

Nội dung báo cáo tóm tắt đề tài nhánh *“Nghiên cứu xây dựng các giải pháp chiến lược ứng phó với biến đổi khí hậu cho các lĩnh vực: năng lượng, công nghiệp, xây dựng và giao thông vận tải”* thuộc đề tài cấp nhà nước *“Nghiên cứu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến các điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên và đề xuất các giải pháp chiến lược phòng tránh, giảm nhẹ và thích nghi, phục vụ phát triển bền vững kinh tế, xã hội ở Việt Nam”* được đóng thành quyển riêng biệt và gửi kèm theo hồ sơ.

Ban Liều Ban Lân
Phẩm Chất Lý Học KC.1
000511
Ngày 21/4/2008
Lê Văn Tuấn

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 22 tháng 4 năm 2008

HỢP ĐỒNG
NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ
Số: 21/2008/HĐ - ĐTCT-KC.09.21/06-10

Căn cứ Bộ luật Dân sự ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật Khoa học và Công nghệ ngày 9 tháng 6 năm 2000;

Căn cứ Nghị định số 81/2002/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Quyết định số 18/2006/QĐ-BKHCN ngày 15 tháng 9 năm 2006 về việc ban hành Quy chế tổ chức và quản lý hoạt động Chương trình khoa học và công nghệ trọng điểm cấp nhà nước giai đoạn 2006-2010 và Quyết định số 23/2006/QĐ-BKHCN ngày 23 tháng 11 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tổ chức và quản lý hoạt động Chương trình khoa học và công nghệ trọng điểm cấp nhà nước giai đoạn 2006-2010;

Căn cứ Quyết định số 293/QĐ-BKHCN ngày 27 tháng 02 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc ban hành "Mẫu hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ" và "Mẫu báo cáo định kỳ" để thực hiện các đề tài, dự án khoa học và công nghệ thuộc các Chương trình khoa học và công nghệ trọng điểm cấp Nhà nước.

Căn cứ Quyết định số 3090/QĐ-BKHCN ngày 24/12/2007 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc phê duyệt tổ chức, cá nhân trúng tuyển chủ trì thực hiện các đề tài năm 2008, thuộc Chương trình "Khoa học và công nghệ biển phục vụ phát triển bền vững Kinh tế - Xã hội" mã số KC.09/06-10.

Căn cứ Quyết định số 351/QĐ-BKHCN ngày 10/3/2008 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc phê duyệt kinh phí các đề tài cấp Nhà nước bắt đầu thực hiện năm 2008 thuộc Chương trình KH&CN trọng điểm cấp Nhà nước giai đoạn 2006 - 2010 "Khoa học và công nghệ biển phục vụ phát triển bền vững Kinh tế - Xã hội" mã số KC.09/06-10

Căn cứ Thông tư liên tịch 93/TTLT-BTC-BKHCN ngày 4/10/2006 của Bộ Tài chính và Bộ Khoa học và Công nghệ về hướng dẫn chế độ khoán kinh phí của đề tài, dự án KH&CN sử dụng ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 2946/QĐ-BKHCN ngày 07/12/2007 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc giao trách nhiệm ký duyệt Thuyết minh các đề tài nghiên cứu và dự án sản xuất thử nghiệm thuộc chương trình KH&CN trọng điểm cấp Nhà nước giai đoạn 2006-2010;

Trên cơ sở nhu cầu và năng lực của các bên,

CHÚNG TÔI GỒM:

1. Bên giao (Bên A) là:

a/ Chương trình KC – 09/06-10

- Do Ông: GS.TS. Lê Đức Tổ
- Chức vụ: Chủ nhiệm Chương trình KC – 09/06-10 làm đại diện
- Địa chỉ: Trường Đại học Khoa học Tự nhiên – 334 Nguyễn Trãi – Thanh Xuân – Hà Nội
- Tel: 5.586898; 0915516312 Fax: 8.584945

b/ Văn phòng các Chương trình

- Do Bà: Đoàn Thị Thịnh
- Chức vụ: Phó Giám đốc Văn phòng các Chương trình làm đại diện.
- Địa chỉ: 70 Trần Hưng Đạo, Hà Nội; Tel: (04) 9366529; Fax: (04) 9366771
- Số tài khoản: 301.01.080.4 tại Kho bạc Nhà nước TP Hà Nội

2. Bên nhận (Bên B) là:

a/ Tổ chức chủ trì thực hiện Đề tài: Liên Đoàn Địa chất Biển – Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam

- Do Ông: TS. Vũ Trường Sơn
- Chức vụ: Phó Liên đoàn trưởng Liên đoàn Địa chất Biển làm đại diện
- Địa chỉ: 125 Trung Kính, Trung Hoà, Cầu Giấy – Hà Nội.
- Điện thoại: 04.7843.027 Fax: 04.7842.325
- Số tài khoản: 931.01.00.00029 – Kho bạc Nhà nước Hà Tây

b/ Chủ nhiệm đề tài: Ông TS. Đào Mạnh Tiến

- Cơ quan công tác: Liên đoàn Địa chất biển
- Địa chỉ: 125 Trung Kính, Trung Hoà, Cầu Giấy – Hà Nội.
- Điện thoại: CQ: 04-7842548 NR: 04-8521223 Mobile: 091-3569910
- Cùng thoả thuận và thống nhất ký kết Hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (sau đây gọi tắt là Hợp đồng) với các điều khoản sau:

Điều 1. Giao và nhận thực hiện Đề tài

1. Bên A giao cho Bên B thực hiện Đề tài “Nghiên cứu đánh giá khả năng tích lũy các chất gây ô nhiễm trong môi trường trầm tích ven bờ biển Việt Nam”, mã số KC09.21/06-10, thuộc Chương trình khoa học và công nghệ trọng điểm cấp Nhà nước KC.09/06-10 “Khoa học và công nghệ biển phục vụ phát triển bền vững Kinh tế - Xã hội” theo các nội dung trong Thuyết minh Đề tài.

Thuyết minh Đề tài KC 09.21/06-10 và các Phụ lục 1, 2, 3, 4 kèm theo là bộ phận của Hợp đồng.

- Thời gian thực hiện Đề tài là 30 tháng, từ tháng 4 năm 2008 đến tháng 10 năm 2010

Tổng kinh phí cần thiết để thực hiện Đề tài là 7.930.700.000 đồng (bằng chữ: Bảy tỷ chín trăm ba mươi triệu bảy trăm nghìn đồng chẵn). Bao gồm:

+ Kinh phí từ ngân sách nhà nước để thực hiện Đề tài do Bên A cấp là: 6.200.000.000 đồng (bằng chữ: Sáu tỷ hai trăm triệu đồng chẵn), trong đó kinh phí được khoán chi là 5.797.000.000 đồng (bằng chữ: Năm tỷ bảy trăm chín bảy triệu đồng chẵn)

+ Kinh phí từ các nguồn khác: Nguồn vốn tự có của đơn vị chủ trì: 1.730.700.000đ (Một tỷ bảy trăm ba mươi triệu bảy trăm ngàn đồng chẵn)

2. Bên B nhận thực hiện Đề tài trên theo đúng nội dung yêu cầu được quy định trong Hợp đồng này.

Điều 2. Quyền và nghĩa vụ của các bên

1. Quyền và nghĩa vụ của Bên A:

a. Duyệt Thuyết minh Đề tài và kiểm tra tình hình Bên B thực hiện Đề tài theo các nội dung trong các Phụ lục 3, 4 kèm theo Hợp đồng này.

b. Tổ chức đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện Đề tài của Bên B theo các yêu cầu, chỉ tiêu trong Thuyết minh Đề tài, các Phụ lục 1, 2, 3, 4 kèm theo Hợp đồng; thanh lý Hợp đồng theo quy định hiện hành.

c. Cấp cho Bên B số kinh phí quy định tại khoản 1 Điều 1 theo tiến độ từng năm, được thể hiện trong các Phụ lục 3, 4 của Hợp đồng.

d. Trước mỗi đợt cấp kinh phí, trên cơ sở báo cáo tình hình thực hiện Đề tài của Bên B, Bên A xem xét và xác nhận khối lượng công việc đạt được phù hợp với kinh phí đã sử dụng và theo tiến độ thực hiện nêu trong Thuyết minh Đề tài và các Phụ lục 3, 4 của Hợp đồng. Bên A có quyền kiến nghị thay đổi tiến độ cấp hoặc ngừng cấp kinh phí (nếu Bên B không hoàn thành công việc đúng tiến độ).

e. Tham gia ý kiến với Bên B về kế hoạch đấu thầu, mua sắm trang bị, thiết bị của Đề tài bằng kinh phí do Bên A cấp (nếu có) để trình cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

f. Kịp thời xem xét, giải quyết theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền giải quyết kiến nghị, đề xuất của Bên B về điều chỉnh nội dung chuyên môn, kinh phí và các vấn đề phát sinh khác trong Hợp đồng.

g. Đơn phương chấm dứt thực hiện Hợp đồng trong trường hợp Bên B vi phạm một trong các điều kiện:

- Không đảm bảo các điều kiện cần thiết trong Thuyết minh Đề tài để thực hiện Hợp đồng, dẫn đến Đề tài không có khả năng hoàn thành;

- Không đủ khả năng thực hiện Hợp đồng;

- Thực hiện không đúng nội dung nghiên cứu trong Thuyết minh Đề tài dẫn đến kết quả của Đề tài có thể không đáp ứng được mục tiêu đã được phê duyệt theo Thuyết minh Đề tài;

- Sử dụng kinh phí không đúng mục đích.

h. Phối hợp cùng Bên B quản lý tài sản được mua sắm bằng kinh phí do Bên A cấp hoặc được tạo ra từ kết quả nghiên cứu của Đề tài.

i. Theo quyết định của Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện việc ủy quyền cho Bên B tiến hành đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với kết quả của Đề tài (nếu có) theo quy định hiện hành.

k. Phân định trách nhiệm của Ban chủ nhiệm Chương trình và Văn phòng các Chương trình:

- Văn phòng các Chương trình chịu trách nhiệm thực hiện các điểm c, i của khoản 1, Điều 2.

- Ban chủ nhiệm Chương trình và Văn phòng các Chương trình cùng chịu trách nhiệm thực hiện các điểm a, b, d, e, f, g, h của khoản 1, Điều 2.

2. Quyền và nghĩa vụ của Bên B:

a. Đứng tên trong Đề tài và hưởng lợi ích thu được (nếu có) do việc khai thác thương mại các kết quả của Đề tài theo quy định hiện hành.

b. Kiến nghị, đề xuất điều chỉnh các nội dung chuyên môn, kinh phí và tiến độ trong Hợp đồng khi cần thiết. Đơn phương chấm dứt thực hiện Hợp đồng khi Bên A vi phạm một trong các điều kiện mà vi phạm đó đã dẫn đến việc Đề tài không thể tiếp tục thực hiện được: không cấp đủ kinh phí thực hiện Đề tài mà không có lý do chính đáng; không kịp thời giải quyết những kiến nghị, đề xuất của Bên B.

c. Lập dự toán kinh phí và tổ chức triển khai đầy đủ các nội dung nghiên cứu của Đề tài đáp ứng các yêu cầu chất lượng, tiến độ và chỉ tiêu trong Thuyết minh Đề tài, các Phụ lục 1, 2, 3, 4 kèm theo Hợp đồng.

d. Xây dựng kế hoạch đầu thầu, mua sắm trang bị, thiết bị của Đề tài bằng kinh phí do Bên A cấp (nếu có) để trình cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và thực hiện mua sắm trang bị, thiết bị theo quy định.

e. Chấp hành các quy định pháp luật và những yêu cầu của cơ quan quản lý trong quá trình thực hiện Hợp đồng. Tạo điều kiện thuận lợi và cung cấp đầy đủ thông tin cho các cơ quan quản lý trong việc giám sát, kiểm tra, thanh tra đối với Đề tài theo quy định.

f. Chủ động sử dụng kinh phí đúng mục đích, đúng chế độ và có hiệu quả.

g. Báo cáo định kỳ 6 tháng một lần (theo mẫu BC ĐK - 01) và báo cáo đột xuất về tình hình thực hiện Đề tài, báo cáo quyết toán hoặc tình hình sử dụng số kinh phí đã nhận trước khi nhận kinh phí của đợt tiếp theo.

h. Thực hiện việc đánh giá cấp cơ sở theo quy định hiện hành khi kết thúc Đề tài. Sau khi đánh giá cấp cơ sở, Bên B có trách nhiệm chuyển cho Bên A các tài liệu, mẫu sản phẩm nêu trong Thuyết minh Đề tài và các Phụ lục 1, 2 kèm theo trong Hợp đồng, báo cáo quyết toán tài chính của Đề tài và toàn bộ hồ sơ đã được hoàn chỉnh trên cơ sở kết luận của Hội đồng đánh giá cấp cơ sở để Bên A tiến hành tổ chức thực hiện việc đánh giá, nghiệm thu cấp nhà nước theo quy định hiện hành.

i. Có trách nhiệm cùng Bên A tiến hành thanh lý Hợp đồng theo quy định.

k. Có trách nhiệm quản lý tài sản được mua sắm bằng kinh phí do Bên A cấp hoặc được tạo ra từ kết quả nghiên cứu của Đề tài, cho tới khi có quyết định xử lý các tài sản đó của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

l. Thực hiện việc đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ theo uỷ quyền của Bên A đối với kết quả nghiên cứu. Công bố, sử dụng, chuyển giao kết quả nghiên cứu theo quy định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

m. Thực hiện đăng ký kết quả của Đề tài tại Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia theo quy định.

n. Phân định trách nhiệm của Tổ chức chủ trì thực hiện Đề tài và Chủ nhiệm Đề tài:

- Tổ chức chủ trì thực hiện Đề tài chịu trách nhiệm thực hiện các điểm d, k của khoản 2, Điều 2.

- Chủ nhiệm Đề tài chịu trách nhiệm thực hiện các điểm a, c, f, l của khoản 2, Điều 2.

2.

- Chủ nhiệm Đề tài cùng Tổ chức chủ trì thực hiện Đề tài chịu trách nhiệm thực hiện các điểm b, e, g, h, i, m của khoản 2, Điều 2.

Điều 3. Xử lý tài chính khi chấm dứt Hợp đồng

Khi chấm dứt Hợp đồng, việc xử lý về tài chính được thực hiện như sau:

1. Đối với Đề tài đã kết thúc:

- a. Khi Đề tài đã kết thúc và đánh giá nghiệm thu đạt yêu cầu thì Bên A tất toán kinh phí cho Bên B theo quy định hiện hành.

- b. Khi Đề tài đã kết thúc, nhưng nghiệm thu không đạt yêu cầu thì Bên A xem xét quyết toán kinh phí cho Bên B trên cơ sở kết luận về trách nhiệm và xác định những nội dung công việc Bên B đã thực hiện của Hội đồng đánh giá nghiệm thu hoặc theo đánh giá của tổ chức tư vấn/chuyên gia độc lập do Bên A yêu cầu.

2. Đối với Đề tài không hoàn thành:

- a. Trường hợp Đề tài không hoàn thành do một trong các đại diện của Bên B không còn mà hai bên không thống nhất được đại diện khác thay thế thì đại diện còn lại của Bên B có trách nhiệm hoàn lại cho Bên A số kinh phí đã cấp nhưng chưa sử dụng. Đối với phần kinh phí đã cấp và đã sử dụng thì hai bên cùng phối hợp xác định khối lượng công việc đã triển khai phù hợp với kinh phí đã sử dụng để làm căn cứ quyết toán theo quy định hiện hành về quản lý tài chính.

- b. Trường hợp Đề tài không hoàn thành do một bên đơn phương chấm dứt thực hiện Hợp đồng:

- Nếu Bên A đơn phương chấm dứt thực hiện Hợp đồng do lỗi của Bên B thì Bên B phải bồi thường 100% kinh phí Bên A đã cấp để thực hiện Đề tài.

- Nếu Bên A đơn phương chấm dứt thực hiện Hợp đồng không do lỗi của Bên B thì Bên B không phải bồi thường số kinh phí đã sử dụng để thực hiện Đề tài, nhưng vẫn phải thực hiện việc quyết toán kinh phí theo quy định của pháp luật.

- Nếu Bên B đơn phương chấm dứt thực hiện Hợp đồng do lỗi của Bên A thì Bên B không phải bồi thường số kinh phí đã sử dụng để thực hiện Đề tài, nhưng vẫn phải thực hiện việc quyết toán kinh phí theo quy định của pháp luật.

- Nếu Bên B đơn phương chấm dứt thực hiện Hợp đồng không do lỗi của Bên A thì Bên B phải bồi thường 100% kinh phí Bên A đã cấp để thực hiện Đề tài.

c. Trường hợp có căn cứ để khẳng định không còn nhu cầu thực hiện Đề tài:

- Nếu hai bên thống nhất chấm dứt Hợp đồng thì cùng nhau xác định khối lượng công việc Bên B đã thực hiện để làm căn cứ thanh toán số kinh phí Bên B đã sử dụng để thực hiện Đề tài.

- Nếu hai bên thoả thuận ký Hợp đồng mới để thay thế và kết quả nghiên cứu của Hợp đồng cũ là một bộ phận cấu thành kết quả nghiên cứu của Hợp đồng mới thì

000510

số kinh phí đã cấp cho Hợp đồng cũ được tính vào kinh phí cấp cho Hợp đồng mới và tiếp tục thực hiện với Hợp đồng mới.

Điều 4. Điều khoản chung

1. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, nếu một trong hai bên có yêu cầu sửa đổi, bổ sung nội dung hoặc có căn cứ để chấm dứt thực hiện Hợp đồng thì phải thông báo cho bên kia ít nhất là 15 ngày (mười lăm ngày) trước khi tiến hành sửa đổi, bổ sung hoặc chấm dứt thực hiện Hợp đồng, để cùng xác định trách nhiệm của mỗi bên và hình thức xử lý. Các sửa đổi, bổ sung (nếu có) phải lập thành văn bản có đầy đủ chữ ký của các bên và được coi là bộ phận của Hợp đồng và là căn cứ để nghiệm thu kết quả của Đề tài.

2. Trong trường hợp do sự kiện bất khả kháng khiến một trong hai bên không thể thực hiện tiếp hoặc thực hiện không đúng nội dung Hợp đồng, hai bên có trách nhiệm phối hợp xác định nguyên nhân và báo cáo cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để giải quyết theo quy định của pháp luật.

3. Hai bên cam kết thực hiện đúng các quy định của Hợp đồng và có trách nhiệm hợp tác giải quyết các vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện.

Mọi tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện Hợp đồng do các bên thương lượng hoà giải để giải quyết. Trường hợp không hoà giải được thì có thể thoả thuận đưa tranh chấp ra Trọng tài để giải quyết. Trường hợp không có thoả thuận giải quyết tại Trọng tài thì một trong hai bên có quyền khởi kiện tại Toà án theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

Điều 5. Hiệu lực của Hợp đồng

Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày 1/4/2008. Hợp đồng gồm 23 trang bao gồm cả phụ lục 1.2.3.4 được lập thành 10 bản bằng tiếng Việt và có giá trị như nhau, Bên A giữ 6 bản, Bên B giữ 4 bản.

**BÊN A (BÊN GIAO)
CHỦ NHIỆM CHƯƠNG TRÌNH**



GS.TS. Lê Đức Tổ

**KT.GIÁM ĐỐC
VĂN PHÒNG CÁC CHƯƠNG TRÌNH
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**BÊN B (BÊN NHẬN)
CHỦ NHIỆM ĐỀ TÀI**



TS. Đào Mạnh Tiến

**KT.LIÊN ĐOÀN TRƯỞNG
LIÊN ĐOÀN ĐỊA CHẤT BIỂN
PHÓ TIỀN ĐOÀN TRƯỞNG**



TS. Vũ Trường Sơn

CÁC PHỤ LỤC KÈM THEO
Hợp đồng số: 21/2008/HĐ - ĐTCT-KC.09.21/06-10

PHỤ LỤC 1
DANH MỤC SẢN PHẨM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ DẠNG KẾT QUẢ III, IV

STT	Tên tài liệu	Số lượng	Ghi chú
A	Thu thập, tổng hợp các dạng tài liệu, mẫu vật đã có phục vụ lập các bản đồ tỷ lệ 1/250.000, 1/100.000, 1/50.000		
1	Các kết quả phân tích mẫu trầm tích (độ hạt, cacbonat, silicat, định lượng khoáng vật...)	Bộ số liệu KQ phân tích	
2	Các số liệu đo thủy động lực, đo gió	Bộ số liệu KQ đo	
3	Các tài liệu đo địa chấn	Bộ số liệu KQ đo	
4	Các tài liệu đo sonar	Bộ số liệu KQ đo	
5	Tọa độ, độ sâu của các trạm khảo sát	Bộ số liệu	
6	Các số liệu đo sâu	Bộ số liệu	
7	Các kết quả phân tích mẫu môi trường (nước biển, ion trao đổi, Eh, pH, B, Br, I...)	Bộ số liệu KQ phân tích	
8	Các kết quả phân tích xạ phổ gamma, các số liệu đo phổ gamma	Bộ số liệu	
9	Các tài liệu về điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội ven biển Việt Nam	Bộ số liệu	
B	Lập các loại bản đồ tỷ lệ 1/250.000, 1/100.000, 1/50.000 trên cơ sở tổng hợp tài liệu và kết quả phân tích mẫu bổ sung		
<i>B.1</i>	<i>Các bản đồ tỷ lệ 1/250.000 toàn vùng ven biển Việt Nam (từ 0-20m nước) trên cơ sở tổng hợp tài liệu</i>		
1	Bản đồ nền độ sâu và báo cáo thuyết minh	25 mảnh BĐ + Báo cáo thuyết minh	
2	Bản đồ thủy động lực và báo cáo thuyết minh	25 mảnh BĐ + Báo cáo thuyết minh	
3	Bản đồ phân bố trầm tích và báo cáo thuyết minh	25 mảnh BĐ + Báo cáo thuyết minh	
4	Bản đồ địa hóa môi trường và ô nhiễm môi trường trầm tích biển và báo cáo thuyết minh	25 mảnh BĐ + Báo cáo thuyết minh	
5	Bản đồ địa hóa môi trường và ô nhiễm môi trường nước biển (tầng đáy) và báo cáo thuyết minh	25 mảnh BĐ + Báo cáo thuyết minh	
6	Bản đồ địa hóa môi trường phóng xạ và báo cáo thuyết minh	25 mảnh BĐ + Báo cáo thuyết minh	
<i>B.2</i>	<i>Các bản đồ tỷ lệ 1/100.000 tại 3 vùng Văn Phong (Nha Trang), Gành Rái (Vũng Tàu), Cửa Định An (Sóc Trăng) (từ 0-20m nước) trên cơ sở tổng hợp tài liệu và</i>		

STT	Tên tài liệu	Số lượng	Ghi chú
	<i>phân tích mẫu môi trường bổ sung</i>		
1	Bản đồ nền độ sâu và báo cáo thuyết minh	3 mảnh BĐ + Báo cáo thuyết minh	
2	Bản đồ thủy động lực và báo cáo thuyết minh	3 mảnh BĐ + Báo cáo thuyết minh	
(3)	Bản đồ phân bố trầm tích và báo cáo thuyết minh	3 mảnh BĐ + Báo cáo thuyết minh	
(4)	Bản đồ địa hóa môi trường và ô nhiễm môi trường trầm tích biển và báo cáo thuyết minh	3 mảnh BĐ + Báo cáo thuyết minh	
5	Bản đồ địa hóa môi trường và ô nhiễm môi trường nước biển (tầng đáy) và báo cáo thuyết minh	3 mảnh BĐ + Báo cáo thuyết minh	
6	Bản đồ địa hóa môi trường phóng xạ và báo cáo thuyết minh	3 mảnh BĐ + Báo cáo thuyết minh	
B.3	<i>Các bản đồ tỷ lệ 1/50.000 tại 3 vùng Hòn Khói (Nha Trang), Hàm Tân (Bình Thuận), Phú Quốc (Kiên Giang) (0-30m nước) trên cơ sở tổng hợp tài liệu và phân tích mẫu môi trường bổ sung</i>		
1	Bản đồ nền độ sâu và báo cáo thuyết minh	3 mảnh BĐ + Báo cáo thuyết minh	
2	Bản đồ thủy động lực và báo cáo thuyết minh	3 mảnh BĐ + Báo cáo thuyết minh	
(3)	Bản đồ phân bố trầm tích và báo cáo thuyết minh	3 mảnh BĐ + Báo cáo thuyết minh	
(4)	Bản đồ địa hóa môi trường và ô nhiễm môi trường trầm tích biển và báo cáo thuyết minh	3 mảnh BĐ + Báo cáo thuyết minh	
5	Bản đồ địa hóa môi trường và ô nhiễm môi trường nước biển (tầng đáy) và báo cáo thuyết minh	3 mảnh BĐ + Báo cáo thuyết minh	
6	Bản đồ địa hóa môi trường phóng xạ và báo cáo thuyết minh	3 mảnh BĐ + Báo cáo thuyết minh	
C	Các loại bản đồ tỷ lệ 1/100.000 tại 2 vùng trọng điểm Hạ Long (Quảng Ninh), cửa Bả Háp (Cà Mau) tỷ lệ 1/50.000 tại 3 vùng trọng điểm Cửa Ba Lạt (Thái Bình), vịnh Đà Nẵng, vịnh Rạch Giá (Kiên Giang) trên cơ sở khảo sát thực địa và tổng hợp kết quả phân tích mẫu		
1	Các kết quả khảo sát thực địa	- Số đo tọa độ độ sâu: 804 điểm KS - Bảng đo sâu: 610km tuyến - Nhật ký thực địa các loại: 35 quyển - Mẫu các loại phục vụ phân tích mẫu và mẫu lưu: 4.829 mẫu	
2	Bản đồ nền độ sâu và báo cáo thuyết minh	5 mảnh BĐ + BC	
3	Bản đồ thủy động lực và báo cáo thuyết minh	5 mảnh BĐ + BC	
(4)	Bản đồ phân bố trầm tích và báo cáo thuyết minh	5 mảnh BĐ + BC	

STT	Tên tài liệu	Số lượng	Ghi chú
(5)	Bản đồ địa hóa môi trường và ô nhiễm môi trường trầm tích biển và báo cáo thuyết minh	5 mảnh BD + BC	
6	Bản đồ địa hóa môi trường và ô nhiễm môi trường nước biển (tầng đáy) và báo cáo thuyết minh	5 mảnh BD + BC	
7	Bản đồ địa hóa môi trường phóng xạ và báo cáo thuyết minh	5 mảnh BD + BC	
8	Bản đồ ô nhiễm môi trường sinh vật đáy	5 mảnh BD + BC	
(D)	Nghiên cứu sự tích lũy ô nhiễm trong môi trường trầm tích 5 vùng trọng điểm		
(1)	Báo cáo đánh giá bảo đảm chất lượng/kiểm soát chất lượng (QA/QC) tại các vùng trọng điểm: Hạ Long, cửa Bể Hấp, vịnh Rạch Giá, cửa Ba Lạt, vịnh Đà Nẵng:	5 quyền báo cáo cho 5 vùng và 1 quyền báo cáo tổng hợp	
2	Báo cáo kết quả ứng dụng các mô hình thủy động lực và thạch động lực nghiên cứu sự lan truyền ô nhiễm trong trầm tích	1 quyền báo cáo	
(3)	Sơ đồ phân bố mức độ tích lũy các chất gây ô nhiễm trong môi trường trầm tích cho các vùng trọng điểm: Hạ Long, cửa Bể Hấp, vịnh Rạch Giá, cửa Ba Lạt, vịnh Đà Nẵng	5 sơ đồ và báo cáo thuyết minh	
(E)	Kiến nghị sử dụng hợp lý tài nguyên trầm tích biển và bảo vệ môi trường của 5 vùng trọng điểm	Các kiến nghị	
F	Phân tích mẫu thu thập từ thực địa, phân tích mẫu bổ sung phục vụ lập các loại bản đồ thuộc nội dung I đến III, đảm bảo chất lượng QA/QC	5.825 kết quả phân tích mẫu các loại	
G	Cơ sở dữ liệu dạng số	Đĩa cơ sở dữ liệu	
H	Báo cáo tổng hợp chung cho cả đề tài	1 quyền báo cáo	

PHỤ LỤC 3
SẢN PHẨM CẦN ĐẠT VÀ TIẾN ĐỘ HOÀN THÀNH

I. NĂM 2008

TT	Sản phẩm cần đạt	Yêu cầu chất lượng đối với sản phẩm	Tiến độ hoàn thành
A	Thu thập, tổng hợp các dạng tài liệu, mẫu vật đã có phục vụ lập các bản đồ tỷ lệ 1/250.000, 1/100.000, 1/50.000		
1 ✓	Các kết quả phân tích mẫu trầm tích (độ hạt, cacbonat, silicat, định lượng khoáng vật...)	Bảng kết quả phân tích được sử dụng trong lập bản đồ. Sai số kết quả phân tích nằm trong phạm vi cho phép theo quy định về sai số công tác phân tích và lấy mẫu do Bộ TN&MT ban hành.	4/2008-6/2008
2	Các số liệu đo thủy động lực, đo gió	Số liệu về hướng gió, tốc độ gió; hướng và tốc độ dòng chảy theo các tầng	4/2008-6/2008
3	Các băng đo địa chấn đặc trưng	Băng địa chấn, các sơ đồ, bản vẽ	4/2008-6/2008
4	Các băng đo sonar đặc trưng	Băng sonar	4/2008-6/2008
5	Tọa độ, độ sâu của các trạm khảo sát	Sổ ghi tọa độ đảm bảo sai số đo không quá 200m (đối với tỷ lệ 1/200.000) và 100m (đối với tỷ lệ 1/100.00 và 1/50.000), số liệu độ sâu các trạm	4/2008-6/2008
6	Các số liệu đo sâu	Băng đo sâu hồi âm	4/2008-6/2008
7	Các kết quả phân tích mẫu môi trường (nước biển, ion trao đổi, Eh, pH, B, Br, I...)	Bảng kết quả phân tích được sử dụng trong lập bản đồ. Sai số kết quả phân tích nằm trong phạm vi cho phép theo quy định về sai số công tác phân tích và lấy mẫu do Bộ TN&MT ban hành.	4/2008-6/2008
8	Các kết quả phân tích xạ phổ gamma, các số liệu đo phổ gamma	Bảng kết quả phân tích được sử dụng trong lập bản đồ. Sai số kết quả phân tích nằm trong phạm vi cho phép theo quy định về sai số công tác phân tích và lấy mẫu do Bộ TN&MT ban hành.	4/2008-6/2008
9	Các tài liệu về điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội ven biển VN	Mô tả khái quát những điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội, cơ sở hạ tầng, khả năng phát triển con người ven biển VN	4/2008-6/2008
B	Lập các loại bản đồ tỷ lệ 1/250.000, 1/100.000, 1/50.000 trên cơ sở tổng hợp tài liệu và phân tích mẫu bổ sung		
B.1	Lập các bản đồ tỷ lệ 1/250.000 toàn vùng ven biển Việt Nam (từ 0-20m nước) trên cơ sở tổng hợp tài liệu		
(1)	Bản đồ nền độ sâu và báo cáo thuyết minh (25 mảnh bản đồ và 01 báo cáo thuyết minh)	- Thể hiện sự phân bố các đường đẳng sâu theo hệ tọa độ VN-2000. - Thể hiện các sự phân bố một số dạng địa hình mốc quan trọng đáy biển và ven bờ theo hệ tọa độ VN-2000.	6-8/2008

TT	Sản phẩm cần đạt	Yêu cầu chất lượng đối với sản phẩm	Tiến độ hoàn thành
		- Báo cáo mô tả được những dạng địa hình điển hình của vùng nghiên cứu (cồn nổi, trũng sâu...), cơ sở để xác định các dạng địa hình đó.	
2	Bản đồ thủy động lực và báo cáo thuyết minh (25 mảnh bản đồ và 01 báo cáo thuyết minh)	- Thể hiện chế độ dòng theo mùa hè, chế độ dòng theo mùa đông - Hoa sóng, hoa gió	6-8/2008
3	Bản đồ phân bố trầm tích và báo cáo thuyết minh (25 mảnh bản đồ và 01 báo cáo thuyết minh)	- Thể hiện sự phân bố các trường trầm tích theo thành phần cấp hạt và thành phần hoá học theo hệ thống phân loại Cục Địa chất Hoàng gia Anh toàn bộ vùng ven biển Việt Nam đạt mức tỷ lệ 1/250.000 - Báo cáo mô tả được đặc điểm thạch học, quy luật phân bố, nguồn cung cấp vật liệu trầm tích trong khu vực.	6-8/2008
4	Bản đồ địa hóa môi trường và ô nhiễm môi trường trầm tích biển và báo cáo thuyết minh (25 mảnh bản đồ và 01 báo cáo thuyết minh)	- Hệ thống chú giải đủ nhưng không rườm rà, do lượng thông tin rất lớn. - Thể hiện sự phân bố các môi trường địa hoá (Geochemical Environment), pH, Eh, nhiệt độ, độ muối trong nước biển - Thể hiện sự phân bố các hợp phần dinh dưỡng PO_4 , SO_4 ,... các nguyên tố có lợi B, Br, I - Thể hiện sự phân bố các dị thường địa hoá các kim loại nặng, nguyên tố phóng xạ, các hợp chất hữu cơ PCBs, OCPs, dầu trong nước biển - Báo cáo mô tả được những đặc trưng về môi trường địa hóa trong nước biển của khu vực, quy luật phân bố, nguồn gốc các dị thường địa hóa của các nguyên tố kim loại nặng, thủy sinh và các hợp chất hữu cơ... đồng thời dự báo những tiềm ẩn ô nhiễm môi trường nước biển và đề xuất những biện pháp giảm thiểu.	6-8/2008
5	Bản đồ địa hóa môi trường và ô nhiễm môi trường nước biển (tầng đáy) và báo cáo thuyết minh (25 mảnh bản đồ và 01 báo cáo thuyết minh)	- Thể hiện sự phân bố môi trường địa hoá trầm tích tầng mặt và theo chiều sâu đến 50cm – 100cm qua các chỉ tiêu Eh, pH, hệ số K_1 , K_2 , K_3 ... - Phân bố các dị thường địa hoá (âm, dương) - Báo cáo thể hiện đặc điểm địa hóa môi trường trầm tích biển khu vực nghiên cứu; quy luật phân bố, nguồn gốc các dị thường địa hóa các nguyên tố kim loại nặng, thuốc	6-8/2008

TT	Sản phẩm cần đạt	Yêu cầu chất lượng đối với sản phẩm	Tiến độ hoàn thành
		bảo vệ thực vật, các hợp chất đánh dấu (PCBs, OCBs, PAH), nguyên tố phóng xạ... theo không gian và thời gian thông qua việc áp dụng phương pháp chỉ thị đánh dấu phân tử.	
(6)	Bản đồ địa hóa môi trường phóng xạ và báo cáo thuyết minh (25 mảnh bản đồ và 01 báo cáo thuyết minh)	- Thể hiện sự phân bố hàm lượng U, Th, K. - Thể hiện các dị thường hàm lượng các nguyên tố U, Th, K - Thể hiện sự phân vùng theo liều chiếu	6-8/2008
B.2	<i>Lập các bản đồ tỷ lệ 1/100.000 tại 3 vùng Văn Phong (Nha Trang), Gành Rái (Vũng Tàu), Cửa Định An (Sóc Trăng) (từ 0-20m nước) trên cơ sở tổng hợp tài liệu và phân tích mẫu môi trường bổ sung</i>		
1	Bản đồ nền độ sâu và báo cáo thuyết minh (3 mảnh bản đồ và 01 báo cáo thuyết minh)	- Thể hiện sự phân bố các đường đẳng sâu theo hệ toạ độ VN-2000. - Thể hiện các sự phân bố một số dạng địa hình mốc quan trọng đáy biển và ven bờ theo hệ toạ độ VN-2000. - Báo cáo mô tả được những dạng địa hình điển hình của vùng nghiên cứu (cồn nổi, trũng sâu...), cơ sở để xác định các dạng địa hình đó.	6-8/2008
2	Bản đồ thủy động lực và báo cáo thuyết minh (3 mảnh bản đồ và 01 báo cáo thuyết minh)	- Thể hiện chế độ dòng theo mùa hè, chế độ dòng theo mùa đông - Hoa sóng, hoa gió	6-8/2008
(3)	Bản đồ phân bố trầm tích và báo cáo thuyết minh (3 mảnh bản đồ và 01 báo cáo thuyết minh)	- Thể hiện sự phân bố các trường trầm tích theo thành phần cấp hạt và thành phần hoá học theo hệ thống phân loại Cục Địa chất Hoàng gia Anh - Báo cáo mô tả được đặc điểm thạch học, quy luật phân bố, nguồn cung cấp vật liệu trầm tích trong khu vực.	6-8/2008
(4)	Bản đồ địa hóa môi trường và ô nhiễm môi trường trầm tích biển và báo cáo thuyết minh (3 mảnh bản đồ và 01 báo cáo thuyết minh)	- Hệ thống chú giải đủ nhưng không rườm rà, do lượng thông tin rất lớn. - Thể hiện sự phân bố các môi trường địa hoá (Geochemical Environment), pH, Eh, nhiệt độ, độ muối trong nước biển - Thể hiện sự phân bố các hợp phần dinh dưỡng PO_4^{3-} , SO_4^{2-} ,... các nguyên tố có lợi B, Br, I - Thể hiện sự phân bố các dị thường địa hoá các kim loại nặng, nguyên tố phóng xạ, các hợp chất hữu cơ PCBs, OCPs, dầu trong nước biển	6-8/2008

TT	Sản phẩm cần đạt	Yêu cầu chất lượng đối với sản phẩm	Tiến độ hoàn thành
		- Báo cáo mô tả được những đặc trưng về môi trường địa hóa trong nước biển của khu vực, quy luật phân bố, nguồn gốc các dị thường địa hóa của các nguyên tố kim loại nặng, thủy sinh và các hợp chất hữu cơ... đồng thời dự báo những tiềm ẩn ô nhiễm môi trường nước biển và đề xuất những biện pháp giảm thiểu.	
5	Bản đồ địa hóa môi trường và ô nhiễm môi trường nước biển (tầng đáy) và báo cáo thuyết minh (3 mảnh bản đồ và 01 báo cáo thuyết minh)	- Thể hiện sự phân bố môi trường địa hoá trầm tích tầng mặt và theo chiều sâu đến 50cm – 100cm qua các chỉ tiêu Eh, pH, hệ số K ₁ , K ₂ , K ₃ ... - Phân bố các dị thường địa hoá (âm, dương) - Báo cáo thể hiện đặc điểm địa hóa môi trường trầm tích biển khu vực nghiên cứu; quy luật phân bố, nguồn gốc các dị thường địa hóa các nguyên tố kim loại nặng, thuốc bảo vệ thực vật, các hợp chất đánh dấu (PCBs, OCBs, PAH), nguyên tố phóng xạ... theo không gian và thời gian thông qua việc áp dụng phương pháp chỉ thị đánh dấu phân tử.	6-8/2008
6	Bản đồ địa hóa môi trường phóng xạ và báo cáo thuyết minh (3 mảnh bản đồ và 01 báo cáo thuyết minh)	- Thể hiện sự phân bố hàm lượng U, Th, K. - Thể hiện các dị thường hàm lượng các nguyên tố U, Th, K - Thể hiện sự phân vùng theo liều chiếu	6-8/2008
B3	<i>Lập các bản đồ tỷ lệ 1/50.000 tại 3 vùng Hòn Khôi (Nha Trang), Hàm Tân (Bình Thuận), Phú Quốc (Kiên Giang) (0-30m nước) trên cơ sở tổng hợp tài liệu và phân tích mẫu môi trường bổ sung</i>		
1	Bản đồ nền độ sâu và báo cáo thuyết minh	- Thể hiện sự phân bố các đường đẳng sâu theo hệ tọa độ VN-2000. - Thể hiện các sự phân bố một số dạng địa hình mốc quan trọng đáy biển và ven bờ theo hệ tọa độ VN-2000. - Báo cáo mô tả được những dạng địa hình điển hình của vùng nghiên cứu (cồn nổi, trũng sâu...), cơ sở để xác định các dạng địa hình đó.	8-12/2008
2	Bản đồ thủy động lực và báo cáo thuyết minh	- Thể hiện chế độ dòng theo mùa hè, chế độ dòng theo mùa đông - Hoa sóng, hoa gió	8-12/2008
3	Bản đồ phân bố trầm tích và báo cáo thuyết minh	- Thể hiện sự phân bố các trường trầm tích theo thành phần cấp hạt và thành phần hoá	8-12/2008

TT	Sản phẩm cần đạt	Yêu cầu chất lượng đối với sản phẩm	Tiến độ hoàn thành
		học theo hệ thống phân loại Cục Địa chất Hoàng gia Anh - Báo cáo mô tả được đặc điểm thạch học, quy luật phân bố, nguồn cung cấp vật liệu trầm tích trong khu vực.	
4	Bản đồ địa hóa môi trường và ô nhiễm môi trường trầm tích biển và báo cáo thuyết minh	- Hệ thống chú giải đủ nhưng không rườm rà, do lượng thông tin rất lớn. - Thể hiện sự phân bố các môi trường địa hoá (Geochemical Environment), pH, Eh, nhiệt độ, độ muối trong nước biển - Thể hiện sự phân bố các hợp phần dinh dưỡng PO_4, SO_4,... các nguyên tố có lợi B, Br, I - Thể hiện sự phân bố các dị thường địa hoá các kim loại nặng, nguyên tố phóng xạ, các hợp chất hữu cơ PCBs, OCPs, dầu trong nước biển - Báo cáo mô tả được những đặc trưng về môi trường địa hóa trong nước biển của khu vực, quy luật phân bố, nguồn gốc các dị thường địa hóa của các nguyên tố kim loại nặng, thủy sinh và các hợp chất hữu cơ... đồng thời dự báo những tiềm ẩn ô nhiễm môi trường nước biển và đề xuất những biện pháp giảm thiểu.	8-12/2008
5	Bản đồ địa hóa môi trường và ô nhiễm môi trường nước biển (tầng đáy) và báo cáo thuyết minh	- Thể hiện sự phân bố môi trường địa hoá trầm tích tầng mặt và theo chiều sâu đến 50cm – 100cm qua các chỉ tiêu Eh, pH, hệ số K_1, K_2, K_3... - Phân bố các dị thường địa hoá (âm, dương) - Báo cáo thể hiện đặc điểm địa hóa môi trường trầm tích biển khu vực nghiên cứu; quy luật phân bố, nguồn gốc các dị thường địa hóa các nguyên tố kim loại nặng, thuốc bảo vệ thực vật, các hợp chất đánh dấu (PCBs, OCBs, PAH), nguyên tố phóng xạ... theo không gian và thời gian thông qua việc áp dụng phương pháp chỉ thị đánh dấu phân tử.	8-12/2008
6	Bản đồ địa hóa môi trường phóng xạ và báo cáo thuyết minh	- Thể hiện sự phân bố hàm lượng U, Th, K. - Thể hiện các dị thường hàm lượng các nguyên tố U, Th, K - Thể hiện sự phân vùng theo liều chiếu	1-3/2009

TT	Sản phẩm cần đạt	Yêu cầu chất lượng đối với sản phẩm	Tiến độ hoàn thành
C	Lập các loại bản đồ tỷ lệ 1/100.000 tại 2 vùng trọng điểm Hạ Long (Quảng Ninh), cửa Bấp Háp (Cà Mau) tỷ lệ 1/50.000 tại 3 vùng trọng điểm Cửa Ba Lạt (Thái Bình), vịnh Đà Nẵng, vịnh Rạch Giá (Kiên Giang) trên cơ sở khảo sát thực địa và tổng hợp kết quả phân tích mẫu		
1	Các kết quả khảo sát thực địa của các chuyên đề: bản đồ độ sâu, trầm tích, thủy động lực, địa hóa môi trường nước biển, địa hóa môi trường trầm tích biển, địa hóa môi trường xạ gồm: - Số đo tọa độ độ sâu: 804 điểm KS - Bảng đo sâu: 610km tuyến - Nhật ký thực địa các loại: 35 quyển - Mẫu các loại phục vụ phân tích mẫu và mẫu lưu: 4.829 mẫu. Trong đó: - Mẫu lưu: 804 mẫu: - Mẫu phân tích trầm tích: 2.998 mẫu - Mẫu nước: 323 mẫu - Mẫu sinh vật: 528 mẫu - Mẫu phục vụ QA/QC: 176 mẫu	- Có được các tài liệu về địa hình, khí tượng - thủy văn biển; các tham số địa vật lý (địa chấn nông phân giải cao, xạ phổ gamma); các tham số môi trường (nhiệt độ, độ muối, pH, Eh...) - Lấy các loại mẫu: trầm tích biển, môi trường biển, nước biển	4/2008-12/2008
(D)	Nghiên cứu sự tích lũy ô nhiễm trong môi trường trầm tích 5 vùng trọng điểm (Hải Phòng)		
	Báo cáo đánh giá bảo đảm chất lượng/kiểm soát chất lượng (QA/QC) tại vùng trọng điểm: cửa Bấp Háp	- QA/QC trong nghiên cứu môi trường tại hiện trường (chất lượng đo, thử trực tiếp tại hiện trường; trong hoạt động lấy mẫu, xử lý và bảo quản mẫu) - QA/QC trong vận chuyển về phòng thí nghiệm	5-12/2008
F	Phân tích mẫu thu thập từ thực địa, phân tích mẫu bổ sung phục vụ lập các loại bản đồ thuộc nội dung I đến III, đảm bảo chất lượng QA/QC		
	- 1800 kết quả đo kết quả đo nhanh tại thực địa - 1223 kết quả phân tích mẫu các loại	Bảng kết quả phân tích được sử dụng trong lập bản đồ. Sai số kết quả phân tích nằm trong phạm vi cho phép theo quy định về sai số công tác phân tích và lấy mẫu do Bộ TN&MT ban hành.	5-12/2008

II. NĂM 2009

TT	Sản phẩm cần đạt	Yêu cầu chất lượng đối với sản phẩm	Tiến độ hoàn thành
C	Lập các loại bản đồ tỷ lệ 1/100.000 tại 2 vùng trọng điểm Hạ Long (Quảng Ninh), cửa Bấp Háp (Cà Mau) tỷ lệ 1/50.000 tại 3 vùng trọng điểm Cửa Ba Lạt (Thái Bình), vịnh Đà Nẵng, vịnh Rạch Giá (Kiên Giang) giá trên cơ sở khảo sát thực địa và tổng hợp kết quả phân tích mẫu		
1	Bản đồ nền độ sâu và báo cáo thuyết minh (6 mảnh bản đồ và 01 báo cáo thuyết minh)	- Thể hiện sự phân bố các đường đẳng sâu theo hệ toạ độ VN-2000. - Thể hiện các sự phân bố một số dạng địa hình mốc quan trọng đáy biển và ven bờ theo hệ toạ độ VN-2000. - Báo cáo mô tả được những dạng địa hình điển hình của vùng nghiên cứu (cồn nổi, trũng sâu...), cơ sở để xác định các dạng địa hình đó.	1-5/2009
2	Bản đồ thủy động lực và báo cáo thuyết minh (6 mảnh bản đồ và 01 báo cáo thuyết minh)	- Thể hiện chế độ dòng theo mùa hè, chế độ dòng theo mùa đông - Hoa sóng, hoa gió	1-5/2009
3	Bản đồ phân bố trầm tích và báo cáo thuyết minh (6 mảnh bản đồ và 01 báo cáo thuyết minh)	- Thể hiện sự phân bố các trường trầm tích theo thành phần cấp hạt và thành phần hoá học theo hệ thống phân loại Cục Địa chất Hoàng gia Anh - Báo cáo mô tả được đặc điểm thạch học, quy luật phân bố, nguồn cung cấp vật liệu trầm tích trong khu vực.	5-8/2009
4	Bản đồ địa hóa môi trường và ô nhiễm môi trường trầm tích biển và báo cáo thuyết minh (6 mảnh bản đồ và 01 báo cáo thuyết minh)	- Hệ thống chủ giải đủ nhưng không rườm rà, do lượng thông tin rất lớn. - Thể hiện sự phân bố các môi trường địa hoá (Geochemical Environment), pH, Eh, nhiệt độ, độ muối trong nước biển - Thể hiện sự phân bố các hợp phần dinh dưỡng PO_4, SO_4,... các nguyên tố có lợi B, Br, I - Thể hiện sự phân bố các dị thường địa hoá các kim loại nặng, nguyên tố phóng xạ, các hợp chất hữu cơ PCBs, OCPs, dầu trong nước biển - Báo cáo mô tả được những đặc trưng về môi trường địa hóa trong nước biển của khu vực, quy luật phân bố, nguồn gốc các dị thường địa hóa của các nguyên tố kim loại nặng, thủy sinh và các hợp chất hữu cơ... đồng thời dự báo những tiềm ẩn ô nhiễm môi trường nước biển và đề xuất những biện pháp giảm thiểu.	5-8/2009

TT	Sản phẩm cần đạt	Yêu cầu chất lượng đối với sản phẩm	Tiến độ hoàn thành
5	Lập bản đồ địa hóa môi trường và ô nhiễm môi trường nước biển (tầng đáy) và báo cáo thuyết minh (6 mảnh bản đồ và 01 báo cáo thuyết minh)	- Thể hiện sự phân bố môi trường địa hoá trầm tích tầng mặt và theo chiều sâu đến 50cm – 100cm qua các chỉ tiêu Eh, pH, hệ số K₁, K₂, K₃... - Phân bố các dị thường địa hoá (âm, dương) - Báo cáo thể hiện đặc điểm địa hóa môi trường trầm tích biển khu vực nghiên cứu; quy luật phân bố, nguồn gốc các dị thường địa hóa các nguyên tố kim loại nặng, thuốc bảo vệ thực vật, các hợp chất đánh dấu (PCBs, OCBs, PAH), nguyên tố phóng xạ... theo không gian và thời gian thông qua việc áp dụng phương pháp chỉ thị đánh dấu phân tử.	5-8/2009
6	Lập bản đồ địa hóa môi trường phóng xạ và báo cáo thuyết minh (6 mảnh bản đồ và 01 báo cáo thuyết minh)	- Thể hiện sự phân bố hàm lượng U, Th, K. - Thể hiện các dị thường hàm lượng các nguyên tố U, Th, K - Thể hiện sự phân vùng theo liều chiếu	5-8/2009
7	Lập bản đồ ô nhiễm môi trường sinh vật đáy (6 mảnh bản đồ và 01 báo cáo thuyết minh)	Thể hiện mức độ tích lũy kim loại nặng, thuốc trừ sâu, các chất gây ô nhiễm khác của sinh vật đáy (tập trung vào nhóm thân mềm)	5-10/2009
D	Nghiên cứu sự tích lũy ô nhiễm trong môi trường trầm tích 5 vùng trọng điểm		
1	Báo cáo kết quả nghiên cứu, đánh giá bảo đảm chất lượng/kiểm soát chất lượng (QA/QC) tại các vùng trọng điểm: Hạ Long, vịnh Rạch Giá, cửa Ba Lạt, vịnh Đà Nẵng	- QA/QC trong nghiên cứu môi trường tại hiện trường (chất lượng đo, thử trực tiếp tại hiện trường; trong hoạt động lấy mẫu, xử lý và bảo quản mẫu) - QA/QC trong vận chuyển về phòng thí nghiệm	8-12/2009
2	Báo cáo kết quả ứng dụng các mô hình thủy động lực và thạch động lực nghiên cứu sự lan truyền ô nhiễm trong trầm tích	- Các kết quả tính toán, dự báo thủy động lực - Các kết quả tính toán, dự báo lan truyền ô nhiễm. - Báo cáo tổng hợp (cơ sở toán học của mô hình, phương pháp áp dụng, các kết quả tính toán dự báo, phân tích nhận xét và đề xuất...v.v)	8-12/2009
3	Sơ đồ phân bố mức độ tích lũy các chất gây ô nhiễm trong môi trường trầm tích cho các vùng trọng điểm: Hạ Long, cửa Bể Hấp, vịnh Rạch Giá, cửa Ba Lạt, vịnh Đà Nẵng (5 tờ bản đồ và 01 báo cáo thuyết minh)	Thể hiện được các số liệu về kết quả phân tích các chất ô nhiễm môi trường trong trầm tích, trong sinh vật đáy có độ tin cậy cao, thể hiện sự phân bố theo không gian mức độ tích lũy các chất gây ô nhiễm trong trầm tích biển.	8-12/2009

TT	Sản phẩm cần đạt	Yêu cầu chất lượng đối với sản phẩm	Tiến độ hoàn thành
F	Kết quả phân tích mẫu các loại: 2.802 kết quả phân tích mẫu	Bảng kết quả phân tích được sử dụng trong lập bản đồ. Sai số kết quả phân tích nằm trong phạm vi cho phép theo quy định về sai số công tác phân tích và lấy mẫu do Bộ TN&MT ban hành.	1-8/2009

NĂM 2010

TT	Sản phẩm cần đạt	Yêu cầu chất lượng đối với sản phẩm	Tiến độ hoàn thành
E	Kiến nghị sử dụng hợp lý tài nguyên trầm tích biển và bảo vệ môi trường của 5 vùng trọng điểm	Các kiến nghị sử dụng bền vững tài nguyên	1-3/2010
G	Cơ sở dữ liệu dạng số	Chuẩn hóa số liệu, đưa về dạng số các dữ liệu về môi trường dải ven biển và các vùng trọng điểm trong một hệ thống CSDL thống nhất	4-8/2010
H	Báo cáo tổng hợp chung cho cả đề tài	Báo cáo tổng hợp của đề tài, thể hiện những nét lớn các kết quả của đề tài	4-10/2010

96

PHỤ LỤC 4
DỰ TOÁN KINH PHÍ THEO NỘI DUNG VÀ KẾT QUẢ

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Nội dung công việc cần thực hiện	Sản phẩm cuối cùng	Thời gian hoàn thành sản phẩm	Mục chi	Kinh phí từ NSNN								Tự có	Khác
					Tổng số	Kinh phí được khoán	Trong đó							
							Năm 2008		Năm 2009		Năm 2010			
							Tổng số	Kinh phí được khoán	Tổng số	Kinh phí được khoán	Tổng số	Kinh phí được khoán		
	Xây dựng thuyết minh đề tài	Thuyết minh đề tài đã được phê duyệt	2008	114	2,00	2,00	2,00	2,00						
A	Thu thập, tổng hợp các dạng tài liệu, mẫu vật đã có phục vụ lập các bản đồ tỷ lệ 1/250.000, 1/100.000, 1/50.000	9 bộ số liệu kết quả phân tích, số liệu đo gió, đo địa chấn, sonar, số liệu đo sâu	6/2008	114	25,20	25,20	25,20	25,20	-	-	-	-	-	-
B	Lập các loại bản đồ tỷ lệ 1/250.000, 1/100.000, 1/50.000 trên cơ sở tổng hợp tài liệu và phân tích mẫu môi trường bổ sung				612,43	612,43	202,43	202,43	410,00	410,00	-	-	1.450,00	-
I	- Vật tư, VPP phục vụ lập các loại bản đồ			119	22,43	22,43	22,43	22,43	-	-	-	-	-	-
II	Thuê khoán. Trong đó:			114	590,00	590,00	180,00	180,00	410,00	410,00	-	-	1.450,00	-
B.1	Lập các bản đồ tỷ lệ 1/250.000 toàn vùng ven biển Việt Nam (từ 0-20m nước) trên cơ sở tổng hợp tài liệu				170,00	170,00	60,00	60,00	110,00	110,00	-	-	1.450,00	-
1	Thành lập bản đồ nền độ sâu và báo cáo thuyết minh	25 mảnh BD + Báo cáo thuyết minh	8/2008	114	30,00	30,00	10,00	10,00	20,00	20,00	-	-	240,00	-
2	Thành lập bản đồ thủy động lực và báo cáo thuyết minh	25 mảnh BD + Báo cáo thuyết minh	8/2008	114	20,00	20,00	10,00	10,00	10,00	10,00	-	-	240,00	-
3	Thành lập bản đồ phân bố trầm tích và báo cáo thuyết minh	25 mảnh BD + Báo cáo thuyết minh	8/2008	114	30,00	30,00	10,00	10,00	20,00	20,00	-	-	250,00	-
4	Thành lập bản đồ địa hóa môi trường và ô nhiễm môi trường trầm tích biển và báo cáo thuyết minh	25 mảnh BD + Báo cáo thuyết minh	8/2008	114	30,00	30,00	10,00	10,00	20,00	20,00	-	-	240,00	-
5	Thành lập bản đồ địa hóa môi trường và ô nhiễm môi trường nước biển (tầng đáy) và báo cáo thuyết minh	25 mảnh BD + Báo cáo thuyết minh	8/2008	114	30,00	30,00	10,00	10,00	20,00	20,00	-	-	240,00	-
6	Thành lập bản đồ địa hóa môi trường phóng xạ và báo cáo thuyết minh	25 mảnh BD + Báo cáo thuyết minh	8/2008	114	30,00	30,00	10,00	10,00	20,00	20,00	-	-	240,00	-
B.2	Lập các bản đồ tỷ lệ 1/100.000 tại 3 vùng Văn Phong (Nha Trang), Gành Rái (Vũng Tàu), Cửa Định An (Sóc Trăng) (từ 0-20m nước) trên cơ sở tổng hợp tài liệu và phân tích mẫu môi trường bổ sung				210,00	210,00	60,00	60,00	150,00	150,00	-	-	-	-

000523

TT	Nội dung công việc cần thực hiện	Sản phẩm cuối cùng	Thời gian hoàn thành sản phẩm	Mục chi	Kinh phí từ NSNN								Tự có	Khác
					Tổng số	Kinh phí được khoán	Trong đó							
							Năm 2008		Năm 2009		Năm 2010			
							Tổng số	Kinh phí được khoán	Tổng số	Kinh phí được khoán	Tổng số	Kinh phí được khoán		
1	Thành lập bản đồ nền độ sâu và báo cáo thuyết minh	3 mảnh BĐ + Báo cáo thuyết minh	8/2008	114	25,00	25,00	10,00	10,00	15,00	15,00	-	-	-	-
2	Thành lập bản đồ thủy động lực và báo cáo thuyết minh	3 mảnh BĐ + Báo cáo thuyết minh	8/2008	114	25,00	25,00	10,00	10,00	15,00	15,00	-	-	-	-
3	Thành lập bản đồ phân bố trầm tích và báo cáo thuyết minh	3 mảnh BĐ + Báo cáo thuyết minh	8/2008	114	40,00	40,00	10,00	10,00	30,00	30,00	-	-	-	-
4	Thành lập bản đồ địa hóa môi trường và ô nhiễm môi trường trầm tích biển và báo cáo thuyết minh	3 mảnh BĐ + Báo cáo thuyết minh	8/2008	114	40,00	40,00	10,00	10,00	30,00	30,00	-	-	-	-
5	Thành lập bản đồ địa hóa môi trường và ô nhiễm môi trường nước biển (tầng đáy) và báo cáo thuyết minh	3 mảnh BĐ + Báo cáo thuyết minh	8/2008	114	40,00	40,00	10,00	10,00	30,00	30,00	-	-	-	-
6	Thành lập bản đồ địa hóa môi trường phóng xạ và báo cáo thuyết minh	3 mảnh BĐ + Báo cáo thuyết minh	8/2008	114	40,00	40,00	10,00	10,00	30,00	30,00	-	-	-	-
B.3	Lập các bản đồ tỷ lệ 1/50.000 tại 3 vùng Hòn Khói (Nha Trang), Hàm Tân (Bình Thuận), Phú Quốc (Kiên Giang) (0-30m nước) trên cơ sở tổng hợp tài liệu và phân tích mẫu môi trường bổ sung				210,00	210,00	60,00	60,00	150,00	150,00	-	-	-	-
1	Thành lập bản đồ nền độ sâu và báo cáo thuyết minh	3 mảnh BĐ + Báo cáo thuyết minh	12/2008	114	25,00	25,00	10,00	10,00	15,00	15,00	-	-	-	-
2	Thành lập bản đồ thủy động lực và báo cáo thuyết minh	3 mảnh BĐ + Báo cáo thuyết minh	12/2008	114	25,00	25,00	10,00	10,00	15,00	15,00	-	-	-	-
3	Thành lập bản đồ phân bố trầm tích và báo cáo thuyết minh	3 mảnh BĐ + Báo cáo thuyết minh	12/2008	114	40,00	40,00	10,00	10,00	30,00	30,00	-	-	-	-
4	Thành lập bản đồ địa hóa môi trường và ô nhiễm môi trường trầm tích biển và báo cáo thuyết minh	3 mảnh BĐ + Báo cáo thuyết minh	12/2008	114	40,00	40,00	10,00	10,00	30,00	30,00	-	-	-	-
5	Thành lập bản đồ địa hóa môi trường và ô nhiễm môi trường nước biển (tầng đáy) và báo cáo thuyết minh	3 mảnh BĐ + Báo cáo thuyết minh	12/2008	114	40,00	40,00	10,00	10,00	30,00	30,00	-	-	-	-
6	Thành lập bản đồ địa hóa môi trường phóng xạ và báo cáo thuyết minh	3 mảnh BĐ + Báo cáo thuyết minh	12/2008	114	40,00	40,00	10,00	10,00	30,00	30,00	-	-	-	-

TT	Nội dung công việc cần thực hiện	Sản phẩm cuối cùng	Thời gian hoàn thành sản phẩm	Mục chi	Kinh phí từ NSNN								Tự có	Khác
					Tổng số	Kinh phí được khoán	Trong đó							
							Năm 2008		Năm 2009		Năm 2010			
							Tổng số	Kinh phí được khoán	Tổng số	Kinh phí được khoán	Tổng số	Kinh phí được khoán		
C	Lập các loại bản đồ tỷ lệ 1/100.000 tại 2 vùng trọng điểm Hạ Long (Quảng Ninh), cửa Bập Hấp (Cà Mau) tỷ lệ 1/50.000 tại 3 vùng trọng điểm Cửa Ba Lạt (Thái Bình), vịnh Đà Nẵng, vịnh Rạch Giá (Kiên Giang) giá trên cơ sở khảo sát thực địa và tổng hợp kết quả phân tích mẫu				2.099,11	1.696,11	931,77	528,77	1.167,35	1.167,35	-	-	180,70	-
1	Thành lập bản đồ nền độ sâu và báo cáo thuyết minh:				240,39	240,39	53,44	53,44	186,95	186,95	-	-	-	-
	- Khảo sát thực địa	Các số liệu đo sâu, số ghi tọa độ, bảng đo sâu	12/2008	119	190,84	190,84	53,44	53,44	137,40	137,40	-	-	-	-
	- Lập bản đồ + BC thuyết minh	5 mảnh BĐ + BC	5/2009	119	49,55	49,55	-	-	49,55	49,55	-	-	-	-
2	Thành lập bản đồ thủy động lực và báo cáo thuyết minh:				248,64	248,64	52,06	52,06	196,58	196,58	-	-	-	-
	- Khảo sát thực địa	Các số liệu đo gió, hải văn, số đo	12/2008	119	208,26	208,26	52,06	52,06	156,19	156,19	-	-	-	-
	- Lập bản đồ + BC thuyết minh	5 mảnh BĐ + BC	5/2009	119	40,39	40,39	-	-	40,39	40,39	-	-	-	-
3	Thành lập bản đồ phân bố trầm tích và báo cáo thuyết minh:				94,17	94,17	19,20	19,20	74,96	74,96	-	-	-	-
	- Khảo sát thực địa	Nhật ký thực địa, các mẫu vật phục vụ phân tích trầm tích	12/2008	119	76,82	76,82	19,20	19,20	57,61	57,61	-	-	-	-
	- Lập bản đồ + BC thuyết minh	5 mảnh BĐ + BC	8/2009	119	17,35	17,35	-	-	17,35	17,35	-	-	-	-
4	Thành lập bản đồ địa hóa môi trường và ô nhiễm môi trường trầm tích biển và báo cáo thuyết minh:				245,33	245,33	48,16	48,16	197,17	197,17	-	-	-	-
	- Khảo sát thực địa	Nhật ký thực địa, các mẫu vật phục vụ phân tích môi trường trầm tích	12/2008	119	192,66	192,66	48,16	48,16	144,49	144,49	-	-	-	-
	- Lập bản đồ + BC thuyết minh	5 mảnh BĐ + BC	8/2009	119	52,67	52,67	-	-	52,67	52,67	-	-	-	-
5	Thành lập bản đồ địa hóa môi trường và ô nhiễm môi trường nước biển (tầng đáy) và báo cáo thuyết minh:				245,33	245,33	48,16	48,16	197,17	197,17	-	-	-	-
	- Khảo sát thực địa	Nhật ký thực địa, các mẫu vật phục vụ phân tích môi trường nước	12/2008	119	192,66	192,66	48,16	48,16	144,49	144,49	-	-	-	-
	- Lập bản đồ + BC thuyết minh	5 mảnh BĐ + BC	8/2009	119	52,67	52,67	-	-	52,67	52,67	-	-	-	-

TT	Nội dung công việc cần thực hiện	Sản phẩm cuối cùng	Thời gian hoàn thành sản phẩm	Mục chi	Kinh phí từ NSNN								Tự có	Khác
					Tổng số	Kinh phí được khoán	Trong đó							
							Năm 2008		Năm 2009		Năm 2010			
							Tổng số	Kinh phí được khoán	Tổng số	Kinh phí được khoán	Tổng số	Kinh phí được khoán		
6	Thành lập bản đồ địa hóa môi trường phóng xạ và báo cáo thuyết minh: - Khảo sát thực địa - Lập bản đồ + BC thuyết minh				217,98	217,98	49,71	49,71	168,27	168,27	-	-	-	-
		Nhật ký thực địa, số liệu đo phổ gamma, các mẫu vật phục vụ phân tích môi trường phóng xạ	12/2008	119	198,84	198,84	49,71	49,71	149,13	149,13	-	-	-	-
		5 mảnh BĐ + BC	8/2009	119	19,14	19,14	-	-	19,14	19,14	-	-	-	-
7	Thành lập bản đồ ô nhiễm môi trường sinh vật đáy: - Khảo sát thực địa - Lập bản đồ + BC thuyết minh				165,00	165,00	18,75	18,75	146,25	146,25	-	-	-	-
		Nhật ký thực địa, các mẫu vật phục vụ phân tích sinh vật	12/2008	114	75,00	75,00	18,75	18,75	56,25	56,25	-	-	-	-
		5 mảnh BĐ + BC	10/2009	114	90,00	90,00	-	-	90,00	90,00	-	-	-	-
8	Vật tư phục vụ lập bản đồ ô nhiễm sinh vật đáy			119	29,71	29,71	29,71	29,71	-	-	-	-	-	-
9	Thuê thuyền và các thiết bị phục vụ khảo sát		2008	114	322,00	-	322,00	-	-	-	-	-	-	-
10	Thuê ô tô chở người, thiết bị, mẫu vật đến vùng khảo sát và ngược lại (Hà Nội - Thái Bình - Hạ Long - Hà Nội; Hà Nội - Đà Nẵng - Bảy Háp - Rạch Giá - Hà Nội)		2008	114	81,00	-	81,00	-	-	-	-	-	-	-
11	Công tác phí, lưu trú, ăn định lương, vé công tác phục vụ khảo sát thực địa		2008	119	209,56	209,56	209,56	209,56	-	-	-	-	-	-
12	Bảo trì, bảo dưỡng thiết bị trước và sau khảo sát		2008	114									180,70	
D	Nghiên cứu sự tích lũy ô nhiễm trong môi trường trầm tích 5 vùng trọng điểm				780,00	780,00	30,00	30,00	750,00	750,00	-	-	-	
1	Nghiên cứu, đánh giá bảo đảm chất lượng/kiểm soát chất lượng (QA/QC) tại các vùng trọng điểm: Hạ Long, cửa Bảy Háp, vịnh Rạch Giá, cửa Ba Lạt, vịnh Đà Nẵng: 5 chuyến đi x 30.000.000đ/chuyến đi	5 quyền báo cáo đánh giá bảo đảm chất lượng/kiểm soát chất lượng (QA/QC) cho 5 vùng trọng điểm và 1 quyền báo cáo tổng hợp	12/2009	114	150,00	150,00	30,00	30,00	120,00	120,00	-	-	-	-
2	Ứng dụng các mô hình thủy động lực và thực động lực nghiên cứu sự lan truyền ô nhiễm trong trầm tích	Báo cáo KQ mô hình theo các kịch bản khác nhau	12/2009	114	180,00	180,00	-	-	180,00	180,00	-	-	-	-

TT	Nội dung công việc cần thực hiện	Sản phẩm cuối cùng	Thời gian hoàn thành sản phẩm	Mục chi	Kinh phí từ NSNN								Tự có	Khác
					Tổng số	Kinh phí được khoán	Trong đó							
							Năm 2008		Năm 2009		Năm 2010			
							Tổng số	Kinh phí được khoán	Tổng số	Kinh phí được khoán	Tổng số	Kinh phí được khoán		
3	Thành lập sơ đồ phân bố mức độ tích lũy các chất gây ô nhiễm trong môi trường trầm tích cho các vùng trọng điểm: Hạ Long, cửa Bảy Háp, vịnh Rạch Giá, cửa Ba Lạt, vịnh Đà Nẵng	5 sơ đồ và báo cáo thuyết minh	12/2009	114	450,00	450,00	-	-	450,00	450,00	-	-	-	-
E	Kiểm nghị sử dụng hợp lý tài nguyên trầm tích biển và bảo vệ môi trường của 5 vùng trọng điểm	Các kiến nghị	3/2010	114	50,00	50,00	-	-	-	-	50,00	50,00	-	-
F	Phân tích mẫu thu thập từ khảo sát thực địa và lựa chọn bổ sung; phân tích mẫu phục vụ QA/QC		8/2009		2.230,26	2.230,26	728,11	728,11	1.502,16	1.502,16	-	-	-	-
1	Phân tích mẫu trong trầm tích	2998 KQPT mẫu các loại	8/2009	119	1.427,93	1.427,93	430,22	430,22	997,71	997,71	-	-	-	-
2	Phân tích mẫu trong nước	323 KQPT mẫu các loại	8/2009	119	240,09	240,09	80,35	80,35	159,74	159,74	-	-	-	-
3	Phân tích mẫu sinh vật	528 KQPT mẫu các loại	8/2009	119	392,34	392,34	130,77	130,77	261,57	261,57	-	-	-	-
4	Phân tích mẫu phục vụ đảm bảo chất lượng/kiểm soát chất lượng (QA/QC)	1976 KQPT mẫu các loại	8/2009	119	169,90	169,90	86,76	86,76	83,14	83,14	-	-	-	-
G	Cơ sở dữ liệu dạng số	Đĩa cơ sở dữ liệu	8/2010	119	195,53	195,53	-	-	-	-	195,53	195,53	-	-
H	Báo cáo tổng hợp chung cho cả đề tài	Báo cáo tổng hợp của đề tài, thể hiện những nét lớn các kết quả của đề tài	10/2010	114	12,00	12,00	-	-	-	-	12,00	12,00	-	-
I	Các chi phí khác				193,47	193,47	80,49	80,49	45,01	45,01	67,96	67,96	100,00	-
1	Hợp tác quốc tế			115									100,00	-
2	Quản lý cơ sở			119	37,50	37,50	15,00	15,00	15,00	15,00	7,50	7,50	-	-
3	Thủ lao chủ nhiệm đề tài			114	30,00	30,00	12,00	12,00	12,00	12,00	6,00	6,00	-	-
4	Chi phí kiểm tra định kỳ			119	25,00	25,00	25,00	25,00	-	-	-	-	-	-
5	Hợp tổ chuyên gia			119	17,50	17,50	14,00	14,00	3,50	3,50	-	-	-	-
6	Chi phí nghiệm thu cơ sở			119	9,46	9,46	-	-	-	-	9,46	9,46	-	-
7	Hội thảo			119	19,01	19,01	9,49	9,49	9,51	9,51	-	-	-	-
8	Thông tin liên lạc			119	10,00	10,00	5,00	5,00	5,00	5,00	-	-	-	-
9	In ấn bản đồ			119	30,00	30,00	-	-	-	-	30,00	30,00	-	-
10	Photo tài liệu, đóng sách...			119	15,00	15,00	-	-	-	-	15,00	15,00	-	-
	Tổng cộng				6.200,00	5.797,00	2.000,00	1.597,00	3.874,52	3.874,52	325,49	325,49	1.730,70	-

CỤC ĐỊA CHẤT VÀ KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
LIÊN ĐOÀN ĐỊA CHẤT BIỂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 99 /2008/HĐKH-KC.09.21

Hà Nội, ngày 9 tháng 6 năm 2008

HỢP ĐỒNG HỢP TÁC NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

- Căn cứ vào Bộ luật Dân sự số 33/2005/QH11 được Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua tại kỳ họp Quốc hội khoá XI, kỳ họp thứ 7 ngày 14/6/2005.

- Căn cứ vào Quyết định số 516/2003/QĐ-BTNMT ngày 22/4/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Quyết định số 81 QĐ/ĐCKS-TCCB ngày 6/4/2005 của Cục trưởng Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam về việc quy định chức năng, nhiệm vụ quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Liên đoàn Địa chất Biển.

- Căn cứ Thông tư liên tịch 93/TTLT-BTC-BKHCN ngày 4/10/2006 của Bộ Tài chính và Bộ Khoa học và Công nghệ về hướng dẫn chế độ khoán kinh phí của đề tài, dự án KH&CN sử dụng ngân sách Nhà nước;

- Căn cứ vào hợp đồng số 21/2008/HĐ - ĐTCT-KC - 09.21/06-10 ký ngày 22/4/2008 giữa Chương trình KC09/06-10; Văn phòng Các chương trình KH&CN ký với Liên đoàn Địa chất biển.

Căn cứ vào khả năng của hai cơ quan.

Chúng tôi gồm :

BÊN GIAO (BÊN A) : a. Cơ quan chủ trì: Liên đoàn Địa chất Biển

- Đại diện là ông: TS. Vũ Trường Sơn
- Chức vụ: Phó Liên đoàn trưởng
- Địa chỉ: Ngõ 125, đường Trung Kính, Trung Hoà, Cầu Giấy, Hà Nội
- Điện thoại: 7.842.322 (Kế toán), 7.842.323 (Kế hoạch), 7.843.327 (HC)
- Số tài khoản: 931.01.00.00029 – Kho bạc Nhà nước Hà Tây

b. Chủ nhiệm đề tài: Ông TS. Đào Mạnh Tiến

BÊN NHẬN (BÊN B) : Viện Tài nguyên, môi trường và Phát triển bền vững

- Ông TS. Nguyễn Thế Tường, Viện trưởng

Có TK : 220.10.00.017638-4 tại Phường GD I, Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thăng Long

Điện thoại: 0913210911 (Ông Tường)

Địa chỉ: 114 – Trần Duy Hưng – Trung Hoà – Cầu Giấy – Hà Nội

- Ông Vũ Trung Tạng – Chủ nhiệm hợp đồng

Sau khi bàn bạc hai bên nhất trí các điều khoản sau :

Điều 1. Nội dung hợp đồng: Bên B nhận thực hiện một phần công việc của Đề tài “Nghiên cứu đánh giá khả năng tích lũy các chất gây ô nhiễm trong môi trường trầm tích ven bờ biển Việt Nam”, mã số: KC.09.21/06-10 theo các nội dung trong Thuyết minh Đề tài. Chi tiết như sau:

1. Thi công thực địa, lấy mẫu sinh vật, lấy mẫu sinh vật đáy tại các vùng: Hạ Long, cửa Bể Háp, vịnh Rạch Giá, cửa Ba Lạt.

2. Lập bản đồ ô nhiễm môi trường sinh vật đáy tỷ lệ 1/100.000 tại vịnh Hạ Long, cửa Bể Háp; tỷ lệ 1/50.000 tại cửa Ba Lạt, vịnh Rạch Giá và báo cáo thuyết minh kèm theo trên cơ sở khảo sát thực địa và xử lý kết quả phân tích mẫu. Lập bản đồ ô nhiễm môi trường sinh vật đáy và báo cáo thuyết minh tỷ lệ 1/50.000 tại Vịnh Đà Nẵng trên cơ sở tổng hợp tài liệu.

3. Phân tích các mẫu sinh vật tại các vùng nói trên phục vụ lập bản đồ, phân tích mẫu đánh giá bảo đảm chất lượng/kiểm soát chất lượng (QA/QC) các mẫu sinh vật tại các vùng trọng điểm: Hạ Long, cửa Bể Hấp, vịnh Rạch Giá, cửa Ba Lạt.

4. Tổng hợp tài liệu về hệ sinh thái biển của các vùng sau: Văn Phong (Nha Trang), Gành Rái (Vũng Tàu), Cửa Định An (Sóc Trăng), Hòn Khói (Nha Trang), Hàm Tân (Bình Thuận), Phú Quốc (Kiên Giang), Ba Lạt, vịnh Đà Nẵng, vịnh Rạch Giá, vịnh Hạ Long, cửa Bể Hấp

- Đánh giá hiện trạng và dự báo suy thoái đa dạng sinh học, ô nhiễm môi trường sinh học tại các vùng nêu trên.

Kiến nghị sử dụng hợp lý tài nguyên sinh vật biển và bảo vệ môi trường tại 5 vùng trọng điểm: Hạ Long, Ba Lạt, Đà Nẵng, Rạch Giá, Bể Hấp.

Yêu cầu chất lượng và sản phẩm phải đạt của các nhiệm vụ trên như thuyết minh đề tài đã được phê duyệt kèm theo hợp đồng số 21/2008/HĐ-ĐTCT-KC09/06-10. Chi tiết về khối lượng, thời gian, kinh phí thực hiện và sản phẩm giao nộp như phụ lục kèm theo.

Điều 2. Trách nhiệm nội bên:

Trách nhiệm bên A:

- Chịu trách nhiệm điều hành và tạo điều kiện cho bên B thực hiện các nhiệm vụ trên tại thực địa.

- Chuyển kinh phí cho bên B đúng theo hợp đồng đã ký.

- Tổ chức nghiệm thu các nhiệm vụ của hợp đồng tại Liên đoàn Địa chất biển. Thành phần hội đồng nghiệm thu bên A tổ chức có mời đại diện của bên B và chi phí do bên A chịu.

Trách nhiệm bên B:

- Thực hiện đúng yêu cầu nêu trong điều 1 của hợp đồng.

- Chịu trách nhiệm về an toàn lao động của cán bộ bên B khi khảo sát trên biển.

- Chuyển cho bên A các sản phẩm giao nộp tại điều 1 trên bản giấy và trên đĩa mềm theo thời hạn ghi tại điều 3.

- Không được cung cấp và công bố các tài liệu khảo sát thực địa, kết quả và tổng hợp các kết quả phân tích liên quan tới hợp đồng nếu chưa có văn bản bên A đồng ý.

- Cung cấp cho bên B các chứng thanh toán (bản photocopy có dấu sao y bản chính của bên B) của các hạng mục không được khoán chi làm cơ sở để thanh lý hợp đồng.

Điều 3: Thời gian thực hiện và điều kiện thanh toán:

*** Thời gian thực hiện:**

- Thời gian thực hiện hợp đồng: từ tháng 6 năm 2008 đến tháng 3 năm 2010.

*** Điều kiện thanh toán:** Bên B có trách nhiệm hoàn tất các thủ tục hành chính, các chứng từ thanh toán của các mục không được khoán chi (bản photo) có dấu sao y bản chính của bên B nộp cho bên A trước khi thanh lý hợp đồng.

Điều 4. Giá trị hợp đồng:

Tổng giá trị hợp đồng bên A trả cho bên B là: 812.690.000đ (bằng chữ: Tám trăm mười hai triệu sáu trăm chín mươi ngàn đồng chẵn). Trong đó:

- Kinh phí khoán chi là: 705.090.000đ.

- Kinh phí không được khoán chi: 107.600.000

(Chi tiết như phụ lục kèm theo)

Hình thức thanh toán : Chuyển khoản.

- Bên A chuyển cho bên B 70% giá trị thanh toán năm 2008 của hợp đồng sau khi hợp đồng được ký kết: Văn phòng các chương trình KH&CN chuyển tiền về tài khoản của Liên đoàn

- Thanh toán 30% giá trị thanh toán của năm 2008 sau khi nghiệm thu công tác khảo sát thực địa và lấy mẫu của các chuyên đề; Bên B giao nộp các sản phẩm năm 2008; Văn phòng các chương trình KH&CN chuyển tiền về tài khoản của Liên đoàn

- Thanh toán nốt giá trị còn lại của hợp đồng sau khi hai bên nghiệm thu, thanh lý toàn bộ hợp đồng và bên B có đầy đủ các chứng từ theo yêu cầu tại điều 3: Văn phòng các chương trình KH&CN chuyển tiền về tài khoản của Liên đoàn.

Điều 5. Các trường hợp bất khả kháng

Trong trường hợp có những rủi ro bất khả kháng sẽ được hai bên xem xét cụ thể trên tinh thần trách nhiệm hợp tác cùng có lợi; thời hạn thực hiện hợp đồng của hai bên sẽ được đàm phán và có quyết định tiếp theo.

Điều 6. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày hai bên ký kết. Hai bên cam kết cùng thực hiện nghiêm túc các điều khoản đã ghi trong hợp đồng. Nếu có gì khó khăn phải cùng nhau bàn bạc và được thống nhất bằng văn bản. Trường hợp một bên vi phạm gây thiệt hại cho phía bên kia thì phải có trách nhiệm bồi hoàn thiệt hại. Những vấn đề không ghi trong hợp đồng được thực hiện theo Luật Dân sự hiện hành.

Hợp đồng làm thành 6 bản (bên B giữ 2 bản, bên A giữ 4 bản) có giá trị như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN B

VIỆN TRƯỞNG



TS. NGUYỄN THẾ TƯỜNG

CHỦ NHIỆM ĐỀ TÀI
KC. 09.21/06-10

TS. Đào Mạnh Tiến

ĐẠI DIỆN BÊN A

LIÊN ĐOÀN TRƯỞNG
LIÊN ĐOÀN ĐỊA CHẤT BIỂN



TS. Vũ Trường Sơn

CÁC PHỤ LỤC KÈM THEO

Hợp đồng số: 99 /2007/HĐKT-KC.09.05

PHỤ LỤC 1

NỘI DUNG, SẢN PHẨM GIAO NỘP, THỜI GIAN HOÀN THÀNH

TT	Nội dung các công việc	Sản phẩm giao nộp	Tiến độ hoàn thành
1	Khảo sát thực địa, lấy mẫu sinh vật phục vụ lập bản đồ ô nhiễm môi trường sinh vật đáy tại cửa Ba Lạt, vịnh Hạ Long, cửa Bả Háp, vịnh Rạch Giá	- Nhật ký thi công thực địa: 4 quyển - Mẫu phục vụ phân tích sinh vật: - 125 mẫu sinh vật đáy - 125 mẫu thực vật phù du - 125 mẫu động vật đáy - 30 mẫu san hô - 123 mẫu phục vụ phân tích kim loại nặng trong sinh vật	4/2008 – 12/2008
2	Lập bản đồ ô nhiễm môi trường sinh vật đáy tỷ lệ 1/100.000 tại 2 vùng trọng điểm Hạ Long (Quảng Ninh), cửa Bả Háp (Cà Mau) tỷ lệ 1/50.000 tại Cửa Ba Lạt (Thái Bình), vịnh Rạch Giá (Kiên Giang) và báo cáo thuyết minh trên cơ sở khảo sát thực địa và phân tích mẫu sinh vật Lập bản đồ ô nhiễm môi trường sinh vật đáy và báo cáo thuyết minh vùng biển vịnh Đà Nẵng trên cơ sở tổng hợp tài liệu	5 bản đồ và 1 báo cáo	9/2009
3	Phân tích các mẫu sinh vật phục vụ lập bản đồ ô nhiễm môi trường sinh vật	Các phiếu kết quả phân tích mẫu sinh vật: - 125 kết quả phân tích mẫu sinh vật đáy - 125 kết quả phân tích mẫu thực vật phù du - 125 kết quả phân tích mẫu động vật đáy - 30 kết quả phân tích mẫu san hô - 123 *KQPT kim loại nặng trong sinh vật (As, Hg, Fe, Pb, CN-, Zn, hợp chất TBTV	12/2008: Giao nộp 41 kết quả phân tích mẫu môi loại. 6/2009: giao nộp kết quả mẫu còn lại

TT	Nội dung các công việc	Sản phẩm giao nộp	Tiến độ hoàn thành
		(OCPs), hợp chất cơ kim PCBs)	
	Kết quả phân tích mẫu đánh giá bảo đảm chất lượng/kiểm soát chất lượng (QA/QC) các mẫu sinh vật	Các phiếu kết quả phân tích mẫu sinh vật: - 13 kết quả phân tích mẫu sinh vật đáy - 13 kết quả phân tích mẫu thực vật phù du - 13 kết quả phân tích mẫu động vật đáy - 3 kết quả phân tích mẫu san hô - 12 KQPT kim loại nặng trong sinh vật (As, Hg, Fe, Pb, CN-, Zn, OCPs, hợp chất TBCTV (OCPs), hợp chất cơ kim PCBs)	12/2008: Giao nộp 4 kết quả phân tích mẫu mỗi loại. 6/2009: giao nộp kết quả mẫu còn lại
4	Báo cáo tổng hợp hiện trạng và dự báo suy thoái đa dạng sinh học tại các vùng Văn Phong (Nha Trang), Gành Rái (Vũng Tàu), Cửa Định An (Sóc Trăng), Hòn Khói (Nha Trang), Hàm Tân (Bình Thuận), Phú Quốc (Kiên Giang), Ba Lạt, vịnh Đà Nẵng, vịnh Rạch Giá, vịnh Hạ Long, cửa Bảy Háp Các kiến nghị sử dụng hợp lý tài nguyên sinh vật biển và bảo vệ môi trường tại 5 vùng trọng điểm: Hạ Long, Ba Lạt, Đà Nẵng, Rạch Giá, Bảy Háp	1 quyển báo cáo	3/2010

PHỤ LỤC I. DỰ TOÁN CHI PHÍ
(Kèm theo hợp đồng số 99 /2008/HDKII-KC.09.21 ngày 9 tháng 6 năm 2008)

ĐVT: đồng

T	Hạng mục công việc	Thời gian hoàn thành sản phẩm	Tổng số	Trong đó khoản chi theo quy định	Năm 2008		Năm 2009		Năm 2010	
					Kinh phí	Trong đó khoản chi theo quy định	Kinh phí	Trong đó khoản chi theo quy định	Kinh phí	Trong đó khoản chi theo quy định
	Lập bản đồ ô nhiễm môi trường sinh vật đáy		165.000.000	165.000.000	18.750.000	18.750.000	146.250.000	146.250.000		
	Thi công thực địa, lấy mẫu sinh vật	12/2008	75.000.000	75.000.000	18.750.000	18.750.000	56.250.000	56.250.000		
	Lập bản đồ + Báo cáo thuyết minh	9/2009	90.000.000	90.000.000		-	90.000.000	90.000.000		
1	Gia công + Phân tích mẫu sinh vật		✓ 431.190.000	431.190.000	143.490.000	143.490.000	287.700.000	287.700.000		
	Gia công + Phân tích mẫu sinh vật phục vụ lập bản đồ ô nhiễm môi trường sinh vật đáy	-	✓ 392.340.000	392.340.000	130.770.000	130.770.000	261.570.000	261.570.000		
	Sinh vật đáy 2 chỉ tiêu	7/2009	33.750.000	33.750.000	11.340.000	11.340.000	22.410.000	22.410.000		
	Thực vật phù du 2 chỉ tiêu	7/2009	26.250.000	26.250.000	8.820.000	8.820.000	17.430.000	17.430.000		
	Động vật đáy 2 chỉ tiêu	7/2009	26.250.000	26.250.000	8.820.000	8.820.000	17.430.000	17.430.000		
	San hô 2 chỉ tiêu	7/2009	7.200.000	7.200.000	2.160.000	2.160.000	5.040.000	5.040.000		
	Kiểm loại nặng trong sinh vật (As, Hg, Fe, Pb, CN-, Zn, OCPs, hợp chất TBVTV (OCBs), hợp chất cơ kim (PCBs)	7/2009	298.890.000	298.890.000	99.630.000	99.630.000	199.260.000	199.260.000		
2	Phân tích mẫu phục vụ đảm bảo chất lượng/kiểm soát chất lượng (QA/QC)	-	✓ 38.850.000	38.850.000	12.720.000	12.720.000	26.130.000	26.130.000		
	Thực vật đáy 2 chỉ tiêu	7/2009	3.510.000	3.510.000	1.080.000	1.080.000	2.430.000	2.430.000		
	Thực vật phù du 2 chỉ tiêu	7/2009	2.730.000	2.730.000	840.000	840.000	1.890.000	1.890.000		
	Động vật đáy 2 chỉ tiêu	7/2009	2.730.000	2.730.000	840.000	840.000	1.890.000	1.890.000		
	San hô 2 chỉ tiêu	7/2009	720.000	720.000	240.000	240.000	480.000	480.000		
	Kiểm loại nặng trong sinh vật (As, Hg, Fe, Pb, CN-, Zn, HCBVTV, hợp chất cơ kim PCBs	7/2009	29.160.000	29.160.000	9.720.000	9.720.000	19.440.000	19.440.000		

000539

Hạng mục công việc	Thời gian hoàn thành sản phẩm	Tổng số	Trong đó khoán chi theo quy định	Năm 2008		Năm 2009		Năm 2010	
				Kinh phí	Trong đó khoán chi theo quy định	Kinh phí	Trong đó khoán chi theo quy định	Kinh phí	Trong đó khoán chi theo quy định
Kiểm nghị sử dụng hợp lý tài nguyên sinh vật biển và bảo vệ môi trường tại 5 vùng trọng điểm: Hạ Long, Ba Lạt, Đà Nẵng, Rạch Giá, Bảy Háp	3/2010	30.000.000	✓ 30.000.000					30.000.000	30.000.000
Các chi phí khác		186.500.000	78.900.000	186.500.000	78.900.000				
Vật tư phục vụ lập bản đồ ô nhiễm sinh vật đáy		29.710.000	29.710.000	29.710.000	29.710.000				
Vật tư, dụng cụ, phụ tùng mau hỏng		25.210.000	25.210.000	25.210.000	25.210.000				
Pin phục vụ cho các máy thủy hải văn, các máy đo nhanh hiện số		4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000				
Thuê tàu khảo sát		✱ 57.600.000		57.600.000					
Thuê các máy lấy mẫu sinh vật		✱ 30.000.000		30.000.000					
Vận chuyển người, thiết bị, mẫu vật		✱ 20.000.000		20.000.000					
Tiền ngủ thực địa, ngủ chuyển quân		✱ 28.400.000	28.400.000	28.400.000	28.400.000				
Tiền bồi dưỡng đi biển		✱ 2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000				
Công tác phi chuyển quân, khảo sát thực địa		✱ 18.200.000	18.200.000	18.200.000	18.200.000				
Tổng cộng		812.690.000	705.090.000	348.740.000	241.140.000	433.950.000	433.950.000	30.000.000	30.000.000

045000

TỔNG CỤC BIỂN VÀ HẢI ĐẢO VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TRUNG TÂM
ĐỊA CHẤT VÀ KHOÁNG SẢN BIỂN
HỘI ĐỒNG NGHIỆM THU
Số: 41/BBNT

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 27 tháng 9 năm 2010

BIÊN BẢN NGHIỆM THU CÔNG VIỆC, SẢN PHẨM

Tên công việc, sản phẩm: Kết quả thực hiện Hợp đồng hợp tác nghiên cứu khoa học số 99/2008/HĐKH-KC.09.21 ngày 09/6/2008

Thuộc Đề tài: "Nghiên cứu đánh giá khả năng tích lũy các chất gây ô nhiễm trong môi trường trầm tích ven bờ biển Việt Nam"

Chủ nhiệm đề tài: TS. Đào Mạnh Tiến

- Căn cứ Hợp đồng hợp tác nghiên cứu khoa học số 99/2008/HĐKH-KC.09.21 ngày 09/6/2008 giữa Liên đoàn Địa chất biển (nay là Trung tâm Địa chất và Khoáng sản biển) với Viện Tài nguyên Môi trường và Phát triển bền vững;

- Căn cứ Điều chỉnh hợp đồng số 134/2010/ĐCHĐ-KC.09.21 ngày 24/9/2010 giữa Trung tâm Địa chất và Khoáng sản biển với Viện Tài nguyên Môi trường và Phát triển bền vững.

A. Thành phần tham gia nghiệm thu

1. Hội đồng nghiệm thu Trung tâm Địa chất và Khoáng sản biển được thành lập theo Quyết định số 76/QĐ- TTĐCKSB ngày 28/6/2010 của Giám đốc Trung tâm Địa chất và Khoáng sản biển để nghiệm thu kết quả thực hiện các hợp đồng thuộc Đề tài: "Nghiên cứu đánh giá khả năng tích lũy các chất gây ô nhiễm trong môi trường trầm tích ven bờ biển Việt Nam (có danh sách kèm theo).

2. Đơn vị thi công:

- Đơn vị thực hiện: Viện Tài nguyên Môi trường và Phát triển bền vững

- Đại diện những người thực hiện: TS. Nguyễn Thế Tường

Đã nghiệm thu kết quả thực hiện Hợp đồng hợp tác nghiên cứu khoa học số 99/2008/HĐKH-KC.09.21 nói trên vào ngày 27/9/2010 tại Trung tâm Địa chất và Khoáng sản biển.

B. Kết quả nghiệm thu:

1. Đánh giá chất lượng: Về cơ bản đạt yêu cầu

2. Khối lượng nghiệm thu:

- Số lượng sản phẩm:

- Số lượng sản phẩm:					
TT	Tên công việc, sản phẩm	Đơn vị tính	Khối lượng		
			Kế hoạch	Thực hiện	Được nghiệm thu
1	Khảo sát thực địa, lấy mẫu sinh vật phục vụ lập bản đồ ô nhiễm môi trường sinh vật đáy tại cửa Ba Lạt, vịnh Hạ Long, cửa Bả Hạp, vịnh Rạch Giá				
	Nhật ký thực địa	quyển	4	4	4
	Lấy mẫu sinh vật đáy	mẫu	125	125	125
	Lấy mẫu thực vật phù du	mẫu	125	130	130
	Lấy mẫu động vật đáy	mẫu	125	132	132
	Lấy mẫu san hô	mẫu	30	30	30
	Lấy mẫu phân tích kim loại nặng (As, Hg, Fe, Pb, Zn), CN ⁺ , hợp chất OCPs, hợp chất PCBs trong sinh vật	mẫu	123	130	130

TT	Tên công việc, sản phẩm	Đơn vị tính	Khối lượng		
			Kế hoạch	Thực hiện	Được nghiệm thu
II	Lập bản đồ ô nhiễm môi trường sinh vật đáy ở các tỷ lệ				
1	Tỷ lệ 1/100.000 tại Hạ Long, cửa Bảy Hạp, tỷ lệ 1/50.000 vùng biển cửa Ba Lạt, vịnh Rạch Giá trên cơ sở khảo sát thực địa và xử lý kết quả phân tích mẫu	bản đồ	5	5	5
2	Tỷ lệ 1/50.000 tại vịnh Đà Nẵng trên cơ sở tổng hợp tài liệu				
3	Báo cáo ô nhiễm môi trường sinh vật đáy 5 vùng trọng điểm	báo cáo	1	6	6
III	Phân tích các mẫu sinh vật phục vụ lập bản đồ ô nhiễm môi trường sinh vật đáy, phân tích mẫu đánh giá bảo đảm chất lượng, kiểm soát chất lượng (QA/QC) các mẫu sinh vật tại cửa Ba Lạt, vịnh Hạ Long, cửa Bảy Hạp, vịnh Rạch Giá				
1	Phân tích các mẫu sinh vật phục vụ lập bản đồ ô nhiễm môi trường sinh vật đáy				
	Mẫu sinh vật đáy	kết quả	125	125	125
	Mẫu thực vật phù du	kết quả	125	130	130
	Mẫu động vật đáy	kết quả	125	132	132
	Mẫu san hô	kết quả	30	30	30
	Mẫu phân tích kim loại nặng (As, Hg, Fe, Pb, Zn), CN ⁻ , hợp chất OCPs, hợp chất PCBs trong sinh vật	kết quả	123	130	130
2	Phân tích mẫu đánh giá bảo đảm chất lượng, kiểm soát chất lượng (QA/QC) các mẫu sinh vật				
	Mẫu sinh vật đáy	kết quả	13	13	13
	Mẫu thực vật phù du	kết quả	13	13	13
	Mẫu động vật đáy	kết quả	13	13	13
	Mẫu san hô	kết quả	3	3	3
	Mẫu phân tích kim loại nặng (As, Hg, Fe, Pb, Zn), CN ⁻ , hợp chất OCPs, hợp chất PCBs trong sinh vật	kết quả	12	14	14
IV	Kiến nghị sử dụng hợp lý tài nguyên sinh vật biển và bảo vệ môi trường tại 5 vùng trọng điểm: vịnh Hạ Long, cửa Ba Lạt, vịnh Đà Nẵng, vịnh Rạch Giá, cửa Bảy Hạp.	báo cáo	1	1	1

* **Đánh giá về sự tăng giảm khối lượng, sản phẩm giao nộp so với Hợp đồng:**

- Khối lượng các báo cáo tăng là do tập thể các tác giả đã tách các báo cáo theo các vùng riêng lẻ mà không gộp thành báo cáo chung theo hợp đồng; việc này thuận lợi cho tra cứu tài liệu và không ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm.

* **Đánh giá về chất lượng các sản phẩm giao nộp:**

- Các sản phẩm (trừ nhật ký thực địa, lấy mẫu sinh vật phục vụ lập bản đồ ô nhiễm môi trường sinh vật đáy tại cửa Ba Lạt, vịnh Hạ Long, cửa Bảy Hạp, vịnh Rạch Giá) đã được Trung tâm Địa chất và Khoáng sản biển kiểm tra, góp ý để sửa chữa trong 2 lần kiểm

tra. Chủ nhiệm đề tài đã có xác nhận sửa chữa đạt yêu cầu về nội dung khoa học của các sản phẩm giao nộp.

- Về cơ bản, các sản phẩm giao nộp đạt yêu cầu của hợp đồng.

3. Khối lượng không được thanh toán: Khối lượng tăng so với Hợp đồng đã ký.

4. Kết luận chung về mức độ hoàn thành yêu cầu nêu trong hợp đồng và khối lượng đề nghị thanh toán.

- Viện Tài nguyên Môi trường và Phát triển bền vững đã hoàn thành khối lượng sản phẩm theo hợp đồng đã ký. Chất lượng sản phẩm giao nộp đã được rà soát, kiểm tra và được Chủ nhiệm đề tài xác nhận đáp ứng yêu cầu sử dụng cho báo cáo chung của Đề tài.

- Đề nghị cho thanh lý hợp đồng đã ký.

5. Những đề nghị cần giải quyết tiếp.

- Làm rõ sự tăng giảm khối lượng so với hợp đồng đã ký.

- Bổ sung, hoàn thiện nhật ký thực địa, lấy mẫu sinh vật phục vụ lập bản đồ ô nhiễm môi trường sinh vật đáy tại cửa Ba Lạt, vịnh Hạ Long, cửa Bảy Hạp, vịnh Rạch Giá.

- Hoàn thiện chữ ký của người lấy và phân tích các loại mẫu trong các phiếu trả kết quả phân tích mẫu.

- Bổ sung phần kiến nghị sử dụng hợp lý.

- Trên bản đồ ô nhiễm môi trường sinh vật đáy các vùng cần thể hiện rõ mức độ tích lũy kim loại nặng, thuốc trừ sâu, các chất gây ô nhiễm khác của sinh vật đáy (tập trung vào nhóm thân mềm) theo yêu cầu của hợp đồng đã ký.

- Nội dung chính của báo cáo ô nhiễm môi trường sinh vật đáy các vùng cần làm rõ mức độ tích lũy kim loại nặng, thuốc trừ sâu, các chất gây ô nhiễm khác của sinh vật đáy (tập trung vào nhóm thân mềm) thể hiện trên bản đồ đã thành lập.

- Sửa trang bìa các báo cáo các chuyên đề chỉ để chủ nhiệm chuyên đề và chủ nhiệm đề tài ký.

- Hoàn chỉnh các thủ tục đảm bảo tính chặt chẽ theo các quy định hiện hành như tính pháp lý của kết quả phân tích,...

- Tiếp tục hoàn thiện tài liệu theo góp ý của Hội đồng nghiệm thu, giao nộp lại cho Trung tâm vào 30/9/2010 để phục vụ nghiệm thu cấp cơ sở.

- Viện Tài nguyên Môi trường và Phát triển bền vững có trách nhiệm sửa chữa và hoàn thiện tài liệu cho đến khi giao nộp tài liệu vào lưu trữ cấp Nhà nước.

Chủ nhiệm Đề tài
(Ký, họ tên)

[Signature]

TS. Đào Mạnh Tiến

Phó giám đốc Trung tâm

Chủ tịch Hội đồng thực hiện và giám sát

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Ngày: 23-06-2011

CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG THUNG HÒA

TS. Đỗ Tử Chung

KS. Dương Văn Hải

Đại diện
những người thực hiện



TS. Nguyễn Thế Tường

K/T. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Thị Hải Yến

TỔNG CỤC BIỂN VÀ HẢI ĐẢO VIỆT NAM
TRUNG TÂM
ĐỊA CHẤT VÀ KHOÁNG SẢN BIỂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 65/TLHD-KC.09.21

Hà Nội, ngày 62 tháng 10 năm 2010

THANH LÝ HỢP ĐỒNG HỢP TÁC NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

- Căn cứ vào hợp đồng kinh tế số 99/2008/HĐKH-KC.09.21 ký ngày 9 tháng 6 năm 2008 và Điều chỉnh hợp đồng số 134/ĐCHĐKH-KC.09.21 ký ngày 24 tháng 9 năm 2010 giữa Trung tâm Địa chất và Khoáng sản biển và Viện Tài nguyên Môi trường và Phát triển bền vững.

- Căn cứ vào biên bản nghiệm thu công việc sản phẩm số 41/PNT ngày 27/9/2010 của Hội đồng nghiệm thu Trung tâm Địa chất và Khoáng sản biển.

Hôm nay, ngày tháng năm 2010, Đại diện hai bên gồm:

BÊN A: a. Cơ quan chủ trì: Trung tâm Địa chất và Khoáng sản biển

Đại diện: Ông TS. Vũ Trường Sơn - Giám đốc Trung tâm

Bà Phạm Thị Hồng Phương - Phụ trách kế toán

Số tài khoản: 931.01.033 – Kho bạc Nhà nước Hà Đông - Hà Nội

Mã số thuế: 010 010 2710

Điện thoại: 7.842.322 (Kế toán), 7.842.323 (Kế hoạch), 7.843.327 (Hành chính)

Fax: 7.842.325

Địa chỉ: Ngõ 125, đường Trung Kính, Trung Hoà, Cầu Giấy, Hà Nội

b. Chủ nhiệm đề tài: TS. Đào Mạnh Tiến

BÊN B: Viện Tài nguyên, Môi trường và Phát triển bền vững

Đại diện: Ông TS. Nguyễn Thế Tường - Viện trưởng

Ông Vũ Trung Tạng – Chủ nhiệm hợp đồng

Số tài khoản: 220.10.00.017638-4

Tại: Phòng GD I, Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thăng Long.

Điện thoại: 0913210911 (Ông Tường)

Địa chỉ: 114 – Trần Duy Hưng – Trung Hòa – Cầu Giấy – Hà Nội

Sau khi bàn bạc, hai bên nhất trí thanh lý hợp đồng với các điều khoản sau:

Điều 1. Nội dung thanh lý:

Bên B đã hoàn thành các hạng mục công việc của Đề tài KC.09.21/06-10 cho bên A theo đúng nội dung hợp đồng đã ký.

Điều 2. Sản phẩm giao nộp:

- Các sản phẩm đã được Trung tâm Địa chất và Khoáng sản biển kiểm tra, góp ý để sửa chữa trong 2 lần kiểm tra. Chủ nhiệm đề tài đã có xác nhận sửa chữa đạt yêu cầu về nội dung khoa học của các sản phẩm giao nộp. Các sản phẩm giao nộp đạt yêu cầu của hợp đồng.

- Chi tiết các sản phẩm giao nộp như biên bản bàn giao sản phẩm kèm theo.

Điều 3. Giá trị hợp đồng được thanh lý:

- Giá trị của hợp đồng được thanh lý là: 812.690.000đ (bằng chữ: Tám trăm mười hai triệu, sáu trăm chín mươi ngàn đồng chẵn) (Chi tiết như phụ lục kèm theo). Trong đó:

+ Kinh phí khoán chi là: 705.090.000đ.

+ Kinh phí không được khoán chi: 107.600.000đ

- Số tiền bên A đã chuyển cho bên B là: 652.505.000đ (sáu trăm năm hai triệu, năm trăm lẻ năm nghìn đồng chẵn).

- Bên A sẽ chuyển tiếp cho bên B số tiền là: 160.185.000đ (Một trăm sáu mươi triệu một trăm tám mươi lăm nghìn đồng chẵn) sau khi biên bản thanh lý này được ký kết, bên B nộp hoá đơn tài chính cho bên A

Điều 4. Bên B có trách nhiệm:

- Hoàn thiện các sản phẩm của hợp đồng số 99/2008/HĐKH-KC.09.21 ký ngày 23/5/2008 và điều chỉnh hợp đồng số 134/2010/ĐCHĐ-KC09.21 ký ngày 24/9/2010 theo yêu cầu của Hội đồng nghiệm thu các cấp đến khi giao nộp được tài liệu vào lưu trữ cấp nhà nước. Chi phí hoàn thiện các tài liệu này do bên B chi trả.

- Hoàn trả các chi phí của hợp đồng đã được thanh lý nếu các giá trị này không được các cơ quan quản lý quyết toán.

Thanh lý hợp đồng được lập thành 6 bản (bên B giữ 2 bản, bên A giữ 4 bản) có giá trị như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN B

CHỦ NHIỆM ĐỀ TÀI
KC. 09.21/06-10

ĐẠI DIỆN BÊN A

CƠ QUAN CHỦ TRÌ
TRUNG TÂM ĐỊA CHẤT
VÀ KHOÁNG SẢN BIỂN



TS. NGUYỄN THẾ TƯỜNG

TS. Đào Mạnh Tiến



TS. Vũ Trường Sơn

TỔNG CỤC BIỂN VÀ HẢI ĐẢO VIỆT NAM
T.T. ĐỊA CHẤT VÀ KHOÁNG SẢN BIỂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN BÀN GIAO KẾT QUẢ
(Kèm theo Thanh lý hợp đồng số /2010/TLHĐKH-KC.09.21)

- Căn cứ Hợp đồng hợp tác nghiên cứu khoa học số 99/2008/HĐKH-KC.09.21 ngày 09/06/2008 giữa Liên đoàn Địa chất biển (nay là Trung tâm Địa chất và Khoáng sản biển) và Viện Tài nguyên, Môi trường và Phát triển bền vững;

- Căn cứ tình hình thực hiện và kết quả thu được;

Hôm nay, ngày tháng năm 2010, đại diện hai bên gồm:

BÊN NHẬN: Trung tâm Địa chất và Khoáng sản biển

Đại diện là: Bà Lê Thị Hà - Phòng Khoa học - Công nghệ và HTQT

BÊN GIAO: Viện Tài nguyên Môi trường và Phát triển bền vững;

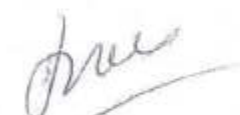
Đại diện là:

Đã thống nhất bàn giao các sản phẩm của hợp đồng nêu trên bao gồm:

STT	Nội dung công việc/Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Số lượng
1	Khảo sát thực địa, lấy mẫu sinh vật phục vụ lập bản đồ ô nhiễm môi trường sinh vật đáy tại cửa Ba Lạt, vịnh Hạ Long, cửa Bảy Hạp, vịnh Rạch Giá		
	Nhật ký thi công thực địa	quyển	4
2	Bản đồ và báo cáo thuyết minh		
	Lập bản đồ ô nhiễm môi trường sinh vật đáy tỷ lệ 1/100.000 tại 2 vùng trọng điểm Hạ Long (Quảng Ninh) và cửa Bảy Hạp (Cà Mau) trên cơ sở khảo sát thực địa và xử lý kết quả phân tích mẫu.	tờ bản đồ	2
	Lập bản đồ ô nhiễm môi trường sinh vật đáy tỷ lệ 1/50.000 tại 2 vùng biển cửa Ba Lạt (Thái Bình) và vịnh Rạch Giá (Kiên Giang) trên cơ sở khảo sát thực địa và xử lý kết quả phân tích mẫu.	tờ bản đồ	2
	Lập bản đồ ô nhiễm môi trường sinh vật đáy tỷ lệ 1/50.000 tại vùng biển vịnh Đà Nẵng trên cơ sở tổng hợp tài liệu.	tờ bản đồ	1
	Báo cáo thuyết minh của các bản đồ trên và báo cáo tổng hợp 5 vùng	quyển	6
3	Phân tích các mẫu sinh vật phục vụ lập bản đồ ô nhiễm môi trường sinh vật đáy, phân tích mẫu đánh giá bảo đảm chất lượng, kiểm soát chất lượng (QA/QC) các		

STT	Nội dung công việc/Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Số lượng
	mẫu sinh vật tại cửa Ba Lạt, vịnh Hạ Long, cửa Bảy Hạp, vịnh Rạch Giá		
3.1	Phân tích các mẫu sinh vật phục vụ lập bản đồ ô nhiễm môi trường sinh vật đáy		
	Mẫu sinh vật đáy	KQPT	125
	Mẫu thực vật phù du	KQPT	130
	Mẫu động vật đáy	KQPT	132
	Mẫu san hô	KQPT	30
	Mẫu phân tích kim loại nặng (As, Hg, Fe, Pb, CN-, Zn, OCPs, PCBs) trong sinh vật	KQPT	130
3.2	Phân tích mẫu đánh giá bảo đảm chất lượng, kiểm soát chất lượng (QA/QC) các mẫu sinh vật		
	Mẫu sinh vật đáy	KQPT	13
	Mẫu thực vật phù du	KQPT	13
	Mẫu động vật đáy	KQPT	13
	Mẫu san hô	KQPT	3
	Mẫu phân tích kim loại nặng (As, Hg, Fe, Pb, CN-, Zn, OCPs, PCBs) trong sinh vật	KQPT	14
4	Kiểm nghị sử dụng hợp lý tài nguyên sinh vật biển và bảo vệ môi trường tại 5 vùng trọng điểm: vịnh Hạ Long, cửa Ba Lạt, vịnh Đà Nẵng, vịnh Rạch Giá, cửa Bảy Hạp.	quyển	1

BÊN GIAO


Tô Mạnh Tung

BÊN NHẬN


Lê Thị Hà

000510

PHỤ LỤC 1. KINH PHÍ ĐƯỢC THANH LÝ

(Kèm theo thanh lý hợp đồng số 63/TLHP-K009/AM ngày 2 tháng 10 năm 2010)

STT	Hạng mục công việc	Tổng số	Trong đó khoán chi theo quy
I	Lập bản đồ ô nhiễm môi trường sinh vật đáy	165.000.000	165.000.000
	Thi công thực địa, lấy mẫu sinh vật	75.000.000	75.000.000
	Lập bản đồ + Báo cáo thuyết minh	90.000.000	90.000.000
II	Gia công + Phân tích mẫu sinh vật	431.190.000	431.190.000
1	Gia công + Phân tích mẫu sinh vật phục vụ lập bản đồ ô nhiễm môi trường sinh vật đáy	392.340.000	392.340.000
	Sinh vật đáy 2 chỉ tiêu	33.750.000	33.750.000
	Thực vật phù du 2 chỉ tiêu	26.250.000	26.250.000
	Động vật đáy 2 chỉ tiêu	26.250.000	26.250.000
	San hô 2 chỉ tiêu	7.200.000	7.200.000
	Kim loại nặng trong sinh vật (As, Hg, Fe, Pb, CN-, Zn), HCBVTV (OCPs), hợp chất cơ kim (PCBs)	298.890.000	298.890.000
2	Phân tích mẫu phục vụ đảm bảo chất lượng/kiểm soát chất lượng (QA/QC)	38.850.000	38.850.000
	Thực vật đáy 2 chỉ tiêu	3.510.000	3.510.000
	Thực vật phù du 2 chỉ tiêu	2.730.000	2.730.000
	Động vật đáy 2 chỉ tiêu	2.730.000	2.730.000
	San hô 2 chỉ tiêu	720.000	720.000
	Kim loại nặng trong sinh vật (As, Hg, Fe, Pb, CN-, Zn), HCBVTV (OCPs), hợp chất cơ kim (PCBs)	29.160.000	29.160.000
III	Kiến nghị sử dụng hợp lý tài nguyên trầm tích biển và bảo vệ môi trường tại 5 vùng trọng điểm: Hạ Long, Ba Lạt, Đà Nẵng, Rạch Giá, Bể Háp	30.000.000	30.000.000
IV	Các chi phí khác	186.500.000	78.900.000
1	Vật tư phục vụ lập bản đồ ô nhiễm sinh vật đáy	29.710.000	29.710.000
	Vật tư, dụng cụ, phụ tùng mau hồng	25.210.000	25.210.000
	Pin phục vụ cho các máy thủy hải văn, các máy đo nhanh hiện số	4.500.000	4.500.000
2	Thuê tàu khảo sát	57.600.000	
3	Thuê các máy lấy mẫu sinh vật	30.000.000	
4	Vận chuyển người, thiết bị, mẫu vật	20.000.000	
5	Tiền ngủ thực địa, ngủ chuyển quân	28.400.000	28.400.000
6	Tiền bồi dưỡng đi biển	2.590.000	2.590.000
7	Công tác phí chuyển quân, khảo sát thực địa	18.200.000	18.200.000
	Tổng cộng	812.690.000	705.090.000

**BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
CỤC THÔNG TIN KHOA HỌC
VÀ CÔNG NGHỆ QUỐC GIA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 05 tháng 4 năm 2011

Số : 8467/GCN-TTKHCN

GIẤY CHỨNG NHẬN

**CỤC TRƯỞNG
CỤC THÔNG TIN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUỐC GIA**

Căn cứ Luật Khoa học và Công nghệ ngày 09/6/2000;
Căn cứ Nghị định số 159/2004/NĐ-CP ngày 31/8/2004 của Chính phủ về hoạt động thông tin khoa học và công nghệ;

Căn cứ Quy chế đăng ký, lưu giữ và sử dụng kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN ban hành kèm theo Quyết định số 03/2007/QĐ-BKHCN ngày 16/3/2007 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ;

Xét hồ sơ đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ,

CHỨNG NHẬN

**ĐĂNG KÝ KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
CẤP NHÀ NƯỚC**

Số đăng ký: 2011 - 04 - 269/KQNC

Tên đề tài, dự án : Nghiên cứu đánh giá khả năng tích lũy các chất gây ô nhiễm
trong môi trường trầm tích ven bờ biển Việt Nam
Mã số đề tài: KC.09.21/06-10

Chủ nhiệm đề tài, dự án: TS. ĐÀO MẠNH TIẾN

CỤC TRƯỞNG



Đào Bá Hùng

Số: 86-2009/KC.09.21/06-10

Hà Nội, ngày 08 tháng 06 năm 2009.

HỢP ĐỒNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ

- Căn cứ Nghị định số 81/2002/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoa học và công nghệ;

- Căn cứ vào nội dung đề cương đề tài KC.09.21/06-10 “*Nghiên cứu mức độ tích lũy các chất ô nhiễm trong trầm tích ven biển Việt Nam*” đã được Chủ nhiệm Chương trình KC.09/06-10 và Giám đốc Văn phòng các chương trình KH&CN trọng điểm cấp Nhà nước phê duyệt ngày 22 tháng 04 năm 2008;

- Căn cứ vào Hợp đồng số 99/2008/HĐKH-KC.09.21 ngày 9 tháng 6 năm 2008 giữa Liên đoàn địa chất Biển và Viện tài nguyên môi trường và phát triển bền vững về việc thực hiện một phần công việc của Đề tài “Nghiên cứu đánh giá khả năng tích lũy các chất gây ô nhiễm trong môi trường trầm tích ven bờ biển Việt nam”

Hôm nay, ngày 08 tháng 06 năm 2009, tại Viện tài nguyên môi trường và phát triển bền vững

Bên A: Viện Tài nguyên môi trường và phát triển bền vững

Ông Nguyễn Thế Tường, Viện trưởng

Ông Đào Mạnh Tiến, Chức vụ: Chủ nhiệm đề tài KC.09.21/06-10

Địa chỉ : 114 Trần Duy Hưng – Trung Hòa – Cầu Giấy – Hà Nội

Điện thoại : 04.7842548 Fax: 04.8521223

Bên B: Ông Trần Hồng Thái

Chức vụ : Chủ nhiệm đề tài nhánh (Kiến nghị sử dụng hợp lý tài nguyên trầm tích biển và bảo vệ môi trường của 5 vùng trọng điểm: Hạ Long, cửa Bả Háp, vịnh Rạch Giá, cửa Ba Lạt, vịnh Đà Nẵng)

Địa chỉ : Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Môi trường, 5/62 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại : 04.7733090/320

Sau khi bàn bạc, hai bên cùng thống nhất ký kết hợp đồng với các điều khoản như sau:

Điều 1: Bên A giao cho Bên B thực hiện các nội dung sau:

Bên B nhận thực hiện một số nội dung công việc của đề tài KC.09.21/06-10 (Chi tiết phụ lục kèm theo)

Điều 2: Bên A cam kết chuyển cho Bên B những tư liệu, thông tin cần thiết phục vụ cho việc thực hiện hợp đồng.

Điều 3: Tổng kinh phí thực hiện hợp đồng là: 30.000.000 đồng (bằng chữ: Ba mươi triệu đồng chẵn)

(Dự toán chi tiết ghi trong Phụ lục 2)

Kinh phí Hợp đồng sẽ thanh toán trực tiếp theo các sản phẩm được hội đồng nghiệm thu

Điều 4: Thời hạn thực hiện hợp đồng từ ngày 08 tháng 06 năm 2009 đến ngày 15 tháng 10 năm 2010.

Điều 5: Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày ký. Hai Bên cam kết thực hiện nghiêm túc các điều khoản đã thỏa thuận. Nếu có phát sinh, các Bên kịp thời thông báo cho nhau biết và tìm phương án cùng giải quyết, nếu không thỏa thuận được thì sẽ xử lý theo quy định hiện hành.

Biên bản nghiệm thu thanh lý hợp đồng sẽ được thực hiện sau khi hai Bên nghiệm thu và giao nộp sản phẩm

Hợp đồng này được lập thành 08 bản có giá trị như nhau, mỗi Bên giữ 04 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A



[Signature]
Trần Hồng Thái

CHỦ NHIỆM ĐỀ TÀI

ĐẠI DIỆN BÊN B

[Signature]

Trần Hồng Thái

[Signature]

Đào Mạnh Tiến

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG

(Kèm theo HĐ số: 86-2009/KC.09.21/06-10, ngày 08 tháng 06 năm 2009)

**PHỤ LỤC SỐ 1
NỘI DUNG CHI TIẾT VÀ SẢN PHẨM**

TT	Nội dung	Sản phẩm
1	Kiến nghị sử dụng hợp lý tài nguyên trầm tích biển và bảo vệ môi trường của 5 vùng trọng điểm: Hạ Long, cửa Bảy Háp, vịnh Rạch Giá, cửa Ba Lạt, vịnh Đà Nẵng	- 5 báo cáo chuyên đề

**PHỤ LỤC SỐ 2
DỰ TOÁN CHI TIẾT KINH PHÍ HỢP ĐỒNG**

T	Nội dung	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Kiến nghị sử dụng hợp lý tài nguyên trầm tích biển và bảo vệ môi trường của 5 vùng trọng điểm: Hạ Long, cửa Bảy Háp, vịnh Rạch Giá, cửa Ba Lạt, vịnh Đà Nẵng	5 báo cáo	10.000.000	50.000.000
	Tổng cộng			50.000.000

Bằng chữ: Năm mươi triệu đồng chẵn

BIÊN BẢN NGHIỆM THU, THANH LÝ HỢP ĐỒNG

Căn cứ Hợp đồng số 86-2009/KC.09.21/06-10, ngày 08 tháng 06 năm 2009 giữa Viện Tài nguyên môi trường và phát triển bền vững và ông Trần Hồng Thái

Hôm nay, ngày 10 tháng 11 năm 2010, chúng tôi gồm có:

Bên A: Viện Tài nguyên môi trường và phát triển bền vững

Đại diện: Ông Nguyễn Thế Tường, Chức vụ: Phó Viện trưởng

Ông Đào Mạnh Tiến, Chức vụ: Chủ nhiệm đề tài KC.09.21/06-10

Địa chỉ : 114 Trần Duy Hưng – Trung Hòa – Cầu Giấy – Hà Nội

Điện thoại : 04.7842548 Fax: 04.8521223

Bên B: Ông Trần Hồng Thái

Chức vụ : Chủ nhiệm đề tài nhánh (Kiến nghị sử dụng hợp lý tài nguyên trầm tích biển và bảo vệ môi trường của 5 vùng trọng điểm: Hạ Long, cửa Bảy Háp, vịnh Rạch Giá, cửa Ba Lạt, vịnh Đà Nẵng)

Địa chỉ : Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Môi trường, 5/62 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại : 04.7733090/320

Cùng nhau tiến hành nghiệm thu thanh lý hợp đồng Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

1. Sản phẩm giao nộp: Bên B đã bàn giao và bên A đã nhận đủ sản phẩm đạt yêu cầu như trong Hợp đồng đã ký kết gồm có 05 báo cáo chuyên đề.

2. Kinh phí trả cho các khoản mục: **30.000.000đ**

(Bằng chữ: Ba mươi triệu đồng chẵn)

3. Ý kiến đánh giá và kết luận:

Bên B đã thực hiện đầy đủ các nội dung, bảo đảm chất lượng sản phẩm theo yêu cầu của hợp đồng.



000554

Bên A có trách nhiệm thanh toán kinh phí cho các sản phẩm đã được hội đồng nghiệm thu.

Biên bản được lập thành 08 bản có giá trị như nhau, mỗi Bên giữ 04 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A



[Signature]
Tướng

CHỦ NHIỆM ĐỀ TÀI

ĐẠI DIỆN BÊN B

[Signature]

Trần Hồng Thái

[Signature]

Đào Mạnh Tiến



VIỆN TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG



CHƯƠNG TRÌNH KC.09.21/06-10

Đề tài “Nghiên cứu mức độ tích lũy các chất gây ô nhiễm trong trầm tích ven bờ biển Việt Nam”

BÁO CÁO TÓM TẮT ĐỀ TÀI NHÁNH

KIẾN NGHỊ SỬ DỤNG HỢP LÝ TÀI NGUYÊN TRẦM TÍCH BIỂN VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA 5 VÙNG TRỌNG ĐIỂM: HẠ LONG, CỬA BẢY HÁP, VỊNH RẠCH GIÁ, CỬA BA LẠT, VỊNH ĐÀ NẴNG

Chủ nhiệm Đề tài nhánh: Trần Hồng Thái

MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG I. ĐẶC ĐIỂM ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG NGHIÊN CỨU	2
1. Đặc điểm địa lý tự nhiên	2
1.1. Vịnh Hạ Long	2
1.1.1. Vị trí địa lý	2
1.1.2. Địa hình địa mạo	2
1.1.3. Khí hậu	3
1.1.4. Chế độ thủy, hải văn	3
1.2. Vịnh Đà Nẵng	5
1.2.1. Vị trí địa lý	5
1.2.2. Địa hình, địa mạo	5
1.2.3. Khí hậu	6
1.2.4. Chế độ thủy, hải văn	7
1.3. Vịnh Rạch Giá	7
1.3.1. Vị trí địa lý:	7
1.3.2. Địa hình, địa mạo:	7
1.3.3. Khí hậu:	7
1.3.4. Chế độ thủy, hải văn:	8
1.4. Cửa Ba Lạt	8
1.4.1. Vị trí địa lý	8
1.4.2. Địa hình hình, địa mạo	8
1.4.3. Khí hậu	9
1.4.4. Chế độ thủy, hải văn	9
1.5. Cửa Bảy Háp	10
1.5.1. Vị trí địa lý:	10
1.5.2. Khí hậu:	10
1.5.3. Địa hình, địa mạo:	11
1.5.4. Chế độ thủy, hải văn:	11
2. Đặc điểm phân bố trầm tích biển ven bờ Việt Nam và các vùng trọng điểm	11
2.1. Đặc điểm phân bố trầm tích tầng mặt vùng biển ven bờ Việt Nam	11
2.2. Đặc điểm phân bố trầm tích tầng mặt vùng vịnh Hạ Long	11
2.2.1. Trầm tích sạn cát – sG	12
2.2.2. Trầm tích sạn cát bùn – msG	12
2.2.3. Trầm tích cát sạn – gS	12
2.2.4. Trầm tích cát lẫn sạn – (g)S	12
2.2.5. Trầm tích cát – S	13
2.2.6. Trầm tích cát bùn sạn – gmS	13
2.2.7. Trầm tích cát bùn lẫn sạn – (g)mS	13
2.2.8. Trầm tích cát bột – siS	14
2.2.9. Trầm tích cát bùn – mS	14
2.2.10. Trầm tích bột cát – sSi	14
2.2.11. Trầm tích bùn cát – sM	15
2.3. Đặc điểm phân bố trầm tích tầng mặt vùng vịnh Đà Nẵng	15
2.3.1. Trầm tích cát sạn – gS	15
2.3.2. Trầm tích cát lẫn sạn – (g)S	15
2.3.3. Trầm tích cát – S	16

2.3.4. Trầm tích cát bột – siS	16
2.3.5. Trầm tích bột cát – sSi	16
2.3.6. Trầm tích bùn cát – sM	17
2.4. Đặc điểm phân bố trầm tích tầng mặt vùng vịnh Rạch Giá	17
2.4.1. Trầm tích cát bột – siS	17
2.4.2. Trầm tích bột cát – sSi	17
2.5. Đặc điểm phân bố trầm tích tầng mặt vùng cửa sông Ba Lạt	18
2.5.1. Trầm tích cát	18
2.5.2. Trầm tích cát bột	18
2.5.3. Trầm tích cát bùn	18
2.5.4. Trầm tích bột cát	19
2.5.5. Trầm tích bùn cát	19
2.6. Đặc điểm phân bố trầm tích tầng mặt vùng cửa sông Bảy Háp	19
2.6.1. Trầm tích cát bột – siS	19
2.6.2. Trầm tích bột cát – sSi	20
2.6.3. Trầm tích bùn cát – sM	20
3. Đặc điểm phân bố sa khoáng và vật liệu xây dựng biển ven bờ Việt Nam và các vùng trọng điểm	20
3.1. Đặc điểm phân bố sa khoáng và vật liệu xây dựng biển ven bờ Việt Nam ...	20
3.1.1. Sa khoáng	21
3.1.2. Cát thủy tinh, vật liệu xây dựng	21
3.2. Đặc điểm phân bố sa khoáng và vật liệu xây dựng các vùng trọng điểm	22
3.2.1. Sa khoáng	22
3.2.2. Cát thủy tinh, vật liệu xây dựng	23
4. Đặc điểm địa hóa môi trường trầm tích ven bờ Việt Nam và các vùng trọng điểm	23
4.1. Đặc điểm địa hóa môi trường trầm tích ven bờ Việt Nam	23
4.1.1. Vùng Móng Cái – Đèo Ngang	24
4.1.2. Vùng Đèo Ngang – Sơn Trà	24
4.1.3. Vùng Sơn Trà – Cà Ná	25
4.1.4. Vùng Cà Ná - Vũng Tàu	25
4.1.5. Vùng Vũng Tàu - Cà Mau	25
4.1.6. Vùng Cà Mau – Hà Tiên	26
4.2. Đặc điểm địa hóa môi trường trầm tích ven bờ vịnh Hạ Long	27
4.3. Đặc điểm địa hóa môi trường trầm tích ven bờ vịnh Đà Nẵng	28
4.4. Đặc điểm địa hóa môi trường trầm tích ven bờ vịnh Rạch Giá	30
4.5. Đặc điểm địa hóa môi trường trầm tích ven bờ cửa sông Ba Lạt	31
4.6. Đặc điểm địa hóa môi trường trầm tích ven bờ cửa sông Bảy Háp	32
5. Đặc điểm kinh tế- xã hội các vùng trọng điểm	34
5.1. Vịnh Hạ Long	34
5.1.1. Dân cư, văn hóa, giáo dục	34
5.1.2. Hoạt động nông nghiệp	34
5.1.3. Hoạt động công nghiệp	34
5.1.4. Hoạt động đánh bắt và nuôi trồng thủy sản	35
5.1.5. Cảng biển và dịch vụ cảng biển	35
5.1.7. Du lịch	36
5.2. Vịnh Đà Nẵng	37
5.2.1. Dân số, văn hóa, giáo dục:	37

5.2.1. Nông - lâm - ngư nghiệp	38
5.2.2. Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp	39
5.2.3. Thương mại, du lịch và dịch vụ	39
5.3. Vịnh Rạch Giá	39
5.3.1. Dân số, văn hóa, giáo dục:	39
5.3.2. Nông - lâm - ngư nghiệp:	40
5.3.3. Công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp:	40
5.3.4. Thương mại, du lịch và dịch vụ:	41
5.4. Cửa sông Ba Lạt	41
5.4.1. Dân số, văn hóa giáo dục	41
5.4.2. Hoạt động nông nghiệp	42
5.4.3. Hoạt động công nghiệp	43
5.4.4. Hoạt động nuôi trồng và đánh bắt thủy sản	44
5.4.5. Hoạt động du lịch:	45
5.5. Cửa sông Bảy Háp	46
5.5.1. Dân cư, văn hóa, giáo dục:	46
5.5.2. Hoạt động nông nghiệp:	46
5.5.3. Hoạt động công nghiệp:	47
5.5.4. Hoạt động nuôi trồng và đánh bắt thủy sản:	47
CHƯƠNG 2. KIẾN NGHỊ SỬ DỤNG HỢP LÝ TRẦM TÍCH BIỂN VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	49
1. Khái niệm về sử dụng hợp lý tài nguyên và bảo vệ môi trường	49
1.1. Khái niệm về sử dụng hợp lý	49
1.2. Khái niệm về sử dụng hợp lý trầm tích và bảo vệ môi trường	49
2. Định hướng sử dụng hợp lý tài nguyên và bảo vệ môi trường, đặc biệt tài nguyên-trầm tích biển và bảo vệ môi trường các vùng đặc trưng (vùng vịnh, cửa sông)	49
2.1. Quan điểm sử dụng hợp lý	49
2.2. Nguyên tắc sử dụng hợp lý	50
2.3. Cơ sở pháp lý, khoa học và thực tiễn sử dụng hợp lý	51
2.3.1. Cơ sở pháp lý	51
2.3.2. Cơ sở khoa học và thực tiễn	53
2.4. Nội dung sử dụng hợp lý tài nguyên và bảo vệ môi trường trầm tích biển ...	53
2.4.1. Tình hình thế giới và Việt Nam	53
2.4.2. Nội dung cụ thể	55
3. Các giải pháp sử dụng hợp lý và bảo vệ môi trường trầm tích biển Việt Nam	56
3.1. Đánh giá tác động của việc khai thác, sử dụng trầm tích biển và các hoạt động kinh tế, xã hội đến môi trường trầm tích	56
3.2. Các giải pháp	57
3.2.1. Các giải pháp khoa học kỹ thuật	57
3.2.2. Các giải pháp luật pháp	57
3.2.3. Các giải pháp chính sách	58
3.2.4. Các giải pháp quy hoạch	58
3.2.5. Các giải pháp quản lý	59
4. Kiến nghị sử dụng hợp lý trầm tích biển và bảo vệ môi trường trầm tích biển các vùng trọng điểm	59
4.1. Kiến nghị sử dụng hợp lý trầm tích biển và bảo vệ môi trường trầm tích biển các vịnh Hạ Long.	59

4.1.1. Đánh giá tác động của việc khai thác, sử dụng trầm tích biển và các hoạt động kinh tế, xã hội đến môi trường trầm tích vịnh Hạ Long	59
4.1.2. Định hướng khai thác, sử dụng hợp lý trầm tích biển vịnh Hạ Long	60
4.2. Kiến nghị sử dụng hợp lý trầm tích biển và bảo vệ môi trường trầm tích biển các vịnh Đà Nẵng.	60
4.2.1. Đánh giá tác động của việc khai thác, sử dụng trầm tích biển và các hoạt động kinh tế, xã hội đến môi trường trầm tích vịnh Đà Nẵng	60
4.2.2. Định hướng khai thác, sử dụng hợp lý trầm tích biển vịnh Đà Nẵng	60
4.3. Kiến nghị sử dụng hợp lý trầm tích biển và bảo vệ môi trường trầm tích biển các vịnh Rạch Giá.	61
4.3.1. Đánh giá tác động của việc khai thác, sử dụng trầm tích biển và các hoạt động kinh tế, xã hội đến môi trường trầm tích vịnh Rạch Giá.....	61
4.3.2. Định hướng khai thác, sử dụng hợp lý trầm tích biển vịnh Rạch Giá ...	61
4.4.1. Đánh giá tác động của việc khai thác, sử dụng trầm tích biển và các hoạt động kinh tế, xã hội đến môi trường trầm tích biển vùng cửa sông Ba Lạt.....	61
4.4.2. Định hướng khai thác, sử dụng hợp lý trầm tích biển cửa sông Ba Lạt	62
4.5. Kiến nghị sử dụng hợp lý trầm tích biển và bảo vệ môi trường trầm tích biển vùng cửa sông Bảy Háp	65
4.5.1. Đánh giá tác động của việc khai thác, sử dụng trầm tích biển và các hoạt động kinh tế, xã hội đến môi trường trầm tích biển vùng cửa sông Bảy Háp ..	65
4.5.2. Định hướng khai thác, sử dụng hợp lý trầm tích biển vùng cửa sông Bảy Háp	66
Kết luận và đề nghị.....	70
Tài liệu tham khảo.....	71

Nội dung báo cáo tóm tắt đề tài nhánh *“Kiến nghị sử dụng hợp lý tài nguyên trầm tích biển và bảo vệ môi trường của 5 vùng trọng điểm: Hạ Long, cửa Bả Háp, vịnh Rạch Giá, cửa Ba Lạt, vịnh Đà Nẵng”* thuộc đề tài cấp nhà nước *“Nghiên cứu mức độ tích lũy các chất ô nhiễm trong trầm tích ven biển Việt Nam”* Mã số KC.09.21/06-10 được đóng thành quyển riêng biệt và gửi kèm theo hồ sơ.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***Hà Nội, ngày 22 tháng 12 năm 2008***HỢP ĐỒNG**
NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ**Số: 27/2009/HĐ - ĐTCT-KC.09.27/06-10**

Căn cứ Bộ luật Dân sự ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật Khoa học và Công nghệ ngày 9 tháng 6 năm 2000;

Căn cứ Nghị định số 81/2002/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Quyết định số 18/2006/QĐ-BKHCN ngày 15 tháng 9 năm 2006 về việc ban hành Quy chế tổ chức và quản lý hoạt động Chương trình khoa học và công nghệ trọng điểm cấp nhà nước giai đoạn 2006-2010 và Quyết định số 23/2006/QĐ-BKHCN ngày 23 tháng 11 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tổ chức và quản lý hoạt động Chương trình khoa học và công nghệ trọng điểm cấp nhà nước giai đoạn 2006-2010;

Căn cứ Quyết định số 293/QĐ-BKHCN ngày 27 tháng 02 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc ban hành "Mẫu hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ" và "Mẫu báo cáo định kỳ" để thực hiện các đề tài, dự án khoa học và công nghệ thuộc các Chương trình khoa học và công nghệ trọng điểm cấp Nhà nước.

Căn cứ Quyết định số 1594/QĐ-BKHCN ngày 28/7/2008 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc phê duyệt tổ chức, cá nhân trúng tuyển chủ trì thực hiện các đề tài năm 2009 (đợt II), thuộc Chương trình "Khoa học và công nghệ biên phục vụ phát triển bền vững Kinh tế - Xã hội" mã số KC.09/06-10.

Căn cứ Quyết định số 1933/QĐ-BKHCN ngày 8/9/2008 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc phê duyệt kinh phí 03 đề tài bắt đầu thực hiện năm 2009 thuộc Chương trình KH&CN trọng điểm cấp Nhà nước giai đoạn 2006 - 2010 "Khoa học và công nghệ biên phục vụ phát triển bền vững Kinh tế - Xã hội" mã số KC.09/06-10

Căn cứ Thông tư liên tịch 93/TTLT-BTC-BKHCN ngày 4/10/2006 của Bộ Tài chính và Bộ Khoa học và Công nghệ về hướng dẫn chế độ khoán kinh phí của đề tài, dự án KH&CN sử dụng ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 2946/QĐ-BKHCN ngày 07/12/2007 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc giao trách nhiệm ký duyệt Thuyết minh các đề tài nghiên cứu và dự án sản xuất thử nghiệm thuộc chương trình KH&CN trọng điểm cấp Nhà nước giai đoạn 2006-2010;

Trên cơ sở nhu cầu và năng lực của các bên,
CHÚNG TÔI GỒM:

1. Bên giao (Bên A) là:

a/ **Chương trình KC – 09/06-10**

- Do Ông: GS.TS. Lê Đức Tổ
- Chức vụ: Chủ nhiệm Chương trình KC – 09/06-10 làm đại diện
- Địa chỉ: Trường Đại học Khoa học Tự nhiên – 334 Nguyễn Trãi – Thanh Xuân – Hà Nội
- Tel: 5.586898; 0915516312 Fax: 8.584945

b/ **Văn phòng các Chương trình trọng điểm cấp Nhà nước**

- Do Bà: Đoàn Thị Thịnh
- Chức vụ: Phó Giám đốc Văn phòng các Chương trình trọng điểm cấp Nhà nước làm đại diện.
- Địa chỉ: 70 Trần Hưng Đạo, Hà Nội; Tel: (04) 9366529; Fax: (04) 9366771
- Số tài khoản: 301.01.080.4 tại Kho bạc Nhà nước TP Hà Nội

2. Bên nhận (Bên B) là:

a/ **Tổ chức chủ trì thực hiện Đề tài:** Viện Tài nguyên Môi trường và Phát triển bền vững

Do Ông: Lê Văn Vượng
Chức vụ: Phó Viện Trưởng làm đại diện
Địa chỉ: 144 Trần Duy Hưng, Trung Hoà, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: 3.8542.537
Số tài khoản: 931.01.115 – Kho bạc Nhà nước Quận Cầu Giấy

b/ **Chủ nhiệm đề tài:** Ông TS. Nguyễn Thế Tường

Cơ quan công tác: Viện Tài nguyên Môi trường và Phát triển bền vững
Địa chỉ: 144 Trần Duy Hưng, Trung Hoà, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: CQ: 04.37762336 NR: 04-38352658 Mobile: 0913210911

Cùng thoả thuận và thống nhất ký kết Hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (sau đây gọi tắt là Hợp đồng) với các điều khoản sau:

Điều 1. Giao và nhận thực hiện Đề tài

1. Bên A giao cho Bên B thực hiện Đề tài **Nghiên cứu cơ sở khoa học, pháp lý và phân vùng quản lý tổng hợp vùng ven bờ biển Việt Nam (Coastal Zone of Vietnam)**, mã số KC09.27/06-10, thuộc Chương trình khoa học và công nghệ trọng điểm cấp Nhà nước KC.09/06-10 “Khoa học và công nghệ biển phục vụ phát triển bền vững Kinh tế - Xã hội” theo các nội dung trong Thuyết minh Đề tài.

Thuyết minh Đề tài KC 09.27/06-10 và các Phụ lục 1, 2, 3, 4 kèm theo là bộ phận của Hợp đồng.

- Thời gian thực hiện Đề tài là 24 tháng, từ tháng 1 năm 2009 đến tháng 12 năm 2010.

Tổng kinh phí cần thiết để thực hiện Đề tài là 4.860.000.000 đồng (bằng chữ: Bốn tỷ tám trăm sáu mươi triệu đồng chẵn). Bao gồm:

+ Kinh phí từ ngân sách nhà nước để thực hiện Đề tài do Bên A cấp là: 4.860.000.000 đồng (bằng chữ: Bốn tỷ tám trăm sáu mươi triệu đồng chẵn), trong đó kinh phí được khoán chi là 4.350.000.000 đồng (bằng chữ: Bốn tỷ ba trăm năm mươi triệu đồng chẵn)

+ Kinh phí từ các nguồn khác: Không

2. Bên B nhận thực hiện Đề tài trên theo đúng nội dung yêu cầu được quy định trong Hợp đồng này.

Điều 2. Quyền và nghĩa vụ của các bên

1. Quyền và nghĩa vụ của Bên A:

a. Duyệt Thuyết minh Đề tài và kiểm tra tình hình Bên B thực hiện Đề tài theo các nội dung trong các Phụ lục 3, 4 kèm theo Hợp đồng này.

b. Tổ chức đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện Đề tài của Bên B theo các yêu cầu, chỉ tiêu trong Thuyết minh Đề tài, các Phụ lục 1, 2, 3, 4 kèm theo Hợp đồng; thanh lý Hợp đồng theo quy định hiện hành.

c. Cấp cho Bên B số kinh phí quy định tại khoản 1 Điều 1 theo tiến độ từng năm, được thể hiện trong các Phụ lục 3, 4 của Hợp đồng.

d. Trước mỗi đợt cấp kinh phí, trên cơ sở báo cáo tình hình thực hiện Đề tài của Bên B, Bên A xem xét và xác nhận khối lượng công việc đạt được phù hợp với kinh phí đã sử dụng và theo tiến độ thực hiện nêu trong Thuyết minh Đề tài và các Phụ lục 3, 4 của Hợp đồng. Bên A có quyền kiến nghị thay đổi tiến độ cấp hoặc ngừng cấp kinh phí (nếu Bên B không hoàn thành công việc đúng tiến độ).

e. Tham gia ý kiến với Bên B về kế hoạch đầu thầu, mua sắm trang bị, thiết bị của Đề tài bằng kinh phí do Bên A cấp (nếu có) để trình cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

f. Kịp thời xem xét, giải quyết theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền giải quyết kiến nghị, đề xuất của Bên B về điều chỉnh nội dung chuyên môn, kinh phí và các vấn đề phát sinh khác trong Hợp đồng.

g. Đơn phương chấm dứt thực hiện Hợp đồng trong trường hợp Bên B vi phạm một trong các điều kiện:

- Không đảm bảo các điều kiện cần thiết trong Thuyết minh Đề tài để thực hiện Hợp đồng, dẫn đến Đề tài không có khả năng hoàn thành;
- Không đủ khả năng thực hiện Hợp đồng;
- Thực hiện không đúng nội dung nghiên cứu trong Thuyết minh Đề tài dẫn đến kết quả của Đề tài có thể không đáp ứng được mục tiêu đã được phê duyệt theo Thuyết minh Đề tài;
- Sử dụng kinh phí không đúng mục đích.

h. Phối hợp cùng Bên B quản lý tài sản được mua sắm bằng kinh phí do Bên A cấp hoặc được tạo ra từ kết quả nghiên cứu của Đề tài.

i. Theo quyết định của Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện việc ủy quyền cho Bên B tiến hành đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với kết quả của Đề tài (nếu có) theo quy định hiện hành.

k. Phân định trách nhiệm của Ban chủ nhiệm Chương trình và Văn phòng các Chương trình:

- Văn phòng các Chương trình chịu trách nhiệm thực hiện các điểm c, i của khoản 1, Điều 2.

- Ban chủ nhiệm Chương trình và Văn phòng các Chương trình cùng chịu trách nhiệm thực hiện các điểm a, b, d, e, f, g, h của khoản 1, Điều 2.

2. Quyền và nghĩa vụ của Bên B:

a. Đứng tên trong Đề tài và hưởng lợi ích thu được (nếu có) do việc khai thác thương mại các kết quả của Đề tài theo quy định hiện hành.

b. Kiến nghị, đề xuất điều chỉnh các nội dung chuyên môn, kinh phí và tiến độ trong Hợp đồng khi cần thiết. Đơn phương chấm dứt thực hiện Hợp đồng khi Bên A vi phạm một trong các điều kiện mà vi phạm đó đã dẫn đến việc Đề tài không thể tiếp tục thực hiện được: không cấp đủ kinh phí thực hiện Đề tài mà không có lý do chính đáng; không kịp thời giải quyết những kiến nghị, đề xuất của Bên B.

c. Lập dự toán kinh phí và tổ chức triển khai đầy đủ các nội dung nghiên cứu của Đề tài đáp ứng các yêu cầu chất lượng, tiến độ và chỉ tiêu trong Thuyết minh Đề tài, các Phụ lục 1, 2, 3, 4 kèm theo Hợp đồng.

d. Xây dựng kế hoạch đầu thầu, mua sắm trang bị, thiết bị của Đề tài bằng kinh phí do Bên A cấp (nếu có) để trình cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và thực hiện mua sắm trang bị, thiết bị theo quy định.

e. Chấp hành các quy định pháp luật và những yêu cầu của cơ quan quản lý trong quá trình thực hiện Hợp đồng. Tạo điều kiện thuận lợi và cung cấp đầy đủ thông tin cho các cơ quan quản lý trong việc giám sát, kiểm tra, thanh tra đối với Đề tài theo quy định.

f. Chủ động sử dụng kinh phí đúng mục đích, đúng chế độ và có hiệu quả.

g. Báo cáo định kỳ 6 tháng một lần (theo mẫu BC ĐK - 01) và báo cáo đột xuất về tình hình thực hiện Đề tài, báo cáo quyết toán hoặc tình hình sử dụng số kinh phí đã nhận trước khi nhận kinh phí của đợt tiếp theo.

h. Thực hiện việc đánh giá cấp cơ sở theo quy định hiện hành khi kết thúc Đề tài. Sau khi đánh giá cấp cơ sở, Bên B có trách nhiệm chuyển cho Bên A các tài liệu, mẫu sản phẩm nêu trong Thuyết minh Đề tài và các Phụ lục 1, 2 kèm theo trong Hợp đồng, báo cáo quyết toán tài chính của Đề tài và toàn bộ hồ sơ đã được hoàn chỉnh trên cơ sở kết luận của Hội đồng đánh giá cấp cơ sở để Bên A tiến hành tổ chức thực hiện việc đánh giá, nghiệm thu cấp nhà nước theo quy định hiện hành.

i. Có trách nhiệm cùng Bên A tiến hành thanh lý Hợp đồng theo quy định.

k. Có trách nhiệm quản lý tài sản được mua sắm bằng kinh phí do Bên A cấp hoặc được tạo ra từ kết quả nghiên cứu của Đề tài, cho tới khi có quyết định xử lý các tài sản đó của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

l. Thực hiện việc đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ theo uỷ quyền của Bên A đối với kết quả nghiên cứu. Công bố, sử dụng, chuyển giao kết quả nghiên cứu theo quy định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

m. Thực hiện đăng ký kết quả của Đề tài tại Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia theo quy định.

n. Phân định trách nhiệm của Tổ chức chủ trì thực hiện Đề tài và Chủ nhiệm Đề tài:

- Tổ chức chủ trì thực hiện Đề tài chịu trách nhiệm thực hiện các điểm d, k của khoản 2, Điều 2.
- Chủ nhiệm Đề tài chịu trách nhiệm thực hiện các điểm a, c, f, l của khoản 2, Điều 2.

2. - Chủ nhiệm Đề tài cùng Tổ chức chủ trì thực hiện Đề tài chịu trách nhiệm thực hiện các điểm b, e, g, h, i, m của khoản 2, Điều 2.

Điều 3. Xử lý tài chính khi chấm dứt Hợp đồng

Khi chấm dứt Hợp đồng, việc xử lý về tài chính được thực hiện như sau:

1. Đối với Đề tài đã kết thúc:

a. Khi Đề tài đã kết thúc và đánh giá nghiệm thu đạt yêu cầu thì Bên A tất toán kinh phí cho Bên B theo quy định hiện hành.

b. Khi Đề tài đã kết thúc, nhưng nghiệm thu không đạt yêu cầu thì Bên A xem xét quyết toán kinh phí cho Bên B trên cơ sở kết luận về trách nhiệm và xác định những nội dung công việc Bên B đã thực hiện của Hội đồng đánh giá nghiệm thu hoặc theo đánh giá của tổ chức tư vấn/chuyên gia độc lập do Bên A yêu cầu.

2. Đối với Đề tài không hoàn thành:

a. Trường hợp Đề tài không hoàn thành do một trong các đại diện của Bên B không còn mà hai bên không thống nhất được đại diện khác thay thế thì đại diện còn lại của Bên B có trách nhiệm hoàn lại cho Bên A số kinh phí đã cấp nhưng chưa sử dụng. Đối với phần kinh phí đã cấp và đã sử dụng thì hai bên cùng phối hợp xác định khối lượng công việc đã triển khai phù hợp với kinh phí đã sử dụng để làm căn cứ quyết toán theo quy định hiện hành về quản lý tài chính.

b. Trường hợp Đề tài không hoàn thành do một bên đơn phương chấm dứt thực hiện Hợp đồng:

- Nếu Bên A đơn phương chấm dứt thực hiện Hợp đồng do lỗi của Bên B thì Bên B phải bồi thường 100% kinh phí Bên A đã cấp để thực hiện Đề tài.

- Nếu Bên A đơn phương chấm dứt thực hiện Hợp đồng không do lỗi của Bên B thì Bên B không phải bồi thường số kinh phí đã sử dụng để thực hiện Đề tài, nhưng vẫn phải thực hiện việc quyết toán kinh phí theo quy định của pháp luật.

- Nếu Bên B đơn phương chấm dứt thực hiện Hợp đồng do lỗi của Bên A thì Bên B không phải bồi thường số kinh phí đã sử dụng để thực hiện Đề tài, nhưng vẫn phải thực hiện việc quyết toán kinh phí theo quy định của pháp luật.

- Nếu Bên B đơn phương chấm dứt thực hiện Hợp đồng không do lỗi của Bên A thì Bên B phải bồi thường 100% kinh phí Bên A đã cấp để thực hiện Đề tài.

c. Trường hợp có căn cứ để khẳng định không còn nhu cầu thực hiện Đề tài:

- Nếu hai bên thống nhất chấm dứt Hợp đồng thì cùng nhau xác định khối lượng công việc Bên B đã thực hiện để làm căn cứ thanh toán số kinh phí Bên B đã sử dụng để thực hiện Đề tài.

- Nếu hai bên thoả thuận ký Hợp đồng mới để thay thế và kết quả nghiên cứu của Hợp đồng cũ là một bộ phận cấu thành kết quả nghiên cứu của Hợp đồng mới thì

số kinh phí đã cấp cho Hợp đồng cũ được tính vào kinh phí cấp cho Hợp đồng mới và tiếp tục thực hiện với Hợp đồng mới.

Điều 4. Điều khoản chung

1. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, nếu một trong hai bên có yêu cầu sửa đổi, bổ sung nội dung hoặc có căn cứ để chấm dứt thực hiện Hợp đồng thì phải thông báo cho bên kia ít nhất là 15 ngày (mười lăm ngày) trước khi tiến hành sửa đổi, bổ sung hoặc chấm dứt thực hiện Hợp đồng, để cùng xác định trách nhiệm của mỗi bên và hình thức xử lý. Các sửa đổi, bổ sung (nếu có) phải lập thành văn bản có đầy đủ chữ ký của các bên và được coi là bộ phận của Hợp đồng và là căn cứ để nghiệm thu kết quả của Đề tài.

2. Trong trường hợp do sự kiện bất khả kháng khiến một trong hai bên không thể thực hiện tiếp hoặc thực hiện không đúng nội dung Hợp đồng, hai bên có trách nhiệm phối hợp xác định nguyên nhân và báo cáo cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để giải quyết theo quy định của pháp luật.

3. Hai bên cam kết thực hiện đúng các quy định của Hợp đồng và có trách nhiệm hợp tác giải quyết các vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện.

Mọi tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện Hợp đồng do các bên thương lượng hoà giải để giải quyết. Trường hợp không hoà giải được thì có thể thoả thuận đưa tranh chấp ra Trọng tài để giải quyết. Trường hợp không có thoả thuận giải quyết tại Trọng tài thì một trong hai bên có quyền khởi kiện tại Toà án theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

Điều 5. Hiệu lực của Hợp đồng

Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày 1/1/2009. Hợp đồng gồm 35 trang bao gồm cả phụ lục 1.2.3.4 được lập thành 10 bản bằng tiếng Việt và có giá trị như nhau, Bên A giữ 6 bản, Bên B giữ 4 bản.

**BÊN A (BÊN GIAO)
CHỦ NHIỆM CHƯƠNG TRÌNH**



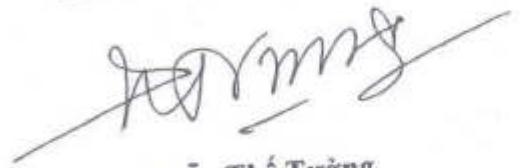
GS.TS. Lê Đức Tô

**PHÓ GIÁM ĐỐC
VĂN PHÒNG CÁC CHƯƠNG TRÌNH
TRỌNG ĐIỂM CẤP NHÀ NƯỚC**



Đoàn Thị Thịnh

**BÊN B (BÊN NHẬN)
CHỦ NHIỆM ĐỀ TÀI**



TS. Nguyễn Thế Tường

**CƠ QUAN CHỦ TRÌ
VIỆN TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG
VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG**



Lê Văn Vượng

CÁC PHỤ LỤC KÈM THEO
Hợp đồng số: 27/2009/HĐ - ĐTCT-KC.09.27/06-10

PHỤ LỤC 1
DANH MỤC SẢN PHẨM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ DẠNG KẾT QUẢ III, IV

TT	Tên tài liệu	Số lượng	Ghi chú
	<i>Thuyết minh đề tài</i>		
I	<i>Thu thập, tổng hợp tài liệu về điều kiện tự nhiên, tài nguyên, môi trường, kinh tế - xã hội và chính sách pháp luật về quản lý đới bờ trên thế giới và ở Việt Nam</i>		
I.1	Thu thập tài liệu về điều kiện tự nhiên, tài nguyên, môi trường, kinh tế - xã hội và chính sách pháp luật về quản lý đới bờ trên thế giới và ở Việt Nam		
a	Báo cáo về điều kiện tự nhiên	25 báo cáo	
b	Báo cáo về điều kiện xã hội, nhân văn và hiện trạng phát triển kinh tế	40 báo cáo	
c	Báo cáo hiện trạng tài nguyên, môi trường và tai biến thiên nhiên	15 báo cáo	
d	Báo cáo hiện trạng phân vùng quản lý tổng hợp đới bờ ở Việt Nam	10 báo cáo	
e	Báo cáo về thể chế, chính sách và hiện trạng pháp luật về quản lý đới bờ trên thế giới và ở Việt Nam	15 báo cáo	
f	Báo cáo những nội dung cần điều tra thăm định và điều tra bổ sung	5 báo cáo	
X L.2.	Nghiên cứu, điều tra bổ sung điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên và nguồn lực, môi trường và tai biến thiên nhiên, hiện trạng kinh tế xã hội, thực thi pháp luật; bổ sung và kiểm chứng số liệu hiện có		
X	Kết quả thực địa lập bản đồ địa hình - địa mạo	- Nhật ký đo tọa độ, độ sâu: 5 quyển - Báo cáo thực địa: 1 quyển	
✓	Kết quả thực địa lập bản đồ thủy văn, hệ thống sông, lưu vực	- Nhật ký thực địa: 5 quyển - Báo cáo thực địa: 1 quyển	
✓	Kết quả thực địa lập bản đồ thủy thạch động lực và biến động đường bờ	- Sổ đo các yếu tố thủy thạch động lực: 5 quyển - Báo cáo thực địa:	

TT	Tên tài liệu	Số lượng	Ghi chú
		1 quyển	
X	Kết quả thực địa lập bản đồ trầm tích tầng mặt	- Nhật ký thực địa: 5 quyển - Báo cáo thực địa: 1 quyển - Mẫu vật: 375 mẫu	
X	Kết quả thực địa lập bản đồ phân bố các hệ sinh thái	- Nhật ký thực địa: 5 quyển - Báo cáo thực địa: 1 quyển	
Y	Kết quả thực địa lập sơ đồ phân bố tài nguyên	- Nhật ký thực địa: 5 quyển - Báo cáo thực địa: 1 quyển - Mẫu vật: 400 mẫu sinh vật	
Y	Kết quả thực địa lập bản đồ hiện trạng môi trường	- Nhật ký thực địa: 5 quyển - Báo cáo thực địa: 1 quyển - Mẫu vật: 980 mẫu	
X	Kết quả thực địa lập bản đồ tai biến thiên nhiên	- Nhật ký thực địa: 5 quyển - Báo cáo thực địa: 1 quyển	
Y	Kết quả nghiên cứu khảo sát bổ sung về cơ sở pháp lý	- Nhật ký thực địa: 5 quyển - Báo cáo thực địa: 1 quyển	
X 1.3	Phân tích mẫu thu thập từ thực địa, phân tích mẫu bổ sung phục vụ lập các loại bản đồ	Các phiếu kết quả phân tích mẫu	
X ^a	Phiếu kết quả phân tích mẫu trong trầm tích	1165 kết quả phân tích	
X ^b	Phiếu kết quả phân tích mẫu trong nước	190 kết quả phân tích	
X ^c	Phiếu kết quả Phân tích mẫu sinh vật	400 kết quả phân tích	
1.4	Xây dựng các báo cáo chuyên đề về điều kiện tự nhiên, tài nguyên, môi trường, kinh tế xã hội và chính sách pháp luật về quản lý vùng ven bờ biển Việt Nam	báo cáo chuyên đề	
1-	Báo cáo đánh giá về điều kiện tự nhiên đới ven bờ biển Việt Nam, sự phân hóa về điều kiện tự nhiên	01 báo cáo chuyên đề	

TT	Tên tài liệu	Số lượng	Ghi chú
Y	Báo cáo hiện trạng các hệ sinh thái và sự phân hóa về các hệ sinh thái đới bờ Việt Nam:	01 báo cáo chuyên đề	
D.	Báo cáo đánh giá hiện trạng các dạng tài nguyên, phân hóa về tài nguyên và dự báo biến động tài nguyên	01 báo cáo chuyên đề	
P.	Báo cáo đánh giá hiện trạng môi trường, phân hóa về môi trường và dự báo biến động môi trường	06 báo cáo chuyên đề	
P.	Báo cáo đánh giá hiện trạng, sự phân hóa về tai biến thiên nhiên và dự báo tai biến thiên nhiên	01 báo cáo chuyên đề	
Tufts	Báo cáo đánh giá khả năng phát triển, sự phân hóa về kinh tế xã hội ở các địa phương vùng ven bờ biển.	01 báo cáo chuyên đề	
Thme	Báo cáo về nhận diện và đánh giá các mâu thuẫn lợi ích (xung đột môi trường) ở vùng ven bờ biển	01 báo cáo chuyên đề	
	Báo cáo đánh giá thực trạng về quản lý tổng hợp đới bờ nói chung và khung pháp luật về QLTHVB và phân vùng quản lý tổng hợp vùng ven bờ biển: 1 chuyên đề x 10tr.d/chuyên đề	01 báo cáo chuyên đề	
I.5	Báo cáo khoa học về kết quả thu thập tổng hợp, phân tích đánh giá giá trị sinh thái, tài nguyên môi trường và sự biến động của chúng do các tác động tự nhiên, KTXH, thể chế chính sách	01 báo cáo chuyên đề	
Hồ II	Cơ sở lý luận về quản lý tổng hợp đới bờ và phân vùng quản lý tổng hợp đới bờ:	10 báo cáo chuyên đề	
III	Xây dựng cơ sở khoa học và pháp lý cho việc quản lý tổng hợp đới bờ và phân vùng quản lý tổng hợp đới bờ		
III.1.	Cơ sở khoa học tự nhiên:		
III.1.1	Hệ thống bản đồ về điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường tỷ lệ 1:500.000 cho toàn đới bờ Việt Nam; tỷ lệ 1/250.000 cho đới bờ Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ phục vụ xây dựng bản đồ phân vùng quản lý tổng hợp		
	Hệ thống bản đồ về điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường tỷ lệ 1:500.000 cho toàn đới bờ Việt Nam	8 bản đồ chính và 40 bản đồ cơ sở	
	Hệ thống bản đồ về điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường tỷ lệ 1/250.000 cho đới bờ Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ	16 bản đồ	

TT	Tên tài liệu	Số lượng	Ghi chú
III.1.2	Các báo cáo chuyên đề về điều kiện tự nhiên, tài nguyên, môi trường và tai biến thiên nhiên		
	Các báo cáo chuyên đề về điều kiện tự nhiên, tài nguyên, môi trường và tai biến thiên nhiên toàn vùng biển Việt Nam	10 báo cáo chuyên đề	
	Các báo cáo chuyên đề về điều kiện tự nhiên, tài nguyên, môi trường và tai biến thiên nhiên đới bờ Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ	20 báo cáo chuyên đề	
III.2.	Cơ sở khoa học về kinh tế xã hội		
	- Bản đồ hiện trạng kinh tế xã hội tỷ lệ 1/500.000 cho toàn vùng biển Việt Nam: 5 vùng x 10tr.đ/vùng	1 bản đồ chính và 5 bản đồ cơ sở	
	- Bản đồ hiện trạng kinh tế xã hội tỷ lệ 1/250.000 cho đới bờ Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ: 2 vùng x 20tr.đ/vùng	2 bản đồ	
	- Báo cáo các đặc trưng kinh tế - xã hội các vùng thuộc đới ven biển: 1 chuyên đề x 7 tr.đ/chuyên đề	1 báo cáo chuyên đề	
	- Báo cáo tiềm năng, thế mạnh về phát triển kinh tế các vùng thuộc đới ven biển: 1 chuyên đề x 7 tr.đ/chuyên đề	1 báo cáo chuyên đề	
	- Báo cáo đánh giá quy mô, những tác động của các dự án phát triển kinh tế xã hội ở các vùng ven biển: 1 chuyên đề x 7 tr.đ/chuyên đề	1 báo cáo chuyên đề	
III.3	Cơ sở pháp lý		
III.3.1	Các báo cáo chuyên đề: những vấn đề chung về quản lý tổng hợp đới bờ và phân vùng quản lý tổng hợp vùng biển ven bờ trong khoa học pháp lý hiện đại	13 báo cáo chuyên đề	
III.3.2	Các báo cáo chuyên đề: Kinh nghiệm quốc tế về xây dựng cơ sở pháp lý phục vụ phân vùng quản lý tổng hợp vùng ven biển	10 báo cáo chuyên đề	
III.3.3	Các báo cáo chuyên đề: Đánh giá thực trạng và yêu cầu xây dựng, hoàn thiện cơ sở pháp lý phục vụ phân vùng quản lý tổng hợp đới bờ ở Việt Nam	7 báo cáo chuyên đề	

TT	Tên tài liệu	Số lượng	Ghi chú
III.4	Báo cáo khoa học tổng hợp cơ sở khoa học và pháp lý cho việc quản lý tổng hợp đới bờ và phân vùng quản lý tổng hợp đới bờ: 1 báo cáo x 8 tr.đ/báo cáo	1 báo cáo chuyên đề	
IV	<i>Xây dựng luận chứng khoa học và pháp lý về quản lý tổng hợp và phân vùng quản lý tổng hợp đới bờ</i>		
1	Báo cáo cơ sở lý luận và thực tiễn, các yêu cầu khoa học và pháp lý về phân vùng quản lý tổng hợp đới bờ phù hợp với điều kiện Việt Nam	6 báo cáo chuyên đề	
2	Mô hình, giải pháp pháp lý phục vụ Phân vùng quản lý tổng hợp đới bờ	1 mô hình	
3	Báo cáo về việc xây dựng luận chứng khoa học và pháp lý quản lý tổng hợp và phân vùng quản lý tổng hợp đới bờ: 1 báo cáo x 7 tr.đ/chuyên đề	1 báo cáo chuyên đề	
V	<i>Phân vùng quản lý tổng hợp đới bờ</i>		
1	<i>Xây dựng bản đồ phân vùng quản lý tổng hợp đới bờ</i>		
a1	Bản đồ phân vùng quản lý tổng hợp đới bờ Việt Nam tỷ lệ 1/500.000	1 bản đồ và 1 báo cáo	
a2	Bản đồ phân vùng quản lý tổng hợp đới bờ Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ tỷ lệ 1/250.000	2 bản đồ và 2 báo cáo	
b	<i>Xây dựng các kế hoạch và phương án phân vùng quản lý tổng hợp đới bờ: 1 chuyên đề x 20 tr.đ/chuyên đề</i>	1 báo cáo chuyên đề	
c	<i>* Xây dựng quy trình, thủ tục và cơ chế thực hiện phân vùng quản lý tổng hợp đới bờ: 1 chuyên đề x 20 tr.đ/chuyên đề</i>	1 báo cáo chuyên đề	
2	Giải pháp thể chế, chính sách, pháp luật phục vụ phân vùng quản lý tổng hợp đới bờ	4 báo cáo	
3	Báo cáo tổng hợp phân vùng quản lý tổng hợp đới bờ: 1 báo cáo 77 tr.đ/báo cáo	1 báo cáo chuyên đề	
VI	<i>Xây dựng cơ sở dữ liệu</i>	Đĩa CD cơ sở dữ liệu và 01 báo cáo	
VI	<i>Tổng kết đề tài</i>	01 Báo cáo tổng hợp toàn đề tài	

PHỤ LỤC 2
DANH MỤC SẢN PHẨM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ DẠNG KẾT QUẢ I, II

STT	Tên sản phẩm	Số lượng	Chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật	Ghi chú

PHỤ LỤC 3
SẢN PHẨM CẢN ĐẠT VÀ TIẾN ĐỘ HOÀN THÀNH

NĂM 2009

TT	Tên sản phẩm	Yêu cầu khoa học cần đạt	Thời gian hoàn thành
I	Báo cáo tổng hợp tài liệu về điều kiện tự nhiên, tài nguyên, môi trường, kinh tế - xã hội và chính sách pháp luật về quản lý đới bờ trên thế giới và ở Việt Nam	Phản ánh một cách khoa học về kết quả thu thập tổng hợp thông tin tư liệu, phân tích đánh giá giá trị sinh thái, tài nguyên môi trường và sự biến động của chúng do các tác động tự nhiên, KTXH, thể chế chính sách đầy đủ và có độ tin cậy cao.	1 - 3/2009
1.1	<i>Hệ thống tài liệu về điều kiện tự nhiên, tài nguyên, môi trường, kinh tế - xã hội và chính sách pháp luật về quản lý đới bờ trên thế giới và ở Việt Nam</i>		
a	<u>Điều kiện tự nhiên</u>	Hệ thống tư liệu đầy đủ, có độ tin cậy cao, có quan hệ mật thiết với mục tiêu và nhiệm vụ của đề tài	1 - 3/2009
	- Đặc điểm địa hình và các quá trình địa mạo		
	- Đặc điểm địa chất, địa động lực, kiến tạo hiện đại và tiến hóa bờ		
	- Điều kiện khí hậu - khí tượng		
	- Điều kiện thủy văn, hải văn		
	- Các hệ sinh thái và khu hệ sinh vật		
	+ Hệ sinh thái rừng ngập mặn		
	+ Hệ sinh thái rạn san hô		
	+ Hệ sinh thái cỏ biển		
	+ Hệ sinh thái vùng triều cửa sông		
	+ Hệ sinh thái vùng vịnh, đầm phá		
	+ Hệ sinh thái bãi cát biển		
	+ Hệ sinh thái đất ngập nước		
b	<u>Điều kiện xã hội, nhân văn và hiện trạng phát triển kinh tế</u>	Hệ thống tư liệu đầy đủ, có độ tin cậy cao, có quan hệ mật thiết với mục tiêu và nhiệm vụ của đề tài	1 - 3/2009
	- Phân bố dân cư		
	- Cơ sở hạ tầng và tốc độ phát triển cơ sở hạ tầng.		
	- Cơ cấu các ngành kinh tế công nghiệp, nông, ngư nghiệp - dịch vụ		

TT	Tên sản phẩm	Yêu cầu khoa học cần đạt	Thời gian hoàn thành
	- Đời sống vật chất và văn hóa tinh thần		
	- Tốc độ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.		
	- Chuyển dịch cơ cấu hình thái kinh tế của các địa phương.		
	- Các chỉ tiêu phát triển		
	- Các giải pháp thực hiện		
c	<u>Hiện trạng tài nguyên, môi trường và tại biến thiên nhiên</u>		
	+ Các dạng tài nguyên thiên nhiên:		
	- Tài nguyên sinh vật		
	- Tài nguyên khoáng sản		
	- Tài nguyên nước		
	- Tài nguyên đất, đất ngập nước		
	- Tài nguyên khí hậu		
	- Các dạng năng lượng biển		
	- Tài nguyên vị thế (cảnh quan, vị trí địa lý v.v..)		
	- Tài nguyên du lịch, giao thông		
	+ Các dạng tài nguyên nhân văn		
	+ Các số liệu hiện có về môi trường nước, không khí và trầm tích ở vùng ven biển Việt Nam làm Cơ sở đánh giá hiện trạng và biến động môi trường		
	+ <u>Tại biến địa chất, tại biến khí hậu</u>		
d	<u>Hiện trạng phân vùng quản lý tổng hợp đới bờ ở Việt Nam</u>		
	+ Các nghiên cứu liên quan đến quản lý tổng hợp đới bờ ở Việt Nam		
	- Các dự án quản lý tổng hợp đới bờ đã triển khai		
	- Các chương trình nghiên cứu biển		
	- Các chương trình, dự án bảo tồn các hệ sinh thái ven biển		
	+ Các nghiên cứu liên quan đến phân vùng và phân vùng quản lý tổng hợp đới bờ tại Việt Nam		
e	<u>Hệ thống tài liệu về thể chế, chính sách và hiện trạng pháp luật về quản lý đới bờ trên thế giới và ở Việt Nam</u>		
	- Các điều ước quốc tế về quản lý đới bờ và phân vùng quản lý tổng hợp vùng ven bờ biển		
		Hệ thống tư liệu đầy đủ, có độ tin cậy cao, có quan hệ mật thiết với mục tiêu và nhiệm vụ của đề tài	1 - 3/2009
		Hệ thống tư liệu đầy đủ, có độ tin cậy cao, có quan hệ mật thiết với mục tiêu và nhiệm vụ của đề tài	1 - 3/2009
		Hệ thống tư liệu đầy đủ, có độ tin cậy cao, có quan hệ mật thiết với mục tiêu và nhiệm vụ của đề tài	1 - 3/2009

TT	Tên sản phẩm	Yêu cầu khoa học cần đạt	Thời gian hoàn thành
	- Kinh nghiệm xây dựng chính sách, pháp luật về quản lý đới bờ ở một số nước trên thế giới		
	- Thực trạng hệ thống chính sách, pháp luật Việt Nam hiện hành về quản lý đới bờ.		
X 1.2.	<i>Nghiên cứu, điều tra bổ sung điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên và nguồn lực, môi trường và tai biến thiên nhiên, hiện trạng kinh tế xã hội, thực thi pháp luật: bổ sung và kiểm chứng số liệu hiện có</i>		4/2009-7/2009
X	- Tài liệu thực địa	Thể hiện đầy đủ nội dung nghiên cứu ngoài thực địa, tuân thủ theo đúng quy trình khảo sát thực địa của các chuyên ngành	4/2009-7/2009
X 1.3	- Kết quả phân tích mẫu	Đảm bảo độ tin cậy	8/2009-12/2009
1.4	<i>Các báo cáo chuyên đề về điều kiện tự nhiên, tài nguyên, môi trường, kinh tế xã hội và chính sách pháp luật về quản lý vùng ven bờ biển Việt Nam</i>		
	* Kết quả đánh giá về điều kiện tự nhiên đới ven bờ biển Việt Nam, sự phân hóa về điều kiện tự nhiên:	Làm rõ điều kiện tự nhiên, các hệ sinh thái sự phân hóa điều kiện tự nhiên cũng như các hệ sinh thái của đới bờ Việt Nam	10-12/2009
	* Kết quả đánh giá hiện trạng các hệ sinh thái và sự phân hóa về các hệ sinh thái đới bờ Việt Nam:		
	* Kết quả đánh giá hiện trạng các dạng tài nguyên, phân hóa về tài nguyên và dự báo biến động tài nguyên	Làm rõ hiện trạng, biến động và dự báo biến động các dạng tài nguyên thiên nhiên (tài nguyên đất, nước, khí hậu, khoáng sản, đa dạng sinh học, nguồn lợi thủy sản, v.v...) và tài nguyên nhân văn (các di tích lịch sử, văn hoá, khảo cổ...). Đề xuất được các phương án quản lý, khai thác, sử dụng hợp lý	10-12/2009
	* Kết quả đánh giá hiện trạng môi trường, phân hóa về môi trường và dự báo biến động môi trường:	Làm rõ hiện trạng và biến động môi trường nước, trầm tích, đất, không khí ở đới bờ biển Việt Nam. Đánh giá được các nguyên nhân khách quan, chủ quan. Đề xuất các biện pháp quản lý, bảo vệ môi trường	10-12/2009
	- Môi trường nước: đánh giá các chỉ tiêu theo tiêu chuẩn Việt Nam		
	- Môi trường không khí: đánh giá hàm lượng bụi, khí thải độc hại, ...		
	- Môi trường đất: đánh giá dư lượng thuốc bảo vệ thực vật,		

TT	Tên sản phẩm	Yêu cầu khoa học cần đạt	Thời gian hoàn thành
	- Đa dạng sinh học: hiện trạng và mức độ suy giảm đa dạng sinh học		
	- Tình hình xả thải		
	- Dự báo biến động môi trường		
	* Kết quả đánh giá hiện trạng, sự phân hóa về tai biến thiên nhiên và dự báo tai biến thiên nhiên:	Làm rõ được các loại hình tai biến thiên nhiên ở đới bờ biển Việt Nam và dự báo xu thế biến đổi của chúng (tai biến động lực, tai biến địa hoá, tai biến khí hậu (bão lụt, dâng cao mực nước biển)). Xác định mức độ ảnh hưởng của các tai biến đối với hoạt động KTXH. Đề xuất các biện pháp giảm thiểu tai biến.	10-12/2009
	* Kết quả đánh giá khả năng phát triển, sự phân hóa về kinh tế xã hội ở các địa phương vùng ven bờ biển.	Làm rõ được các lợi thế, thách thức đối với các vùng, miền, khu vực thuộc đới ven bờ Việt Nam: khả năng khai thác tài nguyên phục vụ phát triển KTXH, khả năng phục hồi của các hệ sinh thái, ảnh hưởng của phát triển kinh tế đối với sự suy giảm tài nguyên, môi trường. Đề xuất biện pháp quản lý và khai thác hợp lý	10-12/2009
	* Kết quả nhận diện và đánh giá các mâu thuẫn lợi ích (xung đột môi trường) ở vùng ven bờ biển	- Xác định được các mâu thuẫn giữa các nhóm sử dụng tài nguyên đới bờ, phân chia các loại xung đột môi trường; - Xác định nguyên nhân và đề xuất giải pháp giảm thiểu	10-12/2009
	* Kết quả đánh giá thực trạng về quản lý tổng hợp đới bờ nói chung và khung pháp luật về QLTHVB và phân vùng quản lý tổng hợp vùng ven bờ biển Việt Nam (trong mối liên hệ so sánh với yêu cầu thực tế của hoạt động QLTHVB và kinh nghiệm nước ngoài)	- Thể hiện một cách hệ thống, toàn diện các vấn đề khoa học liên quan đến các nội dung nghiên cứu - Có giá trị sử dụng cao	10-12/2009

NĂM 2010

TT	Tên sản phẩm	Yêu cầu khoa học cần đạt	Thời gian hoàn thành
II	Cơ sở lý luận về quản lý tổng hợp đới bờ và phân vùng quản lý tổng hợp đới bờ:	Báo cáo khoa học về cơ sở lý luận quản lý tổng hợp đới bờ và phân vùng quản lý tổng hợp đới bờ	Lưu dạng giấy, CD
	- Những kết quả của các dự án quản lý tổng hợp đới bờ riêng lẻ được thực hiện tại các vùng ven bờ biển Việt Nam trong thời gian qua.	- Thể hiện một cách hệ thống, toàn diện các vấn đề khoa học liên quan đến các nội dung nghiên cứu - Có giá trị sử dụng cao	1-5/2010
	- Những kinh nghiệm quốc tế về quản lý tổng hợp đới bờ.		
	- Mục đích, ý nghĩa của việc phân vùng quản lý tổng hợp đới bờ trong tổng thể chiến lược biển theo định hướng phát triển bền vững		
	- Vai trò của cơ sở khoa học tự nhiên, kinh tế và xã hội phục vụ phân vùng quản lý tổng hợp đới bờ		
	- Vai trò của cơ chế pháp lý trong phân vùng và QLTHVB (hệ thống pháp luật và hệ thống các cơ quan quản lý)		
	- Nghĩa vụ pháp lý quốc tế của Việt Nam trong hoạt động QLTHVB (Bảo vệ đa dạng sinh học, môi trường, tài nguyên, di sản thiên nhiên và văn hoá; phòng chống ô nhiễm biển và vùng ven bờ; hoạt động hàng hải....)		
	- Yêu cầu, tính cấp thiết của việc hoàn thiện hệ thống pháp luật và xây dựng, ban hành Luật khung chuyên biệt về QLTHVB và phân vùng quản lý tổng hợp vùng ven bờ biển Việt Nam		
	- Các yêu cầu khoa học và pháp lý đối với việc phân vùng và phân cấp quản lý tổng hợp vùng ven bờ biển		
	- Những điều kiện bảo đảm tính hiệu quả của hoạt động phân vùng quản lý tổng hợp vùng ven bờ biển trong tổng thể chiến lược QLTHVB của Việt Nam		
III	Cơ sở khoa học và pháp lý cho việc quản lý tổng hợp đới bờ và phân vùng quản lý tổng hợp đới bờ	Báo cáo khoa học tổng hợp cơ sở khoa học và pháp lý cho việc quản lý tổng hợp đới bờ và phân vùng quản lý tổng hợp đới bờ	1-8/2010
III.1.	<i>Cơ sở khoa học tự nhiên:</i>		

TT	Tên sản phẩm	Yêu cầu khoa học cần đạt	Thời gian hoàn thành
3.1.1	Hệ thống bản đồ về điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường tỷ lệ 1:500.000 cho toàn đới bờ Việt Nam; tỷ lệ 1/250.000 cho đới bờ Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ phục vụ xây dựng bản đồ phân vùng quản lý tổng hợp		
*	Hệ thống bản đồ về điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường tỷ lệ 1:500.000 cho toàn đới bờ Việt Nam		
a	Bản đồ địa hình - địa mạo	- Thể hiện sự phân bố các đường đẳng sâu theo hệ tọa độ VN-2000. - Thể hiện các sự phân bố một số dạng địa hình mốc quan trọng đáy biển và ven bờ theo hệ tọa độ VN-2000. - Thể hiện được các dạng địa hình cơ bản của đáy biển theo nguyên tắc nguồn gốc động lực - hình thái.	1-8/2010
b	Bản đồ thủy văn, hệ thống sông, lưu vực	- Thể hiện hệ thống thủy văn - Thể hiện các lưu vực, hệ thống sông	1-8/2010
c	Bản đồ thủy động lực và biến động đường bờ	- Thể hiện các điều kiện thủy động lực - Thể hiện điều kiện thạch động lực - Biến động đường bờ	1-8/2010
d	Bản đồ trầm tích tầng mặt	- Thể hiện sự phân bố các trường trầm tích theo thành phần cấp hạt theo hệ thống phân loại Cục Địa chất - Hoàng gia Anh.	1-8/2010
e	Bản đồ phân bố các hệ sinh thái	- Thể hiện sự phân bố theo không gian của hệ thống sinh thái bờ - biển: thực vật, động vật ven bờ, bãi rạn san hô, thảm cỏ, rừng ngập mặn, động vật đáy, động thực vật trôi nổi... - Xác định phân bố các dị thường của các hợp phần hệ sinh thái.	1-8/2010
f	Sơ đồ phân bố tài nguyên	- Thể hiện sự phân bố tài nguyên phi sinh vật (sa khoáng, vật liệu xây dựng), tài nguyên vị thế. - Thể hiện phân bố tài nguyên sinh vật, rạn san hô, các loại	1-8/2010

TT	Tên sản phẩm	Yêu cầu khoa học cần đạt	Thời gian hoàn thành
		thủy sản có giá trị kinh tế cao: cá cảnh ở rạn san hô, cá kinh tế động vật đáy cỡ lớn: thân mềm, cầu gai, sao biển, giáp xác.	
g	Bản đồ hiện trạng môi trường	- Thể hiện được các yếu tố cơ bản nhất về điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội - Thể hiện hiện trạng môi trường vùng ven bờ biển	1-8/2010
h	Bản đồ tai biến thiên nhiên	- Thể hiện sự phân bố các tai biến địa động lực, địa hoá môi trường - Thể hiện các tai biến về khí tượng thủy văn như bão, lụt... - Dự báo diễn thế của các loại tai biến	1-8/2010
*	Hệ thống bản đồ về điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường tỷ lệ 1/250.000 cho đới bờ Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ		
a	Bản đồ địa hình – địa mạo	- Thể hiện sự phân bố các đường đẳng sâu theo hệ tọa độ VN-2000. - Thể hiện các sự phân bố một số dạng địa hình mốc quan trọng đáy biển và ven bờ theo hệ tọa độ VN-2000. - Thể hiện được các dạng địa hình cơ bản của đáy biển theo nguyên tắc nguồn gốc động lực – hình thái.	1-8/2010
b	Bản đồ thủy văn, hệ thống sông, lưu vực	- Thể hiện hệ thống thủy văn - Thể hiện các lưu vực, hệ thống sông	1-8/2010
c	Bản đồ thủy động lực và biến động đường bờ	- Thể hiện các điều kiện thủy động lực - Thể hiện điều kiện thạch động lực - Biến động đường bờ	1-8/2010
d	Bản đồ trầm tích tầng mặt	- Thể hiện sự phân bố các trường trầm tích theo thành phần cấp hạt theo hệ thống phân loại Cục Địa chất – Hoàng gia Anh.	1-8/2010
e	Bản đồ phân bố các hệ sinh thái	- Thể hiện sự phân bố theo không gian của hệ thống sinh thái bờ - biển: thực vật, động	1-8/2010

TT	Tên sản phẩm	Yêu cầu khoa học cần đạt	Thời gian hoàn thành
		vật ven bờ, bãi rạn san hô, thảm cỏ, rừng ngập mặn, động vật đáy, động thực vật trôi nổi... - Xác định phân bố các dị thường của các hợp phần hệ sinh thái.	
f	Sơ đồ phân bố tài nguyên	- Thể hiện sự phân bố tài nguyên phi sinh vật (sa khoáng, vật liệu xây dựng), tài nguyên vị thế. - Thể hiện phân bố tài nguyên sinh vật, rạn san hô, các loại thủy sản có giá trị kinh tế cao: cá cảnh ở rạn san hô, cá kinh tế động vật đáy cỡ lớn: thân mềm, cầu gai, sao biển, giáp xác.	1-8/2010
g	Bản đồ hiện trạng môi trường	- Thể hiện được các yếu tố cơ bản nhất về điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội - Thể hiện hiện trạng môi trường vùng ven bờ biển	1-8/2010
h	Bản đồ tai biến thiên nhiên	- Thể hiện sự phân bố các tai biến địa động lực, địa hoá môi trường - Thể hiện các tai biến về khí tượng thủy văn như bão, lụt... - Dự báo diễn thế của các loại tai biến	1-8/2010
3.1.2	Các báo cáo chuyên đề về điều kiện tự nhiên, tài nguyên, môi trường và tai biến thiên nhiên	- Thể hiện một cách hệ thống, toàn diện các vấn đề khoa học liên quan đến các nội dung nghiên cứu - Có giá trị sử dụng cao	1-8/2010
*	Các báo cáo chuyên đề về điều kiện tự nhiên, tài nguyên, môi trường và tai biến thiên nhiên toàn vùng biển Việt Nam		
	- Cảnh quan tự nhiên, cấu trúc địa hình địa mạo đới bờ Việt Nam		
	- Đặc điểm khí hậu đới bờ Việt Nam		
	- Điều kiện thủy văn (các hệ thống sông ngòi, các lưu vực sông), chế độ thủy văn đới bờ Việt Nam		
	- Các quá trình thủy thạch động lực và biến động đường bờ đới bờ Việt Nam		
	- Đặc điểm trầm tích tầng mặt biển ven bờ Việt Nam		

TT	Tên sản phẩm	Yêu cầu khoa học cần đạt	Thời gian hoàn thành
	- Các hệ sinh thái chủ yếu của đới bờ Việt Nam - Phân bố tài nguyên ở đới ven bờ Việt Nam - Hiện trạng môi trường đới bờ Việt Nam - Các tai biến thiên nhiên đới bờ Việt Nam - Mức độ dễ bị tổn thương của hệ thống TN-XH		
*	- Các báo cáo chuyên đề về điều kiện tự nhiên, tài nguyên, môi trường và tai biến thiên nhiên đới bờ Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ - Cảnh quan tự nhiên, cấu trúc địa hình địa mạo đới bờ Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ - Đặc điểm khí hậu đới bờ Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ - Điều kiện thủy văn (các hệ thống sông ngòi, các lưu vực sông), chế độ thủy văn đới bờ Bắc Trung bộ và Nam Trung bộ - Các quá trình thủy thạch động lực và biến động đường bờ đới bờ Bắc Trung bộ và Nam Trung bộ - Đặc điểm trầm tích tầng mặt biển ven bờ Bắc Trung bộ và Nam Trung bộ - Các hệ sinh thái chủ yếu của đới bờ Bắc Trung bộ và Nam Trung bộ - Phân bố tài nguyên ở đới ven bờ Bắc Trung bộ và Nam Trung bộ - Hiện trạng môi trường đới bờ Bắc Trung bộ và Nam Trung bộ - Các tai biến thiên nhiên đới bờ Bắc Trung bộ và Nam Trung bộ - Mức độ dễ bị tổn thương của hệ thống TN-XH đới bờ Bắc Trung bộ và Nam Trung bộ		
3.2.	Cơ sở khoa học về kinh tế xã hội		
	- Bản đồ hiện trạng kinh tế xã hội tỷ lệ 1/500.000 cho toàn vùng biển Việt Nam	- Thể hiện các đặc trưng về hiện trạng phát triển kinh tế xã hội trong khu vực: hiện trạng sử dụng đất, khu công nghiệp, du lịch dịch vụ, khai thác khoáng sản, giáo dục, giao thông, bưu chính viễn thông, khu bảo tồn thiên nhiên, danh lam thắng cảnh...	1-8/2010

TT	Tên sản phẩm	Yêu cầu khoa học cần đạt	Thời gian hoàn thành
	- Bản đồ hiện trạng kinh tế xã hội tỷ lệ 1/250.000 cho đới bờ Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ	- Thể hiện các đặc trưng về hiện trạng phát triển kinh tế xã hội trong khu vực: hiện trạng sử dụng đất, khu công nghiệp, du lịch dịch vụ, khai thác khoáng sản, giáo dục, giao thông, bưu chính viễn thông, khu bảo tồn thiên nhiên, danh lam thắng cảnh...	1-8/2010
	- Các đặc trưng kinh tế - xã hội các vùng thuộc đới ven biển	- Thể hiện một cách hệ thống, toàn diện các vấn đề khoa học liên quan đến các nội dung nghiên cứu - Có giá trị sử dụng cao	1-8/2010
	- Tiềm năng, thế mạnh về phát triển kinh tế các vùng thuộc đới ven biển		
	- Đánh giá quy mô, những tác động của các dự án phát triển kinh tế xã hội ở các vùng ven biển		
3.3	<i>Cơ sở pháp lý</i>		
3.3.1	Các báo cáo chuyên đề: những vấn đề chung về quản lý tổng hợp đới bờ và phân vùng quản lý tổng hợp vùng biển ven bờ trong khoa học pháp lý hiện đại	- Thể hiện một cách hệ thống, toàn diện các vấn đề khoa học liên quan đến các nội dung nghiên cứu - Có giá trị sử dụng cao	1-8/2010
	* Các khái niệm cơ bản liên quan đến phân vùng quản lý tổng hợp vùng ven bờ biển		
	* Vai trò của cơ chế pháp lý trong phân vùng và QLTHVB (hệ thống pháp luật và hệ thống các cơ quan quản lý)		
	* Vấn đề QLTHVB và phân vùng quản lý tổng hợp vùng ven bờ biển trong lý luận, thực tiễn pháp lý quốc tế và các quốc gia (vị trí, tầm quan trọng và nội dung của QLTHVB và phân vùng QLTHVB)		
	* Nghĩa vụ pháp lý quốc tế của quốc gia ven bờ trong hoạt động QLTHVB (Bảo vệ đa dạng sinh học, môi trường, tài nguyên, di sản thiên nhiên và văn hoá; Phòng chống ô nhiễm biển và vùng ven bờ; Hoạt động hàng hải....)		
	* Khía cạnh pháp lý của mối quan hệ giữa phân vùng quản lý tổng hợp vùng ven bờ biển và phân cấp quản lý tổng hợp vùng ven bờ biển		
	* Các nguyên tắc pháp lý của QLTHVB và phân vùng QLTHVB		
	* Các cơ sở và tiêu chí phân vùng quản lý tổng hợp vùng ven bờ biển		
	* Các cấp độ của việc phân vùng quản lý tổng hợp vùng ven bờ biển (cấp độ quốc gia, địa phương và khu vực)		

TT	Tên sản phẩm	Yêu cầu khoa học cần đạt	Thời gian hoàn thành
	* Tổng quan quá trình hình thành và phát triển khung pháp lý quốc tế về QLTHVB và phân vùng quản lý tổng hợp vùng ven bờ biển		
	* Ảnh hưởng của pháp luật quốc tế về QLTHVB đối với các quốc gia ven biển		
	* Những vấn đề lý luận và pháp lý cơ bản trong nội dung, quy trình, thủ tục và cơ chế thực hiện phân vùng quản lý tổng hợp vùng ven bờ biển		
	* Vấn đề giải quyết xung đột trong hoạt động phân vùng và sử dụng đa mục tiêu vùng ven bờ biển (giữa các Nhà nước, giữa các cơ quan nhà nước trung ương và địa phương, giữa chính quyền địa phương và cộng đồng dân cư ven biển, trong nội bộ cộng đồng dân cư ven biển)		
	* Những điều kiện bảo đảm tính hiệu quả của hoạt động phân vùng quản lý tổng hợp vùng ven bờ biển trong tổng thể chiến lược QLTHVB của quốc gia		
3.3.2	Các báo cáo chuyên đề: Kinh nghiệm quốc tế về xây dựng cơ sở pháp lý phục vụ phân vùng quản lý tổng hợp vùng ven biển	- Thể hiện một cách hệ thống, toàn diện các vấn đề khoa học liên quan đến các nội dung nghiên cứu - Có giá trị sử dụng cao	1-8/2010
	* Tổng quan các nghiên cứu và triển khai về quản lý tổng hợp đới bờ ở các nước trên thế giới		
	* Tổng quan các điều ước quốc tế về QLTHVB và phân vùng quản lý tổng hợp đới bờ		
	* Vấn đề phân vùng QLTHVB trong chính sách, chiến lược biển của các quốc gia (11 nước)		
	* Tổng quan về cơ chế phân vùng quản lý tổng hợp vùng ven bờ biển theo pháp luật quốc tế và các nước (Pháp luật quốc tế và 04 nhóm nước)		
	* Kinh nghiệm một số nước điển hình trong việc điều chỉnh bằng pháp luật hoạt động phân vùng quản lý tổng hợp vùng ven bờ biển		
	* Nội dung và Quy trình pháp lý phân vùng quản lý tổng hợp vùng ven bờ biển theo quy định của các điều ước quốc tế hiện hành – nội dung, đặc điểm và những nhận xét, đánh giá trong tương quan so sánh với yêu cầu thực tế và hiệu quả thực thi		

TT	Tên sản phẩm	Yêu cầu khoa học cần đạt	Thời gian hoàn thành
	* Mô hình, Nội dung và Quy trình pháp lý phân vùng quản lý tổng hợp vùng ven bờ biển theo pháp luật và thực tiễn một số quốc gia trên thế giới - đánh giá ưu, nhược điểm và kinh nghiệm có thể tham khảo, vận dụng đối với Việt Nam		
	* Mối quan hệ phân vùng và phân cấp quản lý tổng hợp vùng ven bờ biển trong thực tiễn và kinh nghiệm một số quốc gia điển hình		
	* Vấn đề giải quyết xung đột trong hoạt động phân vùng và sử dụng đa mục tiêu vùng ven bờ biển (giữa các Nhà nước, giữa các cơ quan nhà nước trung ương và địa phương, giữa chính quyền địa phương và cộng đồng dân cư ven biển, trong nội bộ cộng đồng dân cư ven biển)		
	* Các điều kiện bảo đảm cho việc xây dựng và thực thi hiệu quả pháp luật về phân vùng quản lý tổng hợp vùng ven bờ biển (cấp độ quốc tế và khu vực, cấp độ quốc gia và cấp độ địa phương, vùng)		
3.3.3	Các báo cáo chuyên đề: Đánh giá thực trạng và yêu cầu xây dựng, hoàn thiện cơ sở pháp lý phục vụ phân vùng quản lý tổng hợp đới bờ ở Việt Nam	- Thể hiện một cách hệ thống, toàn diện các vấn đề khoa học liên quan đến các nội dung nghiên cứu - Có giá trị sử dụng cao	1-8/2010
	* Thực trạng và yêu cầu xây dựng, hoàn thiện chính sách QLTHVB phục vụ cho chiến lược Biển của Việt Nam trong giai đoạn hiện nay		
	* Đánh giá tình hình và kết quả ban hành pháp luật phục vụ phân vùng QLTHVB trong thời gian qua (thông qua kết quả khảo sát thực tế)		
	- Tình hình và kết quả ban hành các văn bản pháp luật cấp quốc gia về QLTHVB và phân vùng quản lý tổng hợp vùng ven bờ biển		
	- Tình hình và kết quả nghiên cứu, xây dựng và thực thi pháp luật trong các Chiến lược, Chương trình, Dự án quốc gia về QLTHVB và phân vùng quản lý tổng hợp vùng ven bờ biển		
	- Tình hình và kết quả ban hành Các văn Bản pháp luật, văn Bản pháp quy của Các địa phương ven biển		
	* Đánh giá thực trạng và yêu cầu hoàn thiện khung pháp luật về QLTHVB và phân vùng quản lý tổng hợp vùng ven bờ biển Việt Nam (luật Môi trường, luật Thủy sản, luật Hàng hải...)		

TT	Tên sản phẩm	Yêu cầu khoa học cần đạt	Thời gian hoàn thành
	* Yêu cầu thực thi các cam kết, nghĩa vụ quốc tế và khu vực của Việt Nam trong chiến lược QLTHVB và phân vùng QLTH đới bờ		
	* Khung chính sách, pháp luật về QLTHVB và phân vùng quản lý tổng hợp vùng ven bờ biển Việt Nam trong mối liên hệ so sánh với yêu cầu thực tế của hoạt động QLTHVB, với pháp luật quốc tế và kinh nghiệm nước ngoài.		
IV	Luận chứng khoa học và pháp lý về quản lý tổng hợp và phân vùng quản lý tổng hợp đới bờ	Báo cáo về việc xây dựng luận chứng khoa học và pháp lý quản lý tổng hợp và phân vùng quản lý tổng hợp đới bờ	1-11/2010
4.1	Cơ sở lý luận và thực tiễn, các yêu cầu khoa học và pháp lý về phân vùng quản lý tổng hợp đới bờ phù hợp với điều kiện Việt Nam	- Thể hiện một cách hệ thống, toàn diện các vấn đề khoa học liên quan đến các nội dung nghiên cứu - Có giá trị sử dụng cao	1-11/2010
	Mục đích, ý nghĩa của việc phân vùng quản lý tổng hợp đới bờ và Vai trò của cơ chế pháp lý trong phân vùng QLTH đới bờ ở VN		
	Nghĩa vụ pháp lý quốc tế của Việt Nam trong hoạt động QLTHVB		
	Yêu cầu, tính cấp thiết của việc hoàn thiện hệ thống pháp luật và xây dựng, ban hành Luật khung chuyên biệt về QLTHVB		
	Các yêu cầu khoa học và pháp lý đối với việc phân vùng và phân cấp quản lý tổng hợp vùng ven bờ biển		
	Những điều kiện bảo đảm tính hiệu quả của hoạt động phân vùng quản lý tổng hợp vùng ven bờ biển trong tổng thể chiến lược QLTHVB của Việt Nam		
	Các tiêu chí, nguyên tắc và cấp độ phân vùng quản lý đới bờ nhìn từ khía cạnh pháp lý		
4.2	Mô hình, giải pháp pháp lý phục vụ Phân vùng quản lý tổng hợp đới bờ	- Thể hiện một cách hệ thống, toàn diện các vấn đề khoa học liên quan đến các nội dung nghiên cứu - Có giá trị sử dụng cao	1-11/2010
4.2.1	Quy trình, thủ tục và cơ chế thực hiện phân vùng quản lý tổng hợp đới bờ		
4.2.2	Giải pháp thể chế, chính sách, pháp luật phục vụ phân vùng quản lý tổng hợp đới bờ		
	Chính sách QLTHVB phục vụ chiến lược Biển của Việt Nam theo định hướng và mục tiêu phát triển bền vững		
	Khung pháp luật về QLTHVB và phân vùng quản lý tổng hợp vùng ven bờ biển Việt Nam		
	Mô hình Luật khung chuyên biệt về QLTHVB và phân vùng quản lý tổng hợp vùng ven bờ biển Việt Nam		

TT	Tên sản phẩm	Yêu cầu khoa học cần đạt	Thời gian hoàn thành
	Những điều kiện bảo đảm cho việc xây dựng và thực thi hiệu quả pháp luật về QLTHVB		
V	Phân vùng quản lý tổng hợp đới bờ	Báo cáo tổng hợp phân vùng quản lý tổng hợp đới bờ	8-11/2010
5.1	Bản đồ phân vùng quản lý tổng hợp đới bờ		
5.1.1	Bản đồ phân vùng quản lý tổng hợp đới bờ Việt Nam tỷ lệ 1/500.000	Phân vùng quản lý tổng hợp đới bờ Việt Nam theo các tiêu chí đã được lựa chọn	8-11/2010
5.1.2	Bản đồ phân vùng quản lý tổng hợp đới bờ Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ tỷ lệ 1/250.000	Phân vùng quản lý tổng hợp đới bờ Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ theo các tiêu chí đã được lựa chọn	8-11/2010
5.1.3	Các kế hoạch và phương án phân vùng quản lý tổng hợp đới bờ	Các kế hoạch và phương án phân vùng quản lý tổng hợp đới bờ có tính khả thi cao	8-11/2010
5.1.4	Quy trình, thủ tục và cơ chế thực hiện phân vùng quản lý tổng hợp đới bờ	Quy trình, thủ tục và cơ chế thực hiện phân vùng quản lý tổng hợp đới bờ có tính khả thi cao	8-11/2010
5.2	Giải pháp thể chế, chính sách, pháp luật phục vụ phân vùng quản lý tổng hợp đới bờ	- Giải pháp thể chế, chính sách, pháp luật phục vụ phân vùng quản lý tổng hợp đới bờ có tính khả thi cao	8-11/2010
	- Chính sách QLTHVB phục vụ chiến lược Biển của Việt Nam theo định hướng và mục tiêu phát triển bền vững		
	- Khung pháp luật về QLTHVB và phân vùng quản lý tổng hợp vùng ven bờ biển Việt Nam		
	- Mô hình Luật khung chuyên biệt về QLTHVB và phân vùng quản lý tổng hợp vùng ven bờ biển Việt Nam		
	- Những điều kiện bảo đảm cho việc xây dựng và thực thi hiệu quả pháp luật về QLTHVB và phân vùng quản lý tổng hợp vùng ven bờ biển Việt Nam.		
VI	Cơ sở dữ liệu	Áp dụng các công nghệ hiện đại, có tính cập nhật cao, sử dụng thuận tiện, dễ dàng. Cập nhật đầy đủ bộ tư liệu, hồ sơ phân vùng quản lý; thiết kế dạng WebGIS.	1-11/2010
VII	Báo cáo tổng kết đề tài	Thể hiện đầy đủ nội dung nghiên cứu của đề tài, có chất lượng cao.	8-12/2010

PHỤ LỤC 4
DỰ TOÁN KINH PHÍ THEO NỘI DUNG VÀ KẾT QUẢ

Đơn vị tính: triệu đồng

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Nội dung công việc cần thực hiện	Sản phẩm cuối cùng	Thời gian hoàn thành sản phẩm	Mục chi	Kinh phí từ NSNN		Trong đó				Khác
					Tổng số	Kinh phí được khoán	Năm 2009		Năm 2010		
							Tổng số	Kinh phí được khoán	Tổng số	Kinh phí được khoán	
	Xây dựng thuyết minh đề cương	Thuyết minh đề tài	2008	114	2,00	2,00	2,00	2,00	-	-	
I	Thu thập, tổng hợp tài liệu về điều kiện tự nhiên, tài nguyên, môi trường, kinh tế - xã hội và chính sách pháp luật về quản lý đới bờ trên thế giới và ở Việt Nam		2009	114	2.561,13	2.161,13	2.561,13	2.161,13	-	-	
1.1	Thu thập tài liệu về điều kiện tự nhiên, tài nguyên, môi trường, kinh tế - xã hội và chính sách pháp luật về quản lý đới bờ trên thế giới và ở Việt Nam		2009	114	585,00	585,00	585,00	585,00	-	-	
a	Điều kiện tự nhiên	25 báo cáo	2009	114	180,00	180,00	180,00	180,00	-	-	
b	Điều kiện xã hội, nhân văn và hiện trạng phát triển kinh tế	40 báo cáo	2009	114	120,00	120,00	120,00	120,00	-	-	
c	Hiện trạng tài nguyên, môi trường và tai biến thiên nhiên	15 báo cáo	2009	114	165,00	165,00	165,00	165,00	-	-	
d	Hiện trạng phân vùng quản lý tổng hợp đới bờ ở Việt Nam	10 báo cáo	2009	114	60,00	60,00	60,00	60,00	-	-	
e	Thu thập tài liệu về thể chế, chính sách và hiện trạng pháp luật về quản lý đới bờ trên thế giới và ở Việt Nam	15 báo cáo	2009	114	45,00	45,00	45,00	45,00	-	-	
f	Xác định những nội dung cần điều tra thăm định và điều tra bổ sung: 5 vùng x 3 tr.đ/vùng	5 báo cáo	2009	114	15,00	15,00	15,00	15,00	-	-	

TT	Nội dung công việc cần thực hiện	Sản phẩm cuối cùng	Thời gian hoàn thành sản phẩm	Mục chi	Kinh phí từ NSNN		Trong đó				Khác
					Tổng số	Kinh phí được khoán	Năm 2009		Năm 2010		
							Tổng số	Kinh phí được khoán	Tổng số	Kinh phí được khoán	
1.2.	Nghiên cứu, điều tra bổ sung điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên và nguồn lực, môi trường và tai biến thiên nhiên, hiện trạng kinh tế xã hội, thực thi pháp luật; bổ sung và kiểm chứng số liệu hiện có tại 5 vùng Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ, biển Đông Nam, biển Tây Nam		2009		1.141,74	741,74	1.141,74	741,74	-	-	
*	Tiền công khảo sát		2009	114	500,00	500,00	500,00	500,00	-	-	
1.2.1	Khảo sát đo tọa độ, độ sâu để lập bản đồ địa hình - địa mạo	- Nhật ký đo tọa độ, độ sâu: 5 quyển - Báo cáo thực địa: 1 quyển	2009	114	50,00	50,00	50,00	50,00	-	-	
1.2.2	Khảo sát thực địa lập bản đồ thủy văn, hệ thống sông, lưu vực	- Nhật ký thực địa: 5 quyển - Báo cáo thực địa: 1 quyển	2009	114	50,00	50,00	50,00	50,00	-	-	
1.2.3	Khảo sát thực địa đo các yếu tố thủy - thạch động lực lập bản đồ thủy thạch động lực và biến động đường bờ	- Sổ đo các yếu tố thủy thạch động lực: 5 quyển - Báo cáo thực địa: 1 quyển	2009	114	50,00	50,00	50,00	50,00	-	-	
1.2.4	Khảo sát thực địa lập bản đồ trầm tích tầng mặt	- Nhật ký thực địa: 5 quyển - Mẫu vật: 375 mẫu - Báo cáo thực địa: 1 quyển	2009	114	50,00	50,00	50,00	50,00	-	-	

TT	Nội dung công việc cần thực hiện	Sản phẩm cuối cùng	Thời gian hoàn thành sản phẩm	Mục chi	Kinh phí từ NSNN		Trong đó				Khác
					Tổng số	Kinh phí được khoán	Năm 2009		Năm 2010		
							Tổng số	Kinh phí được khoán	Tổng số	Kinh phí được khoán	
1.2.5	Khảo sát thực địa lập bản đồ phân bố các hệ sinh thái	- Nhật ký thực địa: 5 quyển - Báo cáo thực địa: 1 quyển	2009	114	50,00	50,00	50,00	50,00	-	-	-
1.2.6	Khảo sát thực địa lập sơ đồ phân bố tài nguyên	- Nhật ký thực địa: 5 quyển - Mẫu vật: 400 mẫu sinh vật - Báo cáo thực địa: 1 quyển	2009	114	50,00	50,00	50,00	50,00	-	-	-
1.2.7	Khảo sát thực địa lập bản đồ hiện trạng môi trường	- Nhật ký thực địa: 5 quyển - Mẫu vật: 980 mẫu - Báo cáo thực địa: 1 quyển	2009	114	50,00	50,00	50,00	50,00	-	-	-
1.2.8	Khảo sát thực địa lập bản đồ tai biến thiên nhiên	- Nhật ký thực địa: 5 quyển - Báo cáo thực địa: 1 quyển	2009	114	50,00	50,00	50,00	50,00	-	-	-
1.2.9	Khảo sát, nghiên cứu bổ sung về cơ sở pháp lý: 5 vùng	- Nhật ký thực địa: 5 quyển - Báo cáo thực địa: 1 quyển	2009	114	100,00	100,00	100,00	100,00	-	-	-
a.	Nguyên vật liệu phục vụ khảo sát thực địa		2009	119	31,00	31,00	31,00	31,00	-	-	-
b.	Thuê thiết bị, tàu thuyền phục vụ khảo sát thực địa		2009	114	280,00		280,00		-	-	-
c.	Thuê ô tô phục vụ khảo sát thực địa từ Móng Cái đến Hà Tiên		2009	114	120,00		120,00		-	-	-

TT	Nội dung công việc cần thực hiện	Sản phẩm cuối cùng	Thời gian hoàn thành sản phẩm	Mục chi	Kinh phí từ NSNN		Trong đó				Khác
					Tổng số	Kinh phí được khoán	Năm 2009		Năm 2010		
							Tổng số	Kinh phí được khoán	Tổng số	Kinh phí được khoán	
A*	Công tác phi, lưu trữ, về công tác phục vụ công tác khảo sát thực địa về tài nguyên, môi trường, nghiên cứu pháp lý		2009	119	210,74	210,74	210,74	210,74	-	-	
1.3	Phân tích mẫu thu thập từ thực địa, phân tích mẫu bổ sung phục vụ lập các loại bản đồ	Các phiếu kết quả phân tích mẫu	2009	119	699,39	699,39	699,39	699,39	-	-	
a	Gia công + phân tích mẫu trong trầm tích	1165 kết quả phân tích	2009	119	513,79	513,79	513,79	513,79	-	-	
b	Gia công + phân tích mẫu trong nước	190 kết quả phân tích	2009	119	123,60	123,60	123,60	123,60	-	-	
c	Gia công + Phân tích mẫu sinh vật	400 kết quả phân tích	2009	119	62,00	62,00	62,00	62,00	-	-	
1.4	Xây dựng các báo cáo chuyên đề về điều kiện tự nhiên, tài nguyên, môi trường, kinh tế xã hội và chính sách pháp luật về quản lý vùng ven bờ biển Việt Nam	báo cáo chuyên đề	2009	114	130,00	130,00	130,00	130,00	-	-	
a	Đánh giá về điều kiện tự nhiên đới ven bờ biển Việt Nam, sự phân hóa về điều kiện tự nhiên	01 báo cáo chuyên đề	2009	114	10,00	10,00	10,00	10,00	-	-	
b	Hiện trạng các hệ sinh thái và sự phân hóa về các hệ sinh thái đới bờ Việt Nam:	01 báo cáo chuyên đề	2009	114	10,00	10,00	10,00	10,00	-	-	
c	Đánh giá hiện trạng các dạng tài nguyên, phân hóa về tài nguyên và dự báo biến động tài nguyên	01 báo cáo chuyên đề	2009	114	10,00	10,00	10,00	10,00	-	-	
d	Đánh giá hiện trạng môi trường, phân hóa về môi trường và dự báo biến động môi trường	06 báo cáo chuyên đề	2009	114	60,00	60,00	60,00	60,00	-	-	
e	Đánh giá hiện trạng, sự phân hóa về tài biến thiên nhiên và dự báo tại biến thiên nhiên	01 báo cáo chuyên đề	2009	114	10,00	10,00	10,00	10,00	-	-	

TT	Nội dung công việc cần thực hiện	Sản phẩm cuối cùng	Thời gian hoàn thành sản phẩm	Mục chi	Kinh phí từ NSNN		Trong đó				Khác
					Tổng số	Kinh phí được khoán	Năm 2009		Năm 2010		
							Tổng số	Kinh phí được khoán	Tổng số	Kinh phí được khoán	
X	Đánh giá khả năng phát triển, sự phân hóa về kinh tế xã hội ở các địa phương vùng ven bờ biển.	01 báo cáo chuyên đề	2009	114	10,00	10,00	10,00	10,00	-	-	
	Nhận diện và đánh giá các mâu thuẫn lợi ích (xung đột môi trường) ở vùng ven bờ biển	01 báo cáo chuyên đề	2009	114	10,00	10,00	10,00	10,00	-	-	
	Đánh giá thực trạng về quản lý tổng hợp đới bờ nói chung và khung pháp luật về QLTHVB và phân vùng quản lý tổng hợp vùng ven bờ biển	01 báo cáo chuyên đề	2009	114	10,00	10,00	10,00	10,00	-	-	
1.5	Báo cáo khoa học về kết quả thu thập tổng hợp, phân tích đánh giá giá trị sinh thái, tài nguyên môi trường và sự biến động của chúng do các tác động tự nhiên, KTXH, thể chế chính sách	01 báo cáo chuyên đề	2009	114	5,00	5,00	5,00	5,00	-	-	
II	Cơ sở lý luận về quản lý tổng hợp đới bờ và phân vùng quản lý tổng hợp đới bờ:	10 báo cáo chuyên đề	2010	114	41,00	41,00	-	-	41,00	41,00	
III	Xây dựng cơ sở khoa học và pháp lý cho việc quản lý tổng hợp đới bờ và phân vùng quản lý tổng hợp đới bờ		2010	114	1.413,36	1.413,36	22,36	22,36	1.391,00	1.391,00	-
3.1.	Cơ sở khoa học tự nhiên:		2010	114	1.002,36	1.002,36	22,36	22,36	980,00	980,00	
3.1.1	Hệ thống bản đồ về điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường tỷ lệ 1:500.000 cho toàn đới bờ Việt Nam; tỷ lệ 1/250.000 cho đới bờ Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ phục vụ xây dựng bản đồ phân vùng quản lý tổng hợp		2010	114	800,00	800,00	-	-	800,00	800,00	
*	Lập hệ thống bản đồ về điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường tỷ lệ 1:500.000 cho toàn đới bờ Việt Nam			114	480,00	480,00	-	-	480,00	480,00	

TT	Nội dung công việc cần thực hiện	Sản phẩm cuối cùng	Thời gian hoàn thành sản phẩm	Mục chi	Kinh phí từ NSNN		Trong đó				Khác
					Tổng số	Kinh phí được khoán	Năm 2009		Năm 2010		
							Tổng số	Kinh phí được khoán	Tổng số	Kinh phí được khoán	
a	Bản đồ địa hình - địa mạo	1 bản đồ chính và 5 bản đồ cơ sở	2010	114	60,00	60,00	-	-	60,00	60,00	
b	Bản đồ thủy văn, hệ thống sông, lưu vực	1 bản đồ chính và 5 bản đồ cơ sở	2010	114	60,00	60,00	-	-	60,00	60,00	
c	Bản đồ thủy động lực và biến động đường bờ	1 bản đồ chính và 5 bản đồ cơ sở	2010	114	60,00	60,00	-	-	60,00	60,00	
d	Bản đồ trầm tích tầng mặt	1 bản đồ chính và 5 bản đồ cơ sở	2010	114	60,00	60,00	-	-	60,00	60,00	
e	Bản đồ phân bố các hệ sinh thái	1 bản đồ chính và 5 bản đồ cơ sở	2010	114	60,00	60,00	-	-	60,00	60,00	
f	Sơ đồ phân bố tài nguyên	1 bản đồ chính và 5 bản đồ cơ sở	2010	114	60,00	60,00	-	-	60,00	60,00	
g	Bản đồ hiện trạng môi trường	1 bản đồ chính và 5 bản đồ cơ sở	2010	114	60,00	60,00	-	-	60,00	60,00	
h	Bản đồ tai biến thiên nhiên	1 bản đồ chính và 5 bản đồ cơ sở	2010	114	60,00	60,00	-	-	60,00	60,00	
*	Lập hệ thống bản đồ về điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường tỷ lệ 1/250.000 cho đới bờ Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ			114	320,00	320,00	-	-	320,00	320,00	
a	Bản đồ địa hình - địa mạo	2 tờ bản đồ	2010	114	40,00	40,00	-	-	40,00	40,00	
b	Bản đồ thủy văn, hệ thống sông, lưu vực	2 tờ bản đồ	2010	114	40,00	40,00	-	-	40,00	40,00	
c	Bản đồ thủy động lực và biến động đường bờ	2 tờ bản đồ	2010	114	40,00	40,00	-	-	40,00	40,00	
d	Bản đồ trầm tích tầng mặt	2 tờ bản đồ	2010	114	40,00	40,00	-	-	40,00	40,00	
e	Bản đồ phân bố các hệ sinh thái	2 tờ bản đồ	2010	114	40,00	40,00	-	-	40,00	40,00	
f	Sơ đồ phân bố tài nguyên	2 tờ bản đồ	2010	114	40,00	40,00	-	-	40,00	40,00	
g	Bản đồ hiện trạng môi trường	2 tờ bản đồ	2010	114	40,00	40,00	-	-	40,00	40,00	
h	Bản đồ tai biến thiên nhiên	2 tờ bản đồ	2010	114	40,00	40,00	-	-	40,00	40,00	

TT	Nội dung công việc cần thực hiện	Sản phẩm cuối cùng	Thời gian hoàn thành sản phẩm	Mục chi	Kinh phí từ NSNN		Trong đó				Khác
					Tổng số	Kinh phí được khoán	Năm 2009		Năm 2010		
							Tổng số	Kinh phí được khoán	Tổng số	Kinh phí được khoán	
3.1.2	Các báo cáo chuyên đề về điều kiện tự nhiên, tài nguyên, môi trường và tai biến thiên nhiên		2010	114	180,00	180,00	-	-	180,00	180,00	-
	Các báo cáo chuyên đề về điều kiện tự nhiên, tài nguyên, môi trường và tai biến thiên nhiên toàn vùng biển Việt Nam	10 báo cáo chuyên đề	2010	114	89,00	89,00	-	-	89,00	89,00	
	Các báo cáo chuyên đề về điều kiện tự nhiên, tài nguyên, môi trường và tai biến thiên nhiên đới bờ Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ	20 báo cáo chuyên đề	2010	114	91,00	91,00	-	-	91,00	91,00	
				119	22,36	22,36	22,36	22,36	-	-	
3.1.3	Vật tư phục vụ lập các loại bản đồ		2010	114	111,00	111,00	-	-	111,00	111,00	-
3.2.	Cơ sở khoa học về kinh tế xã hội										
	- Bản đồ hiện trạng kinh tế xã hội tỷ lệ 1/500.000 cho toàn vùng biển Việt Nam: 5 vùng x 10tr.đ/vùng	1 bản đồ chính và 5 bản đồ cơ sở	2010	114	50,00	50,00	-	-	50,00	50,00	
	- Bản đồ hiện trạng kinh tế xã hội tỷ lệ 1/250.000 cho đới bờ Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ: 2 vùng x 20tr.đ/vùng	2 bản đồ	2010	114	40,00	40,00	-	-	40,00	40,00	
	- Các đặc trưng kinh tế - xã hội các vùng thuộc đới ven biển: 1 chuyên đề x 7 tr.đ/chuyên đề	1 báo cáo	2010	114	7,00	7,00	-	-	7,00	7,00	
	- Tiềm năng, thế mạnh về phát triển kinh tế các vùng thuộc đới ven biển: 1 chuyên đề x 7 tr.đ/chuyên đề	1 báo cáo	2010	114	7,00	7,00	-	-	7,00	7,00	
	- Đánh giá quy mô, những tác động của các dự án phát triển kinh tế xã hội ở các vùng ven biển: 1 chuyên đề x 7 tr.đ/chuyên đề	1 báo cáo	2010	114	7,00	7,00	-	-	7,00	7,00	
			2010	114	292,00	292,00	-	-	292,00	292,00	
3.3	Cơ sở pháp lý										

TT	Nội dung công việc cần thực hiện	Sản phẩm cuối cùng	Thời gian hoàn thành sản phẩm	Mục chi	Kinh phí từ NSNN		Trong đó				Khác
					Tổng số	Kinh phí được khoán	Năm 2009		Năm 2010		
							Tổng số	Kinh phí được khoán	Tổng số	Kinh phí được khoán	
3.3.1	Xây dựng các báo cáo chuyên đề: những vấn đề chung về quản lý tổng hợp đới bờ và phân vùng quản lý tổng hợp vùng biển ven bờ trong khoa học pháp lý hiện đại	13 báo cáo chuyên đề	2010	114	104,00	104,00	-	-	104,00	104,00	
3.3.2	Xây dựng các báo cáo chuyên đề: Kinh nghiệm quốc tế về xây dựng cơ sở pháp lý phục vụ phân vùng quản lý tổng hợp vùng ven biển	10 báo cáo chuyên đề	2010	114	120,00	120,00	-	-	120,00	120,00	
3.3.3	Xây dựng các báo cáo chuyên đề: Đánh giá thực trạng và yêu cầu xây dựng, hoàn thiện cơ sở pháp lý phục vụ phân vùng quản lý tổng hợp đới bờ ở Việt Nam	7 báo cáo chuyên đề	2010	114	68,00	68,00	-	-	68,00	68,00	
3.4	Báo cáo khoa học tổng hợp cơ sở khoa học và pháp lý cho việc quản lý tổng hợp đới bờ và phân vùng quản lý tổng hợp đới bờ	1 báo cáo chuyên đề	2010	114	8,00	8,00	-	-	8,00	8,00	
IV	Xây dựng luận chứng khoa học và pháp lý về quản lý tổng hợp và phân vùng quản lý tổng hợp đới bờ		2010	114	95,00	95,00	-	-	95,00	95,00	
4.1	Cơ sở lý luận và thực tiễn, các yêu cầu khoa học và pháp lý về phân vùng quản lý tổng hợp đới bờ phù hợp với điều kiện Việt Nam	6 báo cáo chuyên đề	2010	114	48,00	48,00	-	-	48,00	48,00	
4.2	Mô hình, giải pháp pháp lý phục vụ phân vùng quản lý tổng hợp đới bờ	1 mô hình + 4 báo cáo chuyên đề	2010	114	40,00	40,00	-	-	40,00	40,00	
4.3	Báo cáo về việc xây dựng luận chứng khoa học và pháp lý quản lý tổng hợp và phân vùng quản lý tổng hợp đới bờ: 1 báo cáo x 7 tr.đ/chuyên đề	1 báo cáo chuyên đề	2010	114	7,00	7,00	-	-	7,00	7,00	

TT	Nội dung công việc cần thực hiện	Sản phẩm cuối cùng	Thời gian hoàn thành sản phẩm	Mục chi	Kinh phí từ NSNN		Trong đó				Khác
					Tổng số	Kinh phí được khoán	Năm 2009		Năm 2010		
							Tổng số	Kinh phí được khoán	Tổng số	Kinh phí được khoán	
			2010	114	189,00	189,00	-	-	189,00	189,00	
V	Phân vùng quản lý tổng hợp đới bờ		2010	114	150,00	150,00	-	-	150,00	150,00	
5.1	Xây dựng bản đồ phân vùng quản lý tổng hợp đới bờ		2010	114	70,00	70,00	-	-	70,00	70,00	
5.1.1	Bản đồ phân vùng quản lý tổng hợp đới bờ Việt Nam tỷ lệ 1/500.000	1 bản đồ và 1 báo cáo	2010	114	40,00	40,00	-	-	40,00	40,00	
5.1.2	Bản đồ phân vùng quản lý tổng hợp đới bờ Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ tỷ lệ 1/250.000	2 bản đồ và 2 báo cáo	2010	114	40,00	40,00	-	-	40,00	40,00	
5.1.3	Xây dựng các kế hoạch và phương án phân vùng quản lý tổng hợp đới bờ: 1 chuyên đề x 20 tr.đ/chuyên đề	1 báo cáo	2010	114	20,00	20,00	-	-	20,00	20,00	
5.1.4	* Xây dựng quy trình, thủ tục và cơ chế thực hiện phân vùng quản lý tổng hợp đới bờ: 1 chuyên đề x 20 tr.đ/chuyên đề	1 báo cáo	2010	114	20,00	20,00	-	-	20,00	20,00	
5.2	Giải pháp thể chế, chính sách, pháp luật phục vụ phân vùng quản lý tổng hợp đới bờ	4 báo cáo chuyên đề	2010	114	32,00	32,00	-	-	32,00	32,00	
5.3	Báo cáo tổng hợp phân vùng quản lý tổng hợp đới bờ: 1 báo cáo 7 7 tr.đ/báo cáo	1 báo cáo chuyên đề	2010	114	7,00	7,00	-	-	7,00	7,00	
VI	Xây dựng cơ sở dữ liệu		2010		170,64	170,64	-	-	170,64	170,64	
6.1	Số hóa: 30 tờ bản đồ x 4.961.300đ/tờ	30 bản đồ được số hoá	2010	119	148,84	148,84	-	-	148,84	148,84	
6.2	Đăng nhập các dữ liệu: 300 công x 70.000đ/công	Số liệu được nhập máy	2010	114	16,80	16,80	-	-	16,80	16,80	
6.3	Báo cáo kết quả xây dựng cơ sở dữ liệu: 1 báo cáo x 5 tr.đ/báo cáo	1 báo cáo	2010	114	5,00	5,00	-	-	5,00	5,00	
VII	Tổng kết đề tài	Báo cáo tổng hợp toàn đề tài	2010	114	12,00	12,00	-	-	12,00	12,00	
VIII	Các chi phí khác				375,88	265,88	114,52	114,52	261,36	151,36	

TT	Nội dung công việc cần thực hiện	Sản phẩm cuối cùng	Thời gian hoàn thành sản phẩm	Mục chi	Kinh phí từ NSNN		Trong đó				Khác
					Tổng số	Kinh phí được khoán	Năm 2009		Năm 2010		
							Tổng số	Kinh phí được khoán	Tổng số	Kinh phí được khoán	
8.1	Chi phí kiểm tra đề tài tại thực địa			119	22,12	22,12	22,12	22,12	-	-	-
8.2	Mua sách, tài liệu tham khảo chung			119	13,00	13,00	13,00	13,00	-	-	
8.3	Hợp tác quốc tế			119	110,00	-	-	-	110,00	-	
8.4	Quản lý cơ sở			119	30,00	30,00	15,00	15,00	15,00	15,00	
8.5	Thủ lao chủ nhiệm đề tài			119	24,00	24,00	12,00	12,00	12,00	12,00	
8.6	Chi phí kiểm tra, nghiệm thu			119	41,80	41,80	24,20	24,20	17,60	17,60	
8.7	Hội thảo đề tài và chuyên đề			119	96,96	96,96	24,24	24,24	72,72	72,72	
8.8	Thông tin liên lạc			119	6,00	6,00	3,96	3,96	2,04	2,04	
8.9	In ấn bản đồ			119	22,00	22,00	-	-	22,00	22,00	
8.10	Photo tài liệu, đóng sách...			119	10,00	10,00	-	-	10,00	10,00	
	Tổng cộng				4.860,00	4.350,00	2.700,00	2.300,00	2.160,00	2.050,00	

47

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN SAO

Hà Nội, ngày tháng 5 năm 2011

BIÊN BẢN THANH LÝ HỢP ĐỒNG
NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ
(dùng cho đề tài khoa học và công nghệ
thuộc Chương trình KH&CN cấp nhà nước giai đoạn 2006-2010)

Số: 27/2009/HĐ - ĐTCT - KC09/06-10

Căn cứ Bộ luật Dân sự ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật Khoa học và Công nghệ ngày 9 tháng 6 năm 2000;

Căn cứ Nghị định số 81/2002/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Quyết định số 18/2006/QĐ-BKHCN ngày 15 tháng 9 năm 2006 về việc ban hành Quy chế tổ chức và quản lý hoạt động Chương trình khoa học và công nghệ trọng điểm cấp nhà nước giai đoạn 2006-2010 và Quyết định số 23/2006/QĐ-BKHCN ngày 23 tháng 11 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tổ chức và quản lý hoạt động Chương trình khoa học và công nghệ trọng điểm cấp nhà nước giai đoạn 2006-2010;

Căn cứ Quyết định số 293/QĐ-BKHCN ngày 27 tháng 02 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc ban hành "Mẫu hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ" và "Mẫu báo cáo định kỳ" để thực hiện các đề tài, dự án khoa học và công nghệ thuộc các Chương trình khoa học và công nghệ trọng điểm cấp Nhà nước;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 93/2006/TTLT/BTC-BKHCN ngày 4/10/2006 của Bộ Tài chính và Bộ KH&CN hướng dẫn chế độ khoán kinh phí của đề tài, dự án KH&CN sử dụng Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 12/2009/TT-BKHCN ngày 08 tháng 5 năm 2009 của Bộ KH&CN hướng dẫn đánh giá, nghiệm thu đề tài khoa học công nghệ, dự án sản xuất thử nghiệm cấp nhà nước;

Căn cứ Hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (sau đây gọi tắt là Hợp đồng) số 27/2009/HĐ - ĐTCT - KC09/06-10,

CHÚNG TÔI GỒM:

1. Bên giao (Bên A) là:

a/ Chương trình KC.09/06-10

- Do Ông: GS. TS. Lê Đức Tổ
 - Chức vụ: Chủ nhiệm Chương trình KC.09/06-10 làm đại diện
 - Địa chỉ: Số 334, đường Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, Hà Nội
- Tel: 04-35586898 Fax: 04-38584945

b/ Văn phòng các Chương trình

- Do Bà: Đoàn Thị Thịnh
- Chức vụ: Phó Giám đốc Văn phòng các Chương trình làm đại diện
- Địa chỉ: Số 70, phố Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: 04-39366770 Fax: 04-39366771
- Số tài khoản: 301.01.080.4 tại Kho Bạc Nhà nước Thành phố Hà Nội

2. Bên nhận (Bên B) là:

a/ Tổ chức chủ trì thực hiện Đề tài: Viện Tài nguyên Môi trường và Phát triển bền vững

- Do Ông: Đào Mạnh Tiến
- Chức vụ: Viện trưởng, làm đại diện
- Địa chỉ: 114 Trần Duy Hưng, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội
Tel: 04-37821534; Fax: 04-62820026
- Số tài khoản: 931 01 115 tại Kho Bạc Nhà nước Cầu Giấy.

b/ Chủ nhiệm Đề tài

- Ông: TS. Nguyễn Thế Tường
- Địa chỉ: 114 Trần Duy Hưng, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội
Tel: 04-37821534; Fax: 04-62820026

Cùng thoả thuận và thống nhất bản giao kết quả và thanh lý Hợp đồng số 27/2009/HĐ - ĐTCT - KC09/06-10 với các điều khoản sau:

Điều 1. Xác nhận kết quả thực hiện Đề tài

1. Bên B đã hoàn thành việc thực hiện Đề tài thuộc Chương trình KH&CN cấp nhà nước KC.09/06-10 (dưới đây viết tắt là Đề tài): “Nghiên cứu cơ sở khoa học, pháp lý và phân vùng quản lý tổng hợp vùng ven bờ biển Việt Nam”, mã số KC.09.27/06-10, theo các nội dung trong Thuyết minh Đề tài đã được Bên A phê duyệt. Thời gian thực hiện Đề tài là 24 tháng, từ tháng 1 năm 2009 đến tháng 12 năm 2010.

2. Bên A đã tổ chức đánh giá nghiệm thu kết quả Đề tài ngày 12 tháng 03 năm 2011 (Bản sao Biên bản đánh giá nghiệm thu và Quyết định của Bộ trưởng Bộ KH&CN công nhận kết quả thực hiện đề tài kèm theo).

3. Bên B đã đăng ký kết quả nghiên cứu của Đề tài tại Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia theo quy định (Bản sao Giấy chứng nhận kèm theo).

4. Bên B đã chuyển cho Bên A các tài liệu nêu trong Thuyết minh Đề tài và các Phụ lục I kèm theo Hợp đồng số 27/2009/HĐ - ĐTCT - KC09/06-10 (Danh mục các tài liệu tại Phụ lục I kèm theo).

5. Bên A giao cho bên B lưu giữ các kết quả khác của Đề tài là các sản phẩm khoa học nêu trong phụ lục I kèm theo Hợp đồng số 27/2009/HĐ - ĐTCT - KC09/06-10 (Danh mục các tài liệu tại phụ lục I kèm theo)

Điều 2. Xử lý tài chính của Đề tài

1. Kinh phí đã cấp từ ngân sách nhà nước để thực hiện Đề tài là: 4.860 triệu đồng.

2. Kinh phí Bên B đề nghị và đã được Bên A chấp nhận quyết toán là: 4.860 triệu đồng.

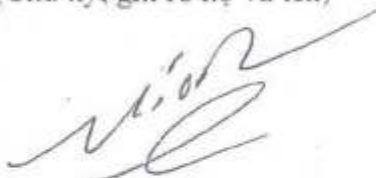
Điều 3. Xử lý kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của Đề tài

1. Việc giao quyền chủ sở hữu công nghệ, quyền sở hữu trí tuệ đối với kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của Đề tài cho Tổ chức chủ trì thực hiện Đề tài được thực hiện theo quy định hiện hành.

2. Tổ chức chủ trì thực hiện Đề tài thực hiện nghĩa vụ chuyển giao công nghệ đáp ứng các yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, phòng bệnh, chữa bệnh hoặc các nhu cầu cấp thiết khác của xã hội theo quy định hiện hành.

Biên bản thanh lý Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký; được lập thành 08 bản bằng tiếng Việt và có giá trị như nhau, mỗi Bên giữ 04 bản.

Bên A (Bên giao)
Chủ nhiệm Chương trình
(Chữ ký, ghi rõ họ và tên)



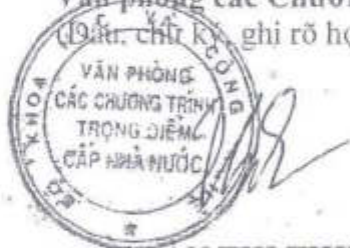
GS. TS. LÊ ĐỨC TÓ

Bên B (Bên nhận)
Chủ nhiệm Đề tài
(Chữ ký, ghi rõ họ và tên)



TS. NGUYỄN THẾ TƯỜNG

Phó Giám đốc
Văn phòng các Chương trình
(Dấu, chữ ký, ghi rõ họ và tên)



ĐOÀN THỊ THỊNH

Cơ quan chủ trì Đề tài
(Dấu, chữ ký, ghi rõ họ và tên)



CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐỒNG VỚI BẢN CHÍNH.

Số chứng thực: 136 Quyền sở hữu: SCT/BS

ĐÀO MẠNH TIẾN

Ngày: 23 -06- 2011

CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG TRUNG HÒA



K/T. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phan Thị Hải Yến

**BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
CỤC THÔNG TIN KHOA HỌC
VÀ CÔNG NGHỆ QUỐC GIA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2011

Số : 8432/ GCN-TTKHCN

GIẤY CHỨNG NHẬN

**CỤC TRƯỞNG
CỤC THÔNG TIN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUỐC GIA**

Căn cứ Luật Khoa học và Công nghệ ngày 09/6/2000;
Căn cứ Nghị định số 159/2004/NĐ-CP ngày 31/8/2004 của Chính phủ về hoạt động thông tin khoa học và công nghệ;
Căn cứ Quy chế đăng ký, lưu giữ và sử dụng kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN ban hành kèm theo Quyết định số 03/2007/QĐ-BKHCN ngày 16/3/2007 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ;
Xét hồ sơ đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ,

CHỨNG NHẬN

**ĐĂNG KÝ KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
CẤP NHÀ NƯỚC**

Số đăng ký: 2011 - 12 - 234/ KQNC

Tên đề tài, dự án: Nghiên cứu cơ sở khoa học, pháp lý và phân vùng
quản lý tổng hợp vùng ven bờ biển Việt Nam
Mã số đề tài: KC09.27/06-10

Chủ nhiệm đề tài, dự án: **TS. NGUYỄN THẾ TƯỜNG**



Trần Thị Hương

VIỆN TÀI NGUYÊN
MÔI TRƯỜNG VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 86-2009/KC.09.27/06-10

Hà Nội, ngày 08 tháng 06 năm 2009.

HỢP ĐỒNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ

- Căn cứ Nghị định số 81/2002/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoa học và công nghệ;

- Căn cứ vào nội dung đề cương đề tài KC.09.27/06-10 "*Nghiên cứu cơ sở khoa học, pháp lý và phân vùng quản lý tổng hợp vùng ven biển Việt Nam*" đã được Chủ nhiệm Chương trình KC.09/06-10 và Giám đốc Văn phòng các chương trình KH&CN trọng điểm cấp Nhà nước phê duyệt ngày 22 tháng 12 năm 2008

Hôm nay, ngày 08 tháng 06 năm 2009, tại Viện Tài nguyên Môi trường và Phát triển bền vững

Bên A: Viện tài nguyên môi trường và phát triển bền vững

Ông Đào Mạnh Tiến, Chức vụ: Phó Viện trưởng

Ông Nguyễn Thế Tường, Chức vụ: Chủ nhiệm đề tài KC.09.27/06-10

Địa chỉ : 114 Trần Duy Hưng – Trung Hòa – Cầu Giấy – Hà Nội

Điện thoại : 04.37821534 Fax: 04.62820026

Bên B: Ông Trần Hồng Thái

Chức vụ : Chủ nhiệm đề tài nhánh (Nghiên cứu, đánh giá điều kiện thủy văn (hệ thống sông ngòi, các lưu vực sông), chế độ thủy văn đới bờ Việt Nam)

Địa chỉ : Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Môi trường, 5/62 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại : 04.7733090/320

Sau khi bàn bạc, hai bên cùng thống nhất ký kết hợp đồng với các điều khoản như sau:

Điều 1: Bên A giao cho Bên B thực hiện các nội dung sau:

Bên B nhận thực hiện một số nội dung công việc của đề tài KC.09.27/06-10 (Chi tiết phụ lục kèm theo)

Điều 2: Bên A cam kết chuyển cho Bên B những tư liệu, thông tin cần thiết phục vụ cho việc thực hiện hợp đồng

Điều 3: Tổng kinh phí thực hiện hợp đồng là: 67.000.000.đồng (bằng chữ: Sáu mươi bảy triệu đồng chẵn).



(Dự toán chi tiết ghi trong Phụ lục 2)

Kinh phí Hợp đồng sẽ thanh toán trực tiếp theo các sản phẩm được hội đồng nghiệm thu

Điều 4: Thời hạn thực hiện hợp đồng từ ngày 08 tháng 01 năm 2009 đến ngày 15 tháng 10 năm 2010.

Điều 5: Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày ký. Hai Bên cam kết thực hiện nghiêm túc các điều khoản đã thoả thuận. Nếu có phát sinh, các Bên kịp thời thông báo cho nhau biết và tìm phương án cùng giải quyết, nếu không thỏa thuận được thì sẽ xử lý theo quy định hiện hành.

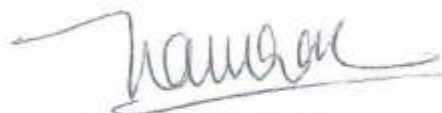
Biên bản nghiệm thu thanh lý hợp đồng sẽ được thực hiện sau khi hai Bên nghiệm thu và giao nộp sản phẩm

Hợp đồng này được lập thành 08 bản có giá trị như nhau, mỗi Bên giữ 04 bản.

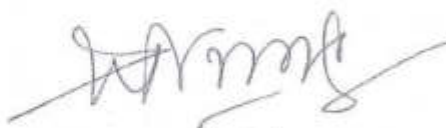
ĐẠI DIỆN BÊN A


Đoàn Mạnh Hùng

ĐẠI DIỆN BÊN B


Trần Hồng Thái

CHỦ NHIỆM ĐỀ TÀI


Nguyễn Thế Hùng

OC VA
N
UYEN
ONG V
TRIEN
VUNG
* KVV

PHỤ LỤC

(Kèm theo Hợp đồng Số 86-2009/KC.09.27/06-10 ngày 08 tháng 06 năm 2009)

PHỤ LỤC SỐ 1
NỘI DUNG CHI TIẾT VÀ SẢN PHẨM

TT	Nội dung	Sản phẩm
1	Bản đồ thủy văn, hệ thống sông, lưu vực cho toàn đới bờ Việt Nam	1 bản đồ chính và 5 bản đồ cơ sở
2	Điều kiện thủy văn (các hệ thống sông ngòi, các lưu vực sông), chế độ thủy văn đới bờ Việt Nam: 1 chuyên đề x 7tr.đ/chuyên đề	1 báo cáo chuyên đề



PHỤ LỤC SỐ 2
DỰ TOÁN CHI TIẾT KINH PHÍ HỢP ĐỒNG

T	Nội dung	Số lượng	Thành tiền
1	Bản đồ thủy văn, hệ thống sông, lưu vực cho toàn đới bờ Việt Nam tỷ lệ 1/500.000	1 bản đồ chính và 5 bản đồ cơ sở	60.000.000
2	Báo cáo chuyên đề điều kiện thủy văn (các hệ thống sông ngòi, các lưu vực sông), chế độ thủy văn đới bờ Việt Nam: 1 chuyên đề x 7tr.đ/chuyên đề	1 báo cáo chuyên đề	7.000.000
	Tổng cộng		67.000.000

Bằng chữ: Sáu mươi bảy triệu đồng chẵn

VIỆN TÀI NGUYÊN
MÔI TRƯỜNG VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 1511/NTTL-CDTV

Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2010.

BIÊN BẢN NGHIỆM THU, THANH LÝ HỢP ĐỒNG

Căn cứ Hợp đồng Số 86-2009/KC.09.27/06-10 ngày 08 tháng 06 năm 2009 giữa Ông Nguyễn Thế Tường và ông Trần Hồng Thái
Hôm nay, ngày 15 tháng 11 năm 2010, chúng tôi gồm có:

Bên A: Viện tài nguyên môi trường và phát triển bền vững

Đại diện: Ông Đào Mạnh Tiến, Chức vụ: Viện trưởng

Ông Nguyễn Thế Tường, Chức vụ: Chủ nhiệm đề tài KC.09.27/06-10

Địa chỉ : 114 Trần Duy Hưng – Trung Hòa – Cầu Giấy – Hà Nội

Điện thoại : 04.37821534 Fax: 04.62820026

Bên B: Ông Trần Hồng Thái

Chức vụ : Chủ nhiệm đề tài nhánh (Nghiên cứu, đánh giá điều kiện thủy văn (hệ thống sông ngòi, các lưu vực sông), chế độ thủy văn đới bờ Việt Nam)

Địa chỉ : Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Môi trường, 5/62 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại : 04.7733090/320

Cùng nhau tiến hành nghiệm thu thanh lý hợp đồng Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

1. Sản phẩm giao nộp: Bên B đã bàn giao và bên A đã nhận đủ sản phẩm đạt yêu cầu như trong Hợp đồng đã ký kết.

2. Kinh phí trả cho các khoản mục: **67.000.000đ**

(Bằng chữ: Sáu bảy triệu đồng chẵn)

3. Ý kiến đánh giá và kết luận:

Bên B đã thực hiện đầy đủ các nội dung, bảo đảm chất lượng sản phẩm theo yêu cầu của hợp đồng.

Bên A có trách nhiệm thanh toán kinh phí cho các sản phẩm đã được hội đồng nghiệm thu.



Biên bản được lập thành 08 bản có giá trị như nhau, mỗi Bên giữ 04 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A



Đào Mạnh Tiên

ĐẠI DIỆN BÊN B

Trần Hồng Thái

CHỦ NHIỆM ĐỀ TÀI

Nguyễn Thế Trường



VIỆN TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG



CHƯƠNG TRÌNH KC.09.27/06-10

Đề tài "Nghiên cứu cơ sở khoa học, pháp lý và phân vùng quản lý tổng hợp vùng ven bờ biển Việt nam và "

BÁO CÁO TÓM TẮT ĐỀ TÀI NHÁNH

**NGHIÊN CỨU, ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN THỦY VĂN
(HỆ THỐNG SÔNG NGÒI, CÁC LƯU VỰC SÔNG),
CHẾ ĐỘ THỦY VĂN ĐỐI BỜ VIỆT NAM**

Chủ nhiệm Đề tài nhánh: **Trần Hồng Thái**

Hà Nội, năm 2010

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
1. ĐẶC ĐIỂM MẠNG LƯỚI SÔNG SUỐI DÀI VEN BIỂN VIỆT NAM	2
1.1. Những sông ngắn Quảng Ninh	6
1.2. Lưu vực sông Hồng – Thái Bình	7
1.3. Lưu vực sông Mã	7
1.4. Lưu vực sông Cả	8
1.5. Lưu vực sông Gianh - Kiến Giang	8
1.6. Lưu vực sông Hương	8
1.7. Lưu vực sông Thu Bồn	9
1.8. Lưu vực sông Ba	9
2. TÀI NGUYÊN NƯỚC DÀI VEN BIỂN VIỆT NAM	10
2.1. Phân bố tài nguyên nước dài ven biển Việt Nam theo không gian	10
2.1.1. Nguồn nước mưa (P)	11
2.1.2. Lượng dòng chảy năm (R)	12
2.1.3. Lượng bốc hơi thực tế lưu vực (E)	12
2.1.4. Lượng dòng chảy ngầm năm (U)	12
2.1.5. Lượng trữ ẩm lãnh thổ (W)	13
2.1.6. Tiềm năng nước các lưu vực sông lớn	13
2.2. Phân phối dòng chảy sông suối lãnh thổ Việt Nam theo thời gian	13
2.2.1. Sự biến động dòng chảy qua các năm	13
2.2.2. Phân bố dòng chảy trong năm	15
2.3. Tiềm năng nguồn nước mặt theo đơn vị hành chính	15
3. MÔI TRƯỜNG NƯỚC CÁC SÔNG SUỐI	17
3.1. Dòng chảy cát bùn trên sông suối lãnh thổ Việt Nam	17
3.1.1. Biến đổi độ đục trong nhiều năm	18
3.1.2. Biến đổi độ đục theo mùa trong năm	18
3.2. Chất lượng nước mặt dài ven biển Việt nam	21
3.2.1. Xâm nhập mặn	21
3.2.2. Các đặc tính lý hoá của nước sông suối lãnh thổ Việt Nam (phần thượng lưu không ảnh hưởng bởi độ mặn và là nguồn cấp nước vào mạng lưới sông suối dài ven biển)	23
3.2.3. Đánh giá chất lượng nước sông suối Việt Nam phục vụ các mục đích sử dụng	29
3.3. Tải lượng các ion hoà tan đổ ra biển	32
3.3.1. Vấn đề ô nhiễm môi trường nước mặt dài ven biển	32
3.3.2. Tải lượng các chất theo sông đổ ra biển	35
4.1. Các ngành lợi dụng nước	37
4.1.1. Khai thác năng lượng (thủy điện)	37
4.1.2. Nuôi trồng thủy sản	38
4.1.3. Giao thông vận tải thủy nội địa	38
4.2. Các ngành sử dụng nguồn nước	38
4.2.1. Nông nghiệp	38
4.2.2. Cấp nước công nghiệp	39
5. PHÂN VÙNG TÀI NGUYÊN NƯỚC MẶT DÀI VEN BIỂN VIỆT NAM	40
5.2. Nguyên tắc phân vùng	41
(1) Nguyên tắc khách quan	41
(2) Nguyên tắc đồng nhất tương đối	41
(3) Nguyên tắc phát sinh	42
(4) Nguyên tắc cùng chung lãnh thổ	42
(5) Nguyên tắc so sánh được của các kết quả phân vùng	42
5.3. Phân vùng tài nguyên nước mặt	44
KẾT LUẬN	50
TÀI LIỆU THAM KHẢO	51

Nội dung báo cáo tóm tắt đề tài nhánh “*Nghiên cứu, đánh giá điều kiện thủy văn (hệ thống sông ngòi, các lưu vực sông), chế độ thủy văn đới bờ Việt Nam*” thuộc đề tài cấp nhà nước “*Cơ sở khoa học và pháp lý phân vùng quản lý tổng hợp vùng ven biển Việt Nam*”. Mã số KC.09.27/06-10 được đóng thành quyển riêng biệt và gửi kèm theo hồ sơ.

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM

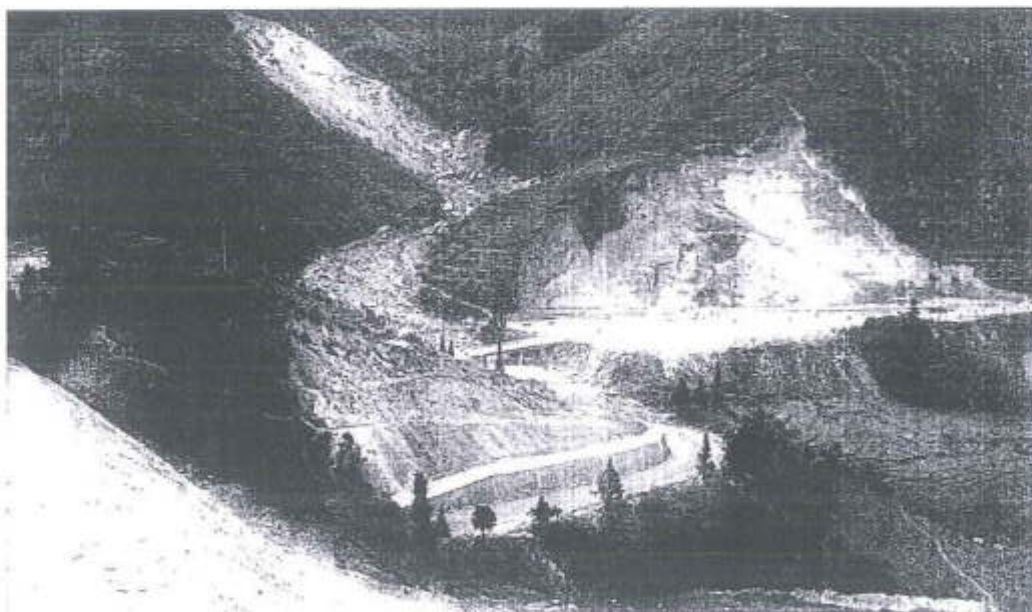
000608

VIỆN ĐỊA CHẤT

ATLAS

THIÊN TAI VIỆT NAM

PHẦN ĐẤT LIỀN



CHƯƠNG TRÌNH KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TRỌNG ĐIỂM
CẤP NHÀ NƯỚC KC 08/11-15

ĐỀ TÀI KC 08.28/11-15

NHÀ XUẤT BẢN TÀI NGUYÊN - MÔI TRƯỜNG VÀ BẢN ĐỒ VIỆT NAM

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	5
KÝ HIỆU BẢN ĐỒ	6
PHẦN CHUNG	7
CẢNH BÁO NGUY CƠ BÃO	23
CẢNH BÁO NGUY CƠ HẠN HÁN	33
CẢNH BÁO NGUY CƠ LŨ - LỤT	41
CẢNH BÁO NGUY CƠ TRƯỢT - LỞ	51
CẢNH BÁO NGUY CƠ LŨ QUÉT - LŨ BÙN ĐÁ	61
CẢNH BÁO NGUY CƠ XÂM THỰC MƯỜNG XOI	71
CẢNH BÁO NGUY CƠ THIÊN TAI KARST	77
CẢNH BÁO NGUY CƠ XOI LỞ BỜ SÔNG	83
CẢNH BÁO NGUY CƠ XÂM NHẬP MẶN	91
CẢNH BÁO NGUY CƠ XOI LỞ BỜ BIỂN	99
CẢNH BÁO NGUY CƠ ĐỘNG ĐẤT	109
CẢNH BÁO NGUY CƠ THIÊN TAI NÚT ĐẤT	123
CÁC DẠNG THIÊN TAI KHÁC	133
CẢNH BÁO TỔNG HỢP NGUY CƠ THIÊN TAI VIỆT NAM	145

CHƯƠNG TRÌNH KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TRỌNG ĐIỂM CẤP NHÀ NƯỚC

"KHOA HỌC CÔNG NGHỆ PHỤC VỤ PHÒNG TRÁNH
THIÊN TAI, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỬ DỤNG HỢP LÝ
TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN" KC 08/11-15

CƠ QUAN QUẢN LÝ

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

CƠ QUAN THỰC HIỆN

VIỆN ĐỊA CHẤT - VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM

CƠ QUAN PHỐI HỢP THỰC HIỆN

VIỆN KHOA HỌC KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

VIỆN VẬT LÝ ĐỊA CẦU - VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
VIỆT NAM

NHÀ XUẤT BẢN TÀI NGUYÊN - MÔI TRƯỜNG VÀ BẢN ĐỒ VIỆT NAM

CHỦ NHIỆM ĐỀ TÀI KC 08.28/11-15

TS. Nguyễn Quốc Thành

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP KHOA HỌC

Chủ tịch: GS.TS. Nguyễn Trọng Yêm

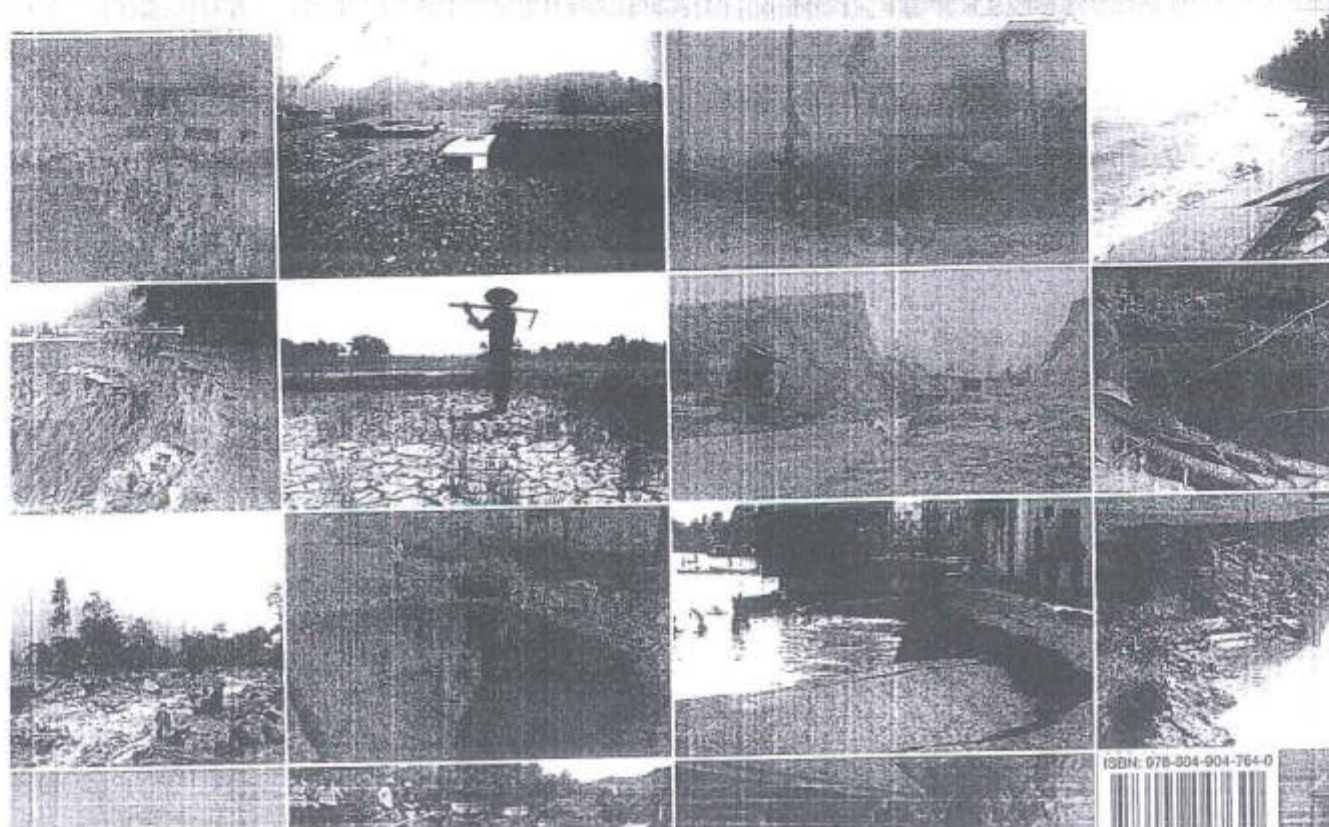
Phó Chủ tịch: TS. Nguyễn Quốc Thành, TS. Trần Tuấn Anh

Thư ký: TS. Ngô Thị Phụng

Ủy viên: PGS.TS. Nguyễn Trần Cầu, GS.TSKH. Nguyễn Đức Ngừ,
GS.TS. Nguyễn Trọng Hiệu, PGS.TS. Trần Hồng Thái,
GS.TS. Nguyễn Đình Xuyên, PGS.TSKH. Trần Trọng Hoà,
ThS. Trần Anh Tuấn, ThS. Đào Thị Hậu,
ThS. Phạm Thị Thanh Hương, KS. Nguyễn Văn Chính.

CÁC THÀNH VIÊN THAM GIA XÂY DỰNG BẢN ĐỒ TÁC GIẢ

Ngô Đức Anh	Trần Trọng Hiến	Phạm Quang Sơn
Trần Tuấn Anh	Nguyễn Trọng Hiệu	Lê Tử Sơn
Nguyễn Trần Cầu	Nguyễn Văn Hoàng	Nguyễn Trọng Tài
Nguyễn Mai Chi	Nguyễn Tiến Hùng	Nguyễn Quốc Thành
Vũ Văn Chính	Hoàng Việt Hùng	Phan Văn Thành
Nguyễn Thành Công	Nguyễn Văn Hùng	Bùi Văn Thơm
Nguyễn Tiến Công	Phạm Văn Hùng	Hà Xuân Thu
Nguyễn Quốc Cường	Hoàng Anh Huy	Nguyễn Việt Tiến
Cao Đăng Dư	Phạm Thị Thanh Hương	Trần Anh Tuấn
Hoàng Văn Đại	Nguyễn Thị Lan	Nguyễn Đăng Túc
Lê Duy Điệp	Vì Thị Hồng Liên	Phùng Duy Tùng
Nguyễn Thị Khang	Nguyễn Lê Minh	Hoàng Minh Tuyển
Đặng Vũ Khắc	Trần An Nguyên	Nguyễn Công Tuyết
Nguyễn Trung Kiên	Nguyễn Đức Ngừ	Nguyễn Đình Xuyên
Nguyễn Ngô Tráng Kien	Ngô Thị Phụng	Nguyễn Trọng Yêm



BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
VIỆN KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 123 /QĐ-VKTTV

Hà Nội, ngày 21 tháng 6 năm 2006

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao nhiệm vụ chủ trì thực hiện dự án
“Quy hoạch tài nguyên nước vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ”

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN

Căn cứ Quyết định số 17/2003/QĐ-BTNMT, ngày 16 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Viện Khí tượng Thủy văn;

Căn cứ các Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: số 168/QĐ-BTNMT ngày 13 tháng 02 năm 2006; số 172/QĐ-BTNMT ngày 13 tháng 02 năm 2006 về việc phê duyệt đề cương, phê duyệt tổng dự toán dự án “Quy hoạch tài nguyên nước vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ”; Quyết định số 790 /QĐ-BTNMT ngày 08 tháng 06 năm 2006 về việc chuyển đổi Chủ đầu tư và hình thức thực hiện dự án “Quy hoạch tài nguyên nước vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ”;

Căn cứ vào điều kiện thực tế, năng lực cán bộ, yêu cầu công tác và theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Giao Ông Trần Hồng Thái, cán bộ thuộc Trung tâm Nghiên cứu Môi trường, làm chủ nhiệm dự án “Quy hoạch tài nguyên nước vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ”;

Điều 2. Thời gian thực hiện: 2 năm (2006 - 2007); Nội dung và kinh phí thực hiện: Theo đề cương và dự toán được duyệt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng, Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính, Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu Môi trường, Thủ trưởng các đơn vị liên quan và Ông Trần Hồng Thái chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

VIỆN KHOA HỌC KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN
VÀ MÔI TRƯỜNG

VIỆN TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Như điều 3,

- Lưu VT, QLDA, KH, KHC, H10

SAO Y BẢN CHÍNH

Ngày 21 tháng 6 năm 2006



Trần Thục

PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG

Ngô Thị Hằng

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
VIỆN KHOA HỌC
KHÍ TƯỢNG THUỶ VĂN & MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỘI ĐỒNG ĐÁNH GIÁ NGHIỆM THU DỰ ÁN

Hà Nội, ngày 4 tháng 11 năm 2008



BIÊN BẢN
HỌP HỘI ĐỒNG ĐÁNH GIÁ NGHIỆM THU
CẤP CƠ SỞ DỰ ÁN CẤP BỘ

1. Tên dự án:

“Quy hoạch tài nguyên nước vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ”.

Cơ quan thực hiện: Viện KH KTTV&MT

Chủ nhiệm dự án: **TS. Trần Hồng Thái**, Viện KH KTTV&MT

Thời gian thực hiện: từ 2006 đến 2008

2. Quyết định thành lập Hội đồng số 224/QĐ-VKTTV, ngày 9 tháng 9 năm 2008 của Viện trưởng Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Môi trường

3. Hội đồng họp vào hồi 8 giờ 30 phút, ngày 4 tháng 11 năm 2008 tại Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Môi trường

4. Hội đồng có 09 thành viên (danh sách kèm theo)

- Số thành viên có mặt: 09

- Số thành viên vắng mặt: 0

5. Khách mời tham dự:

Ths. Đỗ Huy Dương - đại diện Vụ Khoa học Công nghệ - Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Đại diện đơn vị chủ trì và nhóm nghiên cứu dự án.

6. Hội đồng làm việc theo trình tự sau:

- 6.1. Thư ký Hội đồng khai mạc phiên họp, đọc Quyết định thành lập Hội đồng đánh giá nghiệm thu dự án, giới thiệu đại biểu và mời Chủ tịch Hội đồng điều khiển.
- 6.2. Chủ tịch Hội đồng thông qua chương trình làm việc.
- 6.3. Hội đồng nghe Chủ nhiệm dự án báo cáo tóm tắt quá trình thực hiện, nội dung nghiên cứu, các kết quả đạt được của dự án và các đề xuất, kiến nghị với cơ quan quản lý.
- 6.4. Hội đồng lần lượt nghe nhận xét của 2 uỷ viên phản biện.

(Hai bản phản biện đính kèm theo Biên bản này)

6.5. Các thành viên Hội đồng và đại biểu nêu câu hỏi về các vấn đề liên quan đến dự án còn chưa được trình bày rõ:

- Hoàn thành các nội dung và mục tiêu về qui hoạch được đặt ra trong đề cương.
- Nên nói rõ thế nào là vùng kinh tế trọng điểm?
- Phần khí tượng thủy văn tài nguyên nước nên đưa vào mục điều kiện tự nhiên.
- Các bảng trích dẫn nên có nguồn và giải thích là nguồn tài liệu tham khảo hay nguồn thông tin.
- Nên làm rõ hơn giá trị của tài nguyên nước.
- Kịch bản khủng hoảng nước nên xem lại và nên đề cập đến giải quyết mâu thuẫn dùng nước.
- Nước dùng cho sinh hoạt, công nghiệp phần lớn là nước ngầm cần có đánh giá về nguồn nước này.
- Từ ngữ dùng nhiều chỗ chưa chính xác, còn một số lỗi chính tả.
- Nên gửi nội dung qui hoạch cho các địa phương để lấy ý kiến tham khảo.
- Quyết định phê duyệt nên ngắn gọn xúc tích và xác định cấp phê duyệt. Nếu là Thủ tướng Chính phủ thì nên đưa lên Bộ xin ý kiến.

6.6. Chủ nhiệm dự án trả lời các câu hỏi

- Tiếp thu các ý kiến đóng góp để hoàn thiện dự án.
- Dự án được phê duyệt: Điều tra khảo sát và đánh giá hiện trạng tài nguyên nước.
- Số liệu được tổng hợp từ Cục Quản lý Tài nguyên nước và điều tra khảo sát của các cộng tác viên dự án.
- Đã gửi nội dung qui hoạch cho các địa phương để lấy ý kiến.

6.7. Hội đồng đã thảo luận và bỏ phiếu đánh giá.

7. Kết quả bỏ phiếu đánh giá:

a. Số phiếu phát ra:	09 phiếu
b. Số phiếu hợp lệ:	09 phiếu
c. Số phiếu đánh giá loại Xuất sắc:	09/09 phiếu
d. Số phiếu đánh giá loại Khá:	Không
e. Số phiếu đánh giá loại Trung bình:	Không
f. Số phiếu đánh giá loại Không đạt:	Không

Kết quả bỏ phiếu: Dự án đạt loại Xuất sắc

8. Kết luận của Chủ tịch Hội đồng:

a. Ưu điểm

- Đáp ứng được yêu cầu của một Quy hoạch Tài nguyên nước (TNN).
- Đã thực hiện được qui hoạch khung; quy hoạch thành phần bao gồm: Qui hoạch chia xẻ phân bổ tài nguyên nước, qui hoạch bảo vệ TNN và các hệ sinh thái; qui hoạch phòng chống tác hại do nước; dự thảo quyết định phê duyệt.
- Các phương pháp áp dụng trong tính toán, phân tích phục vụ qui hoạch là phù hợp.
- Số liệu sử dụng trong dự án là đầy đủ và đáng tin cậy.
- Báo cáo được trình bày rõ ràng, hình thức đẹp.

b. Tôn tại và hướng khắc phục

- Cần làm rõ thế nào là vùng kinh tế trọng điểm.
- Nên đề cập về tài nguyên khí hậu chi tiết hơn để từ đó đặt vấn đề tác động của biến đổi khí hậu.
- Nên có định nghĩa về vùng, khu... để từ đó có cơ sở phân chia vùng tính toán.
- Một số từ ngữ cần được điều chỉnh cho chính xác.
- Trong tính toán cần xét đến việc nâng cao hiệu quả sử dụng của các công trình thủy lợi.
- Nên có tổng quan về hiện trạng khai thác, sử dụng và quản lý TNN
- Phần kết luận cần có tóm tắt các kết quả của các qui hoạch thành phần.

c. Kết luận chung của Hội đồng:

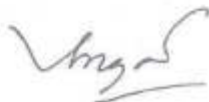
Hội đồng nhất trí nghiệm thu kết quả nghiên cứu của dự án. Chủ nhiệm dự án hoàn thành việc sửa chữa báo cáo theo các ý kiến đóng góp của Hội đồng trước khi tổ chức nghiệm thu ở cấp Bộ.

9. Kiến nghị và các lưu ý khác của Hội đồng:

Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Môi trường hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi để chủ nhiệm dự án sửa chữa, bổ sung, hoàn thiện báo cáo.

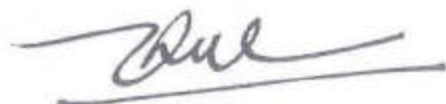
Hội đồng kết thúc vào hồi 12 giờ 00 phút cùng ngày.

THƯ KÝ HỘI ĐỒNG



Vũ Phương Nga

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG



Trần Thục

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
VIỆN KHÍ TƯỢNG THUỶ VĂN
Số: 112/QĐ-VKTTV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 10 tháng 7 năm 2007

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao nhiệm vụ chủ trì thực hiện dự án
"Quy hoạch tài nguyên nước vùng kinh tế trọng điểm phía Nam"

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KHÍ TƯỢNG THUỶ VĂN

Căn cứ Quyết định số 17/2003/QĐ-BTNMT, ngày 16 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Viện Khí tượng Thủy văn;

Căn cứ các Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: số 1549/QĐ-BTNMT ngày 26 tháng 10 năm 2006; số 487/QĐ-BTNMT ngày 06 tháng 04 năm 2007 về việc phê duyệt đề cương, phê duyệt tổng dự toán dự án "Quy hoạch tài nguyên nước vùng kinh tế trọng điểm phía Nam"; Quyết định số 862/QĐ-BTNMT ngày 01 tháng 06 năm 2007 về việc chuyển đổi Chủ đầu tư và hình thức thực hiện dự án "Quy hoạch tài nguyên nước vùng kinh tế trọng điểm phía Nam";

Căn cứ vào điều kiện thực tế, năng lực cán bộ, yêu cầu công tác và theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Giao Ông **Trần Hồng Thái**, cán bộ thuộc Trung tâm Nghiên cứu Môi trường, làm chủ nhiệm dự án "Quy hoạch tài nguyên nước vùng kinh tế trọng điểm phía Nam".

Điều 2. Thời gian thực hiện: 2 năm (2007- 2008). Nội dung và kinh phí thực hiện: Theo đề cương và dự toán được duyệt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Phân viện Khí tượng thủy văn và Môi trường phía Nam, Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính, Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu Môi trường, Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu Thủy văn và Tài nguyên nước và Ông Trần Hồng Thái chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

VIỆN KHOA HỌC KHÍ TƯỢNG THUỶ VĂN
VÀ MÔI TRƯỜNG

Nơi nhận:

- Như điều 3,
- Lưu VT, QLDA, KH, KHTC, H.TG

SAO Y BẢN CHỈ HUY

Ngày 8 tháng 6 năm 2007



Trần Thục

CHÁNH VĂN PHÒNG

Đào Xuân Linh

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
VIỆN KHOA HỌC
KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN & MÔI TRƯỜNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỘI ĐỒNG ĐÁNH GIÁ NGHIỆM THU DỰ ÁN

Hà Nội, ngày 22 tháng 1 năm 2009



**BIÊN BẢN
HỘI ĐỒNG ĐÁNH GIÁ NGHIỆM THU
CẤP CƠ SỞ DỰ ÁN CẤP BỘ**

1. Tên dự án:

“Quy hoạch tài nguyên nước vùng kinh tế trọng điểm Phía Nam”.

Cơ quan thực hiện: Viện KH KTTV&MT

Chủ nhiệm dự án: **TS. Trần Hồng Thái**, Viện KH KTTV&MT

Thời gian thực hiện: từ 2006 đến 2008

2. Quyết định thành lập Hội đồng số 322/QĐ-VKTTV, ngày 12 tháng 12 năm 2008 của Viện trưởng Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Môi trường

3. Hội đồng họp vào hồi 8 giờ 30 phút, ngày 22 tháng 1 năm 2009 tại Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Môi trường

4. Hội đồng có 09 thành viên (danh sách kèm theo)

- Số thành viên có mặt: 09
- Số thành viên vắng mặt: 0

5. Khách mời tham dự:

- Đại diện Vụ Khoa học và Công nghệ: Bà Lâm Thị Hà Bắc
- Đại diện Trung tâm điều tra và Quy hoạch Tài nguyên nước: Ông Nguyễn Chí Công
- Đại diện Cục Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu: Ông Nguyễn Đình Dũng
- Đại diện Trung tâm KTTV Biển: Ông Trần Phương Đông
- Đại diện các Trung tâm của Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Môi trường
- Đại diện đơn vị chủ trì và nhóm nghiên cứu dự án.

6. Hội đồng làm việc theo trình tự sau:

6.1. *Thư ký Hội đồng khai mạc phiên họp, đọc Quyết định thành lập Hội đồng đánh giá nghiệm thu dự án, giới thiệu đại biểu và mời Chủ tịch Hội đồng điều khiển.*

6.2. *Chủ tịch Hội đồng thông qua chương trình làm việc.*

6.3. Hội đồng nghe đại diện của Nhóm nghiên cứu dự án (Ông Đỗ Đình Chiến) báo cáo tóm tắt quá trình thực hiện, nội dung nghiên cứu, các kết quả đạt được của dự án và các đề xuất, kiến nghị với cơ quan quản lý.

6.4. Hội đồng lần lượt nghe nhận xét của 2 ủy viên phản biện.

(Hai bản phản biện đính kèm theo Biên bản này)

6.5. Các thành viên Hội đồng và đại biểu nêu câu hỏi về các vấn đề liên quan đến dự án còn chưa được trình bày rõ:

- Phải có nhận dạng cụ thể về qui hoạch TNN vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và có sự thống nhất giữa các qui hoạch thành phần
- Qui hoạch phải có dự báo định lượng cụ thể
- Nên xem xét qui hoạch tài nguyên nước lưu vực sông Đồng Nai đã thực hiện.
- Tờ trình quá dài nên viết lại để làm rõ nội dung được phê duyệt
- Thuật ngữ sử dụng trong báo cáo nên xem xét lại.
- Lưu ý về mối quan hệ giữa nước mặt và nước ngầm
- Về quy hoạch chia sẻ nguồn nước nên có lý giải rõ ràng hơn vì mô hình MIKE BASIN chỉ tính toán cân bằng nước hệ thống.
- Không nên đưa Tiền Giang ra ngoài qui hoạch (làm theo đề cương được phê duyệt)
- Chuỗi số liệu khí tượng - khí hậu từ 1978 đến 1985 nên bổ sung thêm
- Cần lưu ý khi đánh giá nguồn xả thải và các biện pháp giảm thiểu chất thải

6.6. Chủ nhiệm dự án trả lời các câu hỏi

- Tiếp thu các ý kiến đóng góp để hoàn thiện dự án
- Sẽ cập nhật thêm số liệu khí tượng khí hậu vào chuỗi số liệu
- Dự án đã bám sát và thực hiện đầy đủ các nội dung trong đề cương được phê duyệt, có tham khảo qui hoạch tài nguyên nước lưu vực sông Đồng Nai
- Sẽ sửa chữa tờ trình theo góp ý của Hội đồng.

6.7. Hội đồng đã thảo luận và bỏ phiếu đánh giá.

7. Kết quả bỏ phiếu đánh giá:

a. Số phiếu phát ra:	09 phiếu
b. Số phiếu hợp lệ:	09 phiếu
c. Số phiếu đánh giá loại Xuất sắc:	06/09 phiếu
d. Số phiếu đánh giá loại Khá:	03/09 phiếu
e. Số phiếu đánh giá loại Trung bình:	Không

f. Số phiếu đánh giá loại Không đạt: Không

Kết quả bỏ phiếu: Dự án đạt loại Xuất sắc

8. Kết luận của Chủ tịch Hội đồng:

a. Ưu điểm

- Báo cáo tổng kết của dự án đã đáp ứng các yêu cầu đặt ra trong đề cương Dự án được Bộ phê duyệt tại Quyết định số 1549/QĐ-BTNMT ngày 26/10/2006
- Cấu trúc của báo cáo rõ ràng, mạch lạc, thể hiện được các nội dung chính của dự án
- Đã cung cấp được cơ sở khoa học của nội dung quy hoạch tài nguyên nước cho vùng kinh tế trọng điểm phía Nam là một vùng có tính bền vững không cao

b. Tồn tại và hướng khắc phục

- Nội dung của tờ trình là quá dài, cần được viết gọn lại. Có nhiều nội dung cần được kiểm tra kỹ và phải sửa lại nhiều lỗi. Lưu ý là các trị số nêu trong tờ trình phải chính xác vì đó là những trị số mang tính pháp lý, bắt buộc phải thực hiện.
- Những giải pháp nêu ra trong dự án còn mang tính chất định tính, cần phải được thể hiện bằng những trị số định lượng cụ thể, rõ ràng (như chia sẻ nước giữa các ngành theo tỷ lệ cụ thể là bao nhiêu, với thứ tự ưu tiên ra sao ...)
- Cần bổ sung phần tính toán dòng chảy tối thiểu
- Quy hoạch chưa nhận dạng được những vấn đề trọng điểm của vùng như vấn đề úng ngập ở TP. Hồ Chí Minh, vấn đề ô nhiễm sông Thị Vải ...
- Cần lưu ý tới khả năng sử dụng nguồn nước mưa, nước ngầm để phục vụ cho các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội của vùng và chú ý phân tích chất lượng của những nguồn nước này.
- Cần phân tích kỹ hơn về các nguồn thải trong vùng.
- Nội dung dự báo để xây dựng quy hoạch chưa được chú ý đúng mức, còn thiếu những dự báo định lượng
- Cần lưu ý tới tính thống nhất giữa các phương án quy hoạch, không thể áp dụng các phương án khác nhau cho mỗi loại quy hoạch thành phần
- Khi sử dụng các mô hình để tính toán cần chú ý phân tích rõ điều kiện áp dụng và lý do lựa chọn mô hình.

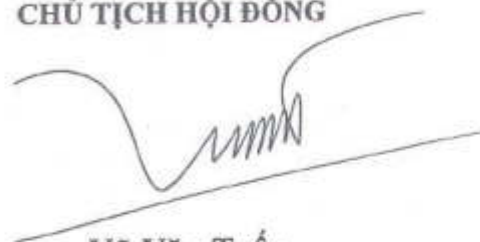
c. Kết luận chung của Hội đồng:

Hội đồng nhất trí nghiệm thu kết quả nghiên cứu của dự án. Chủ nhiệm dự án hoàn thành việc sửa chữa báo cáo theo các ý kiến đóng góp của Hội đồng trước khi tổ chức nghiệm thu ở cấp Bộ.

9. Kiến nghị và các lưu ý khác của Hội đồng:

Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Môi trường hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi để chủ nhiệm dự án sửa chữa, bổ sung, hoàn thiện báo cáo.

Hội đồng kết thúc vào hồi 12 giờ 00 phút cùng ngày.

THƯ KÝ HỘI ĐỒNG**Vũ Phương Nga****CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG****Vũ Văn Tuấn**

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
VIỆN KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN

Số: 132 /QĐ-VKTTV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 8 năm 2007

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao nhiệm vụ chủ trì thực hiện dự án
“Quy hoạch tài nguyên nước lưu vực sông Cầu”

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN

Căn cứ Quyết định số 17/2003/QĐ-BTNMT, ngày 16 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Viện Khí tượng Thủy văn;

Căn cứ các Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: số 1574/QĐ-BTNMT ngày 30 tháng 10 năm 2006; số 485/QĐ-BTNMT ngày 06 tháng 04 năm 2007 về việc phê duyệt đề cương, phê duyệt tổng dự toán dự án “Quy hoạch tài nguyên nước lưu vực sông Cầu”; Quyết định số 863/QĐ-BTNMT ngày 01 tháng 06 năm 2007 về việc chuyển đổi Chủ đầu tư và hình thức thực hiện dự án “Quy hoạch tài nguyên nước lưu vực sông Cầu”;

Căn cứ vào điều kiện thực tế, năng lực cán bộ, yêu cầu công tác và theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Giao Ông **Trần Hồng Thái**, cán bộ thuộc Trung tâm Nghiên cứu Môi trường, làm chủ nhiệm dự án “Quy hoạch tài nguyên nước lưu vực sông Cầu”.

Điều 2. Thời gian thực hiện: 2 năm (2007- 2008). Nội dung và kinh phí thực hiện: Theo đề cương và dự toán được duyệt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính, Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu Môi trường và Ông Trần Hồng Thái chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3,

- Lưu VT, QLDA, KH, KHTC và MÔI TRƯỜNG

VIỆN KHOA HỌC KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN
HÀ NỘI

SAO Y BẢN CHÍNH

Ngày ... tháng ... năm 2011



Trần Thục



PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG

Ngô Thị Hằng

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
VIỆN KHOA HỌC
KHÍ TƯỢNG THUỶ VĂN & MÔI TRƯỜNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỘI ĐỒNG ĐÁNH GIÁ NGHIỆM THU DỰ ÁN

Hà Nội, ngày 22 tháng 1 năm 2009



BIÊN BẢN
HỌP HỘI ĐỒNG ĐÁNH GIÁ NGHIỆM THU
CẤP CƠ SỞ DỰ ÁN CẤP BỘ

1. Tên dự án:

“Quy hoạch tài nguyên nước Lưu vực sông Cầu”.

Cơ quan thực hiện: Viện KH KTTV&MT

Chủ nhiệm dự án: TS. Trần Hồng Thái, Viện KH KTTV&MT

Thời gian thực hiện: từ năm 2006 đến năm 2008

2. Quyết định thành lập Hội đồng số 323/QĐ-VKTTV, ngày 12 tháng 12 năm 2008 của Viện trưởng Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Môi trường

3. Hội đồng họp vào hồi 13 giờ 30 phút, ngày 22 tháng 1 năm 2009 tại Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Môi trường

4. Hội đồng có 09 thành viên (danh sách kèm theo)

- Số thành viên có mặt: 09

- Số thành viên vắng mặt: 0

5. Khách mời tham dự:

- Đại diện Vụ Khoa học và Công nghệ: Bà Lâm Thị Hà Bắc

- Đại diện Trung tâm Điều tra và Quy hoạch Tài nguyên nước: Ông Nguyễn Chí Công

- Đại diện các Trung tâm của Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Môi trường

- Đại diện đơn vị chủ trì và nhóm nghiên cứu dự án.

6. Hội đồng làm việc theo trình tự sau:

6.1. Thư ký Hội đồng khai mạc phiên họp, đọc Quyết định thành lập Hội đồng đánh giá nghiệm thu dự án, giới thiệu đại biểu và mời Chủ tịch Hội đồng điều khiển.

6.2. Chủ tịch Hội đồng thông qua chương trình làm việc.

6.3. Hội đồng nghe đại diện của Nhóm nghiên cứu dự án (bà Trần Thị Vân) báo cáo tóm tắt quá trình thực hiện, nội dung nghiên cứu, các kết quả đạt được của dự án và các đề xuất, kiến nghị với cơ quan quản lý.

6.4. Hội đồng lần lượt nghe nhận xét của 2 uỷ viên phản biện.

(Hai bản phản biện đính kèm theo Biên bản này)

6.5. Các thành viên Hội đồng và đại biểu nêu câu hỏi về các vấn đề liên quan đến dự án còn chưa được trình bày rõ:

- Tính toán cân bằng nước chưa hợp lý (phải cân bằng theo thời đoạn tháng, không phải theo năm)
- Xét qui hoạch nước lưu vực sông Cầu nên đưa sông Cà Lồ vào.
- Các hình vẽ trong báo cáo, các bản đồ nên chỉnh sửa lại cho rõ ràng.
- Nên có đánh giá về mức độ tin cậy của chuỗi số liệu
- Các thuật ngữ đưa ra nên có giải thích: qui hoạch khung, qui hoạch thành phần, bước thời gian...
- Nội dung các chương nên phân bố lại cho hợp lý.
- Khi đề xuất các giải pháp cần chú ý đến tính khả thi.
- Trong tờ trình cần đưa ra các tiêu chí định lượng.
- Sửa chữa các lỗi chính tả trong báo cáo.

6.6. Nhóm nghiên cứu dự án trả lời các câu hỏi

- Xin tiếp thu các ý kiến đóng góp để hoàn thiện dự án
- Bốn tiểu vùng có sử dụng nước của sông Lô, Hồng và Đuống không đưa vào cân bằng nước

6.7. Hội đồng đã thảo luận và bỏ phiếu đánh giá.

7. Kết quả bỏ phiếu đánh giá:

a. Số phiếu phát ra:	09 phiếu
b. Số phiếu hợp lệ:	09 phiếu
c. Số phiếu đánh giá loại Xuất sắc:	07/09 phiếu
d. Số phiếu đánh giá loại Khá:	02/09 phiếu
e. Số phiếu đánh giá loại Trung bình:	Không
f. Số phiếu đánh giá loại Không đạt:	Không

Kết quả bỏ phiếu: Dự án đạt loại Xuất sắc

8. Kết luận của Chủ tịch Hội đồng:

a. Ưu điểm

- Dự án đã thu thập được nhiều thông tin và thực hiện được một khối lượng công việc lớn thông qua việc sử dụng các mô hình để tính toán và đưa ra những nhận xét định lượng.
- Dự án đã phân tích và nhận dạng được những vấn đề chủ yếu trong công tác quản lý và bảo vệ tài nguyên nước trong lưu vực sông Cầu

- Đã có những đóng góp mới, đáng trân trọng.

b. Tồn tại và hướng khắc phục

- Phải làm rõ được đặc điểm của quy hoạch lưu vực khác với quy hoạch vùng
- Chú ý sử dụng thuật ngữ chính xác: Không phải đánh giá môi trường chiến lược cho một dự án cụ thể
- Cần phải cân nhắc thêm về các giải pháp đề xuất, đặc biệt là giải pháp tổ chức (làm rõ mối quan hệ giữa Ủy ban lưu vực sông Cầu, Ủy ban bảo vệ môi trường lưu vực sông Cầu, Ban Chỉ đạo, Ban Chủ nhiệm quy hoạch – trong Tờ trình)
- Cần có sự đánh giá về mức độ tin cậy của những thông tin thu thập để từ đó có những nhận định về kết quả tính toán.

c. Kết luận chung của Hội đồng:

Hội đồng nhất trí nghiệm thu kết quả nghiên cứu của dự án. Chủ nhiệm dự án hoàn thành việc sửa chữa báo cáo theo các ý kiến đóng góp của Hội đồng trước khi tổ chức nghiệm thu ở cấp Bộ. ✓

9. Kiến nghị và các lưu ý khác của Hội đồng:

Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Môi trường hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi để chủ nhiệm dự án sửa chữa, bổ sung, hoàn thiện báo cáo.

Hội đồng kết thúc vào hồi 17 giờ 00 phút cùng ngày.

THƯ KÝ HỘI ĐỒNG



Vũ Phương Nga

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG



Vũ Văn Tuấn

BẢN SÁC

**TỔNG CỤC MÔI TRƯỜNG
CỤC QUẢN LÝ CHẤT THẢI
VÀ CẢI THIỆN MÔI TRƯỜNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2009

Số: *42*/2009/HĐKT-QLCT

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

Về việc thực hiện kế hoạch năm 2009 của nhiệm vụ: "Lập quy hoạch bảo vệ môi trường lưu vực sông Nhuệ - sông Đáy đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020"

- Căn cứ Luật Dân sự số 33/2005/QH11 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 14/6/2005 và ban hành ngày 27 tháng 6 năm 2005, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2006;

- Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 14/6/2005 và ban hành ngày 27 tháng 6 năm 2005, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2006;

- Căn cứ Quyết định số 45/QĐ-TCMT ngày 21 tháng 11 năm 2008 của Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Quản lý chất thải và Cải thiện môi trường;

- Căn cứ Quyết định số 317/QĐ-TCMT ngày 30 tháng 3 năm 2009 của Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường về việc phê duyệt dự toán kinh phí nhiệm vụ "Lập quy hoạch bảo vệ môi trường lưu vực sông Nhuệ - sông Đáy đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020";

- Căn cứ Quyết định số 771/QĐ-TCMT ngày 30 tháng 3 năm 2009 của Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường về việc phê duyệt bổ sung dự toán kinh phí nhiệm vụ "Lập quy hoạch bảo vệ môi trường lưu vực sông Nhuệ - sông Đáy đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020";

- Căn cứ Quyết định số 984/QĐ-TCMT ngày 25 tháng 8 năm 2009 của Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường về việc lựa chọn đơn vị thực hiện các nội dung công việc thuộc nhiệm vụ "Lập quy hoạch bảo vệ môi trường lưu vực sông Nhuệ - sông Đáy đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020";

- Căn cứ nhu cầu và năng lực của các bên,

Hôm nay, ngày 26 tháng 8 năm 2009, tại Cục Quản lý chất thải và Cải thiện môi trường,

Chúng tôi gồm:

Bên giao (Bên A): CỤC QUẢN LÝ CHẤT THẢI VÀ CẢI THIỆN MÔI TRƯỜNG

- Đại diện là :

1. Ông Nguyễn Hòa Bình, Chức vụ: Cục trưởng.

2. Ông Nguyễn Thái Quang, Chủ trì nhiệm vụ.

- Địa chỉ : Số 11/Lô 13A phố Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.

- Điện thoại : (04)37868428 Fax: (04)3.7868430

- Số tài khoản : 301.01.323 tại Kho bạc Nhà nước Ba Đình, Hà Nội.

Bên nhận (Bên B): TRUNG TÂM TƯ VẤN KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN VÀ MÔI TRƯỜNG

Đại diện : **Trần Hồng Thái**

Chức vụ : Giám đốc

Địa chỉ : 5/62 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại : 04-3.7756201 ; Fax: 04-3.8359491

Số tài khoản : 0451001408873

Tại : Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, Chi nhánh Thành Công

Mã số thuế : 0102454676

Cùng thỏa thuận ký kết hợp đồng thực hiện một số nội dung của nhiệm vụ " *Lập quy hoạch bảo vệ môi trường lưu vực sông Nhuệ - sông Đáy đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020*", với các điều khoản quy định sau đây:

Điều 1. Nội dung Hợp đồng:

Bên B cam kết thực hiện Hợp đồng với những nội dung chính theo Phụ lục 1.

Điều 2. Thời gian và tiến độ thực hiện:

2.1. Thời gian thực hiện

- Thời gian bắt đầu: 1/9/2009

- Thời gian kết thúc, nghiệm thu, bàn giao sản phẩm: ngày 15 tháng 12 năm 2009

2.2. Tiến độ thực hiện: theo đúng tiến độ ghi trong Phụ lục 2.

Điều 3. Sản phẩm của Hợp đồng

Bên B có trách nhiệm giao nộp cho bên A các sản phẩm của Hợp đồng với số lượng và chất lượng như đã ghi trong Phụ lục 3.

Điều 4. Giá trị Hợp đồng và phương thức thanh toán

4.1. Giá trị Hợp đồng: **668.980.000đ** (Sáu trăm sáu tám triệu chín trăm tám mươi ngàn đồng), chi tiết trong Phụ lục 1 của Hợp đồng.

4.2. Phương thức thanh toán: Chuyển khoản

- Đợt 1: Tạm ứng 70% giá trị Hợp đồng sau khi ký Hợp đồng (**468.286.000 đồng**)

- Đợt 2: Thanh toán tiếp 30% giá trị Hợp đồng sau khi nghiệm thu, bàn giao, quyết toán và thanh lý Hợp đồng (**200.694.000 đồng**)

Để được cấp kinh phí các đợt tiếp theo, Bên B phải nộp cho Bên A báo cáo các công việc đã thực hiện trước đó. Bên A có quyền kiểm tra và đánh giá kết quả đạt được theo nội dung và tiến độ thực hiện nêu trong các Phụ lục 1, 2. Nếu Bên B không hoàn thành công việc theo đúng tiến độ hoặc không đảm bảo chất lượng, Bên A có thể tạm ngừng cấp kinh phí và có biện pháp xử lý cần thiết.

Điều 5. Thuế và hoá đơn, chứng từ

5.1. Bên B tự chịu trách nhiệm nộp các khoản thuế và nghĩa vụ tài chính liên quan đến việc thực hiện Hợp đồng.

5.2. Sau khi nghiệm thu, thanh lý Hợp đồng, Bên B phải xuất Hoá đơn tài chính và Biểu quyết toán tài chính cho Bên A.

5.3. Bên B có trách nhiệm sử dụng kinh phí Hợp đồng theo đúng các chế độ tài chính hiện hành của Nhà nước, quản lý chứng từ gốc theo quy định hiện hành và quyết toán tài chính theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 6. Trách nhiệm của các bên

6.1. Trách nhiệm Bên A:

- Cử cán bộ theo dõi, giám sát việc thực hiện Hợp đồng;
- Tạm ứng, cấp phát kinh phí cho Bên B theo đúng tiến độ đã nêu tại Điều 4;
- Tổ chức nghiệm thu, quyết toán và thanh lý Hợp đồng theo quy định.

6.2. Trách nhiệm Bên B:

- Tự chịu trách nhiệm đối với các tài liệu, số liệu, dữ liệu được sử dụng trong quá trình thực hiện Hợp đồng;
- Định kỳ báo cáo Bên A về tình hình thực hiện công việc theo nội dung và tiến độ đã ký.

Điều 7. Trường hợp bất khả kháng

Các trường hợp được coi là bất khả kháng nếu trong quá trình thực hiện Hợp đồng xảy ra: thiên tai, dịch họa, dịch bệnh theo quy định hiện hành.

Điều 8. Ủy thác

Bên B không được ủy thác toàn bộ các nghĩa vụ phải thực hiện của mình theo Hợp đồng cho bên thứ ba. Trong trường hợp cần thiết, được phép ký ủy thác thực hiện một phần Hợp đồng nhưng phải có sự chấp thuận bằng văn bản của Bên A.

Điều 9. Xử phạt khi vi phạm Hợp đồng

Trường hợp chậm trễ trong việc thực hiện các nội dung Hợp đồng theo tiến độ đã ký mà hoàn toàn do nguyên nhân chủ quan của mình gây ra, cứ chậm 10 ngày, Bên B sẽ bị phạt 1% giá trị Hợp đồng.

Điều 10. Chấm dứt Hợp đồng

Bên A có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng trong trường hợp Bên B vi phạm một trong những điều khoản của Hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng được

nêu tại Điều 7 của Hợp đồng này. Bên B phải bồi thường cho Bên A về những thiệt hại do việc vi phạm gây ra.

Điều 11. Giải quyết tranh chấp

Hai bên cam kết thực hiện đúng những thoả thuận ghi trong Hợp đồng. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện, nếu bên nào có khó khăn, vướng mắc nảy sinh phải kịp thời thông báo cho bên kia bằng văn bản để cùng nhau bàn bạc, giải quyết trên tinh thần hợp tác. Trường hợp không thoả thuận được sẽ đưa ra Toà án Nhân dân Thành phố Hà Nội. Phán quyết của Toà án là văn bản pháp lý cao nhất mà các bên phải tuân theo.

Điều 12. Bảo mật

Hai bên có trách nhiệm thực hiện chế độ bảo mật các tài liệu có liên quan tới Hợp đồng theo quy định hiện hành.

Điều 13. Quyền sở hữu sản phẩm Hợp đồng

Bên A có quyền sở hữu đối với toàn bộ sản phẩm của Hợp đồng, được toàn quyền sử dụng toàn bộ hoặc từng phần của tất cả các sản phẩm của Hợp đồng này mà không cần xin phép, thông báo cho Bên B cũng như các bên liên quan khác.

Trong trường hợp Bên B cần Bên A chứng nhận là cơ quan hoặc cá nhân đã tham gia thực hiện nhiệm vụ thì Bên B phải có văn bản đề nghị Bên A xác nhận.

Điều 14. Hiệu lực của Hợp đồng

Thời gian có hiệu lực của Hợp đồng được tính từ ngày ký cho đến khi Hai Bên tiến hành thanh lý Hợp đồng, trừ trường hợp Bên A chấm dứt Hợp đồng như đã nêu tại Điều 10.

Hợp đồng được làm thành 08 bản có giá trị pháp lý như nhau, bên A giữ 05 bản, bên B giữ 03 bản.



ĐẠI DIỆN BÊN A

CỤC TRƯỞNG

CHỦ TRÌ NHIỆM VỤ

ĐẠI DIỆN BÊN B

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hòa Bình

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 9.8 3 5 Quyền số: 0 5SCT/BS

Ngày: 16-06-2011



PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Minh Hoàng

PHỤ LỤC 1

NỘI DUNG VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ
“Lập quy hoạch bảo vệ môi trường lưu vực sông Nhuệ - sông Đáy đến năm 2015 và
định hướng đến năm 2020”

(kèm theo Hợp đồng số /2009/HĐKT-QLCT, ngày tháng năm 2009)

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Mục theo QĐ phê duyệt
1	Khảo sát, lấy mẫu, đo đạc, phân tích mẫu bổ sung				489.980.000	I
1.1	Chi công tác phí cho cán bộ điều tra khảo sát lấy mẫu bổ sung				60.980.000	1.1
a	Tại các tỉnh Nam Định, Ninh Bình, Hà Nam, Hòa Bình					1
-	Thuê ô tô (Hà Nam - Nam Định - Ninh Bình - Hòa Bình); đi khảo sát tại các tỉnh 100km/ngày x 6 ngày/tỉnh x 4 tỉnh x 3 đợt (Tạm tính)	Km	2.400	8.000	19.200.000	
-	Tiền lưu trú: 6 người x 23 đêm x 3 đợt	Ng/đêm	138	150.000	20.700.000	
-	Công tác phí: 6 người x 24 ngày x 3 đợt	Ng/ngày	144	70.000	10.080.000	
b	Tại địa bàn Hà Nội và Hà Tây cũ					2
-	Thuê ô tô (dự kiến đi mỗi ngày 100km x 10 ngày x 3 đợt)	Km	1.000	8.000	8.000.000	
-	Công tác phí: 6 người x 10 ngày x 3 đợt	Ng/ngày	60	50.000	3.000.000	
1.2	Phân tích mẫu (chi tiết trong phụ lục 4)				429.000.000	1.2
a	Chất lượng nước dưới đất (70 mẫu/5 tỉnh)(dự kiến 24 mẫu/tỉnh; 15 chỉ tiêu/mẫu)				61.250.000	1
-	Phân tích 15 chỉ tiêu nước dưới đất	Mẫu	70	860.000	60.200.000	
-	Công lấy mẫu	Công	35	30.000	1.050.000	
b	Chất lượng nước mặt (tại các thủy vực như ao, hồ, và tại một số vị trí nước sông bổ sung) (100 mẫu/5 tỉnh)(dự tính 20 mẫu/tỉnh; 14 chỉ tiêu/mẫu)			-	142.500.000	2
-	Phân tích 14 chỉ tiêu cơ bản nhằm xác định chất lượng nước mặt	Mẫu	100	1.110.000	111.000.000	
-	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật (Trừ DDT)	Mẫu	50	600.000	30.000.000	
-	Công lấy mẫu	Công	50	30.000	1.500.000	
c	Chất lượng không khí (100 mẫu/5 tỉnh) (dự tính 20 mẫu/tỉnh; 4 chỉ tiêu/mẫu)			-	133.500.000	3
-	Phân tích 6 chỉ tiêu cơ bản nhằm xác định chất lượng môi trường không khí	Mẫu	100	1.320.000	132.000.000	
-	Công lấy mẫu	Công	50	30.000	1.500.000	
d	Chất lượng đất (70 mẫu/5 tỉnh)(dự tính 24			-	91.750.000	4

	mẫu/tính; 8 chỉ tiêu/mẫu)					
-	Phân tích 8 chỉ tiêu cơ bản nhằm xác định chất lượng môi trường đất	Mẫu	70	460.000	32.200.000	
-	Dư lượng thuốc BVTV	Mẫu	35	900.000	31.500.000	
-	Hàm lượng PAHs	Mẫu	30	900.000	27.000.000	
-	Công lấy mẫu	Công	35	30.000	1.050.000	
2	Thu thập, tổng hợp xây dựng bộ dữ liệu phục vụ quy hoạch bảo vệ môi trường				64.000.000	II
	<i>Điều tra, thu thập, tổng hợp và phân tích tài liệu về điều kiện tự nhiên, đặc điểm phát triển kinh tế xã hội, chất lượng môi trường</i>				64.000.000	II.1
a	<i>Điều kiện tự nhiên:</i>				35.000.000	1
-	Thu thập, tổng hợp, phân tích các số liệu, các bản đồ hành chính, địa hình, địa chất thủy văn, lưu vực sông, hệ sinh thái tỷ lệ 1/50.000 hoặc 1/100.000.	Chuyên đề	1	5.000.000	5.000.000	
-	Thu thập, tổng hợp và phân tích các số liệu, các bản đồ tỷ lệ 1/250.000 phục vụ việc xây dựng các bản đồ đặc điểm tự nhiên, các bản đồ tài nguyên trên lưu vực như bản đồ tài nguyên đất, tài nguyên rừng, tài nguyên nước...v.v.	Chuyên đề	1	5.000.000	5.000.000	
-	Thu thập, tổng hợp và phân tích tài liệu khí tượng (lượng mưa, nhiệt độ, độ ẩm, tần suất mưa)	Chuyên đề	1	5.000.000	5.000.000	
-	Thu thập, tổng hợp và phân tích các số liệu thủy văn (chế độ dòng chảy, mực nước, lưu lượng,...)	Chuyên đề	1	5.000.000	5.000.000	
-	Thu thập, tổng hợp và phân tích các thông tin, tài liệu về tài nguyên nước (trữ lượng, chất lượng các nguồn nước)	Chuyên đề	1	5.000.000	5.000.000	
-	Thu thập, tổng hợp và phân tích các thông tin về hệ sinh thái (tài nguyên rừng và đa dạng sinh học), thảm phủ thực vật.	Chuyên đề	1	5.000.000	5.000.000	
-	Thu thập, tổng hợp và phân tích các thông tin về hiện trạng suy thoái và cạn kiệt các nguồn tài nguyên thiên nhiên vùng nghiên cứu.	Chuyên đề	1	5.000.000	5.000.000	
b	<i>Đặc điểm phát triển kinh tế xã hội</i>				10.000.000	2
-	Thu thập, tổng hợp và phân tích các số liệu, tài liệu quy hoạch vùng phân lũ chậm sông Đáy, các hệ thống kiểm soát lũ, hệ thống đê điều, hồ chứa vùng nghiên cứu.	Chuyên đề	1	5.000.000	5.000.000	
-	Thu thập, tổng hợp và phân tích các báo cáo hiện trạng phát triển kinh tế xã hội 5 tỉnh, thành phố thuộc lưu vực sông Nhuệ- sông Đáy	Chuyên đề	1	5.000.000	5.000.000	
c	<i>Điều tra, thu thập, hồi cứu bổ sung tài liệu, số liệu về chất lượng hiện trạng môi trường lưu vực sông Nhuệ- sông Đáy</i>				19.000.000	3
-	Thu thập, tổng hợp và phân tích các kết quả quan trắc chất lượng môi trường không khí trên địa bàn nghiên cứu	Chuyên đề	1	4.500.000	4.500.000	
-	Thu thập, tổng hợp và phân tích các báo cáo hiện trạng môi trường nước dưới đất	Chuyên đề	1	4.500.000	4.500.000	
-	Thu thập, tổng hợp và phân tích hiện trạng vệ sinh môi trường, sức khỏe môi trường và các loại dịch bệnh trong vùng nghiên cứu	Chuyên đề	1	5.000.000	5.000.000	

-	Thu thập, tổng hợp và phân tích các đánh giá, báo cáo, nghiên cứu về các nguồn ô nhiễm tiềm tàng: kho dự trữ hoá chất, kho thuốc BVTV, ...bảo vệ thực vật, các trạm xăng dầu...trong vùng nghiên cứu.	Chuyên đề	1	5.000.000	5.000.000	-
3	Phân tích, đánh giá diễn biến môi trường, dự báo xu thế phát thải và đề xuất các giải pháp quy hoạch BVMT LVS Nhuệ - Đáy				115.000.000	III
	Tổng hợp, phân tích và đánh giá tài liệu, số liệu				115.000.000	III.1
a	Đánh giá tổng hợp về hiện trạng và phương hướng phát triển kinh tế xã hội của các tỉnh, thành phố lưu vực sông (5 tỉnh)				40.000.000	3
-	Đánh giá hiện trạng phát triển kinh tế - xã hội của các tỉnh trong lưu vực sông Nhuệ - sông Đáy	Chuyên đề	1	5.000.000	5.000.000	
-	Đánh giá hiện trạng phát triển các ngành du lịch, dịch vụ và thương mại tại 5 tỉnh thành trên toàn lưu vực.	Chuyên đề	1	5.000.000	5.000.000	
-	Đánh giá hiện trạng phát triển các khu đô thị, khu tập trung dân cư tại 5 tỉnh thành trên toàn lưu vực sông	Chuyên đề	1	5.000.000	5.000.000	
-	Đánh giá hiện trạng phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp tập trung tại 5 tỉnh thành trên toàn lưu vực sông	Chuyên đề	1	5.000.000	5.000.000	
-	Đánh giá hiện trạng phát triển về nông nghiệp, hiện trạng phát triển các làng nghề tại 5 tỉnh thành trên lưu vực sông	Chuyên đề	1	5.000.000	5.000.000	
-	Đánh giá tổng hợp quy hoạch và phương hướng phát triển kinh tế xã hội của các tỉnh, thành phố lưu vực sông	Chuyên đề	1	5.000.000	5.000.000	
-	Đánh giá tình hình thực hiện và tác động của các kế hoạch, chiến lược, chính sách liên quan đến khai thác bền vững và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên	Chuyên đề	1	5.000.000	5.000.000	
-	Đánh giá tình hình thực hiện và tác động của các kế hoạch, chiến lược, chính sách liên quan đến hoạt động BVMT	Chuyên đề	1	5.000.000	5.000.000	
b	Đánh giá tình hình triển khai các giải pháp công trình nhằm bảo vệ môi trường và phòng chống thiên tai, sự cố môi trường trên lưu vực sông Nhuệ - sông Đáy				50.000.000	4
-	Đánh giá tình hình triển khai các giải pháp công trình nhằm bảo vệ môi trường và khống chế ô nhiễm do chất thải rắn và chất thải nguy hại (KCN/CCN; sinh hoạt đô thị; nông thôn, làng nghề) tại 5 tỉnh thành trên lưu vực sông Nhuệ - sông Đáy	Chuyên đề	5	5.000.000	25.000.000	
-	Đánh giá tình hình triển khai các giải pháp công trình phòng chống thiên tai, sự cố môi trường tại 5 tỉnh thành trên lưu vực sông Nhuệ - sông Đáy	Chuyên đề	5	5.000.000	25.000.000	
c	Đánh giá tổng quan về hiện trạng công tác quản lý, bảo vệ môi trường lưu vực sông Nhuệ - sông Đáy:				25.000.000	6

-	Hệ thống giám sát trữ lượng, chất lượng tài nguyên nước, các hệ thống dự báo, cảnh báo.	Chuyên đề	1	5.000.000	5.000.000	
-	Thực trạng và tiềm lực của các đơn vị chức năng trong công tác quản lý, quy hoạch và bảo vệ môi trường lưu vực sông.	Chuyên đề	1	5.000.000	5.000.000	
-	Đánh giá thực trạng và nhận định các vấn đề bất cập của hệ thống thể chế chính sách trong công tác bảo vệ môi trường lưu vực sông Nhuệ-sông Đáy:	Chuyên đề	1	5.000.000	5.000.000	
-	Hiện trạng thực hiện các quy định trong BVMT của các cơ sở sản xuất, khu công nghiệp trên địa bàn vùng nghiên cứu	Chuyên đề	1	5.000.000	5.000.000	
-	Hiện trạng thực hiện các quy định trong BVMT của cộng đồng	Chuyên đề	1	5.000.000	5.000.000	
TỔNG CỘNG					668.980.000	
<i>Sáu trăm sáu tám triệu chín trăm tám mươi ngàn đồng chẵn</i>						

PHỤ LỤC 2
TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

“Lập quy hoạch bảo vệ môi trường lưu vực sông Nhuệ - sông Đáy đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020”

(kèm theo Hợp đồng số /2009/HĐKT-QLCT, ngày tháng năm 2009)

TT	NỘI DUNG	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Ghi chú
1	Khảo sát, lấy mẫu, đo đạc, phân tích mẫu bổ sung			
	Điều tra, khảo sát lấy mẫu bổ sung	01/9/2009	30/10/2009	
	Phân tích mẫu	15/9/2009	30/10/2009	
2	Thu thập, tổng hợp xây dựng bộ dữ liệu phục vụ quy hoạch bảo vệ môi trường			
	Điều tra, thu thập, tổng hợp và phân tích tài liệu về điều kiện tự nhiên, đặc điểm phát triển kinh tế xã hội, chất lượng môi trường	01/9/2009	30/11/2009	
3	Phân tích, đánh giá diễn biến môi trường, dự báo xu thế phát thải và đề xuất các giải pháp quy hoạch BVMT LVS Nhuệ - Đáy			
	Đánh giá tổng hợp về hiện trạng và phương hướng phát triển kinh tế xã hội của các tỉnh, thành phố lưu vực sông (5 tỉnh)	15/9/2009	15/12/2009	
	Đánh giá tình hình triển khai các giải pháp công trình nhằm bảo vệ môi trường và phòng chống thiên tai, sự cố môi trường trên lưu vực sông Nhuệ - sông Đáy	01/9/2009	30/11/2009	
	Đánh giá tổng quan về hiện trạng công tác quản lý, bảo vệ môi trường lưu vực sông Nhuệ- sông Đáy	01/9/2009	30/11/2009	

PHỤ LỤC 3
SẢN PHẨM GIAO NỘP

“Lập quy hoạch bảo vệ môi trường lưu vực sông Nhuệ - sông Đáy đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020”

(kèm theo Hợp đồng số /2009/HĐKT-QLCT, ngày tháng năm 2009)

<i>TT</i>	<i>Tên sản phẩm</i>	<i>Yêu cầu về chất lượng sản phẩm</i>	<i>Số lượng</i>
1.	Báo cáo tổng hợp về kết quả điều tra, khảo sát bổ sung và lấy mẫu phân tích hiện trạng môi trường năm 2009 trên lưu vực sông Nhuệ - sông Đáy phục vụ lập quy hoạch bảo vệ môi	Báo cáo chính, báo cáo tóm tắt, các phụ lục số liệu, sơ đồ, bản đồ và đĩa CD .	07 bộ và đĩa CD kèm theo
2.	Báo cáo chuyên đề về thu thập, phân tích và đánh giá điều kiện tự nhiên, phát triển kinh tế xã hội và quản lý, bảo vệ môi trường lưu vực sông Nhuệ - sông Đáy	Báo cáo chuyên đề trình bày theo đúng mẫu quy định đảm bảo về nội dung cũng như hình thức (chi tiết trong Phụ lục 2)	07 bộ
	Điều tra, thu thập, tổng hợp và phân tích tài liệu về điều kiện tự nhiên, đặc điểm phát triển kinh tế xã hội, chất lượng môi trường		
	Đánh giá tổng hợp: về hiện trạng và phương hướng phát triển kinh tế xã hội; tình hình triển khai các giải pháp công trình nhằm bảo vệ môi trường và phòng chống thiên tai, sự cố môi trường; công tác quản lý, bảo vệ môi trường lưu vực sông Nhuệ- sông Đáy		

PHỤ LỤC 4.1

ĐƠN GIÁ PHÂN TÍCH NƯỚC THẢI

“Lập quy hoạch bảo vệ môi trường lưu vực sông Nhuệ - sông Đáy đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020”

(kèm theo Hợp đồng số /2009/HĐKT-QLCT, ngày tháng năm 2009)

TT	Thông số	Đơn giá (VNĐ)
1	pH	30.000
2	Mùi	20.000
3	Màu	50.000
4	Nhu cầu ô xy sinh hóa	80.000
5	Nhu cầu ô xy hóa học	80.000
6	Nhu cầu ô xy hòa tan	60.000
7	Cặn lơ lửng	50.000
8	Hàm lượng cặn	50.000
9	Asen	80.000
10	Thủy ngân	80.000
11	Chì	60.000
12	Cadimi	60.000
13	Crom (VI)	60.000
14	Xianua (CN-)	80.000
15	Sunfua	50.000
16	Đồng	60.000
17	NO ₂ ⁻	50.000
18	NO ₃ ⁻	50.000
19	Tổng P	60.000
20	Tổng số Coliform	60.000
	Tổng cộng	1.170.000

PHỤ LỤC 4.2

ĐƠN GIÁ PHÂN TÍCH NƯỚC NGẦM

“Lập quy hoạch bảo vệ môi trường lưu vực sông Nhuệ - sông Đáy đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020”

(kèm theo Hợp đồng số /2009/HĐKT-QLCT, ngày tháng năm 2009)

TT	Thông số	Đơn giá (VNĐ)
1	pH	30.000
2	As	80.000
3	Pb	60.000
4	Cd	60.000
5	Fe	60.000
6	Hg	80.000
7	Độ cứng	60.000
8	Độ dẫn điện ở 20oC	40.000
9	SO ₄ ²⁻	50.000
10	F ⁻	50.000
11	CN ⁻	60.000
12	NH ₃	60.000
13	NO ₃ ⁻	50.000
14	Tổng số Coliform	60.000
15	E-Coli	60.000
	Tổng cộng	860.000

PHỤ LỤC 4.3
ĐƠN GIÁ PHÂN TÍCH NƯỚC MẶT

“Lập quy hoạch bảo vệ môi trường lưu vực sông Nhuệ - sông Đáy đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020”

(kèm theo Hợp đồng số /2009/HĐKT-QLCT, ngày tháng năm 2009)

TT	Thông số	Đơn giá (VNĐ)
1	pH	30.000
2	BOD5	80.000
3	COD	80.000
4	Oxy hòa tan	60.000
5	Cặn lơ lửng	50.000
6	Asen	80.000
7	Chi	60.000
8	Crom (VI)	60.000
9	Thủy ngân	80.000
10	Amonia	60.000
11	Nitrit	50.000
12	Xianua (CN-)	60.000
13	Dầu, mỡ	300.000
14	Tổng số Coliform	60.000
	Tổng cộng	1.110.000
	Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (Trừ DDT)	600.000

PHỤ LỤC 4.4

ĐƠN GIÁ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG KHÍ

“Lập quy hoạch bảo vệ môi trường lưu vực sông Nhuệ - sông Đáy đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020”

(kèm theo Hợp đồng số /2009/HĐKT-QLCT, ngày tháng năm 2009)

TT	Thông số	Đơn giá (VNĐ)
1	SO ₂	300.000
2	CO ₂	300.000
3	NO _x	300.000
4	CO	300.000
5	Bụi	60.000
6	H ₂ S	60.000
	Tổng cộng	1.320.000

PHỤ LỤC 4.5
ĐƠN GIÁ PHÂN TÍCH MẪU ĐẤT

“Lập quy hoạch bảo vệ môi trường lưu vực sông Nhuệ - sông Đáy đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020”

(kèm theo Hợp đồng số /2009/HĐKT-QLCT, ngày tháng năm 2009)

TT	Thông số	Đơn giá (VNĐ)
1	Độ ẩm	50.000
2	pH	30.000
3	As	80.000
4	Cd	60.000
5	Pb	60.000
6	Nitơ tổng số	60.000
7	K ₂ O ₅ tổng	60.000
8	P ₂ O ₅ tổng	60.000
	Tổng cộng	460.000
1	Dư lượng thuốc BVTV	900.000
2	Hàm lượng PAHs	900.000

QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG

QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG

**TỔNG CỤC MÔI TRƯỜNG
CỤC QUẢN LÝ CHẤT THẢI
VÀ CẢI THIẾN MÔI TRƯỜNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2009

Số: 18 /2009/HĐKTBS-QLCT

HỢP ĐỒNG KINH TẾ BỔ SUNG

Về việc thực hiện nội dung kế hoạch điều chỉnh bổ sung năm 2009 của nhiệm vụ: "Lập quy hoạch bảo vệ môi trường lưu vực sông Nhuệ - sông Đáy đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020"

- Căn cứ Luật Dân sự số 33/2005/QH11 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 14/6/2005 và ban hành ngày 27 tháng 6 năm 2005, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2006;

- Căn cứ Quyết định số 949/QĐ-TCMT ngày 18 tháng 8 năm 2009 của Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Quản lý chất thải và Cải thiện môi trường;

- Căn cứ Quyết định số 317/QĐ-TCMT ngày 30 tháng 3 năm 2009 của Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường về việc phê duyệt dự toán kinh phí nhiệm vụ "Lập quy hoạch bảo vệ môi trường lưu vực sông Nhuệ - sông Đáy đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020";

- Căn cứ Hợp đồng kinh tế số 12/009/HĐKT-QLCT ngày 26 tháng 8 năm 2009 giữa Cục Quản lý chất thải và Cải thiện môi trường và Trung tâm khí tượng Thủy văn và Môi trường về việc thực hiện kế hoạch năm 2009 của nhiệm vụ: "Lập quy hoạch bảo vệ môi trường lưu vực sông Nhuệ - sông Đáy đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020";

- Căn cứ Quyết định số 1270/QĐ-TCMT ngày 4 tháng 11 năm 2009 của Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường về việc phê duyệt điều chỉnh dự toán kinh phí nhiệm vụ "Lập quy hoạch bảo vệ môi trường lưu vực sông Nhuệ - sông Đáy đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020";

- Căn cứ Quyết định số 1271/QĐ-TCMT ngày 4 tháng 11 năm 2009 của Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường về việc lựa chọn đơn vị thực hiện các nội dung công việc điều chỉnh thuộc nhiệm vụ "Lập quy hoạch bảo vệ môi trường lưu vực sông Nhuệ - sông Đáy đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020";

- Căn cứ nhu cầu và năng lực của các bên,

Hôm nay, ngày tháng năm 2009, tại Cục Quản lý chất thải và Cải thiện môi trường,

Chúng tôi gồm:

Bên giao (Bên A): CỤC QUẢN LÝ CHẤT THẢI VÀ CẢI THIẾN MÔI TRƯỜNG

- Đại diện là :

1. Ông Nguyễn Hòa Bình, Chức vụ: Cục trưởng.

2. Ông Nguyễn Thái Quang, Chủ trì nhiệm vụ.
 - Địa chỉ : Số 11/Lô 13A phố Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.
 - Điện thoại : (04)37868428 Fax: (04)3.7868430
 - Số tài khoản : 301.01.323 tại Kho bạc Nhà nước Ba Đình, Hà Nội.

Bên nhận (Bên B): TRUNG TÂM TƯ VẤN KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN VÀ MÔI TRƯỜNG

Đại diện : Trần Hồng Thái
 Chức vụ : Giám đốc
 Địa chỉ : 5/62 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội
 Điện thoại : 04-3.7756201 ; Fax: 04-3.8359491
 Số tài khoản : 0451001408873
 Tại : Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, Chi nhánh Thành Công
 Mã số thuế : 0102454676

Cùng thoả thuận ký kết hợp đồng thực hiện một số nội dung của nhiệm vụ " *Lập quy hoạch bảo vệ môi trường lưu vực sông Nhuệ - sông Đáy đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020*", với các điều khoản quy định sau đây:

Điều 1. Nội dung Hợp đồng bổ sung:

Bên B cam kết thực hiện Hợp đồng với những nội dung chính theo Phụ lục 1.

Điều 2. Thời gian và tiến độ thực hiện:

2.1. Thời gian thực hiện

- Thời gian bắt đầu: 5/11/2009
- Thời gian kết thúc, nghiệm thu, bàn giao sản phẩm: ngày 25 tháng 12 năm 2009

2.2. Tiến độ thực hiện: theo đúng tiến độ ghi trong Phụ lục 2.

Điều 3. Sản phẩm của Hợp đồng

Bên B có trách nhiệm giao nộp cho bên A các sản phẩm của Hợp đồng với số lượng và chất lượng như đã ghi trong Phụ lục 3.

Điều 4. Giá trị Hợp đồng và phương thức thanh toán

4.1. Giá trị Hợp đồng: 260.000.000đ (*Hai trăm sáu mươi triệu đồng*), chi tiết trong Phụ lục 1 của Hợp đồng.

4.2. Phương thức thanh toán: Chuyển khoản

- Đợt 1: Tạm ứng 70% giá trị Hợp đồng sau khi ký Hợp đồng (*182.000.000 đồng*)
- Đợt 2: Thanh toán tiếp 30% giá trị Hợp đồng sau khi nghiệm thu, bàn giao, quyết toán và thanh lý Hợp đồng (*78.000.000 đồng*)

Để được cấp kinh phí đợt tiếp theo, Bên B phải nộp cho Bên A báo cáo các công việc đã thực hiện trước đó. Bên A có quyền kiểm tra và đánh giá kết quả đạt được theo nội dung và tiến độ thực hiện nêu trong các Phụ lục 1, 2. Nếu Bên B không hoàn thành công việc theo

đúng tiến độ hoặc không đảm bảo chất lượng, Bên A có thể tạm ngừng cấp kinh phí và có biện pháp xử lý cần thiết.

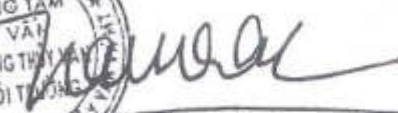
Điều 5. Các nội dung khác: thực hiện theo đúng các điều khoản của Hợp đồng kinh tế số 12/009/HĐKT-QLCT ngày 26 tháng 8 năm 2009

Điều 6. Hiệu lực của Hợp đồng kinh tế bổ sung

Thời gian có hiệu lực của Hợp đồng kinh tế bổ sung được tính từ ngày ký cho đến khi Hai Bên tiến hành thanh lý Hợp đồng, trừ trường hợp Bên A chấm dứt Hợp đồng như đã nêu tại Điều 10 của Hợp đồng kinh tế số 12/009/HĐKT-QLCT ngày 26 tháng 8 năm 2009

Hợp đồng được làm thành 08 bản có giá trị pháp lý như nhau, bên A giữ 05 bản, bên B giữ 03 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A
CỤC TRƯỞNG  **CHỦ TRÌ NHIỆM VỤ** 
 **Nguyễn Hòa Bình** **Nguyễn Thái Quang**

ĐẠI DIỆN BÊN B
GIÁM ĐỐC 
 **Trần Hồng Thái**

PHỤ LỤC 1

NỘI DUNG VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ
"Lập quy hoạch bảo vệ môi trường lưu vực sông Nhuệ - sông Đáy đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020"

(kèm theo Hợp đồng số /2009/HĐKTBS-QLCT, ngày tháng năm 2009)

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Mục theo QĐ phê duyệt
I	Phân tích, đánh giá diễn biến môi trường, dự báo xu thế phát thải và đề xuất các giải pháp quy hoạch BVMT LVS Nhuệ - Đáy				260.000.000	III
I.1	Tổng hợp, phân tích và đánh giá tài liệu, số liệu				260.000.000	III.1.
1	Đánh giá tình hình triển khai các giải pháp công trình nhằm bảo vệ môi trường và phòng chống thiên tai, sự cố môi trường trên lưu vực sông Nhuệ - sông Đáy				25.000.000	4
-	Thu thập, tổng hợp và đánh giá các sơ đồ/bản đồ về hiện trạng các giải pháp công trình nhằm BVMT (sơ đồ thoát nước đô thị; phân bố bãi chôn lấp CTR đô thị, công nghiệp; hệ thống xử lý nước thải đô thị, khu công nghiệp)	Chuyên đề	5	5.000.000	25.000.000	
2	Đánh giá hiện trạng môi trường, hiện trạng khai thác và sử dụng tài nguyên lưu vực sông Nhuệ- sông Đáy (5 tỉnh)				230.000.000	5
a	Hiện trạng môi trường không khí:				155.000.000	a
-	Đánh giá chất lượng môi trường không khí.	Chuyên đề	1	5.000.000	5.000.000	
-	Hiện trạng hệ thống quan trắc, các hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường không khí đang được áp dụng trên địa bàn 5 tỉnh	Chuyên đề	5	5.000.000	25.000.000	
-	Đánh giá hiện trạng trữ lượng nước mặt, nhu cầu sử dụng nước.	Chuyên đề	5	5.000.000	25.000.000	
-	Đánh giá hiện trạng khai thác và sử dụng tài nguyên nước.	Chuyên đề	5	5.000.000	25.000.000	
-	Đánh giá hiện trạng trữ lượng nước dưới đất	Chuyên đề	5	5.000.000	25.000.000	
-	Đánh giá hiện trạng các công trình thu nước và hệ thống cấp nước trên địa bàn nghiên cứu	Chuyên đề	5	5.000.000	25.000.000	
-	Đánh giá hiện trạng hệ thống thoát nước	Chuyên	5	5.000.000	25.000.000	

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Mục theo QĐ phê duyet
		đề				
b	Tài nguyên đất				45.000.000	c
-	Đánh giá hiện trạng thu gom và quản lý CTR sinh hoạt; KCN/CCN; nông nghiệp; tiểu thủ công nghiệp và làng nghề; CTR y tế	Chuyên đề	3	5.000.000	15.000.000	
-	Đánh giá hiện trạng các bãi chôn lấp, xử lý chất thải tập trung, các điểm tập kết và trung chuyển chất thải.	Chuyên đề	1	5.000.000	5.000.000	
-	Đánh giá chung hiện trạng quản lý CTR của các tỉnh trong lưu vực sông Nhuệ-sông Đáy	Chuyên đề	5	5.000.000	25.000.000	
c	Hiện trạng hệ sinh thái: mức độ cân bằng sinh thái, suy giảm đa dạng sinh học do các hoạt động phát triển	Chuyên đề	1	5.000.000	5.000.000	d
d	Hiện trạng vệ sinh môi trường, sức khỏe môi trường, các loại dịch bệnh trên địa bàn vùng nghiên cứu	Chuyên đề	5	5.000.000	25.000.000	e
3	Tổng quan về các nghiên cứu, các dự án trước đây về bảo vệ tài nguyên và cải thiện môi trường lưu vực sông Nhuệ- Đáy	Chuyên đề	1	5.000.000	5.000.000	7
TỔNG CỘNG					260.000.000	
Hai trăm sáu mươi triệu đồng chẵn						

PHỤ LỤC 2
TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

“Lập quy hoạch bảo vệ môi trường lưu vực sông Nhuệ - sông Đáy đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020”

(kèm theo Hợp đồng số /2009/HĐKTBS-QLCT, ngày tháng năm 2009)

TT	NỘI DUNG	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Ghi chú
1	Đánh giá tình hình triển khai các giải pháp công trình nhằm bảo vệ môi trường và phòng chống thiên tai, sự cố môi trường trên lưu vực sông Nhuệ - sông Đáy.	5/11/2009	30/11/2009	
2	Đánh giá hiện trạng môi trường, hiện trạng khai thác và sử dụng tài nguyên lưu vực sông Nhuệ- sông Đáy (5 tỉnh)	5/11/2009	25/12/2009	
3	Tổng quan về các nghiên cứu, các dự án trước đây về bảo vệ tài nguyên và cải thiện môi trường lưu vực sông Nhuệ- Đáy	5/11/2009	30/11/2009	

PHỤ LỤC 3
SẢN PHẨM GIAO NỘP

“ Lập quy hoạch bảo vệ môi trường lưu vực sông Nhuệ - sông Đáy đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020”

(kèm theo Hợp đồng số /2009/HĐKTBS-QLCT, ngày tháng năm 2009)

<i>TT</i>	<i>Tên sản phẩm</i>	<i>Yêu cầu về chất lượng sản phẩm</i>	<i>Số lượng</i>
1.	Các báo cáo chuyên đề theo đúng Phụ lục số 01 kèm theo Hợp đồng bổ sung	Các báo cáo chuyên đề trình bày theo đúng mẫu quy định, đảm bảo về nội dung, tính khoa học cũng như hình thức, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ	01 bộ

ẢN SẠO

TỔNG CỤC MÔI TRƯỜNG
CỤC QUẢN LÝ CHẤT THẢI
VÀ CẢI THIẾN MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 04 tháng 4 năm 2010

Số: 02 /2010/HĐKT-QLCT

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

Về việc thực hiện kế hoạch năm 2010 của nhiệm vụ: "Lập quy hoạch bảo vệ môi trường lưu vực sông Nhuệ - sông Đáy đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020"

- Căn cứ Luật Dân sự số 33/2005/QH11 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 14/6/2005 và ban hành ngày 27 tháng 6 năm 2005, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2006;

- Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 14/6/2005 và ban hành ngày 27 tháng 6 năm 2005, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2006;

- Căn cứ Quyết định số 949/QĐ-TCMT ngày 18 tháng 8 năm 2009 của Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Quản lý chất thải và Cải thiện môi trường;

- Căn cứ Quyết định số 336/QĐ-TCMT ngày 31 tháng 3 năm 2010 của Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường về việc phê duyệt nội dung và dự toán nhiệm vụ năm 2010 "Lập quy hoạch bảo vệ môi trường lưu vực sông Nhuệ - sông Đáy đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020";

- Căn cứ Quyết định số 337/QĐ-TCMT ngày 31 tháng 3 năm 2010 của Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường về việc lựa chọn chỉ định đơn vị thực hiện các nội dung năm 2010 thuộc nhiệm vụ "Lập quy hoạch bảo vệ môi trường lưu vực sông Nhuệ - sông Đáy đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020";

- Căn cứ nhu cầu và năng lực của các bên,

Hôm nay, ngày tháng năm 2010, tại Cục Quản lý chất thải và Cải thiện môi trường,
Chúng tôi gồm:

Bên giao (Bên A): CỤC QUẢN LÝ CHẤT THẢI VÀ CẢI THIẾN MÔI TRƯỜNG

- Đại diện là :

1. Ông Nguyễn Hòa Bình, Chức vụ: Cục trưởng.
2. Ông Hồ Kiến Trung, Chức vụ: Trưởng phòng Cải thiện môi trường.
3. Ông Nguyễn Thái Quang - Chủ trì nhiệm vụ.

- Địa chỉ : Số 11/Lô 13A phố Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.

- Điện thoại : (04)37868429 Fax: (04)3.7868430

- Số tài khoản : 301.01.323 tại Kho bạc Nhà nước Ba Đình, Hà Nội.

Bên nhận (Bên B): TRUNG TÂM TƯ VẤN KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN VÀ MÔI TRƯỜNG

Đại diện : Trần Hồng Thái

Chức vụ : Giám đốc

Địa chỉ : 5/62 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại : 04-3.7756201 ; Fax: 04-3.8359491

Số tài khoản : 934.01.090

Tại : Kho bạc Nhà nước Đống Đa.

Mã số thuế : 0102454676

Cùng thỏa thuận ký kết hợp đồng thực hiện một số nội dung năm 2010 nhiệm vụ "*Lập quy hoạch bảo vệ môi trường lưu vực sông Nhuệ - sông Đáy đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020*", với các điều khoản quy định sau đây:

Điều 1. Nội dung Hợp đồng:

Bên B cam kết thực hiện Hợp đồng với những nội dung chi tiết theo Phụ lục 1.

Điều 2. Thời gian và tiến độ thực hiện:

2.1. Thời gian thực hiện

- Thời gian bắt đầu: tháng 04 năm 2010

- Thời gian kết thúc, nghiệm thu, bàn giao sản phẩm: ngày 25 tháng 12 năm 2010

2.2. Tiến độ thực hiện: theo đúng tiến độ ghi trong Phụ lục 2.

Điều 3. Sản phẩm của Hợp đồng

Bên B có trách nhiệm giao nộp cho bên A các sản phẩm của Hợp đồng với số lượng và chất lượng như đã ghi trong Phụ lục 3.

Điều 4. Giá trị Hợp đồng và phương thức thanh toán

4.1. Giá trị Hợp đồng: 1.983.289.000đ (*Một tỷ, chín trăm tám ba triệu, hai trăm tám chín ngàn đồng*), chi tiết trong Phụ lục 1 của Hợp đồng.

4.2. Phương thức thanh toán: Chuyển khoản

- Đợt 1: Tạm ứng 70% giá trị Hợp đồng sau khi ký Hợp đồng là 1.388.000.000 đ (*Một tỷ ba trăm tám mươi tám triệu đồng*).

- Đợt 2: Thanh toán nốt 30% giá trị Hợp đồng còn lại sau khi nghiệm thu, bàn giao, quyết toán và thanh lý Hợp đồng là 595.289.000 đ (*Năm trăm chín mươi lăm triệu, hai trăm tám mươi chín nghìn đồng*).

Để được cấp kinh phí các đợt tiếp theo, Bên B phải nộp cho Bên A báo cáo các công việc đã thực hiện trước đó. Bên A có quyền kiểm tra và đánh giá kết quả đạt được theo nội dung, tiến độ thực hiện và sản phẩm giao nộp nêu trong các Phụ lục 1, 2, 3 kèm theo hợp đồng. Nếu Bên B không hoàn thành công việc theo đúng tiến độ hoặc không đảm bảo chất lượng, Bên A có thể tạm ngừng cấp kinh phí và có biện pháp xử lý cần thiết.

Điều 5. Thuế và hoá đơn, chứng từ

5.1. Bên B tự chịu trách nhiệm nộp các khoản thuế và nghĩa vụ tài chính liên quan đến việc thực hiện Hợp đồng.

5.2. Sau khi nghiệm thu, thanh lý Hợp đồng, Bên B phải xuất Hoá đơn tài chính và Biểu quyết toán tài chính cho Bên A.

5.3. Bên B có trách nhiệm sử dụng kinh phí Hợp đồng theo đúng các chế độ tài chính hiện hành của Nhà nước, quản lý chứng từ gốc theo quy định hiện hành và quyết toán tài chính theo đúng quy định của pháp luật. Nếu bên B không thực hiện đúng, cuối năm bị thu hồi Ngân sách thì bên B phải chịu trách nhiệm.

Điều 6. Trách nhiệm của các bên

6.1. Trách nhiệm Bên A:

- Cử cán bộ theo dõi, giám sát việc thực hiện Hợp đồng;
- Tạm ứng, cấp phát kinh phí cho Bên B theo đúng tiến độ đã nêu tại Điều 4;
- Tổ chức nghiệm thu, quyết toán và thanh lý Hợp đồng theo quy định.

6.2. Trách nhiệm Bên B:

- Tự chịu trách nhiệm đối với các tài liệu, số liệu, dữ liệu được sử dụng trong quá trình thực hiện Hợp đồng;

- Chịu trách nhiệm về chất lượng, nội dung của các sản phẩm giao nộp. Nộp toàn bộ sản phẩm theo Điều 1 đúng thời hạn.

- Định kỳ báo cáo Bên A một tháng 1 lần về tình hình thực hiện công việc theo nội dung và tiến độ đã ký.

Điều 7. Trường hợp bất khả kháng

Các trường hợp được coi là bất khả kháng nếu trong quá trình thực hiện Hợp đồng xảy ra: thiên tai, dịch họa, dịch bệnh theo quy định hiện hành.

Điều 8. Ủy thác

Bên B không được ủy thác toàn bộ các nghĩa vụ phải thực hiện của mình theo Hợp đồng cho bên thứ ba. Trong trường hợp cần thiết, được phép ký ủy thác thực hiện một phần Hợp đồng nhưng phải có sự chấp thuận bằng văn bản của Bên A.

Điều 9. Xử phạt khi vi phạm Hợp đồng

Trường hợp chậm trễ trong việc thực hiện các nội dung Hợp đồng theo tiến độ đã ký mà hoàn toàn do nguyên nhân chủ quan của mình gây ra, cứ chậm 10 ngày, Bên B sẽ bị phạt 1% giá trị Hợp đồng.

Điều 10. Chấm dứt Hợp đồng

Bên A có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng trong trường hợp Bên B vi phạm một trong những điều khoản của Hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng được nêu tại Điều 7 của Hợp đồng này. Bên B phải bồi thường cho Bên A về những thiệt hại do việc vi phạm gây ra.

Điều 11. Giải quyết tranh chấp

Hai bên cam kết thực hiện đúng những thoả thuận ghi trong Hợp đồng. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện, nếu bên nào có khó khăn, vướng mắc nảy sinh phải kịp thời thông báo cho bên kia bằng văn bản để cùng nhau bàn bạc, giải quyết trên tinh thần hợp tác.

Trường hợp không thoả thuận được sẽ đưa ra Toà án Nhân dân Thành phố Hà Nội. Phán quyết của Toà án là văn bản pháp lý cao nhất mà các bên phải tuân theo.

Điều 12. Bảo mật

Hai bên có trách nhiệm thực hiện chế độ bảo mật các tài liệu có liên quan tới Hợp đồng theo quy định hiện hành.

Điều 13. Quyền sở hữu sản phẩm Hợp đồng

Bên A có quyền sở hữu đối với toàn bộ sản phẩm của Hợp đồng, được toàn quyền sử dụng toàn bộ hoặc từng phần của tất cả các sản phẩm của Hợp đồng này mà không cần xin phép, thông báo cho Bên B cũng như các bên liên quan khác.

Trong trường hợp Bên B cần Bên A chứng nhận là cơ quan hoặc cá nhân đã tham gia thực hiện nhiệm vụ thì Bên B phải có văn bản đề nghị Bên A xác nhận.

Điều 14. Hiệu lực của Hợp đồng

Thời gian có hiệu lực của Hợp đồng được tính từ ngày ký cho đến khi Hai Bên tiến hành thanh lý Hợp đồng, trừ trường hợp Bên A chấm dứt Hợp đồng như đã nêu tại Điều 10.

Hợp đồng này gồm 13 trang, các phụ lục kèm theo là một phần của Hợp đồng, Hợp đồng được làm thành 08 bản có giá trị pháp lý như nhau, bên A giữ 05 bản, bên B giữ 03 bản.



ĐẠI DIỆN BÊN B
GIÁM ĐỐC



CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Hồ Kiên Trung Quyền số 5 6CT/ES
Số chứng thực: 9 8 3 5

Ngày: 16-06-2011



PHÓ CHỦ TỊCH
Phạm Minh Hoàng

PHỤ LỤC 1

NỘI DUNG VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN NĂM 2010

(kèm theo Hợp đồng số /2010/HĐKT-QLCT, ngày tháng năm 2010)

Thuộc nhiệm vụ: "Lập quy hoạch bảo vệ môi trường lưu vực sông Nhuệ - sông Đáy đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020"

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	VAT (10%)	Tổng tiền	Theo QĐ phê duyệt
I	Khảo sát, lấy mẫu, đo đạc, phân tích mẫu bổ sung tại 5 tỉnh thuộc lưu vực sông Nhuệ - Đáy				579.090.000	57.909.000	636.999.000	I
I.1	Chi công tác phí cho cán bộ điều tra khảo sát lấy mẫu bổ sung				60.980.000		67.078.000	I.1
1	Tại Nam Định, Ninh Bình, Hà Nam, Hòa Bình							
-	Thuê ô tô (Hà Nam - Nam Định - Ninh Bình - Hòa Bình); đi khảo sát tại các tỉnh 100km/ngày x 6 ngày/tỉnh x 4 tỉnh x 2 đợt (Tạm tính)	Km	8.000	2.400	19.200.000		21.120.000	
-	Tiền lưu trú: 6 người x 23 đêm x 2 đợt	Ng/đêm	150.000	138	20.700.000		22.770.000	
-	Công tác phí: 6 người x 24 ngày x 2 đợt	Ng/ngày	70.000	144	10.080.000		11.088.000	
2	Tại địa bàn Hà Nội và Hà Tây cũ							
-	Thuê ô tô (mỗi ngày 100km x 10 ngày x 2 đợt)	Km	8.000	1000	8.000.000		8.800.000	
-	Công tác phí: 6 người x 10 ngày x 2 đợt	Ng/ngày	50.000	60	3.000.000		3.300.000	
I.2	Phân tích mẫu (chi tiết trong phụ lục 2.1)				518.110.000		569.921.000	I.2
1	Chất lượng nước dưới đất (180 mẫu/5 tỉnh) (dự kiến 36 mẫu/tỉnh; 15 chỉ tiêu/mẫu)				105.000.000		115.500.000	
-	Phân tích 15 chỉ tiêu nước dưới đất	Mẫu	860.000	120	103.200.000		113.520.000	
-	Công lấy mẫu	Công	30.000	60	1.800.000		1.980.000	
2	Chất lượng nước mặt (tại các thủy vực như ao, hồ, và tại một số vị trí nước sông bổ sung) (200 mẫu/5 tỉnh) (dự tính 40 mẫu/tỉnh; 14 chỉ tiêu/mẫu)				147.750.000		162.525.000	
-	Phân tích 14 chỉ tiêu cơ bản nhằm xác định chất lượng nước mặt	Mẫu	1.110.000	110	122.100.000		134.310.000	
-	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật (Trừ DDT)	Mẫu	600.000	40	24.000.000		26.400.000	
-	Công lấy mẫu	Công	30.000	55	1.650.000		1.815.000	
3	Chất lượng không khí (150 mẫu/5 tỉnh) (dự tính 30 mẫu/tỉnh; 4 chỉ tiêu/mẫu)				100.110.000		110.121.000	
-	Phân tích 4 chỉ tiêu cơ bản nhằm xác định chất lượng môi trường không khí	Mẫu	1.320.000	75	99.000.000		108.900.000	
-	Công lấy mẫu	Công	30.000	37	1.110.000		1.221.000	
4	Chất lượng đất (200 mẫu/5 tỉnh) (dự tính 40 mẫu/tỉnh; 8 chỉ tiêu/mẫu)				165.250.000		181.775.000	
-	Phân tích 8 chỉ tiêu cơ bản nhằm xác định chất lượng môi trường đất	Mẫu	460.000	130	59.800.000		65.780.000	
-	Dư lượng thuốc BVTV	Mẫu	900.000	55	49.500.000		54.450.000	
-	Hàm lượng PAHs	Mẫu	900.000	60	54.000.000		59.400.000	
-	Công lấy mẫu	Công	30.000	65	1.950.000		2.145.000	
II	Phân tích, đánh giá diễn biến môi trường, dự báo xu thế phát thải và đề xuất các giải pháp quy hoạch BVMT LVVS Nhuệ - Đáy				1.346.290.040		1.346.290.040	II
II.1	Tổng hợp, phân tích và đánh giá tài liệu, số liệu				836.290.040		836.290.040	II.1
1	Báo cáo tổng hợp kết quả lấy và phân tích mẫu chất lượng môi trường tại lưu vực sông Nhuệ - sông Đáy	Chuyên đề	5.000.000	5	25.000.000		25.000.000	
2	Đánh giá hiện trạng môi trường, hiện trạng khai thác và sử dụng tài nguyên lưu vực sông Nhuệ - sông Đáy (5 tỉnh)				811.290.040		811.290.040	

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	VAT (10%)	Tổng tiền	Theo QĐ phê duyệt
a	Hiện trạng môi trường không khí:				207.096.680		207.096.680	
-	Phân tích và đánh giá nguồn gây ô nhiễm không khí (công nghiệp; đô thị; giao thông ...)	Chuyên đề	5.000.000	1	5.000.000		5.000.000	
-	Xây dựng bản đồ phân vùng ô nhiễm môi trường không khí (SO ₂ , CO, bụi tổng số)				202.096.680		202.096.680	
	+ Biên tập khoa học (10 mảnh x 30 công/mảnh = 300 công)	Công	99.067	300	29.720.100		29.720.100	
	+ Biên tập kỹ thuật (10 mảnh x 40 công/mảnh = 400 công)	Công	99.067	400	39.626.800		39.626.800	
	+ Xây dựng bản tác giả ở dạng số (10 mảnh x 110 công/mảnh = 1100 công)	Công	99.067	1.100	108.973.700		108.973.700	
	+ Biên tập phục vụ chế in (10 mảnh x 24 công/mảnh = 240 công)	Công	99.067	240	23.776.080		23.776.080	
b	Tài nguyên nước :				327.096.680		327.096.680	
-	Đánh giá hiện trạng môi trường nước mặt các tỉnh lưu vực sông Nhuệ - Đáy	Chuyên đề	5.000.000	5	25.000.000		25.000.000	
-	Phân tích và đánh giá nguồn gây ô nhiễm nước (công nghiệp; nông nghiệp; làng nghề; đô thị; du lịch; thương mại dịch vụ...)	Chuyên đề	5.000.000	5	25.000.000		25.000.000	
-	Đánh giá hiện trạng chất lượng nước dưới đất	Chuyên đề	5.000.000	5	25.000.000		25.000.000	
-	Đánh giá hiện trạng hệ thống giám sát số lượng, chất lượng nước tài nguyên nước	Chuyên đề	5.000.000	5	25.000.000		25.000.000	
-	Đánh giá hiện trạng về bảo vệ, phòng chống ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước trong toàn vùng nghiên cứu.	Chuyên đề	5.000.000	5	25.000.000		25.000.000	
-	Xây dựng bản đồ tỷ lệ 1/50.000 phân vùng ô nhiễm môi trường nước (7 chỉ tiêu)				202.096.680		202.096.680	
	+ Biên tập khoa học (10 mảnh x 30 công/mảnh = 300 công)	Công	99.067	300	29.720.100		29.720.100	
	+ Biên tập kỹ thuật (10 mảnh x 40 công/mảnh = 400 công)	Công	99.067	400	39.626.800		39.626.800	
	+ Xây dựng bản tác giả ở dạng số (10 mảnh x 110 công/mảnh = 1100 công)	Công	99.067	1.100	108.973.700		108.973.700	
	+ Biên tập phục vụ chế in (10 mảnh x 24 công/mảnh = 240 công)	Công	99.067	240	23.776.080		23.776.080	
c	Tài nguyên đất				277.096.680		277.096.680	
-	Đánh giá hiện trạng sử dụng tài nguyên đất trên lưu vực sông (5 tỉnh)	Chuyên đề	5.000.000	5	25.000.000		25.000.000	
-	Đánh giá hiện trạng môi trường đất trên địa bàn vùng nghiên cứu; Phân tích và đánh giá nguồn gây ô nhiễm đất (công nghiệp; nông nghiệp; làng nghề; đô thị; thương mại dịch vụ; du lịch)	Chuyên đề	5.000.000	5	25.000.000		25.000.000	
-	Phân tích và đánh giá các vấn đề ô nhiễm cấp bách, các vùng ô nhiễm/suy thoái trọng điểm	Chuyên đề	5.000.000	5	25.000.000		25.000.000	
-	Xây dựng bản đồ tỷ lệ 1/50.000 phân bố các nguồn gây ô nhiễm môi trường đất				202.096.680		202.096.680	
	+ Biên tập khoa học (10 mảnh x 30 công/mảnh = 300 công)	Công	99.067	300	29.720.100		29.720.100	
	+ Biên tập kỹ thuật (10 mảnh x 40 công/mảnh = 400 công)	Công	99.067	400	39.626.800		39.626.800	
	+ Xây dựng bản tác giả ở dạng số (10 mảnh x 110 công/mảnh = 1100 công)	Công	99.067	1.100	108.973.700		108.973.700	
	+ Biên tập phục vụ chế in (10 mảnh x 24 công/mảnh = 240 công)	Công	99.067	240	23.776.080		23.776.080	
II.2	Phân tích, đánh giá diễn biến môi trường và dự báo xu thế phát thải trong khu vực				40.000.000		40.000.000	II.2
1	Môi trường nước:				15.000.000		15.000.000	

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	VAT (10%)	Tổng tiền	Theo QĐ phê duyệt
a	Nhận định và đánh giá diễn biến về trữ lượng tài nguyên nước; (5 tỉnh)	Chuyên đề	5.000.000	1	5.000.000		5.000.000	
b	Nhận định và đánh giá diễn biến về chất lượng môi trường nước mặt; (5 tỉnh)	Chuyên đề	5.000.000	1	5.000.000		5.000.000	
c	Nhận định và đánh giá diễn biến về chất lượng môi trường nước dưới đất (5 tỉnh)	Chuyên đề	5.000.000	1	5.000.000		5.000.000	
2	Môi trường không khí				25.000.000		25.000.000	
-	Nhận định và đánh giá diễn biến các nguồn phát thải và chất lượng môi trường không khí vùng nghiên cứu. (5 tỉnh)	Chuyên đề	5.000.000	5	25.000.000		25.000.000	
II.3	Đề xuất các giải pháp quy hoạch bảo vệ môi trường LVS Nhuế - Đáy				470.000.000		470.000.000	II.5
1	Đề xuất một số quan điểm và các mục tiêu bảo vệ môi trường và khai thác sử dụng hợp lý tài nguyên tại lưu vực sông Nhuế - sông Đáy	Chuyên đề	5.000.000	2	10.000.000		10.000.000	
2	Lập quy hoạch bảo vệ tài nguyên và môi trường lưu vực sông Nhuế - sông Đáy				445.000.000		445.000.000	
a	Các chương trình, dự án nhằm cải thiện chất lượng môi trường, phòng chống và hạn chế mức độ ô nhiễm gia tăng:				275.000.000		275.000.000	
-	Các chương trình, dự án xây dựng mục tiêu chất lượng nước mặt (đảm bảo nước tưới, bảo vệ các hệ sinh thái thủy sinh, nước phục vụ sinh hoạt và các hồ sử dụng nước khác,...).	Chuyên đề	5.000.000	5	25.000.000		25.000.000	
-	Các chương trình, dự án xây dựng mục tiêu chất lượng nước ngầm (đảm bảo chất lượng nước phục vụ sinh hoạt...).	Chuyên đề	5.000.000	5	25.000.000		25.000.000	
-	Các chương trình, dự án xác định mục tiêu quản lý tài nguyên nước lưu vực sông	Chuyên đề	5.000.000	5	25.000.000		25.000.000	
-	Đề xuất các chương trình, dự án hoàn thiện mạng lưới quan trắc, giám sát chất lượng môi trường trên lưu vực; kiểm nghị mạng lưới giám sát xả nước thải vào nguồn nước	Chuyên đề	5.000.000	5	25.000.000		25.000.000	
-	Đề xuất các chương trình, dự án kiểm tra, giám sát hệ thống cấp nước sạch của 5 địa phương cho khu đô thị, nông thôn, các làng nghề; khu công nghiệp;	Chuyên đề	5.000.000	5	25.000.000		25.000.000	
-	Đề xuất các chương trình, dự án kiểm tra, giám sát hệ thống tưới tiêu, cấp thoát nước phục vụ sản xuất nông nghiệp tại 5 tỉnh thành trong lưu vực;	Chuyên đề	5.000.000	5	25.000.000		25.000.000	
-	Đề xuất các chương trình, dự án kiểm tra, giám sát hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung;	Chuyên đề	5.000.000	5	25.000.000		25.000.000	
-	Đề xuất các chương trình, dự án phân tích, đánh giá các quy hoạch sử dụng đất hiện tại theo khía cạnh bảo vệ môi trường và sử dụng bền vững tài nguyên đất (các quy hoạch sử dụng đất cho khu đô thị, khu dân cư tập trung; khu công nghiệp; quản lý sử dụng đất cho các hoạt động phát triển du lịch, dịch vụ trong khu du lịch và danh lam thắng cảnh...);	Chuyên đề	5.000.000	5	25.000.000		25.000.000	
-	Đề xuất sửa đổi, bổ sung các quy hoạch bảo vệ môi trường đất, vùng đất nhạy cảm trong vùng phần lũ, chặm lũ sông Đáy tại 5 tỉnh thành trong lưu vực	Chuyên đề	5.000.000	5	25.000.000		25.000.000	
-	Đề xuất điều chỉnh, bổ sung quy hoạch bảo vệ hệ sinh thái tự nhiên, hệ sinh thái rừng trong khu vực nghiên cứu, làm cơ sở cho công tác quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học và phát triển bền vững các hệ sinh thái tự nhiên, hệ sinh thái rừng	Chuyên đề	5.000.000	5	25.000.000		25.000.000	
-	Đề xuất các chương trình, dự án cải tạo hoàn chỉnh hệ thống công trình thủy lợi trên lưu vực nhằm duy trì ổn định trạng thái cân bằng nước (đặc biệt trong các tháng mùa khô);	Chuyên đề	5.000.000	5	25.000.000		25.000.000	

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	VAT (10%)	Tổng tiền	Theo QĐ phê duyệt
b	Đề xuất các giải pháp thực hiện quy hoạch bảo vệ môi trường lưu vực sông Nhuệ - sông Đáy:				170.000.000		170.000.000	
-	Các giải pháp về cải thiện và bảo vệ môi trường:				150.000.000		150.000.000	
+	Các giải pháp hạn chế, giảm thiểu ô nhiễm nước lưu vực sông Nhuệ - sông Đáy (hạn chế ô nhiễm từ nước thải sinh hoạt của các đô thị; nước thải khu công nghiệp...); các giải pháp phục hồi các nguồn nước bị ô nhiễm hoặc suy thoái, cạn kiệt.	Chuyên đề	5.000.000	5	25.000.000		25.000.000	
+	Đề xuất cải tạo hoàn chỉnh hệ thống công trình thủy lợi trên lưu vực nhằm duy trì ổn định trạng thái cân bằng nước (đặc biệt vào mùa khô);	Chuyên đề	5.000.000	5	25.000.000		25.000.000	
+	Xây dựng và cải tạo hệ thống thoát nước riêng cho nước mưa và nước thải (khu đô thị, cụm dân cư; khu công nghiệp);	Chuyên đề	5.000.000	5	25.000.000		25.000.000	
+	Đề xuất các giải pháp để bảo vệ tài nguyên nước và hệ sinh thái thủy sinh.	Chuyên đề	5.000.000	1	5.000.000		5.000.000	
+	Đề xuất các giải pháp công trình nhằm phát triển tài nguyên nước;	Chuyên đề	5.000.000	5	25.000.000		25.000.000	
+	Đề xuất các giải pháp để cải thiện và bảo vệ môi trường các sông nội đô	Chuyên đề	5.000.000	1	5.000.000		5.000.000	
+	Tiến hành phân loại, phân vùng chất lượng nước	Chuyên đề	5.000.000	1	5.000.000		5.000.000	
+	Các giải pháp kinh tế, các giải pháp khoa học CN.	Chuyên đề	5.000.000	1	5.000.000		5.000.000	
+	Đề xuất sửa đổi, bổ sung các quy hoạch sử dụng đất cần lồng ghép vấn đề bảo vệ môi trường tại 5 tỉnh thành trong lưu vực;	Chuyên đề	5.000.000	5	25.000.000		25.000.000	
+	Giám sát, quản lý hệ thống thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại; quản lý các bãi chôn lấp CTR	Chuyên đề	5.000.000	1	5.000.000		5.000.000	
-	Biện pháp tuyên truyền, giáo dục và xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường	Chuyên đề	5.000.000	1	5.000.000		5.000.000	
-	Các giải pháp về thể chế				10.000.000		10.000.000	
+	Đề xuất bổ sung cơ chế, chính sách quản lý môi trường đồng bộ và phù hợp, tạo môi trường thể chế bền vững đối với các hoạt động xả thải vào nguồn nước, tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động bảo vệ môi trường và khai thác bền vững tài nguyên thiên nhiên	Chuyên đề	5.000.000	1	5.000.000		5.000.000	
+	Các giải pháp về thể chế, chính sách về việc khuyến khích và hỗ trợ các cơ sở sản xuất trong việc áp các biện pháp giảm thiểu và xử lý chất thải.	Chuyên đề	5.000.000	1	5.000.000		5.000.000	
-	Xã hội hóa nguồn vốn đầu tư (gồm Ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương, từ các tổ chức quốc tế,...)	Chuyên đề	5.000.000	1	5.000.000		5.000.000	
3	Quy hoạch tổng thể môi trường vùng lưu vực sông Nhuệ - Đáy				15.000.000		15.000.000	
	Xây dựng các tiêu chí phân vùng môi trường phù hợp với vùng nghiên cứu				15.000.000		15.000.000	
-	Các tiêu chí về điều kiện tự nhiên	Chuyên đề	5.000.000	1	5.000.000		5.000.000	
-	Các tiêu chí về môi trường	Chuyên đề	5.000.000	1	5.000.000		5.000.000	
-	Các tiêu chí về tài nguyên thiên nhiên.	Chuyên đề	5.000.000	1	5.000.000		5.000.000	
	TỔNG CỘNG				1.925.380.040	57.909.000	1.983.289.040	
	Làm tròn						1.983.289.000	

(Một tỷ chín trăm tám ba triệu hai trăm tám chín ngàn đồng)

Chú thích: Nội dung điều tra, khảo sát (tại mục I) đã được tính 10% thuế GTGT là 57.909.000 đồng. Các nội dung khác bên B phải thực hiện đúng theo Luật thuế GTGT và các quy định hiện hành.

PHỤ LỤC 2
TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

(kèm theo Hợp đồng số /2010/HĐKT-QLCT, ngày tháng năm 2010)

Thuộc nhiệm vụ “Lập quy hoạch bảo vệ môi trường lưu vực sông Nhuệ - sông Đáy đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020”

TT	NỘI DUNG	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Ghi chú
1	Khảo sát, lấy mẫu, đo đạc, phân tích mẫu bổ sung: 180 mẫu nước dưới đất, 200 mẫu nước mặt, 150 mẫu không khí và 200 mẫu đất tại các tỉnh trong lưu vực sông Nhuệ - sông Đáy.	3/4/2010	15/11/2010	
-	Khảo sát, lấy mẫu, đo đạc, phân tích mẫu bổ sung vào mùa mưa năm 2010.	3/4/2010	15/07/2010	
-	Khảo sát, lấy mẫu, đo đạc, phân tích mẫu bổ sung vào mùa mưa năm 2010.	1/10/2010	25/11/2010	
2	Phân tích, đánh giá diễn biến môi trường, dự báo xu thế phát thải và đề xuất các giải pháp quy hoạch BVMT LVS Nhuệ - Đáy			
2.1	Tổng hợp, phân tích và đánh giá tài liệu, số liệu	1/6/2010	30/8/2010	
2.1.1	Xây dựng Báo cáo tổng hợp kết quả lấy và phân tích mẫu chất lượng môi trường tại lưu vực sông Nhuệ - sông Đáy	1/6/2010	30/8/2010	
2.1.2	Đánh giá hiện trạng môi trường (đất, nước, không khí), hiện trạng khai thác và sử dụng tài nguyên lưu vực sông Nhuệ- sông Đáy	1/6/2010	30/8/2010	
-	Xây dựng Bản đồ tỷ lệ 1/50.000 phân vùng ô nhiễm môi trường không khí	1/6/2010	30/8/2010	
-	Xây dựng Bản đồ tỷ lệ 1/50.000 phân vùng ô nhiễm môi trường nước	1/6/2010	30/8/2010	
-	Xây dựng Bản đồ tỷ lệ 1/50.000 phân bố các nguồn gây ô nhiễm môi trường đất	1/6/2010	30/8/2010	
-	Xây dựng báo cáo chuyên đề đánh giá hiện trạng môi trường, hiện trạng khai thác và sử dụng tài nguyên lưu vực sông Nhuệ- sông Đáy	1/6/2010	30/8/2010	
2.2	Phân tích, đánh giá diễn biến môi trường và dự báo xu thế phát thải trong khu vực	1/7/2010	30/9/2010	

<i>TT</i>	<i>Tên sản phẩm</i>	<i>Yêu cầu về chất lượng sản phẩm</i>	<i>Số lượng</i>
2.2	Báo cáo phân tích, đánh giá diễn biến môi trường và dự báo xu thế phát thải trong khu vực		
2.2.1	Báo cáo phân tích, đánh giá diễn biến môi trường và dự báo xu thế phát thải môi trường nước trong khu vực	Đầy đủ, logic và đảm bảo tính khoa học, chính xác, đáp ứng yêu cầu của nhiệm vụ	01 bộ (03 báo cáo)
2.2.2	Báo cáo phân tích, đánh giá diễn biến môi trường và dự báo xu thế phát thải môi trường không khí trong khu vực	Đầy đủ, logic và đảm bảo tính khoa học, chính xác, đáp ứng yêu cầu của nhiệm vụ	01 bộ (05 báo cáo)
2.3	Báo cáo đề xuất các giải pháp quy hoạch bảo vệ môi trường LVS Nhuệ - Đáy		
2.3.1	Báo cáo đề xuất một số quan điểm và các mục tiêu bảo vệ môi trường và khai thác sử dụng hợp lý tài nguyên tại lưu vực sông Nhuệ - sông Đáy	Đầy đủ, logic và đảm bảo tính khoa học, chính xác, đáp ứng yêu cầu của nhiệm vụ	01 bộ (02 báo cáo)
2.3.2	Báo cáo Lập quy hoạch bảo vệ tài nguyên và môi trường lưu vực sông Nhuệ - sông Đáy	Đầy đủ, logic và đảm bảo tính khoa học, chính xác, đáp ứng yêu cầu của nhiệm vụ	01 bộ (89 báo cáo)
-	Các chương trình, dự án nhằm cải thiện chất lượng môi trường, phòng chống và hạn chế mức độ ô nhiễm gia tăng	Đầy đủ, logic và đảm bảo tính khoa học, chính xác, đáp ứng yêu cầu của nhiệm vụ	01 bộ (55 báo cáo)
-	Đề xuất các giải pháp thực hiện quy hoạch bảo vệ môi trường lưu vực sông Nhuệ - sông Đáy	Đầy đủ, logic và đảm bảo tính khoa học, chính xác, đáp ứng yêu cầu của nhiệm vụ	01 bộ (34 báo cáo)
2.3.3	Xây dựng Báo cáo Quy hoạch tổng thể môi trường vùng lưu vực sông Nhuệ - Đáy	Đầy đủ, logic và đảm bảo tính khoa học, chính xác, đáp ứng yêu cầu của nhiệm vụ	01 bộ (3 báo cáo)
3	Báo cáo tổng hợp của hợp đồng năm 2010 .	Đầy đủ, logic và đảm bảo tính khoa học, chính xác, đáp ứng yêu cầu của nhiệm vụ	05 bộ báo cáo và các phụ lục kèm theo

Ghi chú: Sản phẩm giao nộp gồm bản cứng và đĩa CD các file kèm theo

PHỤ LỤC 3
SẢN PHẨM GIAO NỘP

(kèm theo Hợp đồng số /2010/HĐKT-QLCT, ngày tháng năm 2010)

Thuộc nhiệm vụ “ Lập quy hoạch bảo vệ môi trường lưu vực sông Nhuệ - sông Đáy đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020”

<i>TT</i>	<i>Tên sản phẩm</i>	<i>Yêu cầu về chất lượng sản phẩm</i>	<i>Số lượng</i>
1.	Bộ kết quả phân tích mẫu và bộ phiếu kết quả phân tích mẫu		
1.1	Bộ kết quả phân tích mẫu chất lượng nước dưới đất 180 mẫu, mẫu lấy vào mùa khô và mùa mưa	Đầy đủ, logic, chính xác và đảm bảo tính khoa học	01 bộ
1.2	Bộ kết quả phân tích mẫu chất lượng nước mặt (tại các thủy vực như ao, hồ, và tại một số vị trí nước sông bổ sung, lấy 200 mẫu, mẫu lấy vào mùa khô và mùa mưa)	Đầy đủ, logic chính xác và đảm bảo tính khoa học	01 bộ
1.3	Bộ kết quả phân tích mẫu không khí (150 mẫu, mẫu lấy vào mùa khô và mùa mưa)	Đầy đủ, logic chính xác và đảm bảo tính khoa học	01 bộ
1.4	Bộ kết quả phân tích mẫu đất (200 mẫu, mẫu lấy vào mùa khô và mùa mưa)	Đầy đủ, logic chính xác và đảm bảo tính khoa học	01 bộ
2	Phân tích, đánh giá diễn biến môi trường, dự báo xu thế phát thải và đề xuất các giải pháp quy hoạch BVMT LVS Nhuệ - Đáy		
2.1	Tổng hợp, phân tích và đánh giá tài liệu, số liệu		
2.1.1	Báo cáo tổng hợp kết quả lấy và phân tích mẫu chất lượng môi trường tại lưu vực sông Nhuệ - sông Đáy	Đầy đủ, logic và đảm bảo tính khoa học, chính xác, đáp ứng yêu cầu của nhiệm vụ	01 bộ 05 báo cáo
2.1.2	Báo cáo Đánh giá hiện trạng môi trường, hiện trạng khai thác và sử dụng tài nguyên lưu vực sông Nhuệ- sông Đáy		
-	Bản đồ tỷ lệ 1/50.000 phân vùng ô nhiễm môi trường không khí	Đảm bảo tính khoa học	01 Bộ
-	Bản đồ tỷ lệ 1/50.000 phân vùng ô nhiễm môi trường nước	Đảm bảo tính khoa học	01 Bộ
-	Bản đồ tỷ lệ 1/50.000 phân bố các nguồn gây ô nhiễm môi trường đất	Đảm bảo tính khoa học	01 Bộ
-	Tập báo cáo chuyên đề đánh giá hiện trạng môi trường, hiện trạng khai thác và sử dụng tài nguyên lưu vực sông Nhuệ- sông Đáy	Đầy đủ, logic và đảm bảo tính khoa học, chính xác, đáp ứng yêu cầu của nhiệm vụ	01 bộ 41 báo cáo

<i>TT</i>	<i>Tên sản phẩm</i>	<i>Yêu cầu về chất lượng sản phẩm</i>	<i>Số lượng</i>
2.2	Báo cáo phân tích, đánh giá diễn biến môi trường và dự báo xu thế phát thải trong khu vực		
2.2.1	Báo cáo phân tích, đánh giá diễn biến môi trường và dự báo xu thế phát thải môi trường nước trong khu vực	Đầy đủ, logic và đảm bảo tính khoa học, chính xác, đáp ứng yêu cầu của nhiệm vụ	01 bộ (03 báo cáo)
2.2.2	Báo cáo phân tích, đánh giá diễn biến môi trường và dự báo xu thế phát thải môi trường không khí trong khu vực	Đầy đủ, logic và đảm bảo tính khoa học, chính xác, đáp ứng yêu cầu của nhiệm vụ	01 bộ (05 báo cáo)
2.3	Báo cáo đề xuất các giải pháp quy hoạch bảo vệ môi trường LVS Nhuệ - Đáy		
2.3.1	Báo cáo đề xuất một số quan điểm và các mục tiêu bảo vệ môi trường và khai thác sử dụng hợp lý tài nguyên tại lưu vực sông Nhuệ - sông Đáy	Đầy đủ, logic và đảm bảo tính khoa học, chính xác, đáp ứng yêu cầu của nhiệm vụ	01 bộ (02 báo cáo)
2.3.2	Báo cáo Lập quy hoạch bảo vệ tài nguyên và môi trường lưu vực sông Nhuệ - sông Đáy	Đầy đủ, logic và đảm bảo tính khoa học, chính xác, đáp ứng yêu cầu của nhiệm vụ	01 bộ (89 báo cáo)
-	Các chương trình, dự án nhằm cải thiện chất lượng môi trường, phòng chống và hạn chế mức độ ô nhiễm gia tăng	Đầy đủ, logic và đảm bảo tính khoa học, chính xác, đáp ứng yêu cầu của nhiệm vụ	01 bộ (55 báo cáo)
-	Các giải pháp thực hiện quy hoạch bảo vệ môi trường lưu vực sông Nhuệ - sông Đáy	Đầy đủ, logic và đảm bảo tính khoa học, chính xác, đáp ứng yêu cầu của nhiệm vụ	01 bộ (34 báo cáo)
2.3.3	Báo cáo Quy hoạch tổng thể môi trường vùng lưu vực sông Nhuệ - Đáy	Đầy đủ, logic và đảm bảo tính khoa học, chính xác, đáp ứng yêu cầu của nhiệm vụ	01 bộ (3 báo cáo)
3	Dự thảo Báo cáo quy hoạch bảo vệ môi trường lưu vực sông Nhuệ - sông Đáy đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020.	Đầy đủ, logic và đảm bảo tính khoa học, chính xác, đáp ứng yêu cầu của nhiệm vụ	05 bộ báo cáo và các phụ lục kèm theo

Ghi chú: Sản phẩm giao nộp gồm bản cứng và đĩa CD các file kèm theo

PHỤ LỤC 4.1
ĐƠN GIÁ PHÂN TÍCH MẪU

(kèm theo Hợp đồng số /2010/HĐKT-QLCT, ngày tháng năm 2010)

Thuộc nhiệm vụ “ Lập quy hoạch bảo vệ môi trường lưu vực sông Nhuệ - sông Đáy đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020”

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Số lượng	Đơn giá
	Chất lượng nước dưới đất			
1	pH	Chỉ tiêu	200	30.000
2	As	Chỉ tiêu	200	80.000
3	Pb	Chỉ tiêu	200	60.000
4	Cd	Chỉ tiêu	200	60.000
5	Fe	Chỉ tiêu	200	60.000
6	Hg	Chỉ tiêu	200	80.000
7	Độ cứng	Chỉ tiêu	200	60.000
8	Độ dẫn điện ở 20°C	Chỉ tiêu	200	40.000
9	SO ₄ ²⁻	Chỉ tiêu	200	50.000
10	F ⁻	Chỉ tiêu	200	50.000
11	CN ⁻	Chỉ tiêu	200	60.000
12	NH ₃	Chỉ tiêu	200	60.000
13	NO ₃ ⁻	Chỉ tiêu	200	50.000
14	Tổng số Coliform	Chỉ tiêu	200	60.000
15	E-Coli	Chỉ tiêu	200	60.000
	Tổng cộng			860.000

PHỤ LỤC 4.2
ĐƠN GIÁ PHÂN TÍCH MẪU

(kèm theo Hợp đồng số /2010/HĐKT-QLCT, ngày tháng năm 2010)

Thuộc nhiệm vụ “ Lập quy hoạch bảo vệ môi trường lưu vực sông Nhuệ - sông Đáy đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020”

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Số lượng	Đơn giá
	Chất lượng nước mặt			
1	pH	Mẫu	120	30.000
2	BOD ₅	Mẫu	120	80.000
3	COD	Mẫu	120	80.000
4	Oxy hòa tan	Mẫu	120	60.000
5	Cặn lơ lửng	Mẫu	120	50.000
6	Asen	Mẫu	120	80.000
7	Chì	Mẫu	120	60.000
8	Crom (VI)	Mẫu	120	60.000
9	Thủy ngân	Mẫu	120	80.000
10	Amonia	Mẫu	120	60.000
11	Nitrit	Mẫu	120	50.000
12	Xianua (CN ⁻)	Mẫu	120	60.000
13	Dầu, mỡ	Mẫu	120	300.000
14	Tổng số Coliform	Mẫu	120	60.000
	Tổng cộng			1.110.000

PHỤ LỤC 4.3
ĐƠN GIÁ PHÂN TÍCH MẪU

(kèm theo Hợp đồng số /2010/HĐKT-QLCT, ngày tháng năm 2010)

Thuộc nhiệm vụ “ Lập quy hoạch bảo vệ môi trường lưu vực sông Nhuệ - sông Đáy đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020”

	Nội dung công việc	ĐVT	Số lượng	Đơn giá
	Chất lượng không khí			
1	SO ₂	Chỉ tiêu	150	300.000
2	CO ₂	Chỉ tiêu	150	300.000
3	NO _x	Chỉ tiêu	150	300.000
4	CO	Chỉ tiêu	150	300.000
5	Bụi	Chỉ tiêu	150	60.000
6	Ồn	Chỉ tiêu	150	60.000
	Tổng cộng			1.320.000

PHỤ LỤC 4.4
ĐƠN GIÁ PHÂN TÍCH MẪU

(kèm theo Hợp đồng số /2010/HĐKT-QLCT, ngày tháng năm 2010)

Thuộc nhiệm vụ “ Lập quy hoạch bảo vệ môi trường lưu vực sông Nhuệ - sông Đáy đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020”

	Nội dung công việc	ĐVT	Số lượng	Đơn giá
	Chất lượng đất			
1	Độ ẩm	Chỉ tiêu	120	50.000
2	pH	Chỉ tiêu	120	30.000
3	As	Chỉ tiêu	120	80.000
4	Cd	Chỉ tiêu	120	60.000
5	Pb	Chỉ tiêu	120	60.000
6	Nitơ tổng số	Chỉ tiêu	120	60.000
7	K ₂ O ₅ tổng	Chỉ tiêu	120	60.000
8	P ₂ O ₅ tổng	Chỉ tiêu	120	60.000
	Tổng cộng			460.000

1

PHỤ LỤC 4.5
ĐƠN GIÁ PHÂN TÍCH MẪU

(kèm theo Hợp đồng số /2010/HĐKT-QLCT, ngày tháng năm 2010)

Thuộc nhiệm vụ “ Lập quy hoạch bảo vệ môi trường lưu vực sông Nhuệ - sông Đáy đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020”

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Số lượng	Đơn giá
1	Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong nướcmặt (Trừ DDT)	Mẫu	120	600.000
2	Dư lượng thuốc BVTV trong đất	Chỉ tiêu	60	900.000
3	Hàm lượng PAHs trong đất	Chỉ tiêu	60	900.000



TỔNG CỤC MÔI TRƯỜNG
CỤC QUẢN LÝ CHẤT THẢI VÀ
CẢI THIỆN MÔI TRƯỜNG

BẢN SAO
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHIỆM THU

Hợp đồng kinh tế số 12/2009/HĐKT-QLCT ngày 26 tháng 8 năm 2009 về việc thực hiện nội dung công việc của dự án "Lập quy hoạch bảo vệ môi trường lưu vực sông Nhuệ - sông Đáy đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020"

Căn cứ vào khối lượng công việc đã hoàn thành,

Hôm nay, ngày 15 tháng 12 năm 2009, tại Cục Quản lý chất thải và Cải thiện môi trường,

Chúng tôi gồm:

1. BÊN A: CỤC QUẢN LÝ CHẤT THẢI VÀ CẢI THIỆN MÔI TRƯỜNG

Đại diện là:

- Ông Nguyễn Hòa Bình - Chức vụ: Cục trưởng
- Ông Nguyễn Thái Quang - Chủ trì dự án

Địa chỉ cơ quan: Số 11, lô 13A, phố Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: 043.7868432

Fax: 043.78.68.430

Số tài khoản: 301.01.323.02.12 - Tại Kho bạc Nhà nước quận Ba Đình

2. BÊN B: TRUNG TÂM TƯ VẤN KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN VÀ MÔI TRƯỜNG

- Đại diện là : Ông Trần Hồng Thái
- Chức vụ : Giám đốc
- Địa chỉ : 5/62 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội
- Điện thoại: 04-3.7756201 ; Fax: 04-3.8359491
- Số tài khoản: 0451001408873
- Tại : Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, Chi nhánh Thành Công
- Mã số thuế: 0102454676

3. Thời gian nghiệm thu :

- Bắt đầu: 19/11 ngày 15 tháng 12 năm 2009
- Kết thúc : 15/12 ngày 15 tháng 12 năm 2009

4. Sau khi xem xét các hồ sơ, tài liệu sau :

- Hợp đồng kinh tế số 12/HĐKT - QLCT ngày 26 tháng 8 năm 2009 về việc thực hiện nội dung công việc "Lập quy hoạch bảo vệ môi trường lưu vực sông

Nhuệ - sông Đáy đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020" được lập giữa hai bên;

- Hồ sơ sản phẩm theo hợp đồng thực hiện nhiệm vụ số 12/HĐKT-QLCT ngày 26 tháng 8 năm 2009.

Hai bên thống nhất những điểm sau đây :

4.1. *Số lượng sản phẩm giao nộp* : Bên B đã bàn giao cho bên A các sản phẩm như đã ghi trong Phụ lục 4.

4.2 : *Chất lượng sản phẩm* :

- Phù hợp với yêu cầu của Dự án;
- Đảm bảo đúng các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật đề ra trong Hợp đồng.

4.3. *Thời gian thực hiện*:

- Bắt đầu: ngày 01 tháng 9 năm 2009
- Hoàn thành: ngày 10 tháng 12 năm 2009

4.4. *Kết luận*:

- Chấp nhận nghiệm thu sản phẩm của hợp đồng.

Biên bản được lập thành 08 bản. Bên A giữ 05 bản, bên B giữ 03 bản có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A

ĐẠI DIỆN BÊN B

CỤC TRƯỞNG
CỤC QUẢN LÝ CHẤT THẢI
VÀ CẢI THIỆN MÔI TRƯỜNG

CHỦ TRÌ DỰ ÁN



CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 983 Quyền số: 85CT/BS
Nguyễn Hòa Bình Nguyễn Thái Quang

Trần Hồng Thái

Ngày: 16-06-2016



PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Minh Hoàng

QUYỀN
TƯ VẤN
TƯỞNG
VÀ MÔI
TRƯỜNG

PHỤ LỤC 4
CÁC SẢN PHẨM GIAO NỘP CỦA HỢP ĐỒNG
(Kèm theo Biên bản nghiệm thu ngày 15 tháng 4 năm 2009)

Nội dung thực hiện "Lập quy hoạch bảo vệ môi trường lưu vực sông Nhuệ - sông Đáy đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020".

Số TT	Tên sản phẩm	Số lượng	Chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật hoặc yêu cầu khoa học	Ghi chú
I	Báo cáo tổng hợp về kết quả điều tra, khảo sát bổ sung và lấy mẫu phân tích hiện trạng môi trường năm 2009 trên lưu vực sông Nhuệ - sông Đáy phục vụ lập quy hoạch bảo vệ môi	07 bộ và được sử dụng để cập nhật vào cơ sở dữ liệu	Kết quả phân tích đầy đủ, chính xác và tuân theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật Việt	
II	Báo cáo chuyên đề về thu thập, phân tích và đánh giá điều kiện tự nhiên, phát triển kinh tế xã hội và quản lý, bảo vệ môi trường vực sông Nhuệ - sông Đáy	07 bộ và được sử dụng để cập nhật vào cơ sở dữ liệu	Báo cáo đã xác định đầy đủ các nội dung, thông tin cần điều tra thăm định, điều tra bổ sung Số liệu đầy đủ, chính xác đáp ứng yêu cầu của Cơ sở dữ liệu của dự án.	
1	Điều tra, thu thập, tổng hợp và phân tích tài liệu về điều kiện tự nhiên, đặc điểm phát triển kinh tế xã hội, chất lượng môi trường			
2	Đánh giá tổng hợp: về hiện trạng và phương hướng phát triển kinh tế xã hội; tình hình triển khai các giải pháp công trình nhằm bảo vệ môi trường và phòng chống thiên tai, sự cố môi trường; công tác quản lý, bảo vệ môi trường lưu vực sông Nhuệ- sông Đáy			



7/10



TỔNG CỤC MÔI TRƯỜNG
CỤC QUẢN LÝ CHẤT THẢI VÀ
CẢI THIỆN MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN THANH LÝ HỢP ĐỒNG

- Căn cứ Hợp đồng kinh tế số 12/2009/HĐKT-QLCT&CTMT ngày 26 tháng 8 năm 2009 về việc thực hiện nội dung công việc của dự án/nhiệm vụ "Lập quy hoạch bảo vệ môi trường lưu vực sông Nhuệ - sông Đáy đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020";

- Căn cứ Hợp đồng kinh tế bổ sung số 18/2009/HĐKTBS-QLCT ngày 05 tháng 11 năm 2009 về việc thực hiện nội dung kế hoạch điều chỉnh bổ sung năm 2009 của nhiệm vụ "Lập quy hoạch bảo vệ môi trường lưu vực sông Nhuệ - sông Đáy đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020";

- Căn cứ Biên bản nghiệm thu ngày 15 tháng 12 năm 2009 và Biên bản nghiệm thu ngày 15 tháng 12 năm 2009;

Hôm nay, ngày 10 tháng 12 năm 2009, tại Cục Quản lý chất thải và Cải thiện môi trường,

1. BÊN A: CỤC QUẢN LÝ CHẤT THẢI VÀ CẢI THIỆN MÔI TRƯỜNG

Đại diện là:

- 1. Ông Nguyễn Hòa Bình - Chức vụ: Cục trưởng
- 2. Ông Nguyễn Thái Quang - Chủ trì nhiệm vụ

Địa chỉ cơ quan: Số 11, lô 13A, phố Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: 043.7868432

Fax: 043.78.68.430

Số tài khoản: 301.01.323.02.12 - Tại Kho bạc Nhà nước quận Ba Đình

2. Bên B: TRUNG TÂM TƯ VẤN KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN VÀ MÔI TRƯỜNG

- Đại diện là : Ông Trần Hồng Thái
- Chức vụ : Giám đốc
- Địa chỉ : 5/62 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội
- Điện thoại : 04-3.7756201 ; Fax: 04-3.8359491
- Số tài khoản : 0451001408873
- Tại : Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, Chi nhánh Thành Công
- Mã số thuế : 0102454676

3. Sau khi xem xét các hồ sơ, tài liệu sau:

- Hợp đồng kinh tế số 12/2009/HĐKT-QLCT&CTMT ngày 26 tháng 8 năm 2009 về việc thực hiện nội dung công việc của dự án/nhiệm vụ "Lập quy hoạch bảo vệ môi trường lưu vực sông Nhuệ - sông Đáy đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020" và Hợp đồng kinh tế bổ sung số 18/2009/HĐKTBS-QLCT ngày 05 tháng 11 năm 2009 về việc thực hiện nội dung kế hoạch điều chỉnh bổ sung năm 2009 của nhiệm vụ "Lập quy hoạch bảo vệ môi trường lưu vực sông Nhuệ - sông Đáy đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020" được lập giữa hai bên;

- Bộ hồ sơ sản phẩm đã được Bên A chấp nhận nghiệm thu.

- Hồ sơ quyết toán tài chính của Hợp đồng.

Hai bên thống nhất những điểm sau đây:

3.1. Bên B đã hoàn thành các nội dung đã ký trong Hợp đồng số 12/2009/HĐKT-QLCT và Hợp đồng kinh tế bổ sung số 18/2009/HĐKTBS-QLCT. Đã giao nộp cho Bên A đầy đủ sản phẩm với số lượng và chất lượng như đã nêu trong 02 Hợp đồng trên.

3.2. Hồ sơ quyết toán tài chính đảm bảo đúng các quy định hiện hành. Bên B đã chấp hành đầy đủ các nghĩa vụ tài chính với Nhà nước

3.3. Bên A đồng ý thanh toán toàn bộ kinh phí thực hiện 2 Hợp đồng trên cho Bên B, Cụ thể như sau:

- Tổng số giá trị thanh lý của 02 Hợp đồng: 928.980.000 đồng = (668.980.000 đồng + 260.000.000 đồng).

- Bên A đã chuyển tiền tạm ứng cho bên B tổng số tiền là: 650.286.000 đồng.

Trong đó:

+ Lần 1 (ngày 10/9/2009): 468.286.000 đồng (Hợp đồng kinh tế số 12/2009/HĐKT-QLCT vào ngày 10/09/2009);

+ Lần 2 (ngày 07/12/2009): 182.000.000 đồng (Hợp đồng kinh tế bổ sung số 18/2009/HĐKTBS - QLCT vào ngày 07/12/2009)

- Bên A còn phải thanh toán cho bên B là: 278.694.000 đồng.

3.4. Kết luận:



Sau khi bên A thanh toán số tiền còn lại cho bên B, mọi nghĩa vụ và trách nhiệm trong Hợp đồng kinh tế số 12/ 2009/HĐKT-QLCT ký ngày 26 tháng 8 năm 2009 và hợp đồng kinh tế bổ sung số 18/2009/HĐKTBS-QLCT ký ngày 05 tháng 11 năm 2009 sẽ không còn hiệu lực pháp lý ràng buộc giữa hai bên.

Hai Bên thống nhất thanh lý Hợp đồng.

Biên bản được lập thành 08 bản. Bên A giữ 05 bản, Bên B giữ 03 bản có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A

CỤC TRƯỞNG
CỤC QUẢN LÝ CHẤT THẢI
VÀ CẢI THIỆN MÔI TRƯỜNG

CHỦ TRÌ NHIỆM VỤ

ĐẠI DIỆN BÊN B



Trần Hồng Thái

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực: 9 8 3 8

Quyển số: 5

SCT/RS

Nguyễn Hòa Bình

Nguyễn Thái Quang

Ngày: 16-06-2011



PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Minh Hoàng

HỢP ĐỒNG GIỮA

NISTPASS – Viện Chiến lược và Chính sách Khoa học và Công nghệ

và

HMECC – Trung tâm Tư vấn khí tượng thủy văn và môi trường (Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Môi trường)

Để triển khai thực hiện nghiên cứu về Đánh giá tính dễ bị tổn thương và tác động của Biến đổi khí hậu tại thành phố Đà Nẵng và Quy Nhơn

Trong khuôn khổ của “Chương trình Bảo vệ và phát triển các thành phố ở Châu Á có khả năng chống chịu với Biến đổi khí hậu”, Hợp phần Việt Nam.

Số chứng thực: 9835
Quyển số: 050
Ngày: 16-06-2011



PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Minh Hoàng

1. Thông tin cơ sở về dự án

ACCCRN là gì? Trong vòng 4 năm tới, Quỹ Rockefeller sẽ hỗ trợ một nhóm các thành phố cỡ trung bình ở Châu Á xây dựng các công cụ và biện pháp thực tế để ứng phó với biến đổi khí hậu, giảm nghèo và quản lý sự đô thị hoá đang diễn ra nhanh chóng. Thông qua việc phát triển các cách tiếp cận mới và chia sẻ các bài học, các thành phố này có thể đảm nhận vai trò lãnh đạo đối với khu vực Châu Á nơi mà hầu hết các hoạt động phát triển đô thị đang diễn ra. Chương trình sẽ được thực hiện tại các thành phố ở Ấn Độ, Việt Nam, In-đô-nê-xia và Thái Lan để giúp các thành phố này chuẩn bị các kế hoạch thích ứng với biến đổi khí hậu.

Vấn đề là gì? Các nhà khoa học đều cho rằng việc các khí hiệu ứng nhà kính sinh ra từ các hoạt động sản xuất của con người tăng lên (chủ yếu do tiêu thụ than đá, dầu và khí đốt và phá rừng) sẽ làm cho khí quyển toàn cầu ấm lên trong tương lai. Điều này sẽ dẫn đến các thay đổi khí hậu ở phạm vi rộng. Vì vậy, việc dự báo sẽ khó hơn và sẽ có những hậu quả bất thường đối với các địa phương. Do các thành phố ở Việt Nam đang phát triển và dân số cũng đang tăng trưởng nên con người và nền kinh tế ở đây có thể trở nên dễ bị tổn thương hơn đối với phân gián gây ra bởi các sự kiện khí hậu bất thường như là sóng nhiệt, lũ lụt, bão. Bất chấp các nỗ lực giảm thiểu các khí hiệu ứng nhà kính, biến đổi khí hậu sẽ đặt ra nhu cầu thích ứng với các điều kiện đang thay đổi này. Thông qua việc chuẩn bị cho các phân gián khí hậu, con người và nền kinh tế của các thành phố này có thể có khả năng chống chịu tốt hơn đối với các tác động của biến đổi khí hậu.

ACCCRN ở Việt nam: Ba thành phố ở Việt Nam đã được lựa chọn cho giai đoạn hiện tại của chương trình ACCCRN, đó là Đà Nẵng, Cần Thơ và Quy Nhơn. Tại mỗi thành phố, chính quyền địa phương là cơ quan chỉ đạo các hoạt động của dự án với sự hỗ trợ của các đối tác quốc gia và quốc tế. Các đối tác này sẽ tiến hành các nghiên cứu dựa trên các tri thức khoa học sẵn có tốt nhất về biến đổi khí hậu ở Việt Nam và dự báo các tác động đối với địa phương do những thay đổi trong tương lai. Dựa vào các thông tin này, các chuyên gia và cán bộ của chính quyền địa phương sẽ xác định các khu vực địa lý, các cộng đồng, các nhóm xã hội và cơ sở hạ tầng có thể dễ bị tổn thương nhất bởi các tác động của khí hậu trong tương lai. Các cộng đồng hiện đã đang phải đối phó với các tác động khắc nghiệt của bão, lũ, xói lở và các tác động khác sẽ được mời tham gia để họ có thể chia sẻ kinh nghiệm và bài học của mình với các chuyên gia và cán bộ của chính quyền địa phương. Tại mỗi thành phố, dự án sẽ làm việc với các tổ chức địa phương tham gia tích cực vào việc ứng phó với tính dễ bị tổn thương do khí hậu, như là Hội Chữ thập đỏ, Hội Phụ nữ, hay Hiệp hội nghề cá. Dự án sẽ nâng cao nhận thức về các tác động của khí hậu trong tương lai và về năng lực và các giải pháp của các cơ quan địa phương. Dự án cũng sẽ thử nghiệm một chiến lược có tính đổi mới của địa phương về thích ứng tại mỗi thành phố. Một số nghiên cứu bổ xung cần thiết sẽ được hiện với mục đích cung cấp các tri thức đặc thù, mới cho chính quyền địa phương. Dự án sẽ làm việc với các sở chuyên môn của mỗi thành phố để hỗ trợ trong việc lồng ghép các bài học vào công tác lập kế hoạch của họ.

Các kết quả sẽ là gì? Sau khi kết thúc giai đoạn này của dự án ACCCRN, mỗi thành phố sẽ có sự hiểu biết tốt hơn về các tác động của khí hậu và những vấn đề cần thực hiện để ứng phó với các tác động đó. Các cộng đồng thành viên sẽ có nhận thức cao hơn về tính dễ bị tổn thương đối với khí hậu, về các giải pháp thích ứng và các biện pháp mà họ có thể thực hiện để chuẩn bị tốt hơn cho các thiên tai tiềm tàng. Các sở chuyên môn và các cộng đồng địa phương sẽ phối hợp với nhau để chuẩn bị

các kế hoạch thích ứng với biến đổi khí hậu. Với sự hỗ trợ của các chuyên gia quốc gia và quốc tế, các kế hoạch này sẽ được giới thiệu với tư cách là các đề xuất kêu gọi tài trợ tới các nhà tài trợ quốc tế- những tổ chức mong muốn hỗ trợ Việt Nam trong vấn đề thích ứng với biến đổi khí hậu.

Thời gian thực hiện giai đoạn này của chương trình là bao lâu? Giai đoạn này của chương trình ACCCRN sẽ kết thúc vào tháng Sáu năm 2010.

Các tổ chức nào tham gia vào chương trình này?

Ủy ban Nhân dân các Thành phố Đà Nẵng, Cần Thơ, tỉnh Bình Định

Challenge to Change (CtC) - một tổ chức Phi Chính phủ quốc tế hoạt động tại Việt nam và Vương Quốc Anh để hỗ trợ công tác giảm nghèo và nâng cao nhận thức về sự cần thiết phải thay đổi để ứng phó với biến đổi khí hậu (<http://www.challengetochange.org>). CtC sẽ làm việc trực tiếp với chính quyền địa phương và với các cộng đồng ở mỗi thành phố.

Người liên hệ: Bà Nguyễn Thị Phúc Hoà, Đại diện quốc gia.
Tel. (84.54) 3830672. Mob. (84) 913408760. Email: phuchoa55@gmail.com

Viện Nghiên cứu Chuyển đổi Xã hội và Môi trường (ISET): một tổ chức nghiên cứu phi lợi nhuận quốc tế có trụ sở tại Mỹ, Nê Pan và Ấn Độ. Tổ chức này hỗ trợ các đổi mới ở địa phương nhằm giúp cho công tác quản lý tài nguyên nước, thích ứng với biến đổi khí hậu và các sự kiện bất thường được thực hiện một cách tốt hơn (<http://www.i-s-e-t.org>). ISET sẽ điều phối các hoạt động của dự án tại tất cả các nước thành viên và cung cấp các hỗ trợ kỹ thuật.

Người liên hệ: Ông Ken MacClune Email: ken@i-s-e-t.org

Viện Chiến lược và Chính sách Khoa học và Công nghệ (NISTPASS): là một viện nghiên cứu chiến lược và chính sách quốc gia trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ. NISTPASS đã và đang tham gia vào các nghiên cứu của quốc gia và của vùng về khí hậu và quản lý tài nguyên nước cũng như điều phối các nghiên cứu đa ngành với sự tham gia của nhiều viện nghiên cứu quốc gia khác (www.nistpass.gov.vn).

Người liên hệ: TS. Bạch Tân Sinh. Điều phối viên.
Tel. (84.4) 39344102. Mob. (84) 913076261. Email: sinhanh@hn.vnn.vn

Quỹ Rockefeller: được thành lập năm 1913, Quỹ Rockefeller hỗ trợ các hoạt động trên khắp thế giới nhằm mở rộng các cơ hội cho người nghèo hay những người dễ bị tổn thương và hỗ trợ để đảm bảo rằng các lợi ích của toàn cầu hoá được chia sẻ một cách rộng rãi hơn (<http://www.rockfound.org>). Quỹ Rockefeller cung cấp hỗ trợ tài chính cho dự án này.

2. Mục đích của dự án

Dự án sẽ xây dựng các kế hoạch phối hợp hành động thích ứng với biến đổi khí hậu phục vụ cho những cư dân nghèo nhất và dễ bị tổn thương nhất của ba thành phố ở

Việt Nam: Đà Nẵng, Cần Thơ và Quy Nhơn. Các kế hoạch này sẽ được xây dựng dựa trên tri thức của địa phương, các kết quả nghiên cứu ứng dụng và kết quả của các dự án thí điểm do dự án hỗ trợ. Các kế hoạch sẽ tạo cơ sở để tiến tới xây dựng các đề xuất dự án kêu gọi tài trợ. Dự án sẽ tăng cường năng lực cho chính quyền các thành phố và các cơ quan/tổ chức trong khu vực công cấp thành phố ở Việt Nam để họ có thể góp phần giảm thiểu nguy cơ bị ảnh hưởng bởi biến đổi khí hậu cũng như tăng cường năng lực cho họ trong việc xây dựng các đề xuất dự án kêu gọi tài trợ.

3. Vai trò và trách nhiệm của các bên

3.1 Trách nhiệm của HMECC

Với tư cách là đối tác chính của hợp phần nghiên cứu tại các thành phố Đà Nẵng và Quy Nhơn (Trường nhóm nghiên cứu), HMECC sẽ huy động các chuyên gia và các nguồn lực tốt nhất để thực hiện một cách thành công các hoạt động. Đặc biệt, HMECC sẽ:

- Hoạt động với tư cách là đơn vị điều phối tại các thành phố Đà Nẵng và Quy Nhơn, để:
 - o Đảm bảo rằng tất cả các đối tác chính và chuyên gia đề xuất bởi NISTPASS và ISET tham gia một cách tích cực trong việc triển khai thực hiện nghiên cứu này.
 - o Phối hợp chặt chẽ với các Sở chuyên môn đã được Ủy ban nhân dân thành phố giao trách nhiệm; xác định và lôi kéo sự tham gia của các đối tác thể chế và kỹ thuật cũng như các chuyên gia giỏi và phù hợp tại hai thành phố nêu trên, trong đó đặc biệt lưu ý các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư
 - o Phối hợp với các tổ chức Challenge to change (CtC), NISTPASS, ISET và các sở chuyên môn để thực hiện hoạt động đánh giá tính dễ bị tổn thương.
 - o Phối hợp với các sở chuyên môn của thành phố để chuẩn bị dự thảo báo cáo tổng hợp của hai thành phố Đà Nẵng và Quy Nhơn trên cơ sở các kết quả của SIWRR, HMECC và CtC (đồng tác giả). NISTPASS và ISET sẽ hỗ trợ nếu cần thiết.
- Hoạt động với tư cách là một đối tác về kỹ thuật, để:
 - o Tóm lược về lịch sử khí hậu và diễn biến của khí hậu trong tương lai.
 - o Xây dựng các kịch bản về biến đổi khí hậu và nước biển dâng cho ba thành phố: Quy Nhơn, Đà Nẵng và Cần Thơ.
 - o Xây dựng các kịch bản và mô hình thủy văn cho thành phố Quy Nhơn, cùng với bản đồ GIS nhiều lớp.
 - o Hỗ trợ (tư vấn kỹ thuật) cho Viện khoa học thủy lợi Miền Nam (SIWRR) và Trường Đại học Cần Thơ để xây dựng các kịch bản và mô hình thủy văn cho thành phố Đà Nẵng và Cần Thơ, cùng với bản đồ GIS nhiều lớp cho Đà Nẵng và Cần Thơ.
 - o Tham gia vào tất cả các hội thảo tổ chức bởi NISTPASS tại cấp quốc gia (bao gồm cả hội thảo quốc gia dự kiến vào tháng 3 năm 2010) cũng như các hội thảo Đối thoại, Học hỏi và Chia sẻ lần thứ 2 và thứ 3 tại Đà Nẵng và Quy Nhơn (và tại Cần Thơ nếu ISET và NISTPASS yêu cầu). Mục đích của các hội thảo là để thảo luận về các phát hiện nghiên cứu, chia sẻ kinh nghiệm và bài học của ba thành phố; và

- Hỗ trợ (tư vấn và bình luận về mặt chuyên môn) các thành phố Đà Nẵng, Quy Nhơn và Cần Thơ chuẩn bị Kế hoạch hành động về thích ứng tới cuối tháng 11 năm 2009.
- Tuân thủ các điều khoản chung, bao gồm:
 - Triển khai hợp phần nghiên cứu với tất cả các nội dung, chương trình và kinh phí như thống nhất với NISTPASS và được thể hiện trong bản hợp đồng này.
 - Tuân thủ Quy định và thủ tục tài chính của NISTPASS.
 - Giữ lại tất cả các thông tin, giấy tờ tài chính liên quan nhằm đảm bảo các yêu cầu của các quy trình kế toán.
 - Cung cấp cho NISTPASS các giấy biên nhận chính thức khi kinh phí được chuyển tới tài khoản của HMECC.
 - Chịu trách nhiệm đối với các loại thuế theo quy định hiện hành.
 - Chịu trách nhiệm về bảo hiểm cho các thành viên tham gia dự án trong quá trình thực hiện dự án.
 - Chịu trách nhiệm cho công tác kiểm toán, nếu cần.
 - Sử dụng nguồn kinh phí như đã định với sự phân phối lại kinh phí giữa các mục không vượt quá 10%.
 - Cung cấp cho NISTPASS báo cáo tài chính và một bản copy của tất cả các tài liệu liên quan muộn nhất là 2 tuần sau khi dự án kết thúc.
 - Chuyển cho NISTPASS các kết quả nghiên cứu theo đúng thời gian quy định trong kế hoạch làm việc, cùng với các thông tin và tài liệu gốc và thứ cấp dưới dạng hoặc phiên bản điện tử hoặc bản in, và
 - Có quyền hủy toàn bộ hay một phần bản hợp đồng này nếu NISTPASS không tuân thủ các điều khoản của hợp đồng này.

3.2 Trách nhiệm của NISTPASS

- Chịu trách nhiệm giám sát tổng thể việc thực hiện hợp phần nghiên cứu.
- Xác định và lôi kéo sự tham gia của các chuyên gia và cán bộ có đủ khả năng vào trong hoạt động hướng dẫn kỹ thuật và hỗ trợ việc thực hiện nghiên cứu này
- Hỗ trợ kịp thời HMECC khi cần thiết.
- Cung cấp cho HMECC một khoản kinh phí là 39.990 Đô la Mỹ (Ba mươi chín nghìn chín trăm chín mươi Đô la Mỹ) để thực hiện các hoạt động nghiên cứu đã được thống nhất giữa hai bên. Kinh phí này được tính toán dựa trên các chi phí hiện hành và hóa đơn/chứng từ. Khoản kinh phí này sẽ được chuyển vào tài khoản của HMECC thành 2 hoặc 3 lần dựa trên sự thống nhất của hai bên.
- Khoản kinh phí cuối cùng sẽ được chuyển cho HMECC sau khi NISTPASS nhận được và thông qua các báo cáo tổng thể và tất cả các giấy tờ liên quan.
- Được phép kiểm tra và yêu cầu các chứng cứ và các tài liệu tài chính liên quan trong khuôn khổ các hoạt động của bản hợp đồng này; và
- Có quyền hủy toàn bộ hay một phần bản hợp đồng này nếu HMECC không tuân thủ các điều khoản của hợp đồng này.

4. Kết quả mong đợi

HMECC cần cung cấp các kết quả sau đây:

- 1) Tổng quan về tình hình, bối cảnh kinh tế, xã hội, thiên tai, điều kiện tự nhiên, chính sách và thể chế của thành phố.
- 2) Tóm lược về lịch sử khí hậu.
- 3) Tóm lược về diễn biến của khí hậu trong tương lai.
- 4) Các kịch bản về biến đổi khí hậu và nước biển dâng tới 2050 cho ba thành phố Đà Nẵng, Quy Nhơn và Cần Thơ.
- 5) Mô hình thủy văn cho thành phố Quy Nhơn và cho thành phố Đà Nẵng (SIWRR).
- 6) Các kịch bản thủy văn cho thành phố Quy Nhơn và cho thành phố Đà Nẵng (SIWRR).
- 7) Bản đồ GIS trong đó xác định rõ tính dễ bị tổn thương của phát triển đô thị trong tương lai đối với lũ và nước biển dâng cho Quy Nhơn (HMECC) và Đà Nẵng (SIWRR).
- 8) Đánh giá tính dễ bị tổn thương trong tương lai có xét đến tính dễ bị tổn thương hiện tại của các ngành kinh tế chủ đạo và các nhóm xã hội (IWE)
- 9) Khuyến nghị một hoặc hai vấn đề thích ứng mẫu chốt tại Quy Nhơn và Đà Nẵng cần được nghiên cứu chi tiết hơn.
- 10) Chuẩn bị báo cáo đầy đủ và báo cáo tóm tắt về Đánh giá tính dễ bị tổn thương và các tác động của biến đổi khí hậu cho các thành phố Đà Nẵng và Quy Nhơn (cùng đứng tên với các sở chuyên môn liên quan)
- 11) Trình bày báo cáo tại các hội thảo Đối thoại, Học hỏi và Chia sẻ lần thứ 2 (tháng 8 năm 2009) và thứ 3 (tháng 11 năm 2009), Hội thảo về Phương pháp luận lần thứ 2 (tháng 6 năm 2009) và Hội thảo quốc gia (dự kiến vào tháng 3 năm 2010).

5. Kế hoạch làm việc

Thời gian của dự án: từ tháng 3 năm 2009 đến tháng 11 năm 2009.

Hoạt động/Nhiệm vụ	3	4	5	6	7	8	9	10	11	03 2010	Kết quả	Thời hạn	Đơn vị chịu trách nhiệm
1. Tổng quan bối cảnh (về xã hội, đói nghèo, sinh kế, công nghiệp, xu hướng kinh tế, chính sách, quy hoạch...) cho Quy Nhơn và Đà Nẵng											Báo cáo tổng quan	30-04-2009	HMECC điều phối với sự hỗ trợ của các sở chuyên môn
2. Tóm tắt lịch sử khí hậu và diễn biến trong tương lai		2M									Báo cáo	30-04-2009	HMECC điều phối với sự hỗ trợ của các sở chuyên môn
2.1 Tình hình khí hậu hiện tại và các sự kiện khí hậu gần đây													
2.2 Các xu hướng khí hậu và các điều kiện trong tương lai													
3. Xây dựng các kịch bản Biến đổi khí hậu và mực nước biển dâng cho 3 thành phố lựa chọn		6M									Các kịch bản BDKH và nước biển dâng	30-04-2009	HMECC
4. Xây dựng các mô hình thủy văn cho Quy Nhơn		3 M	3 M								Mô hình thủy văn hoàn thiện	15-05-2009	HMECC
5. Xây dựng các kịch bản thủy văn cho Quy Nhơn		0.5 M	0.5 M									30-05-2009	HMECC
6. Xây dựng các bản đồ nhiều lớp GIS cho Quy Nhơn			0.5 M	0.5 M								10-06-2009	HMECC
7. Đánh giá tính dễ bị tổn thương cho Đà Nẵng và Quy Nhơn											Báo cáo	15-07-2009	HMECC điều phối, Thực hiện bởi IWE với sự hỗ trợ của ISET, NISTPASS (Quy Nhơn), phối hợp với các sở chuyên môn, CtC
8. Chuẩn bị dự thảo báo cáo cho Quy Nhơn và Đà Nẵng						1 M					Dự thảo báo cáo tổng hợp và báo cáo tóm tắt Khuyến nghị 1 hoặc 2 vấn đề/ngành cần nghiên cứu sâu thêm ở phần cuối của báo cáo	30-07-2009	Điều phối bởi HMECC, đồng tác giả với các sở chuyên môn (lồng ghép các kết quả của CtC vào)

9. Chuẩn bị các báo cáo tóm tắt bằng tiếng anh					0.5 M					Báo cáo tóm tắt bằng tiếng anh	15 - 08 - 2009	HMECC với sự hỗ trợ của Nistpass nếu cần
10. Hoàn thiện báo cáo						0.5				Báo cáo tổng hợp cuối cùng	15 -09 - 2009	HMECC
11. Tham gia hội thảo về phương pháp luận lần 1	05 06									Bài trình bày tại hội thảo		Nistpass
12. Tham gia hội thảo Đối thoại, Học hỏi và Chia sẻ lần thứ 2 tại Đà Nẵng và Quy Nhơn (ở Cần Thơ nếu NISTPASS và ISET yêu cầu)					4d					Bài trình bày tại hội thảo	khoảng 2 tuần cuối tháng 8-2009	HMECC
13. Tham gia về phương pháp luận lần 2				6d						Bài trình bày tại hội thảo	12,13 - 06 - 2009	NISTPASS
14. Tham gia hội thảo Đối thoại, Học hỏi và Chia sẻ lần thứ 2 tại Đà Nẵng và Quy Nhơn (ở Cần Thơ nếu NISTPASS và ISET yêu cầu)								4d		Bài trình bày tại hội thảo	Giữa tháng 11 năm 2009	HMECC
15. Tham gia hội thảo quốc gia									4d	Bài trình bày tại hội thảo	Tháng 3 - 2010	HMECC
16. Làm việc với thành phố Cần Thơ để chuẩn bị chương trình hành động						2 W	2 W				15 -11 - 2009	HMECC (tư vấn và khuyến nghị), cùng với SIWRR, IWE, CtC...

Ghi chú: M: Tháng; W: Tuần; d: Ngày

6. Kinh phí của dự án

Đơn vị: USD

TT	Hoạt động	Mô tả	Đơn vị	Số lượng	Phí đơn vị	Số tiền (đô la Mỹ)
1	Tư vấn					25,600
		GS. TS. Trần Thực: hoàn thiện và hiệu đính các báo cáo về bối cảnh, về các kịch bản nước biển dâng và báo cáo tổng thể cho Quy Nhơn và Đà Nẵng	N-N*	35.0	100	3,500
		TS. Nguyễn Văn Thắng: hoàn thiện và hiệu đính báo cáo về các kịch bản biến đổi khí hậu (BĐKH), hiện trạng và các sự kiện khí hậu gần đây	N-N	25.0	80	2,000
		TS. Hoàng Đức Cường: các kịch bản BĐKH và dự thảo báo cáo	N-T*	1.5	1,300	1,950
		Nguyễn Đăng Mậu: kịch bản BĐKH	N-T	1.0	900	900
		TS. Trần Hồng Thái: hoàn thiện và hiệu đính báo cáo về kịch bản thủy văn, chuẩn bị dự thảo báo cáo tổng hợp cho Quy Nhơn và Đà Nẵng, tham gia chuẩn bị kế hoạch hành động của các thành phố	N-N	50.0	60	3,000
		Nguyễn Thanh Tùng: Các kịch bản nước biển dâng, bản đồ GIS	N-T	2.0	900	1,800
		ThS. Phạm Thanh Long: Các kịch bản nước biển dâng	N-T	1.0	900	900
		ThS. Trần Thị Vân: các kịch bản nước biển dâng, dự thảo báo cáo về kịch bản nước biển dâng, chuẩn báo cáo tóm tắt bằng tiếng anh, chuẩn bị kế hoạch hành động của các thành phố	N-N	45.0	60	2,700
		TS. Hoàng Minh Tuyên: các kịch bản và mô hình thủy văn, dự thảo báo cáo	N-T	1.5	1,300	1,950
		Lê Vũ Việt Phong: các kịch bản và mô hình thủy văn	N-T	2.5	900	2,250
		Phạm Văn Hải: các kịch bản và mô hình thủy văn	N-T	2.5	900	2,250
		STNM**: Chuẩn bị báo cáo về hiện trạng và các sự kiện khí hậu gần đây, lịch sử và xu thế diễn biến khí hậu, các ngành chính chịu tác động; các khu vực dễ bị tổn thương, kinh nghiệm; hiện trạng về tài nguyên nước, nước thải, vấn đề ô nhiễm, thiên tai	N-N	30.0	30	900
		SNN***: Chuẩn bị báo cáo về hiện trạng và các sự kiện khí hậu mới đây: các sự kiện cực đoan (bão, lũ, triều) các khu vực phát triển đô thị chính (diễn biến thay đổi trong mười năm gần đây)	N-N	30.0	30	900

TT	Hoạt động	Mô tả	Đơn vị	Số lượng 20.0	Phí đơn vị 30	Số tiền (đồng la Mỹ) 600
		UBND****: Chuẩn bị báo cáo về bối cảnh của thành phố (bối cảnh xã hội, sinh kế, tình trạng nghèo đói, xu thế phát triển kinh tế, công nghiệp, hoạch định chính sách...) cho Quy Nhơn và Đà Nẵng.				
2	Thiết bị			2.0	2,000	4,000
3	Thực địa	Điều tra về tài nguyên nước ở Quy Nhơn, 2 chuyến				3,290
4	Đi lại			4.0	175	700
		2 chuyến đi cho 2 người để tham gia các hội thảo (SLD) tại Quy Nhơn và Đà Nẵng (ở Cần Thơ nếu được yêu cầu)		4.0	175	700
		2 chuyến đi cho 2 người và 1 tuần làm việc tại mỗi thành phố để chuẩn bị kế hoạch hành động		4.0	175	700
		2 chuyến đi Quy Nhơn để thu thập số liệu về tài nguyên nước		2.0	175	350
		2 chuyến đi cho 2 người dự hội thảo khởi động tại Quy Nhơn và Đà Nẵng		2.0	150	300
		1 chuyến đi cho hai người tới Đà Nẵng để làm việc cùng Viện Khoa học Thủy lợi Miền Nam		18.0	30	540
		Đi lại tại địa phương				400
5	Chi phí văn phòng	thiết bị, đồ dùng văn phòng	Khoản gọn	60.0		3,000
6	Phí công tác			20.0	50	1,000
		Cho những cán bộ tham gia vào các cuộc họp, hội thảo (20 ngày)		20.0	50	1,000
		Thực địa (20 ngày)		20.0	50	1,000
		Chuẩn bị kế hoạch hành động (20 ngày)				
7	Hội thảo/Hội nghị/họp					1,000
8	Khoản khác	Thu thập dữ liệu GIS ở Quy Nhơn				37,290
	Tổng số phụ					1,865
9	Phí quản lý, điều phối					746
10	Chi phí ngoài dự kiến					39,900
	Tổng số					

* N-N: Người - Ngày; N-T: Người - Tháng

**STNM: Sở Tài nguyên và Môi trường

***SNN: Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn

****UBND: Ủy ban Nhân dân tỉnh

7. Hiệu lực của hợp đồng

Bản hợp đồng này có hiệu lực từ ngày 1 tháng 4 năm 2009 sau khi cả HMECC và NISTPASS cùng kí.
Thời hạn của hợp đồng là 8 tháng (tới ngày 15 tháng 11 năm 2009).

Bản hợp đồng được làm tại Hà Nội này 01 tháng 4 năm 2009 với 4 bản gốc bằng tiếng Anh.



TS. Mai Hà
Viện trưởng

Ngày



TS. Trần Hồng Thái
Giám đốc

Ngày

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHIỆM THU VÀ THANH LÝ HỢP ĐỒNG

1. Tên đề tài, đề án: *Nghiên cứu về tình dễ bị tổn thương và tác động của Biến đổi khí hậu tại thành phố Đà Nẵng và Quy Nhơn*

2. Hợp đồng ký ngày: 01 tháng 04 năm 2009

Hôm nay ngày 24 tháng 3 năm 2010

3. Đại diện bên A:

TT	Họ và tên	Chức vụ	Cơ quan công tác
1	Mai Hà	Viện trưởng	<i>Viện Chiến lược và Chính sách KH&CN</i>

4. Đại diện bên B:

TT	Họ và tên	Chức vụ	Cơ quan công tác
1	Trần Hồng Thái	Giám đốc	<i>Trung tâm Tư vấn Khí tượng Thủy văn và Môi trường</i>

5. Đại diện cơ quan quản lý:

TT	Họ và tên	Chức vụ	Cơ quan công tác
1	Mai Hà	Viện trưởng	<i>Viện Chiến lược và Chính sách KH&CN</i>

6. Sản phẩm đề tài/đề án đã nộp:

TT	Tên sản phẩm nộp	Số trang
I	Tên sản phẩm	
1	Báo cáo bồi cảnh thành phố Quy Nhơn	44
2	Báo cáo bồi cảnh thành phố Đà Nẵng	103
3	Báo cáo kịch bản nước biển dâng của 3 thành phố Cần Thơ, Quy Nhơn và Đà Nẵng	33
4	Báo cáo tổng thể thành phố Quy Nhơn	41
5	Báo cáo tổng thể thành phố Đà Nẵng	52
6	Báo cáo các kịch bản biến đổi khí hậu cho 3 thành phố Cần Thơ, Quy Nhơn và Đà Nẵng	52

7	Báo cáo hiện trạng và các sự kiện khí hậu gần đây của thành phố Quy Nhơn	23
8	Báo cáo hiện trạng và các sự kiện khí hậu gần đây của thành phố Đà Nẵng	40
9	Dự thảo báo cáo kịch bản biến đổi khí hậu cho 3 thành phố Cần Thơ, Quy Nhơn, và Đà Nẵng	49
10	Các kịch bản biến đổi khí hậu cho 3 thành phố Cần Thơ, Quy Nhơn và Đà Nẵng	24
11	Kịch bản biến đổi khí hậu cho 3 thành phố Cần Thơ, Quy Nhơn và Đà Nẵng	12
12	Dự thảo báo cáo tổng hợp cho thành phố Đà Nẵng	8
13	Dự thảo báo cáo tổng hợp cho thành phố Quy Nhơn	8
14	Báo cáo kịch bản thủy văn cho thành phố Quy Nhơn	214
15	Bản đồ GIS	17,18,18
16	Các kịch bản nước biển dâng cho 3 thành phố Cần Thơ, Quy Nhơn và Đà Nẵng	10
17	Các kịch bản nước biển dâng cho 3 thành phố Cần Thơ, Quy Nhơn và Đà Nẵng	10
18	Báo cáo tổng kết thành phố Quy Nhơn bằng tiếng Anh (bản tóm tắt)	32
19	Báo cáo tổng kết thành phố Đà Nẵng bằng tiếng Anh (bản tóm tắt)	36
20	Dự thảo báo cáo kịch bản nước biển dâng cho 3 thành phố Cần Thơ, Quy Nhơn và Đà Nẵng	22
21	Dự thảo báo cáo kịch bản thủy văn - thành phố Quy Nhơn	20
22	Các kịch bản và mô hình thủy văn cho thành phố Quy Nhơn	65
23	Các kịch bản và mô hình thủy văn cho thành phố Quy Nhơn	62
24	Dự thảo báo cáo bồi cảnh - thành phố Đà Nẵng	136
25	Dự thảo báo cáo thực trạng và các sự kiện khí hậu gần đây - thành phố Đà Nẵng	40
26	Dự thảo báo cáo bồi cảnh - thành phố Quy Nhơn	38
27	Dự thảo báo cáo thực trạng và các sự kiện khí hậu gần đây - thành phố Quy Nhơn	25
28	Thu thập dữ liệu lưu vực sông KONE-Hà Thanh	88 + đĩa mềm
29	Thu thập dữ liệu hệ thống thông tin địa lý GIS tỉnh Bình Định	Đĩa mềm

7. **Đánh giá sản phẩm sau khi nghiệm thu:** Các sản phẩm đạt yêu cầu của đề cương nhiệm vụ đặt ra.

- Kết quả sản phẩm lưu tại:
 1. Viện Chiến lược chính sách khoa học và công nghệ
 2. Trung tâm Tư vấn Khí tượng Thủy Văn và Môi trường
- Toàn bộ chứng từ kế toán (gốc) lưu tại Trung tâm Tư vấn Khí tượng Thủy Văn và Môi trường
- Nếu sau này có vướng mắc gì hoặc cần tham khảo, kiểm tra của các ngành chức năng thì đơn vị lưu trữ chứng từ gốc phải cung cấp đầy đủ chứng từ và số liệu khi cần thiết.

8. **Tình hình sử dụng kinh phí:**

Kinh phí	Số tiền (đồng)
Kinh phí ký theo hợp đồng	709.541.700
Kinh phí không thực hiện theo hợp đồng	67.808.769
Kinh phí thực tế được sử dụng	641.732.931
Kinh phí quyết toán	641.732.931
Kinh phí đã chuyển	425.725.020
Kinh phí còn phải thanh toán	216.007.911

Số tiền bằng chữ: Hai trăm mười sáu triệu không trăm linh bảy nghìn chín trăm mười một đồng./.

9. Một số vấn đề khác cần được thực hiện sau khi nghiệm và thanh lý hợp đồng: Không

10. Các bên nhất trí thanh lý nghiệm thu và thanh lý hợp đồng: *Nghiên cứu về Đánh giá tính dễ bị tổn thương và tác động của Biến đổi khí hậu tại thành phố Đà Nẵng và Quy Nhơn* ký ngày 01 tháng 04 năm 2009. Biên bản nghiệm thu và thanh lý hợp đồng này được ký làm 02 bản mỗi bên giữ 01 bản.

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 9 8 3 6

Ngày: 16-06-2011

ĐẠI DIỆN BÊN A

ĐẠI DIỆN BÊN B

XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN CHỦ
QUẢN ĐỀ TÀI, ĐỀ ÁN

Quyển số: 0 5 SGT/BS

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Ký, đóng dấu)



Mai Hà

GIÁM ĐỐC
Trần Hồng Thái

PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Minh Hoàng



CỤC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG - DỰ ÁN THÔNG TIN VÀ BÁO CÁO MÔI TRƯỜNG
VIETNAM ENVIRONMENT PROTECTION AGENCY - ENVIRONMENTAL INFORMATION AND REPORTING PROJECT

Add: Suite 624, Vietnam Trade Union Hotel, 14 Tran Binh Trong Str., Hanoi
 Tel: (84-4) 9421775 Fax: (84-4) 9421770 Website: www.nea.gov.vn/EIR

SỐ Y BẢN CHÍNH
 Ngày 08 Tháng 6 Năm 2006

CONSULTANT CONTRACT



GIÁM ĐỐC
 EIR Contract No. 67/06/EIR

For the services of:

Center for Environmental Research (CENRE),
 Institute of Meteorology and Hydrology
 Represented by: Dr. Duong Hong Son
 Tel: 7733159

EIR Project Secretariat hereby contract the Institute of Meteorology and Hydrology (hereafter called the Consultant) represented by Dr. Duong Hong Son, to provide services to the EIR in accordance with the following terms and conditions.

1. Services to be Performed by the Consultant

Services to be performed by the Consultant are contained in the PROPOSAL attached as Annex 1 of this Contract (*Water Quality Modelling for three river basins*). The Consultant shall start on 15 June 2006 and shall finish by 15 September 2006.

2. Effectiveness of the Contract

The Contract shall become effective on receipt by EIR Project Secretariat of the Contract signed by the Consultant. Unless the Contract is extended or terminated before the full period specified in Clause 1, the Contract shall terminate on satisfactory completion by the Consultant of all tasks referenced in the Contract to the standards of performance set by the EIR.

3. Finance and Benefits

- a. **Remuneration.** As full remuneration for the services performed under the terms of this Contract, EIR shall pay the Consultant a maximum of **US\$51.000 in total**. All reimbursable will be paid only on original invoice.

In words: USD Fifty one thousands only.

- b. **Reimbursable.** In accordance with EU Guidelines for Financing of Local Costs in Development Cooperation with Vietnam, June 2001. All reimbursable will be covered on submission of original invoice only.

- b. Termination:** EIR may terminate this Contract by notice to the Contractor if the Contractor shall have failed to comply with any of the conditions of this Contract.

8. Correspondence

All correspondence in connection with this Contract shall be addressed to:

Ms. Ly Thi Minh Hai – Project Assistant
Environmental Information and Reporting
Room 624, Viet Nam Trade Union Hotel
14 Tran Binh Trong, Ha Noi
Tel: (84-4) 9421775
Fax: (84-4) 9421770

9. Other Conditions

- a. EIR gives full authority to the Consultant to take initiatives to carry out the tasks defined in the PROPOSAL (Annex I). The Consultant may subcontract portions of the work to experts or other non-governmental institutions or agents.
- b. **Taxes:** The Consultant must ensure all subcontractors abide by laws and regulations of Viet Nam, particularly relating to income tax.
- c. **Insurance:** EIR is not responsible for life, accident, travel, or other insurance coverage for employees or subcontractors of the Consultant, or for the dependents of any such persons that may travel anywhere for the purpose of the services under this Contract.

10. Acceptance

Your signature below and on the original of this Contract indicates acceptance of the terms and conditions. The contract shall be generated in two original copies, one of which to be returned to the EIR Secretariat for filing, and the other to be retained by you.


Dr. Duong Hong Son
Consultant

Date: 21/8/06


Dr. Jørgen Carlé
Long-term Advisor
Environmental Information and Reporting Project

Date: 3-8-06


Dr. Trần Hồng Hà
Project Director

Date:

Physical modelling for the Cau river, the Nhue – Day river, and the Saigon – Dongnai river

Annex I: Estimated Professional and Technical Costs for Water Quality Modelling in Sai Gon – Dong Nai, Nhue – Day and Cau river basins

Table 1 Estimated Professional and Technical Costs for Water Quality Modelling in the Sai Gon – Dong Nai River basin				
ID	Item	Unit Cost (USD)	# of Units	Total (USD)
1	Fee for the team leader			2,500
	(Senior Consultant) 1. Dr. Tran Hong Thai	1,000/month	– Discuss with team (1 day) – Review document (4 days) – Develop working strategy and work plan (5 days) – Work as a senior expert in modelling (30 days) – Develop scenarios basing on the socio-economic development plan (5 days) – Write report (5days) – Total: 50 days eq. 2,5 months	
2	Fee for consultants			8,600
	(3 modellers/subgroup) (Senior Consultant) 1. Dr. La Thanh Ha 2. Dr. Luong Tuan Anh 3. Le Nguyen Tuong	1,600/month 1,500/month 1,200/month	– Discuss with team leader (All * 1 days) – Collect relevant documents and review (All * 3 days) – Collect relevant data (All * 2 days) – Install necessary software (All* 1 day) – Develop hydraulic model (All* 10 days): maps of investigated area, maps of pollutant sources, computing network, computing grids, etc. – Calibrate hydraulic model (5 days) – Validate hydraulic model and re-calibrate model (3 days) – Develop water quality model (2 days) – Calibrate water quality model (5 days) – Validate and re-calibrate water quality model (3 days) – Run scenarios (3 days) – Develop graphic outputs (2 days) – Total: 40 days eq. 2 months	3,200 3,000 2,400
3	Fee for junior consultants			4,000
	1. Vuong Xuan Hoa 2. Truong Duc Tri 3. Truong Anh Son	400/month 400/month 400/month	– Discuss with team leader (All * 1 days) – Collect relevant documents and	1,000 1,000 1,000

Physical modelling for the Cau river, the Nhue – Day river, and the Saigon – Dongnai river

	4. Tran Mai Kien	400/month	review (All * 3 days) – Collect relevant data (All * 2 days) – Install necessary software (All * 1 day) – Develop hydraulic model (All * 10 days): maps of investigated area, maps of pollutant sources, computing network, computing grids, etc. – Calibrate hydraulic model (8 days) – Validate hydraulic model and re-calibrate model (4 days) – Develop water quality model (2 days) – Calibrate water quality model (5days) – Validate and re-calibrate water quality model (5 days) – Run scenarios (5 days) – Develop graphic outputs (4 days) – Total: 50 days eq. 2,5 months	1,000
4	Reimbursement			2,199
	Accommodation	14.5/day	5 nights * 3 persons	218
	Daily allowance	18/day	6 days * 3 persons	324
	Data collection			547
	Electronic maps			562
	Others (e.g. Air ticket, Car rental, Boat rental, etc.)			548
	Sum 1			17,299
Table 2 Estimated Professional and Technical Costs for Water Quality Modelling in the Nhue – Day River basin				
ID	Item	Unit Cost (USD)	# of Units	Total (USD)
1	Fee for the team leader			2,700
	(Senior Consultant) 1. Prof. Dr. Tran Thuc	1,800/month	– Discuss with team (1 day) – Review document (4 days) – Develop working strategy and work plan (5 days) – Work as a senior expert in modelling (10 days) – Develop scenarios basing on the socio-economic development plan (5 days) – Write report (5days)	

Physical modelling for the Cau river, the Nhue – Day river, and the Saigon – Dongnai river

			- Total: 30 days eq. 1,5 month	
2	Fee for consultants			9,300
	(4 modellers/subgroup) 1. Dr. Nguyen Kien Dung 2. Dr. Vu Thanh Ca 3. Huynh Thi Lan Huong 4. Tran Thanh Thuy	1,600/month 1,500/month 1,000/month 550/month	- Discuss with team leader (All * 1 days) - Collect relevant documents and review (All * 3 days) - Collect relevant data (All * 2 days) - Install necessary software (All* 1 day) - Develop hydraulic model (All* 10 days): maps of investigated area, maps of pollutant sources, computing network, computing grids, etc. - Calibrate hydraulic model (5 days) - Validate hydraulic model and re-calibrate model (3 days) - Develop water quality model (2 days) - Calibrate water quality model (5 days) - Validate and re-calibrate water quality model (3 days) - Run scenarios (3 days) - Develop graphic outputs (2 days) - Total: 40 days eq. 2 months for each Consultant	3,200 3,000 2,000 1,100
3	Fee for junior consultants			3,600
	1. Le Vu Viet Phong 2. Hoang Thi Thu Trang 3. Nguyen Thanh Tung	400/man/month	- Discuss with team leader (All * 1 days) - Collect relevant documents and review (All * 3 days) - Collect relevant data (All * 2 days) - Install necessary software (All * 1 day) - Develop hydraulic model (All * 15 days): maps of investigated area, maps of pollutant sources, computing network, computing grids, etc. - Calibrate hydraulic model (10 days) - Validate hydraulic model and re-calibrate model (4 days) - Develop water quality model (2 days) - Calibrate water quality model (8 days) - Validate and re-calibrate water quality model (5 days) - Run scenarios (5 days) - Develop graphic outputs (4 days)	

Physical modelling for the Cau river, the Nhue – Day river, and the Saigon – Dongnai river

			– Total: 60 days eq. 3 months	
4	Reimbursement			1,175.5
	Accommodation	12.5/day	3 night * 3 persons	112.5
	Daily allowance	12/day	4 days * 3 persons	144
	Data collection			469
	Electronic maps			450
	Sum 2			16,775.5

**Table 3 Estimated Professional and Technical Costs
for Water Quality Modelling in the Cau River basin**

ID	Item	Unit Cost (USD)	# of Units	Total (USD)
1	Fee for the team leader			3,000
	(Senior Consultant) 1. Dr. Duong Hong Son Director of CENRE	1,500/month	– Discuss with team (1 day) – Review document (4 days) – Develop working strategy and work plan (5 days) – Work as a senior expert in modelling (20 days) – Develop scenarios basing on the socio-economic development plan (5 days) – Write report (5days) – Total: 40 days eq. 2 months	
2	Fee for consultants			8,000
	(3 modellers/subgroup) (Senior Consultant) 1. Dr. Nguyen Van Thang 2. Dr. Hoang Minh Tuyen 3. Dang Quang Thinh	1,600/month 1,600/month 800/month	– Discuss with team leader (All * 1 days) – Collect relevant documents and review (All * 3 days) – Collect relevant data (All * 2 days) – Install necessary software (All* 1 day) – Develop hydraulic model (All* 10 days): maps of investigated area, maps of pollutant sources, computing network, computing grids, etc. – Calibrate hydraulic model (5 days) – Validate hydraulic model and re-calibrate model (3 days) – Develop water quality model (2 days) – Calibrate water quality model (5 days) – Validate and re-calibrate water quality model (3 days) – Run scenarios (3 days) – Develop graphic outputs (2 days) – Total: 40 days eq. 2 months for each	3,200 3,200 1,600

Physical modelling for the Cau river, the Nhue – Day river, and the Saigon – Dongnai river

			month	
3	Fee for junior consultants			2,400
	1. Pham Van Hai 2. Pham Minh Tu	400/man/month	– Discuss with team leader (All * 1 days) – Collect relevant documents and review (All * 3 days) – Collect relevant data (All * 2 days) – Install necessary software (All * 1 day) – Develop hydraulic model (All * 15 days): maps of investigated area, maps of pollutant sources, computing network, computing grids, etc. – Calibrate hydraulic model (10 days) – Validate hydraulic model and re-calibrate model (4 days) – Develop water quality model (2 days) – Calibrate water quality model (8 days) – Validate and re-calibrate water quality model (5 days) – Run scenarios (5 days) – Develop graphic outputs (4 days) – Total: 60 days eq. 3 months	
4	Reimbursement			1,096.5
	Accommodation	12.5/day	3 night * 3 persons	112.5
	Daily allowance	12/day	4 days * 3 persons	144
	Data collection			390
	Electronic maps			450
	Sum 3			14,469.5
	Sub-Total			48,571
	Value added tax (5%)			2,429
	Total			51,000

In words: USD Fifty one thousands only

MINUTE ON CONTRACT COMPLETION/NON-COMPLETION

At the request of EIR and Contractor and based on the contract terms and conditions signed between EIR and Contractor on 21st August 2006, about contract No 67/06/EIR

1. This Minute on contract completion is made on 10/11/2007 between:

A. EIR - " Environmental Information and Reporting Project"

Address: Suite 624 – Trade Union Hotel – 14 Tran Binh Trong, Hanoi

Represented by: **Dr. Tran Hong Ha**, National Project Director

B. Contractor: Center for Environmental Research (CENRE)

National Institute of Hydrology, Meteorology and Environment

Address: No. 5/62 Nguyen Chi Thanh Street – Dong Da, Hanoi

Represented by: Dr. Duong Hong Son

2. Termination condition

The two parties agreed that the contract No.

EIR Project comes into:

- Fully completion ☒
- Suspension ☐

- Partly completion ☐

due to the following reasons:

- Technical results were submitted within the required time with satisfactory accuracy and reliability.
- All accounting records were paid successfully

3. Finance

- According to the article 3. of the contract, EIR Project has transferred

- ☐ A full amount of USD/VND..... to the Contractor on the date of and and the contractor acknowledges having received the full amount by the document of

- ☐ A part amount of **244.891.800 VND** to the Contractor on the date of **October 10, 2006** and the contractor acknowledges having received the part amount by the document of

- The remaining funds of **567.261.452 VND** will be transferred to the Contractor by **18/11/2007**

4. Technical results

According to the requirements stated in the contract the quality of the results are assessed as

- ☒ satisfactory

- ☐ not satisfactory

5. Acceptance

Both parties sign below indicates that they are fully satisfied ☒

not satisfied ☐ with

the contract performance over the period stated in the contract.

For EIR

For Contractor

Dr Tran Hong Ha
National Project Director
Date:

Dr. Duong Hong Son

Date:



GIÁM ĐỐC

Duong Hong Son



VIỆN KHOA HỌC KHÍ TƯỢNG
THỦY VĂN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Số: 12/2007/HĐKT

Hà Nội, ngày 14 tháng 12 năm 2007

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

Căn cứ Luật Dân sự số 33/2005/QH11 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam kỳ họp thứ 7, khoá XI thông qua ngày 27/6/2005;

Căn cứ Luật thương mại số 33/2005/QH11 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam kỳ họp thứ 7, khoá XI thông qua ngày 27/6/2005;

Căn cứ Quyết định số 3142/QĐ-BVMT ngày 06 tháng 12 năm 2007 của Cục trưởng Cục Bảo vệ môi trường về việc phê duyệt dự toán kinh phí dự án "Điều tra, xác định nguyên nhân và đánh giá ảnh hưởng của thiên tai (bão, lũ lụt) đến môi trường và đề xuất giải pháp trước mắt và lâu dài nhằm phòng ngừa, ứng phó, khắc phục ô nhiễm tại các vùng đông dân cư, phân lũ, thoát lũ và khu vực thường xuyên bị ảnh hưởng bởi lũ lụt";

Căn cứ Hợp đồng Kinh tế số 88a/2007/HĐKT-VP giữa Văn phòng Cục Bảo vệ Môi trường và Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn ngày 12 tháng 12 năm 2007;

Căn cứ vào quy định quản lý tài chính và quy chế chi tiêu nội bộ của Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Môi trường số 217 ngày 18/10/2004.

Căn cứ nhu cầu và năng lực của các bên:

Hôm nay, ngày 14 tháng 12 năm 2007 tại Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Môi trường:

Chúng tôi gồm:

Bên giao (Bên A): Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Môi trường

- Đại diện : Ông: Trần Thục

- Chức vụ : Viện trưởng

- Địa chỉ : 5/62 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội

- Điện thoại : 04. 7.733.090

Fax: 04. 8.355.993

- Số tài khoản: 22010.00.0083165 tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long

Bên nhận (Bên B): Trung tâm Tư vấn Khí tượng Thủy văn và Môi trường

- Đại diện là : Ông Trần Hồng Thái

- Chức vụ : Phó Giám đốc phụ trách

- Địa chỉ : 5/62 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội

- Điện thoại : 04.8.359.491

Fax: 04. 8.359.491

Cùng thoả thuận ký kết hợp đồng thực hiện nhiệm vụ của Dự án "Điều tra, xác định nguyên nhân và đánh giá ảnh hưởng của thiên tai (bão, lũ lụt) đến môi trường và đề xuất giải pháp trước mắt và lâu dài nhằm phòng ngừa, ứng phó, khắc phục ô nhiễm tại các vùng đông dân cư, phân lũ, thoát lũ và khu vực thường xuyên bị ảnh hưởng bởi lũ lụt" với các điều khoản quy định sau đây:

Điều 1. Nội dung Hợp đồng:

Bên B cam kết thực hiện Hợp đồng với những nội dung Theo Phụ lục 1 kèm theo.

Điều 2. Thời gian và tiến độ thực hiện:

2.1. Thời gian thực hiện

- Thời gian bắt đầu: 14/12/2007

- Thời gian kết thúc, nghiệm thu, bàn giao sản phẩm: 31/03/2008

2.2. Tiến độ thực hiện:

Theo Phụ lục 1 kèm theo

Điều 3. Sản phẩm của Hợp đồng

Bên B có trách nhiệm giao nộp cho bên A các sản phẩm của Hợp đồng là đề cương chi tiết, các báo cáo về tài liệu thu thập được, các báo cáo đánh giá hiện trạng ô nhiễm môi trường trước và sau thiên tai vùng nghiên cứu. Chi tiết số lượng và chất lượng như trong Phụ lục 3.

Điều 4. Giá trị Hợp đồng và phương thức thanh toán

4.1. Giá trị Hợp đồng: 1.232.653.850 đồng

Bằng chữ: Một tỷ hai trăm ba mươi hai triệu sáu trăm năm mươi ba ngàn tám trăm năm mươi đồng./.

(Chi tiết trong Phụ lục 2 của Hợp đồng).

4.2. Phương thức thanh toán: Tiền mặt

- Đợt 1: Tạm ứng 50% giá trị Hợp đồng sau khi ký Hợp đồng;
- Đợt 2: Tạm ứng 30% sau khi nghiệm thu cơ sở;
- Đợt 3: 20% giá trị còn lại của Hợp đồng sau khi có Biên bản nghiệm thu, bàn giao sản phẩm, quyết toán và thanh lý Hợp đồng.

Để được cấp kinh phí các đợt tiếp theo, Bên B phải nộp cho Bên A báo cáo các công việc đã thực hiện trước đó. Bên A có quyền kiểm tra và đánh giá kết quả đạt được theo nội dung và tiến độ thực hiện nêu trong Phụ lục 1. Nếu bên B không hoàn thành công việc theo đúng tiến độ hoặc không đảm bảo chất lượng, Bên A có thể tạm ngừng cấp kinh phí và có biện pháp xử lý cần thiết.

Điều 5. Thuế và hoá đơn, chứng từ

5.1. Bên B tự chịu trách nhiệm nộp các khoản thuế và nghĩa vụ tài chính liên quan đến việc thực hiện Hợp đồng.

5.2. Tập hợp toàn bộ chứng từ chi tiết kèm theo bảng tổng hợp quyết toán hợp đồng làm cơ sở nghiệm thu và thanh lý.

5.3. Bên B có trách nhiệm sử dụng kinh phí Hợp đồng theo đúng các chế độ tài chính hiện hành của Nhà nước, nộp chứng từ báo cáo quyết toán tài chính của Hợp đồng kèm theo biên bản nghiệm thu khối lượng, thanh lý.

Điều 6. Trách nhiệm của các bên

6.1. Trách nhiệm Bên A:

- Cử cán bộ theo dõi, giám sát việc thực hiện Hợp đồng;
- Tạm ứng, cấp phát kinh phí cho Bên B theo đúng tiến độ đã nêu tại Điều 4;
- Tổ chức nghiệm thu, quyết toán và thanh lý Hợp đồng theo quy định.

6.2. Trách nhiệm Bên B:

- Tự chịu trách nhiệm đối với các tài liệu, số liệu, dữ liệu được sử dụng trong quá trình thực hiện Hợp đồng;
- Định kỳ báo cáo Bên A về tình hình thực hiện công việc theo nội dung và tiến độ đã ký.

Điều 7. Trường hợp bất khả kháng

Các trường hợp được coi là bất khả kháng nếu trong quá trình thực hiện Hợp đồng xảy ra: thiên tai, dịch hoạ, dịch bệnh theo quy định hiện hành.

Điều 8. Ủy thác

Bên B không được ủy thác toàn bộ hoặc từng phần các nghĩa vụ phải thực hiện của mình theo Hợp đồng cho bên thứ ba. Trong trường hợp cần thiết, được phép ký ủy thác thực hiện một phần Hợp đồng nhưng phải có sự chấp thuận bằng văn bản của Bên A.

Điều 9. Xử phạt khi vi phạm Hợp đồng

Trường hợp chậm trễ trong việc thực hiện các nội dung Hợp đồng theo tiến độ đã ký mà hoàn toàn do nguyên nhân chủ quan của mình gây ra, cứ chậm 10 ngày, Bên B sẽ bị phạt 1% giá trị Hợp đồng.

Điều 10. Chấm dứt Hợp đồng

Bên A có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng trong trường hợp Bên B vi phạm một trong những điều khoản của Hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng được nêu tại Điều 6 của Hợp đồng này. Bên B phải bồi thường cho Bên A về những thiệt hại do việc vi phạm gây ra.

Điều 11. Giải quyết tranh chấp

Hai bên cam kết thực hiện đúng những thoả thuận ghi trong Hợp đồng. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện, nếu bên nào có khó khăn, vướng mắc nảy sinh phải kịp thời thông báo cho bên kia bằng văn bản để cùng nhau bàn bạc, giải quyết trên tinh thần hợp tác. Trường hợp không thoả thuận được sẽ đưa ra Toà án Nhân dân Thành phố Hà Nội. Phán quyết của Toà án là văn bản pháp lý cao nhất mà các bên phải tuân theo.

Điều 12. Bảo mật

Hai bên có trách nhiệm thực hiện chế độ bảo mật các tài liệu có liên quan tới Hợp đồng theo quy định hiện hành.

Điều 13. Quyền sở hữu sản phẩm Hợp đồng

Bên A có quyền sở hữu đối với toàn bộ sản phẩm của Hợp đồng, được toàn quyền sử dụng toàn bộ hoặc từng phần của tất cả các sản phẩm của Hợp đồng này mà không cần xin phép, thông báo cho Bên B cũng như các bên liên quan khác.

Trong trường hợp Bên B cần Bên A chứng nhận là cơ quan hoặc cá nhân đã tham gia thực hiện dự án/nhiệm vụ thì Bên B phải có văn bản đề nghị Bên A xác nhận.

Điều 14. Hiệu lực của Hợp đồng

Thời gian có hiệu lực của Hợp đồng được tính từ ngày ký cho đến khi Hai Bên tiến hành thanh lý Hợp đồng, trừ trường hợp Bên A chấm dứt Hợp đồng như đã nêu tại Điều 10.

Hợp đồng gồm 04 trang, các phụ lục kèm theo là một phần của Hợp đồng. Hợp đồng được làm thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, bên A giữ 02 bản, bên B giữ 02 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A**ĐẠI DIỆN BÊN B**

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực: 983 Quyển số: 05105

TRẦN THỰC

Ngày: 16-06-2017

TRẦN HỒNG THÁI



PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Minh Hoàng

PHỤ LỤC 1

NỘI DUNG VÀ TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN DỰ ÁN/NHIỆM VỤ

(Kèm theo Hợp đồng số 04/2007/HĐKT, ngày 14 tháng 12 năm 2007)

Tên dự án/nhiệm vụ: "Điều tra, xác định nguyên nhân và đánh giá ảnh hưởng của thiên tai (bão, lũ lụt) đến môi trường và đề xuất giải pháp trước mắt và lâu dài nhằm phòng ngừa, ứng phó, khắc phục ô nhiễm tại các vùng đông dân cư, phân lũ, thoát lũ và khu vực thường xuyên bị ảnh hưởng bởi lũ lụt"

STT	Nội dung	Sản phẩm	Thời gian	Ghi chú
1.	Xây dựng đề cương thực hiện dự án	Đề cương chi tiết	14/12/2007 đến 31/03/2008	
2.	Thu thập tài liệu về: - Hiện trạng sử dụng đất và các quy hoạch phát triển tổng thể, phát triển ngành phát triển KTXH 5 tỉnh nghiên cứu - Bộ cơ sở dữ liệu các bản đồ hành chính, dân cư... - Điều kiện tự nhiên - Điều kiện kinh tế xã hội - Các nghiên cứu về diễn biến bão, lũ lụt của 5 tỉnh nghiên cứu - Các tài liệu, thông tin về thể chế và văn bản pháp quy tại cấp trung ương và địa phương về khắc phục hậu quả sau thiên tai. Xây dựng bản đồ các nguồn ô nhiễm tiềm tàng Lập các báo cáo	- Báo cáo tổng quan: hiện trạng sử dụng đất và các quy hoạch phát triển tổng thể, phát triển ngành, phát triển KTXH 5 tỉnh nghiên cứu - Bộ cơ sở dữ liệu các bản đồ hành chính, dân cư... - Báo cáo tổng quan về điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội vùng nghiên cứu - Các báo cáo về diễn biến lũ lụt trên địa bàn 5 tỉnh trọng điểm bị thiệt hại sau cơn bão số 5 năm 2007 - Các Bản đồ 1/50.000: Phân bố các nguồn ô nhiễm tiềm tàng: các kho chứa thuốc BVTV, kho hóa chất, các khu chăn nuôi tập trung, các khu thu gom, trung chuyển và xử lý chất thải, khu dân cư tập, làng nghề...	14/12/2007 đến 31/03/2008	
3.	Phân tích đánh giá số liệu: - Lập báo cáo đánh giá hiện trạng môi trường trước và sau thiên tai vùng nghiên cứu (chất lượng môi trường nước mặt, nước dưới đất, nước biển ven bờ, thu gom và xử lý chất thải rắn, các loại dịch bệnh...) - Đưa ra danh sách các khu vực bị tổn thương bởi cơn bão số 5 và đánh giá tổng thể ảnh hưởng của thiên tai đến môi trường vùng nghiên cứu - Đánh giá khả năng ứng phó và	- Các báo cáo đánh giá hiện trạng ô nhiễm môi trường trước và sau thiên tai vùng nghiên cứu (chất lượng môi trường nước mặt, nước dưới đất, nước biển ven bờ, thu gom và xử lý chất thải rắn,...) - Danh sách các khu vực bị tổn thương - Báo cáo đánh giá tổng thể ảnh hưởng của thiên tai đến môi trường vùng nghiên cứu - Báo cáo đánh giá khả năng ứng phó và khắc phục của cộng đồng (nhà quản lý, các cơ quan chức	14/12/2007 đến 31/03/2008	

STT	Nội dung	Sản phẩm	Thời gian	Ghi chú
	khắc phục của cộng đồng (nhà quản lý, các cơ quan chức năng, nhân dân) tại các vùng bị ảnh hưởng nghiêm trọng trên địa bàn 5 tỉnh nghiên cứu - Đưa ra các tiêu chí xác định mức độ ưu tiên cho các đối tượng bị ảnh hưởng cần được tiến hành thực hiện các giải pháp khắc phục hậu quả môi trường sau thiên tai - Xác định thứ tự ưu tiên cho các đối tượng bị ảnh hưởng	năng, nhân dân) tại các vùng bị ảnh hưởng nghiêm trọng trên địa bàn 5 tỉnh nghiên cứu - Báo cáo các tiêu chí xác định mức độ ưu tiên cho các đối tượng bị ảnh hưởng cần được tiến hành thực hiện các giải pháp khắc phục hậu quả môi trường sau thiên tai - Thứ tự của các đối tượng cần ưu tiên thực hiện các giải pháp khắc phục hậu quả môi trường trên địa bàn 5 tỉnh trọng điểm bị thiệt hại sau cơn bão số 5 năm 2007		

PHỤ LỤC 2
KINH PHÍ THỰC HIỆN DỰ ÁN/NHIỆM VỤ

(Kèm theo Hợp đồng số 04/2007/HĐKT, ngày 14 tháng 1 năm 2007)

Tên dự án/nhiệm vụ: **"Điều tra, xác định nguyên nhân và đánh giá ảnh hưởng của thiên tai (bão, lũ lụt) đến môi trường và đề xuất giải pháp trước mắt và lâu dài nhằm phòng ngừa, ứng phó, khắc phục ô nhiễm tại các vùng đông dân cư, phân lũ, thoát lũ và khu vực thường xuyên bị ảnh hưởng bởi lũ lụt"**.

STT	Nội dung thực hiện	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Tổng kinh phí	Ghi chú theo HĐ 88a
I	Xây dựng đề cương thực hiện dự án				6.000.000	Mục I
1	Thu thập tài liệu nghiên cứu trước đây có liên quan để phục vụ xây dựng đề cương	Chuyên đề	1	5.000.000	5.000.000	I.1
2	Xây dựng đề cương chi tiết	Đề cương	1	1.000.000	1.000.000	I.2
II	Điều tra, thu thập khảo sát				142.669.200	Mục II
II.1	Điều tra, thu thập tài liệu về điều kiện tự nhiên và kinh tế xã hội (5 tỉnh)				87.669.200	II.1
1	Điều kiện tự nhiên:				12.669.200	II.1.1
1.1	Chế độ khí tượng (lượng mưa, nhiệt độ, độ ẩm, tần suất mưa,...), thủy văn (chế độ dòng chảy, mực nước, lưu lượng,...)	Công	50	63.346	3.167.300	
1.2	Đặc điểm vỏ phong hóa, tài nguyên đất, tài nguyên nước (trữ lượng, chất lượng các nguồn nước)	Công	50	63.346	3.167.300	
1.3	Hệ sinh thái (tài nguyên rừng và đa dạng sinh học), thảm phủ thực vật	Công	50	63.346	3.167.300	
1.4	Bản đồ tỷ lệ 1/50.000 hoặc 1/100.000 bao gồm: bản đồ hành chính, địa hình, địa chất thủy văn, các lưu vực sông, HST	Công	50	63.346	3.167.300	
2	Đặc điểm phát triển kinh tế xã hội:				75.000.000	II.1.2
2.1	Báo cáo hiện trạng phát triển kinh tế xã hội vùng nghiên cứu	Chuyên đề	5	5.000.000	25.000.000	
2.2	Báo cáo hiện trạng khai thác và sử dụng tài nguyên nước	Chuyên đề	5	5.000.000	25.000.000	
2.3	Các quy hoạch phát triển: Các khu công nghiệp; Các khu dân cư; Khu công nghiệp tập trung; Quy hoạch sử dụng đất (Nông nghiệp, lâm nghiệp...); Các khu nuôi trồng thủy sản; Các khu tưới và chăn nuôi; Các làng nghề; Hệ thống cấp thoát nước; Hệ thống kiểm soát	Chuyên đề	5	5.000.000	25.000.000	

STT	Nội dung thực hiện	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Tổng kinh phí	Ghi chú theo HD 88a
II,2	<i>Điều tra, thu thập các tài liệu, thông tin về hệ thống thể chế và văn bản pháp quy tại cấp trung ương và địa phương về khắc phục hậu quả sau thiên tai</i>				30.000.000	Mục II.5
1	Thực trạng và tiềm lực của các đơn vị chức năng trong công tác khắc phục hậu quả sau thiên tai (bão, lũ lụt): danh sách các cơ quan tham gia, nguồn nhân lực, cơ sở vật chất, các chương trình đã thực hiện	Chuyên đề	2	5.000.000	10.000.000	II.5.1
2	Thực trạng và định hướng phát triển hệ thống thể chế, chính sách, quy định, văn bản pháp quy về khắc phục hậu quả sau thiên tai;	Chuyên đề	2	5.000.000	10.000.000	II.5.2
3	Thực trạng công tác quản lý, giám sát việc thực hiện các nguyên tắc BVMT; vệ sinh môi trường và ngăn ngừa dịch bệnh sau thiên tai	Chuyên đề	2	5.000.000	10.000.000	II.5.3
II,3	<i>Điều tra, thống kê và khảo sát các khu vực bị ảnh hưởng sau thiên tai (bão, lũ lụt)</i>				25.000.000	Mục II.6
	Đánh giá nhanh hiện trạng môi trường: (nước mặt; hệ thống cấp thoát nước, các công trình vệ sinh, thu gom và xử lý CTR, các vùng chịu ảnh hưởng của dịch bệnh,...)	Chuyên đề	5	5.000.000	25.000.000	II.6.3
III	Phân tích đánh giá số liệu				965.000.000	Mục III
III,1	<i>Tổng quan tình hình nghiên cứu các tác động của thiên tai (bão, lũ lụt) đến môi trường và việc thực hiện công tác khắc phục hậu quả môi trường do thiên tai (bão, lũ lụt) gây ra trên thế giới và ở Việt Nam</i>	Chuyên đề	1	5.000.000	5.000.000	III.1
III,2	<i>Đánh giá hiện trạng môi trường trước khi xảy ra thiên tai vùng nghiên cứu</i>	Chuyên đề	5	10.000.000	50.000.000	III.3
III,3	<i>Đánh giá hiện trạng môi trường sau thiên tai (bão, lũ lụt)</i>				400.000.000	III.4
1	Hiện trạng chất lượng nước mặt (ao, hồ chứa, sông,...)	Chuyên đề	5	10.000.000	50.000.000	III.4.1
2	Hiện trạng chất lượng nước dưới đất	Chuyên đề	5	10.000.000	50.000.000	III.4.2
3	Hiện trạng các nhà máy nước, trạm cấp nước cho sinh hoạt	Chuyên đề	5	10.000.000	50.000.000	III.4.3
4	Hiện trạng hệ thống cấp, thoát nước sau thiên tai (bão, lũ, lụt)	Chuyên đề	5	10.000.000	50.000.000	III.4.4
5	Hiện trạng môi trường các khu chăn nuôi tập trung và các vùng phụ cận	Chuyên đề	5	10.000.000	50.000.000	III.4.5

STT	Nội dung thực hiện	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Tổng kinh phí	Ghi chú theo HD 88a
6	Hiện trạng thu gom CTR bị cuốn theo nước lũ, xác động thực vật, CTR mới phát sinh...	Chuyên đề	5	10.000.000	50.000.000	III.4.6
7	Hiện trạng các bãi xử lý chất thải tập trung, các điểm thu gom, tập kết và trung chuyển chất thải	Chuyên đề	5	10.000.000	50.000.000	III.4.7
8	Hiện trạng vệ sinh môi trường, các dịch bệnh, các vùng bị lây nhiễm dịch bệnh,...	Chuyên đề	5	10.000.000	50.000.000	III.4.8
III,4	Xác định các khu vực nhạy cảm với tác động của thiên tai (bão, lũ lụt) trên địa bàn 5 tỉnh nghiên cứu				150.000.000	III.5
1	Phân tích, đánh giá hiện trạng và diễn biến bão, lũ lụt	Chuyên đề	5	5.000.000	25.000.000	III.5.2
2	Xây dựng bản đồ phân bố các nguồn gây ô nhiễm: các kho chứa thuốc BVTV, kho hoá chất, các khu chăn nuôi tập trung, các khu thu gom, trung chuyển và xử lý chất thải; khu dân cư tập trung, làng nghề,...	Bản đồ	5	25.000.000	125.000.000	III.5.3
III,5	Đánh giá tổng thể ảnh hưởng của thiên tai (bão, lũ lụt) đến môi trường khu vực nghiên cứu				350.000.000	III.6
1	Đánh giá tổng thể các ảnh hưởng của thiên tai (bão, lũ lụt) đến môi trường tại các khu vực nhạy cảm với tác động của thiên tai:				250.000.000	III.6.1
1,1	Gia tăng khả năng lan truyền bệnh dịch	Chuyên đề	5	10.000.000	50.000.000	
1,2	Gia tăng đau ốm, bệnh tật (ngứa, ghẻ lở, mẩn đỏ, đau mắt, đau bụng, ỉa chảy...)	Chuyên đề	5	10.000.000	50.000.000	
1,3	Gây phá huỷ nhà cửa và cơ sở hạ tầng, các công trình văn hóa, các di tích lịch sử	Chuyên đề	5	10.000.000	50.000.000	
1,4	Gây phá huỷ nguyên vật liệu, sản phẩm, hỏng hóc máy móc thiết bị	Chuyên đề	5	10.000.000	50.000.000	
1,5	Gây đình trệ sản xuất (nông nghiệp, công nghiệp), sinh hoạt, giao thông,...	Chuyên đề	5	10.000.000	50.000.000	
2	Đánh giá khả năng ứng phó và khắc phục của cộng đồng tại các vùng bị ảnh hưởng nghiêm trọng trên địa bàn 5 tỉnh nghiên cứu; nhà quản lý, các cơ quan chức năng, nhân dân,...	Chuyên đề	5	10.000.000	50.000.000	III.6.3
3	Đánh giá, dự báo mức độ rủi ro của các quy hoạch phát triển KTXH từ góc độ ảnh hưởng đến môi trường do thiên tai (bão, lũ lụt)	Chuyên đề	5	10.000.000	50.000.000	III.6.4

STT	Nội dung thực hiện	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Tổng kinh phí	Ghi chú theo HB 88a
III,6	Xác định thứ tự ưu tiên cho các đối tượng bị ảnh hưởng cần khắc phục hậu quả môi trường sau thiên tai				10.000.000	III.7
1	Đề xuất các tiêu chí xác định mức độ ưu tiên cho các đối tượng bị ảnh hưởng cần được tiến hành thực hiện các giải pháp nhằm khắc phục hậu quả môi trường sau thiên tai	Chuyên đề	1	5.000.000	5.000.000	III.7.1
2	Xác định thứ tự ưu tiên cho các đối tượng bị ảnh hưởng	Chuyên đề	1	5.000.000	5.000.000	III.7.2
VI	Tổ chức hội thảo, hội họp				118.984.650	VI
VI,1	Công tác phí				113.500.000	VI.1
1	Phụ cấp công tác phí: 20 người x 90 ngày	Người	450	70.000	31.500.000	VI.1.1
2	Lưu trú: 20 người x 80 đêm	Người	400	150.000	60.000.000	VI.1.2
3	Thuê xe ô tô	Km	2.500	7.000	17.500.000	VI.1.3
4	Lấy mẫu nước mặt, nước ngầm, nước biển ven bờ và mẫu trầm tích	Công	150	30.000	4.500.000	VI.1.4
VI,2	Văn phòng phẩm và pho to				5.484.650	VI.2
Tổng					1.232.653.850	

Bằng chữ: Một tỷ hai trăm ba mươi hai triệu sáu trăm năm mươi ba ngàn tám trăm năm mươi đồng/.

PHỤ LỤC 3
CÁC SẢN PHẨM GIAO NỘP CỦA HỢP ĐỒNG
(Kèm theo Hợp đồng số 04 /2007/HĐKT, ngày 4th tháng 1 năm 2007)

Tên dự án/nhiệm vụ: “Điều tra, xác định nguyên nhân và đánh giá ảnh hưởng của thiên tai (bão, lũ lụt) đến môi trường và đề xuất giải pháp trước mắt và lâu dài nhằm phòng ngừa, ứng phó, khắc phục ô nhiễm tại các vùng đông dân cư, phân lũ, thoát lũ và khu vực thường xuyên bị ảnh hưởng bởi lũ lụt”

STT	Sản phẩm	Số lượng	Chỉ tiêu kinh tế – kỹ thuật hoặc yêu cầu khoa học	Ghi chú
1.	Báo cáo tổng quan: hiện trạng sử dụng đất và các quy hoạch phát triển tổng thể, phát triển ngành, phát triển KTXH 5 tỉnh nghiên cứu	01 Báo cáo	Đạt yêu cầu	
2.	Bộ cơ sở dữ liệu các bản đồ hành chính, dân cư...	01 Báo cáo	Đạt yêu cầu	
3.	Báo cáo tổng quan về điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội vùng nghiên cứu	01 Báo cáo	Đạt yêu cầu	
4.	Các báo cáo hiện trạng môi trường và diễn biến lũ lụt trên địa bàn 5 tỉnh trọng điểm bị thiệt hại sau cơn bão số 5 năm 2007	01 Báo cáo	Đạt yêu cầu	
5.	Các tài liệu, thông tin về hệ thống thể chế và văn bản pháp quy tại cấp trung ương và địa phương về khắc phục hậu quả sau thiên tai	01 Báo cáo	Đạt yêu cầu	
6.	Các Bản đồ 1/50.000: Phân bố các nguồn ô nhiễm tiềm tàng;	01 Báo cáo	Đạt yêu cầu	
7.	Các báo cáo đánh giá hiện trạng ô nhiễm môi trường trước và sau thiên tai vùng nghiên cứu (chất lượng môi trường nước mặt, nước dưới đất, nước biển ven bờ, thu gom và xử lý chất thải rắn	01 Báo cáo	Đạt yêu cầu	
8.	Danh sách các khu vực bị tổn thương	01 Báo cáo	Đạt yêu cầu	
9.	Báo cáo đánh giá tổng thể ảnh hưởng của thiên tai đến môi trường vùng nghiên cứu	01 Báo cáo	Đạt yêu cầu	
10.	Báo cáo đánh giá khả năng ứng phó và khắc phục của cộng đồng (nhà quản lý, các cơ quan chức năng, nhân dân) tại các vùng bị ảnh hưởng nghiêm trọng trên địa bàn 5 tỉnh nghiên cứu	01 Báo cáo	Đạt yêu cầu	
11.	Báo cáo các tiêu chí xác định mức độ	01 Báo	Đạt yêu cầu	

STT	Sản phẩm	Số lượng	Chỉ tiêu kinh tế – kỹ thuật hoặc yêu cầu khoa học	Ghi chú
	ưu tiên cho các đối tượng bị ảnh hưởng cần được tiến hành thực hiện các giải pháp khắc phục hậu quả môi trường sau thiên tai	cáo		
12.	Thứ tư của các đối tượng cần ưu tiên thực hiện các giải pháp khắc phục hậu quả môi trường trên địa bàn 5 tỉnh trọng điểm bị thiệt hại sau cơn bão số 5 năm 2007	01 Báo cáo	Đạt yêu cầu	

CỤC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
VĂN PHÒNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Số: 05 /2008/BBTL-VP

Hà Nội, ngày 28 tháng 5 năm 2008

BIÊN BẢN THANH LÝ

Căn cứ Hợp đồng Kinh tế số 88a/2007/HĐKT-VP ngày 12 tháng 12 năm 2007 giữa Cục Bảo vệ môi trường và Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Môi trường về việc thực hiện Dự án “Điều tra, xác định nguyên nhân và đánh giá ảnh hưởng của thiên tai (bão, lũ lụt) đến môi trường và đề xuất giải pháp trước mắt và lâu dài nhằm phòng ngừa, ứng phó, khắc phục ô nhiễm tại các vùng đông dân cư, phân lũ, thoát lũ và khu vực thường xuyên bị ảnh hưởng bởi lũ lụt” được phê duyệt theo Quyết định số 3142/QĐ-BVMT ngày 06 tháng 12 năm 2007 của Cục trưởng Cục Bảo vệ môi trường.

Căn cứ khối lượng công việc đã hoàn thành.

Hôm nay, ngày 28 tháng 5 năm 2008, tại Văn phòng Cục Bảo vệ môi trường

Chúng tôi gồm:

1. Bên A: Văn phòng Cục Bảo vệ môi trường.

- Đại diện là: Ông Hoàng Văn Thúc Chức vụ: Chánh Văn phòng
- Địa chỉ : 67 Nguyễn Du - Hà Nội.
- Điện thoại : 04. 9424557 Fax: 04. 8.223.189
- Số tài khoản: 301.01.271.1 tại Kho bạc Nhà nước, Hà Nội.

2. Bên B: Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Môi trường

- Đại diện là : Ông Trần Thục
- Chức vụ : Viện trưởng
- Địa chỉ : 5/62 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa
- Điện thoại : 048359540 Fax: 04.8355993
- Số tài khoản: 22010.00.0083165, tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
- Chi nhánh Thăng Long

3. Sau khi xem xét các hồ sơ, tài liệu bao gồm:

- Hợp đồng Kinh tế số 88a/2007/HĐKT-VP ngày 12 tháng 12 năm 2007 được lập giữa hai bên;
- Biên bản Hợp Hội đồng nghiệm thu tổng thể dự án ngày 28 tháng 5 năm 2008;

- Biên bản nghiệm thu khối lượng công việc đã hoàn thành số 03.../2008/BBNT-VP, ngày 25 tháng 05 năm 2008
- Hồ sơ sản phẩm đã được bên A nghiệm thu;

Hai bên thống nhất đánh giá như sau:

3.1. Bên B đã hoàn thành các nội dung đã ký trong Hợp đồng. Đã giao nộp bên A đầy đủ sản phẩm với số lượng và chất lượng đã nêu trong Hợp đồng.

3.2. Hồ sơ quyết toán tài chính bảo đảm đúng các quy định hiện hành. Bên B đã chấp hành đầy đủ các nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước.

3.3. Kinh phí thực hiện Hợp đồng:

- Tổng giá trị Hợp đồng: **2.690.960.000** đồng (Hai tỷ sáu trăm chín mươi triệu chín trăm sáu mươi nghìn đồng).

- Đợt I: Bên B đã tạm ứng số tiền là: **2.421.864.000** đồng (Hai tỷ bốn trăm hai mươi một triệu tám trăm sáu mươi tư nghìn đồng).

- Đợt 2 sau khi thanh lý Hợp đồng, bên A chuyển cho bên B số tiền còn lại là: **269.096.000** đồng (Hai trăm sáu mươi chín triệu không trăm chín mươi sáu nghìn đồng).

3.4. Kết luận:

Hai bên thống nhất đồng ý thanh lý Hợp đồng Kinh tế số 88a/2007/HĐKT-VP ngày 12 tháng 12 năm 2007 nói trên.

Biên bản được lập thành 08 bản. Bên A giữ 05 bản, bên B giữ 03 bản có giá trị pháp lý như nhau.

CHUNG THỰC BẢN SẴO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 10248 Quyển số: 05 SGT/BS

Ngày: 29-06-2011

ĐẠI DIỆN BÊN A

ĐẠI DIỆN BÊN B



Hồng Văn Thào

Nguyễn Hoàng Liên

VIỆN TRƯỞNG
Trần Thục

BẢN SAO

**TỔNG CỤC MÔI TRƯỜNG
CỤC QUẢN LÝ CHẤT THẢI
VÀ CẢI THIỆN MÔI TRƯỜNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Số: 05/2009/HĐKT-QLCT

Hà Nội, ngày 01 tháng 07 năm 2009

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2006;

Căn cứ Bộ Luật dân sự số 33/2005/QH11 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2006;

Căn cứ Quyết định số 45/QĐ-TCMT ngày 21 tháng 11 năm 2008 của Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Quản lý chất thải và Cải thiện môi trường;

Căn cứ Quyết định số 676/QĐ-TCMT ngày 23 tháng 6 năm 2009 của Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường về việc phê duyệt dự toán kinh phí nhiệm vụ "Đánh giá ngưỡng chịu tải và đề xuất các giải pháp quản lý, khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường nước sông Nhuệ - Đáy";

Căn cứ Quyết định số 702/QĐ-TCMT ngày 24 tháng 6 năm 2009 của Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường về việc lựa chọn đơn vị thực hiện các nội dung công việc thuộc nhiệm vụ "Đánh giá ngưỡng chịu tải và đề xuất các giải pháp quản lý, khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường nước sông Nhuệ - Đáy";

Căn cứ nhu cầu và năng lực của các bên,

Hôm nay, ngày 01 tháng 07 năm 2009, tại Cục Quản lý chất thải và Cải thiện môi trường.

Chúng tôi gồm:

Bên giao (Bên A): Cục Quản lý Chất thải và Cải thiện Môi trường

- Đại diện là:

1. Ông Nguyễn Hòa Bình, Cục trưởng Cục Quản lý chất thải và Cải thiện môi trường,
2. Ông Nguyễn Thượng Hiền, Chủ trì nhiệm vụ

- Địa chỉ : Số 11/Lô 13A Phố Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà nội

- Điện thoại : 043.7868427 Fax: 043.7868430
- Số tài khoản : 301.01.323.02.12 - tại Kho bạc nhà nước Ba Đình

Bên nhân (Bên B): Trung tâm Tư vấn Khí tượng Thủy văn và Môi trường

- Đại diện là : **Trần Hồng Thái**
- Chức vụ : Giám đốc
- Địa chỉ : Số 5/62, Nguyễn Chí Thanh, quận Đống Đa, Hà Nội
- Điện thoại : 04.37756201 Fax: 04.38359491
- Số tài khoản : 0451001408873 - tại Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, Chi nhánh Thành Công
- Mã số thuế : 0102454676

Cùng thỏa thuận ký kết hợp đồng thực hiện nhiệm vụ *“Đánh giá ngưỡng chịu tải và đề xuất các giải pháp quản lý, khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường nước sông Nhuệ - Đáy”* với các điều khoản quy định sau đây:

Điều 1. Nội dung Hợp đồng

Bên B cam kết thực hiện Hợp đồng theo đúng nội dung và tiến độ ghi trong Phụ lục I kèm theo.

Điều 2. Thời gian và tiến độ thực hiện

2.1. Thời gian thực hiện

- Thời gian bắt đầu: từ tháng 7 năm 2009
- Thời gian kết thúc, nghiệm thu, bàn giao sản phẩm: trước ngày 10 tháng 12 năm 2009

2.2. Tiến độ thực hiện như trong Phụ lục I của hợp đồng.

Điều 3. Sản phẩm của Hợp đồng

Bên B có trách nhiệm giao nộp cho Bên A các sản phẩm của Hợp đồng với số lượng và chất lượng như đã ghi trong Phụ lục III.

Điều 4. Giá trị Hợp đồng và phương thức thanh toán

4.1. Giá trị Hợp đồng: **1.764.265.520 đồng** (Một tỷ bảy trăm sáu mươi tư triệu hai trăm sáu mươi lăm ngàn năm trăm hai mươi đồng chẵn), chi tiết như trong Phụ lục II của hợp đồng.

4.2. Phương thức thanh toán: chuyển khoản

- Đợt 1: Tạm ứng 70% giá trị Hợp đồng là: **1.234.985.000 đồng** (*Một tỷ hai trăm ba mươi tư triệu chín trăm tám mươi lăm ngàn đồng chẵn*) sau khi ký Hợp đồng;

- Đợt 2: 30% giá trị còn lại của Hợp đồng là: **529.280.520 đồng** (*Năm trăm hai mươi chín triệu hai trăm tám mươi ngàn năm trăm hai mươi đồng chẵn*) sau khi đã có báo cáo sản phẩm, nghiệm thu và thanh lý hợp đồng.

Để được cấp kinh phí các đợt tiếp theo, Bên B phải nộp cho Bên A báo cáo các công việc đã thực hiện trước đó. Bên A có quyền kiểm tra và đánh giá kết quả đạt được theo nội dung và tiến độ thực hiện nêu trong Phụ lục 1, Phụ lục 2. Nếu Bên B không hoàn thành công việc theo đúng tiến độ hoặc không đảm bảo chất lượng, Bên A có thể tạm ngừng cấp kinh phí và có biện pháp xử lý cần thiết.

Điều 5: Thuế và hóa đơn, chứng từ

5.1. Bên B tự chịu trách nhiệm nộp các khoản thuế và nghĩa vụ tài chính liên quan đến việc thực hiện Hợp đồng.

5.2. Sau khi nghiệm thu, thanh lý Hợp đồng, Bên B phải xuất Hoá đơn tài chính và Biểu quyết toán tài chính cho Bên A.

5.3. Bên B có trách nhiệm sử dụng kinh phí Hợp đồng theo đúng các chế độ tài chính hiện hành của Nhà nước, quản lý chứng từ gốc theo quy định hiện hành và *nộp chứng từ báo cáo quyết toán tài chính chậm nhất vào ngày 10/12/2009*. Nếu Bên B không thực hiện đúng, cuối năm bị thu hồi ngân sách thì Bên B phải chịu hoàn toàn trách nhiệm.

Điều 6. Trách nhiệm của các bên

6.1. Trách nhiệm Bên A:

- Cử cán bộ theo dõi, giám sát việc thực hiện Hợp đồng;
- Tạm ứng, cấp phát kinh phí cho Bên B theo tiến độ đã nêu tại Điều 4;
- Tổ chức nghiệm thu, quyết toán và thanh lý Hợp đồng theo quy định.

6.2. Trách nhiệm Bên B:

- Tự chịu trách nhiệm đối với các tài liệu, số liệu, dữ liệu được sử dụng trong quá trình thực hiện Hợp đồng;
- Định kỳ báo cáo Bên A về tình hình thực hiện công việc theo nội dung và tiến độ đã ký.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước Bên A về việc quản lý và sử dụng kinh phí của Hợp đồng theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 7. Trường hợp bất khả kháng

Các trường hợp được coi là bất khả kháng nếu trong quá trình thực hiện Hợp đồng xảy ra: thiên tai, dịch họa, dịch bệnh theo quy định hiện hành

Điều 8. Ủy thác:

Bên B không được ủy thác toàn bộ hoặc từng phần các nghĩa vụ phải thực hiện của mình theo Hợp đồng cho bên thứ ba. Trong trường hợp cần thiết, được phép ký ủy thác thực hiện một phần Hợp đồng nhưng phải có sự chấp thuận bằng văn bản của Bên A.

Điều 8. Xử phạt khi vi phạm Hợp đồng

Trường hợp chậm trễ trong việc thực hiện các nội dung Hợp đồng theo tiến độ đã ký mà hoàn toàn do nguyên nhân chủ quan của mình gây ra, cứ chậm 10 ngày, Bên B sẽ bị phạt 1% giá trị Hợp đồng.

Điều 9. Chấm dứt Hợp đồng

Bên A có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng trong trường hợp Bên B vi phạm một trong những điều khoản của Hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng được nêu tại Điều 7 của Hợp đồng này. Bên B phải bồi thường cho Bên A về những thiệt hại do việc vi phạm gây ra.

Điều 10. Giải quyết tranh chấp

Hai bên cam kết thực hiện đúng những thỏa thuận ghi trong Hợp đồng. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện, nếu bên nào có khó khăn, vướng mắc nảy sinh phải kịp thời thông báo cho bên kia bằng văn bản để cùng nhau bàn bạc, giải quyết trên tinh thần hợp tác. Trường hợp không thỏa thuận được sẽ đưa ra Tòa án Nhân dân Thành phố Hà Nội. Phán quyết của Tòa án là văn bản pháp lý cao nhất mà các bên phải tuân theo.

Điều 11. Bảo mật

Hai bên có trách nhiệm thực hiện chế độ bảo mật các tài liệu liên quan tới Hợp đồng theo quy định hiện hành.

Điều 12. Quyền tác giả và quyền sở hữu trí tuệ

Bên A có quyền sở hữu đối với toàn bộ sản phẩm của Hợp đồng, được toàn quyền sử dụng toàn bộ hoặc từng phần của tất cả các sản phẩm của Hợp đồng này mà không cần xin phép, thông báo cho Bên B cũng như các bên liên quan khác.

Trong trường hợp Bên B cần Bên A chứng nhận là cơ quan hoặc cá nhân đã tham gia thực hiện nhiệm vụ thì Bên B phải có văn bản đề nghị Bên A xác nhận.

Điều 13. Hiệu lực của Hợp đồng